

**Tạp chí
Nghiên cứu**

**TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN**

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS.NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS.LƯU ĐỨC TUYẾN

PGS.TS.BÙI VĂN VĂN

TS.NGUYỄN VIỆT LỢI

TS.NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS.NGUYỄN MẠNH THIỀU

THƯ KÝ TÒA SOẠN

ThS.NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS.NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn>

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Phát triển nguồn nhân lực kế toán trong thời đại công nghệ số

GS.TS. Ngô Thế Chi

Trần Ngô Trung Hiếu - Vũ Minh Châu

11 Khởi thông dòng vốn tín dụng ngân hàng vào lĩnh vực bất động sản

PGS.TS. Đinh Trọng Thịnh

Đinh Nguyễn Thanh Huyền

15 Chính sách ưu đãi thuế cho doanh nghiệp tại Việt Nam trước cơ chế thuế tối thiểu doanh nghiệp toàn cầu

TS. Hoàng Phương Anh

19 Huy động nguồn lực tài chính từ đầu tư trực tiếp nước ngoài cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế

Nguyễn Văn Mạnh

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

24 Trao đổi về nội dung cơ bản chương trình kế toán của liên đoàn kế toán quốc tế

GS.TS. Chúc Anh Tú

29 Vận dụng mô hình chấp nhận công nghệ trong đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng chuỗi cung ứng nông sản trực tuyến tại Việt Nam

TS. Cù Thu Thủy

Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Châm

33 Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến nghề nghiệp kiểm toán độc lập trong tương lai

TS. Trịnh Hiệp Thiện

38 Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh An Giang

Ths. Vũ Trục Phúc

42 Xác định giới hạn và dự báo quy mô nguồn thu và nguồn chi ngân sách của tỉnh Long An đến năm 2030

Trần Thị Kim Oanh

Nguyễn Bình Minh - Nguyễn Chí Cường

47 Quản lý chi ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

TS. Lê Huy Chính - Bùi Ngọc Sơn

51 Công nghệ Blockchain - Ứng dụng Blockchain trong lĩnh vực kế toán tại Việt Nam

TS. Lê Thị Hương

TS. Trần Hải Long

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

55 Thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Ngô Đức Tiến

60 Áp dụng phương pháp chi phí mục tiêu trong các doanh nghiệp sản xuất phần mềm Việt Nam

TS. Ngô Thị Thu Hương - TS. Phạm Hoài Nam

65 Giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hiện nay

Ths. Đâu Vĩnh Phúc - TS. Ma Đức Hân

70 Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp OECD đối với doanh nghiệp nhà nước Việt Nam và chỉ số quản trị doanh nghiệp tổng hợp

TS. Đâu Hương Nam - Ths. Đinh Trung Sơn

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

74 Quy định tiêu chuẩn môi trường của Liên minh châu Âu (EU) đối hàng hóa nhập khẩu và giải pháp đối với Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Tiến Thuận

79 Chính sách đầu tư của Việt Nam vào cộng đồng kinh tế Đông Nam Á

TS. Nguyễn Đình Hoàn

82 Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam

Ths. Phạm Thanh Thủy

86 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán hàng: Nghiên cứu thực nghiệm tại Công ty TNHH S.C. Johnson & Son Việt Nam

Phạm Ngọc Tuấn - TS. Bùi Thu Hiền

VẤN ĐỀ HÔM NAY

92 Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh đối với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay

TS. Nguyễn Thị Minh Loan

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2022.

**Journal of
FINANCE &
ACCOUNTING
RESEARCH**

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn>

MACRO FINANCE

- 5 Developing human resources in accounting field in the context of digital technology

Prof.PhD. Ngo The Chi
Tran Ngo Trung Hieu - Vu Minh Chau

- 11 Opening bank credit capital in real estate industry

Assoc. Prof. PhD. Dinh Trong Thinh
Dinh Nguyen Thanh Huyen

- 15 Tax incentives for enterprises regarding the global minimum tax

PhD. Hoang Phuong Anh

- 19 Mobilizing financial resources from foreign direct investment for economic growth

Nguyen Van Manh

STUDY EXCHANGE

- 24 A discussion on basic contents of accounting education programs of the International Federation of Accountant

Prof.PhD. Chuc Anh Tu

- 29 Applying technology acceptance model in the assessment of factors affecting decisions using online agricultural products supply chain in Vietnam

PhD. Cu Thu Thuy
MA. Nguyen Thi Quynh Cham

- 33 The impact of artificial intelligence on the future of audit

PhD. Trinh Hiep Thien

- 38 Factors affecting the online shopping intention of consumers in An Giang

MA. Vu Truc Phuc

- 42 Determining limits and forecasting revenue and expenditures of state budget in Long An by 2030

Tran Thi Kim Oanh - Nguyen Binh Minh
Nguyen Chi Cuong

- 47 Managing state budget expenditures for capital construction investment in Sam Son, Thanh Hoa

PhD. Le Huy Chinh - Bui Ngoc Son

51 Blockchain and the application of blockchain in accounting in Vietnam

PhD. Le Thi Huong
PhD. Tran Hai Long

CORPORANCE FINANCE

55 Assessing the financial efficiency of investment projects at Vietnamese commercial banks

PhD. Ngo Duc Tien

60 The application of target costing in Vietnamese software development companies

PhD. Ngo Thi Thu Huong - PhD. Pham Hoai Nam

65 Solutions to improve comparative advantage in Vietnamese seafood exports

MA. Dau Vinh Phuc - PhD. Ma Duc Han

70 OECD principles of corporate governance for Vietnamese State-owned enterprises and general corporate governance Index

PhD. Dau Huong Nam - MA. Dinh Trung Son

INTERNATIONAL FINANCE

74 Regulations on environmental standards of the European Union (EU) for imported goods and solutions for Vietnam

Assoc.Prof. Nguyen Tien Thuan

79 Investment policy of Vietnam into Southeast Asia economic region

PhD. Nguyen Dinh Hoan

82 International experience on enhancing competitiveness for Vietnamese construction enterprises

MA. Pham Thanh Thuy

86 Factors affecting sales efficiency: An empirical research in S. C. Johnson & Son Vietnam

Pham Ngoc Tuan - PhD. Bui Thu Hien

ISSUE TODAY

92 The value of Ho Chi Minh's ideology for the promotion of industrialization and modernization in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Minh Loan

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in October, 2022.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN TRONG THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ SỐ

GS.TS. Ngô Thế Chi* - Trần Ngô Trung Hiếu* - Vũ Minh Châu*

Thời đại công nghệ số ngày càng có tác động mạnh mẽ tới nhiều lĩnh vực, tác động không nhỏ đến nguồn nhân lực của xã hội ở Việt Nam, trong đó nhân lực kế toán, kiểm toán cũng chịu ảnh hưởng rất lớn. Để phát triển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đáp ứng được yêu cầu trong thời kỳ đổi mới, đòi hỏi các trường đại học đào tạo chuyên ngành kế toán, kiểm toán cần phải thay đổi một cách toàn diện chương trình đào tạo, nội dung và phương pháp giảng dạy nhằm tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Nội dung bài viết xem xét tác động của công nghệ số tới lĩnh vực kế toán. Từ đó làm căn cứ đưa ra giải pháp phát triển nguồn nhân lực kế toán trong kỷ nguyên công nghệ hiện nay.

• Từ khóa: phát triển nguồn nhân lực, công nghệ số.

The impacts of digital technology on many aspects is increasing, including the significant impact on human resources in general and human resources in accounting and auditing field in particular. In order to raise the quality of human resources in accounting and auditing field in the upcoming period, accounting and auditing training courses need to comprehensively change its programs, contents and teaching methods to be able to generate quality human resources in accounting and auditing field. Therefore, this paper will examine the impact of digital technology on accounting and auditing field then propose several suggestions for the development of human resources in accounting and auditing field in the current technology era.

• Keywords: human resource development, digital technology.

1. Đặt vấn đề

Công nghệ số đã và đang làm thay đổi căn bản mọi lĩnh vực cũng như tác động mạnh mẽ đến hầu khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó ngành kế toán là một trong những ngành chịu tác động mạnh mẽ bởi cuộc cách mạng này. Thực tiễn cho thấy, lợi ích mà công nghệ số mang lại cho người làm trong ngành kế toán là giúp cho công việc trong ngành không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Những thành tựu của công nghệ số là động lực giúp các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức

Ngày nhận bài: 01/9/2022

Ngày gửi phân biện: 03/9/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 15/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/10/2022

hoạt động trong lĩnh vực kế toán ở các quốc gia, vùng lãnh thổ phát triển, nắm bắt và thay đổi kịp thời để thích nghi với công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng công việc. Trước sự thay đổi này, nhiều cơ hội được mở ra cho nhân sự ngành kế toán. Thực tế hiện nay, chuyên đổi số đã làm thay đổi căn bản thực hành kế toán tại các doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam, giúp cho hoạt động kế toán, kiểm toán diễn ra nhanh hơn, chính xác hơn, tiết kiệm hơn và đem lại nhiều giá trị hơn cho xã hội.

Để đáp ứng được yêu cầu của công nghệ số thì xu hướng đào tạo kế toán cũng phải thay đổi để thích ứng và bắt kịp với xu hướng hội nhập hiện nay. Điều này cũng gặp phải các thách thức không nhỏ và là vấn đề cần được quan tâm hàng đầu. Nguồn nhân lực kế toán của Việt Nam tuy đã sẵn sàng hội nhập kinh tế, nhưng số lượng và chất lượng mang tầm quốc tế vẫn là vấn đề cần cải thiện. Thực tế cho thấy, đội ngũ người làm kế toán, kiểm toán Việt Nam không chỉ ít về số lượng, mà còn yếu về chất lượng. Rõ ràng, nâng cao chất lượng đào tạo kế toán để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số đang là một đòi hỏi cấp bách của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay. Để đáp ứng được yêu cầu hội nhập thì xu hướng đào tạo

* Học viện Tài chính

kế toán cũng phải thay đổi để thích ứng và bắt kịp với xu hướng hội nhập hiện nay. Việc đưa ra các giải pháp tăng cường kỹ năng liên quan đến công nghệ số cho sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán - lực lượng kế cận trong tương lai là nhu cầu vô cùng cấp thiết trong đào tạo hiện nay.

2. Tác động của công nghệ số đến lĩnh vực kế toán

Việc ứng dụng các giải pháp công nghệ trong lĩnh vực kế toán đang và sẽ làm thay đổi diện mạo của lĩnh vực này. Sự thay đổi đó xuất phát từ gia tăng nhu cầu phân mềm hóa các công việc liên quan đến kế toán của DN. Các nền tảng công nghệ phần mềm sở hữu nhiều cấp độ khác nhau của các chức năng và công việc mà các kế toán viên đánh giá cao nhất, ví dụ như quy trình tối ưu hóa và giảm thiểu tối đa các công việc đơn giản (Đỗ Tất Thắng, 2020). Dựa trên ứng dụng về công nghệ số trong đời sống kinh tế - xã hội hiện nay nói chung và lĩnh vực kế toán nói riêng, có thể chỉ ra một số tác động cơ bản của công nghệ số nói chung và thành tựu CMCN 4.0 nói riêng đối với lĩnh vực kế toán:

Tác động đến công tác quản lý nhà nước về kế toán

Trong những năm qua, vai trò và năng lực quản lý nhà nước về kế toán từng bước được nâng cao; công tác quản lý, giám sát hoạt động kế toán tiếp tục được đẩy mạnh; việc kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật về kế toán được thực hiện với các giải pháp phù hợp, hiệu quả. Bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán được củng cố một bước, tạo cơ sở nền tảng để thực hiện. Tuy nhiên, công nghệ số nói chung và CMCN 4.0 nói riêng sẽ tác động đến hầu hết mọi khía cạnh của kế toán, trong đó tác động đến quy trình kế toán của DN nên đòi hỏi công tác quản lý cũng phải bắt kịp xu thế để mục tiêu cao nhất là tạo thuận lợi cho DN phát triển. Đồng thời, nó cũng đòi hỏi trình độ chuyên môn, trình độ công nghệ của cán bộ, công chức phải bắt kịp theo.

Tác động xu thế phát triển của thị trường dịch vụ kế toán

Công nghệ số giúp lĩnh vực kế toán Việt Nam tham gia ngày càng hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, vào thị trường dịch vụ tài chính, đóng góp tích cực cho tăng trưởng của đất nước. Theo Trần Thị Ngọc Anh (2019), công nghệ nói chung và CMCN 4.0 nói riêng có thể tạo nên sự cạnh tranh quyết liệt nhưng cũng là cơ hội để các tổ chức tài chính, kế toán không ngừng phát triển dịch vụ tài chính, kế toán chuyên nghiệp hơn, góp phần công khai, minh bạch các thông tin, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp

ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân. CMCN 4.0 cũng sẽ tạo ra sự cạnh tranh lớn giữa các DN cung cấp dịch vụ kế toán. Trong quá trình này, các DNNVV có nguy cơ giảm thị phần do các DN lớn có nguồn lực về công nghệ thu hút khách hàng cũng như sự cạnh tranh của các DN cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán xuyên quốc gia. Tuy nhiên, xu thế này cũng sẽ làm cho thị trường dịch vụ kế toán phát triển hơn, chuyên nghiệp hơn và mạnh hơn.

Tác động vào quy trình kế toán

Kinh tế số và cuộc CMCN 4.0 đang ngày càng ảnh hưởng mạnh mẽ vào quy trình kế toán. Nhờ công nghệ thông tin, hoạt động kế toán tại DN trở nên hiệu quả hơn, minh bạch hơn và chuyên nghiệp hơn (Trương Thị Đức Giang, Nguyễn Hải Hà, 2019). Việc ứng dụng Internet kết nối vạn vật, lưu trữ và phân tích thông tin trên nền tảng tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong kế toán giúp cho việc thu thập, tính toán và báo cáo dữ liệu đơn giản và nhanh chóng hơn để những người làm kế toán tập trung vào các trách nhiệm cao hơn. Quá trình ứng dụng trí thông minh nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Điện toán đám mây (iCloud), Vạn vật kết nối (ITs) sẽ giúp xử lý được những vấn đề phức tạp mà không mất quá nhiều thời gian và chi phí. Chẳng hạn, với hệ thống kế toán, kiểm toán trên nền tảng điện toán đám mây, lãnh đạo DN có thể truy cập vào hệ thống và có được dữ liệu báo cáo về DN của mình bất cứ thời gian nào. Các dữ liệu đó bao gồm hàng tồn kho, tổng doanh thu và tổng chi phí. Hơn nữa, hệ thống này còn giúp cho DN tiết kiệm thời gian trong xây dựng quy trình công việc. Các nghiên cứu khác cũng cho thấy, công nghệ cũng giúp hạn chế và loại trừ sự nhầm lẫn và tối thiểu hóa các lỗi kế toán (Đỗ Tất Cường, 2020).

Tạo ra cơ hội tiếp cận phần mềm tiện ích, chi phí phù hợp

Các nghiên cứu trên thế giới mới đây cho thấy, CMCN 4.0 với các ứng dụng vạn vật, lưu trữ dữ liệu quy mô lớn, điện toán đám mây, việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới... sẽ mở ra cơ hội tốt cho lĩnh vực kế toán, kiểm toán tiếp cận những phần mềm tiện ích, chi phí phù hợp, giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận hệ thống kế toán, kiểm toán quốc tế. Các phần mềm và hệ thống thông minh sẽ thay thế công việc thủ công, tự động hóa các quy trình phức tạp, hỗ trợ các xu hướng dịch vụ thuê ngoài và tái sử dụng nội bộ một số dịch vụ khác. Việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới sẽ mở ra cơ hội để ngành kế toán tiếp cận những phần mềm kế toán tiện ích với

chi phí phù hợp. Từ đó, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiêm cận hệ thống kế toán quốc tế

Tác động đến hoạt động đào tạo kế toán

Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã và đang đặt ra đòi hỏi Việt Nam phải phát triển nguồn nhân lực kế toán có tính chuyên nghiệp cao, đủ năng lực cạnh tranh với lao động của các nước khác trong khu vực cũng như dòng dịch chuyển nguồn nhân lực giữa các quốc gia. Cùng với xu hướng hội nhập quốc tế, sự bùng nổ của thành tựu CMCN 4.0 gắn với trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Vạn vật kết nối (ITs), Sổ cái (Blockchain), Điện toán đám mây (Icloud)... dự báo sẽ làm thay đổi cơ bản phương thức thực hiện các công việc kế toán hiện nay bằng việc áp dụng chứng từ điện tử, bằng các phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu tự động, ghi sổ kế toán cũng như cho phép thực hiện các phương thức kiểm toán trong môi trường tin học hóa. Như vậy, các phương thức giảng dạy truyền thống cần thay đổi, nội dung chương trình cần có sự cập nhật thường xuyên.

3. Cơ hội cho phát triển lĩnh vực kế toán ở Việt Nam trong thời đại công nghệ số

Trước sự phát triển mạnh mẽ của nhiều mô hình kinh doanh mới và sự tiến bộ khoa học, công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công tác quản lý Nhà nước về kế toán gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đang mở ra một kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên công nghệ số, kết nối toàn cầu, mang lại cơ hội phát triển cho tất cả các lĩnh vực, các ngành nghề, trong đó có lĩnh vực kế toán. Đây là lĩnh vực có tác động nhiều nhất, bởi khi ứng dụng công nghệ số, công tác kế toán không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Khi đó, nếu có đầy đủ điều kiện cần thiết thì công việc kế toán có thể được thực hiện ở bất kỳ một địa điểm nào trên phạm vi toàn cầu. Công nghệ số tạo điều kiện thay thế những công việc của kế toán bằng thủ công như thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, trí tuệ nhân tạo không thể thay thế con người trong việc phân tích và tìm nguyên nhân trong những tình huống cụ thể phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp. Mặc dù vậy, thời đại số đang làm thay đổi môi trường và điều kiện làm việc của kế toán. Sự bùng nổ của công nghệ thông tin cùng với quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ có tác động rất lớn đến sự phát triển của nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong đó, có lĩnh vực kế toán.

Với cách tiếp cận mới, sử dụng công nghệ hiện đại và thông minh sẽ làm tăng hiệu quả của công tác kế toán lên nhiều lần so với cách làm truyền

thống. Với hệ thống phần mềm kế toán hiện đại, thông minh tạo điều kiện cho sử dụng nhiều hơn các phương tiện tính toán, thu nhận, xử lý thông tin, truyền thông xã hội, cải thiện cách làm việc và xu hướng sử dụng dịch vụ thuê ngoài, nâng cao năng suất lao động kế toán...

Xu hướng toàn cầu hóa, khuyến khích sự di chuyển tự do của dòng tiền trên thị trường tài chính, tăng sự liên kết quốc tế trong việc sử dụng các dịch vụ thuê kế toán nước ngoài, chuyển giao kỹ năng nghề nghiệp cũng như tăng cao khả năng cạnh tranh về nguồn nhân lực kế toán, tạo sự thay đổi về nhân lực trong ngành kế toán, thu hút được nhân lực có trình độ chuyên môn cao và trình độ công nghệ thông tin hiện đại.

Trong xu hướng toàn cầu hóa sẽ có những quy định mới về công bố thông tin, tạo điều kiện cho sự đổi mới tư duy của những người làm kế toán trong các doanh nghiệp về việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin, đòi hỏi người làm kế toán phải có trình độ chuyên môn cao và trình độ công nghệ hiện đại.

Những tiến bộ của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kế toán nhận thức sâu sắc về sự cần thiết và tầm quan trọng của việc áp dụng kỹ thuật hiện đại trong công tác kế toán. Đồng thời, cũng là đòi hỏi họ phải không ngừng học hỏi, nghiên cứu để nâng cao trình độ khoa học công nghệ, ứng dụng vào thực tiễn nhằm thích nghi với điều kiện của công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động kế toán và chất lượng thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản trị.

Trong thời đại công nghệ số, với các ứng dụng vạn vật kết nối, lưu trữ một khối lượng dữ liệu cực kỳ lớn và xử lý các thông tin nhanh, mở ra cơ hội cho lĩnh vực kế toán tiếp cận sử dụng những phần mềm kế toán hiện đại với những lợi thế lớn và chi phí phù hợp. Từ đó, nâng cao năng suất lao động kế toán, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian và nhân lực kế toán, nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán.

Thời đại số - thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo điều kiện cho việc mở rộng quan hệ quốc tế nói chung và trong lĩnh vực kế toán nói riêng, người làm kế toán có thể thực hiện các công việc của kế toán ở bất kỳ đâu trên phạm vi toàn cầu.

Thông qua việc sử dụng các trang thiết bị, chương trình, công nghệ số hiện đại, kế toán viên,

kiểm toán viên có thể dễ dàng thu thập được các thông tin, dữ liệu mà trước đây rất khó khăn mới có thể thu thập được. Việc xây dựng được những trung tâm dữ liệu lớn giúp cho khoa học phân tích và quản lý dữ liệu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán ngày càng có nhiều thuận lợi. Bên cạnh đó, tự động hóa giúp cho việc loại trừ sự nhầm lẫn và tối thiểu hóa các lỗi kế toán, kiểm toán.

Công nghệ blockchain với vai trò số cái đang làm thay đổi hoạt động của lĩnh vực kế toán - kiểm toán. Công nghệ chuỗi khối đang làm thay đổi lĩnh vực kế toán - kiểm toán bằng việc giảm chi phí trong đối chiếu và quản lý sổ sách kế toán. Công nghệ này cũng yêu cầu sự chính xác đối với quyền sở hữu và lịch sử của các tài sản. Công nghệ blockchain sẽ cho phép sử dụng mật mã và các giao thức tin nhắn phân tán để tạo lập các thông tin kế toán chi tiết theo yêu cầu kế toán. Một số cái duy nhất ghi lại các giao dịch giữa các tổ chức, mọi người có quyền tham gia có thể cùng xem một thông tin trong thời gian thực nên blockchain có thể làm giảm các sai sót và gian lận kế toán. Khi kế toán, kiểm toán viên thực hiện giao dịch trên chuỗi, tất cả các máy tính trong mạng lưới sẽ xác định người dùng và kiểm tra xem người dùng có quyền giao dịch hay không, từ đó nâng cao tính an toàn, bảo mật của thông tin kế toán.

Thay đổi phương thức lưu trữ kế toán: Luật Kế toán năm 2015 đã có quy định về lưu trữ điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn nhằm phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ. Theo Điều 17 của Luật Kế toán, chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định. Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng. Tuy nhiên, những quy định này chủ yếu đáp ứng với nền tảng công nghệ hiện nay. Trong khi đó, với sự bùng nổ của CMCN 4.0, công nghệ điện toán đám mây, công nghệ blockchain và dữ liệu lớn giúp thông tin được lưu trữ với khối lượng lớn một cách hệ thống và khoa học. Công nghệ này giúp khả năng xử lý số lượng dữ liệu đạt hiệu quả tốt nhất.

Trong thời đại 4.0 các phần mềm kế toán càng được phát triển và cải thiện, chúng không chỉ đưa ra các giải pháp tiết kiệm thời gian cho chứng từ sổ sách, mà còn đảm bảo độ chính xác cao. Phần mềm kế toán online là một trong những phần mềm tốt nhất của cuộc CMCN 4.0. Nó là sự kết hợp hoàn hảo giữa sức mạnh của công nghệ thông tin, lập

trình website và hệ thống nghiệp vụ tài chính - kế toán - quản trị. Các nghiên cứu trên thế giới mới đây cho thấy, CMCN 4.0 với các ứng dụng vạn vật, lưu trữ dữ liệu quy mô lớn, điện toán đám mây, việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới sẽ mở ra cơ hội tốt cho lĩnh vực kế toán - kiểm toán tiếp cận những phần mềm tiện ích, chi phí phù hợp, giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận hệ thống kế toán, kiểm toán quốc tế.

Công nghệ sẽ làm thay đổi vai trò của kế toán, kiểm toán viên trong hoạt động nghề nghiệp. Thay vì tập trung quá nhiều vào việc chuyên môn truyền thống, họ sẽ chuyển sang tập trung vào phân tích dữ liệu phục vụ cho quá trình ra quyết định của DN thay vì tập trung vào đảm bảo tính xác thực và sự phù hợp với các chuẩn mực kế toán của các giao dịch trong DN. Theo Đỗ Tất Cường (2020), các kế toán, kiểm toán viên có vai trò mới là những nhà tư vấn có các kỹ năng độc đáo trong phân loại và xử lý dữ liệu phục vụ cho quá trình ra quyết định của lãnh đạo DN. Xử lý và phân tích các con số tài chính của những kế toán, kiểm toán viên giúp cho lãnh đạo DN hiểu sâu sắc hơn hoạt động của DN, điều mà giúp cho họ xác định được những khâu, lĩnh vực nào của DN sẽ phải cải thiện để gia tăng hiệu quả, giảm chi phí và quản lý rủi ro tốt hơn.

Sự thay đổi mô hình tổ chức các DN kế toán, kiểm toán của Việt Nam: dưới ảnh hưởng từ các xu hướng phát triển của các DN kế toán, kiểm toán của khu vực và thế giới, đáp ứng những nhu cầu mới của DN trong các ngành công nghiệp khi ứng dụng công nghệ 4.0, mô hình tổ chức các DN kế toán, kiểm toán của Việt Nam cũng cần phải được thay đổi. Nhiều DN ở Việt Nam đã bắt đầu thay đổi mô hình tổ chức để ứng dụng các công nghệ chuỗi khối, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo nhằm làm giảm chi phí và sử dụng hiệu quả tối đa các nguồn lực là một thực tế mà các DN kế toán, kiểm toán phải cân nhắc và thay đổi mô hình tổ chức của mình. Tuy nhiên, sự thay đổi mô hình tổ chức như vậy chưa có tiền lệ và các DN kế toán, kiểm toán cũng cần phải học tập, thu thập tri thức mới về các mô hình tổ chức DN trong lĩnh vực của mình có ứng dụng các công nghệ mới này.

Bên cạnh những cơ hội, kế toán trong thời đại số còn có những khó khăn nhất định, được thể hiện:

- Cơ sở hạ tầng nền tảng phục vụ cho chuyển đổi số trong công tác kế toán mới chỉ dừng lại ở một số doanh nghiệp, sản phẩm vẫn có tính chất truyền thống, thiếu những sản phẩm có tính đột phá tạo ra những thay đổi căn bản trong việc thực hiện công

tác kế toán ở các đơn vị. Chưa có nhiều nền tảng hỗ trợ chuyển đổi số với giá phí phù hợp để các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể ứng dụng với mức chi phí phù hợp.

- Nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán với chất lượng phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số toàn diện trong công tác kế toán còn khá mỏng. Quá trình chuyển đổi trong đào tạo của các cơ sở đào tạo còn chậm hơn kì vọng. Chất lượng nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán chưa đáp ứng được nhu cầu. Nhiều ý kiến cho rằng, nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán của Việt Nam tuy sẵn sàng hội nhập kinh tế nhưng số lượng và chất lượng mang tầm quốc tế vẫn là vấn đề cần cải thiện.

4. Một số khuyến nghị phát triển nguồn nhân lực kế toán trong thời đại công nghệ số

Nhằm phát triển nguồn nhân lực kế toán trong thời đại số đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, một số khuyến nghị dưới đây được đề xuất:

Đối với Nhà nước

Với chức năng quản lý toàn diện nền kinh tế quốc dân, Nhà nước cần thực hiện một số vấn đề sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện, đồng bộ hệ thống pháp luật kế toán, tập trung triển khai Đề án áp dụng IFRS theo lộ trình đã được Bộ Tài chính phê duyệt, hoàn thiện Hệ thống VAS phù hợp với thông lệ quốc tế, nhanh chóng ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán công.

Hai là, tăng cường, đổi mới và nâng cao hiệu quả các hoạt động giám sát, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về kế toán của các doanh nghiệp, đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế để kịp thời phát hiện những tình trạng vi phạm quy định.

Ba là, có sự đầu tư thỏa đáng cho việc phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin một cách đồng bộ và kịp thời, đáp ứng xu thế phát triển công nghệ số trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là chú trọng xây dựng hệ thống an ninh mạng, bảo vệ sự an toàn thông tin, dữ liệu tài chính, kế toán.

Bốn là, rà soát lại để xây dựng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao, trong đó đặc biệt về đào tạo nhân lực kế toán có trình độ công nghệ thông tin cao, có khả năng thực hiện những yêu cầu đòi hỏi của công nghệ số.

Năm là, phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ kế toán - kiểm toán, nâng cao chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp, dịch vụ kế toán, kiểm toán, đổi mới quy trình kiểm tra, sát hạch đối với đội ngũ kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề.

Sáu là, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tăng cường phát triển thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán và phát triển đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ kế toán - kiểm toán phù hợp với các nước trong khu vực và quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

Đối với các cơ sở đào tạo

Các cơ sở đào tạo về kinh tế, kế toán những năm qua đã có những đổi mới tích cực trong đào tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao. Tuy nhiên, thực tế nhiều sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Vì vậy, thời gian tới cần tiếp tục có sự đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo trên cơ sở có sự phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp nhằm tăng cường kiến thức thực hành và kiến thức về tin học, công nghệ, tạo điều kiện cho sinh viên nhanh chóng tiếp cận với quy trình kế toán trong bối cảnh ứng dụng công nghệ hiện đại của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại.

Ngoài ra, phương tiện không thể thiếu để giúp kế toán - kiểm toán hiện tại và tương lai vươn xa phạm vi hoạt động của mình đó là ngôn ngữ quốc tế. Riêng đối với lĩnh vực kế toán - kiểm toán, ngôn ngữ đem lại giá trị lợi ích tăng thêm không chỉ dừng lại ở ngôn ngữ giao tiếp mà còn cả kiến thức chuyên môn mang tầm quốc tế. Do vậy, ngoài việc đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, các cơ sở đào tạo cũng cần tăng cường đào tạo ngoại ngữ, công nghệ và các kỹ năng mềm,...

Đối với các doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần nhận thức sâu sắc, đổi mới tư duy trước yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế trong lĩnh vực kế toán; tuân thủ các nguyên tắc, các quy định mà Nhà nước đã ban hành trong lĩnh vực tài chính, kế toán; phối hợp chặt chẽ với hội nghề nghiệp và các cơ sở đào tạo trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kế toán nhằm nâng cao chất lượng của đội ngũ kế toán cả về chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và trình độ công nghệ thông tin; huy động nguồn tài chính cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu mới.

Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực kế toán có trình độ cao và am hiểu công nghệ mới. Theo đó, để bắt kịp với xu thế của thời đại, các DN vẫn cần xây dựng một tiến trình nhằm từng bước đào tạo và xây dựng nguồn nhân lực đủ mạnh để đáp ứng với những thay đổi của công nghệ trong tương lai. Một đội ngũ kế toán viên chuyên nghiệp có thể kiểm tra các thông tin do máy tính tự động đưa ra cũng như xác định tính chính xác của những thông tin đó là

điều kiện cần thiết đặt ra đối với các DN trong bối cảnh mới.

Đối với những người làm kế toán

Kỷ nguyên số đang mang tới nhiều cơ hội mới và những thách thức mới cho các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán. Đối với các cá nhân, những người đã, đang và sẽ hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, có hai điểm nổi bật trong kỷ nguyên số mà mỗi người phải ý thức để thay đổi, đó là khả năng công nghệ và khả năng đưa ra phán đoán nhận định, bên cạnh đó một yếu tố cốt lõi bên cạnh năng lực chuyên môn đó là đạo đức nghề nghiệp.

Khi mọi công việc đều có thể xử lý bằng công nghệ thì đạo đức nghề nghiệp trở thành yếu tố cần thiết hơn bao giờ hết, có như vậy mới có thể xây dựng và xác định hình ảnh chân thực của DN. Chỉ có những kế toán viên có đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng sự thật mới có khả năng tạo dựng giá trị chân thực cho cổ đông để các cổ đông tiếp tục đầu tư vào DN. Chỉ có những kiểm toán viên có đạo đức nghề nghiệp mới có thể giúp nhà đầu tư xác định hướng đi ít rủi ro và nhiều cơ hội, giúp bảo vệ quyền lợi chính đáng của công chúng.

Để tận dụng hiệu quả các cơ hội trong kỷ nguyên số, trước hết mỗi kế toán - kiểm toán viên phải nắm rõ được nguyên tắc cơ bản cho mọi ứng xử trong lĩnh vực chuyên môn, để biết hành vi đó là đúng hay không đúng chuẩn mực, nguyên tắc đề ra và phải hiểu được những kiến thức cơ bản nhất, sau đó mới có thể tiến đến những kiến thức cấp cao hơn trong tiến trình trở thành các kế toán - kiểm toán viên chuyên nghiệp.

Muốn làm được điều này, những người làm trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán phải hiểu rõ về kiến thức chuyên môn nền tảng, trau dồi kinh nghiệm, thường xuyên cập nhật những thay đổi. Bên cạnh đó, cần giữ vững đạo đức nghề nghiệp, đặt lợi ích công chúng lên trên lợi ích bản thân. Điều đó sẽ góp phần hình thành và phát triển kỹ năng nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp, kinh nghiệm và tầm nhìn cho kế toán, kiểm toán viên.

Hơn nữa, lĩnh vực kế toán - kiểm toán quản trị cũng đang giữ vai trò ngày càng cao trong xu hướng mới, giúp DN điều tiết hoạt động kinh doanh trong hiện tại và tương lai. Do vậy, cấp cơ bản, công việc kế toán có thể được thực hiện tự động hóa, các DN cũng cần con người để kiểm tra, phân tích, thậm chí đưa ra những đánh giá cho tình hình tài chính hiện tại và tương lai. Tùy theo từng cấp độ mà nhà tuyển dụng trả lương cho nhân viên của mình.

Một kế toán - kiểm toán viên biết nắm bắt thời cơ là người không chỉ bồi dưỡng cho mình kỹ năng chuyên môn, có khả năng sử dụng công nghệ cho công việc của mình, có tầm nhìn, có đạo đức nghề nghiệp bên cạnh khả năng sáng tạo, nhạy bén và thông minh.

Lúc này, mỗi kế toán - kiểm toán viên cần bồi dưỡng cho mình cách sử dụng trí tuệ nhân tạo (sử dụng công nghệ) cho công việc của mình từ đơn giản như ứng dụng hàm excel cho tới các phần mềm kế toán, phần mềm quản trị, phân tích,... và cách để bảo mật thông tin cho chính DN và chính khách hàng của mình. Qua đó, khai thác thị trường khách hàng một cách triệt để. Thêm vào đó, bồi dưỡng kiến thức và vận dụng khả năng nhìn nhận vấn đề thuộc kế toán quản trị trong DN bên cạnh xu thế kế toán tài chính như hiện nay. Đây mới là lĩnh vực giúp gia tăng lợi ích đầu tư cho chính DN.

Ngoài ra, phương tiện không thể thiếu giúp kế toán - kiểm toán hiện tại và tương lai vươn xa phạm vi hoạt động của mình đó là ngôn ngữ quốc tế. Riêng đối với lĩnh vực kế toán, kiểm toán, ngôn ngữ đem lại giá trị lợi ích tăng thêm không chỉ dừng lại ở ngôn ngữ giao tiếp mà còn cả kiến thức chuyên môn mang tầm quốc tế.

Kết luận

Như vậy, tính toàn cầu, dữ liệu lớn, internet, công nghệ hay nói chung là thời đại số đang mang tới một thị trường mang tính toàn cầu cho các DN hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, đặc biệt là các DN có chất lượng nhân viên, chất lượng dịch vụ mang tầm quốc tế. Lĩnh vực kế toán - kiểm toán của Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa để có thể tận dụng được các cơ hội, vượt qua được các thách thức trong quá trình hội nhập đã và đang diễn ra ngày càng sâu rộng. Chúng tôi hy vọng rằng, một số ý kiến trao đổi trong bài viết này có thể góp phần thay đổi nhận thức và hành động để phát triển lĩnh vực kế toán ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2008), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính.
- Bộ Tài chính (2020), *Đề án công bố hệ thống chuẩn mực kế toán công của Việt Nam*.
- Chính phủ (2016), *Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016, quy định một số điều của Luật kế toán*.
- Nguyễn Phan Hoàng Chánh và Lê Đức Thắng (2019), *"Phát triển ngành Kế toán, Kiểm toán Việt Nam thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0"*, *Tạp chí Tài chính* kỳ 2 tháng 8/2019.
- GS.TS. Ngô Thế Chi và PGS.TS Phạm Văn Đăng (2012), *"Kế toán Việt Nam- quá trình hình thành và phát triển"*, Nhà xuất bản Tài chính.
- TS. Nguyễn Minh Hòa (2020), *"Phát triển lĩnh vực kế toán Việt Nam trong giai đoạn mới"*, *Tạp chí Tài chính*.
- Quốc hội (2015), *"Luật kế toán số 88/2015/QH13"*.

KHOI THÔNG DÒNG VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀO LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN

PGS.TS. Đinh Trọng Thịnh* - Đinh Nguyễn Thanh Huyền*

Sau 2 năm trầm lắng do sự bùng phát của đại dịch Covid-19, thị trường bất động sản đã dần trở nên sôi động khi nền kinh tế mở cửa trở lại để hồi phục và phát triển. Trước tình hình tăng trưởng nóng của tín dụng, đầu tháng 4/2022, NHNN đã có các yêu cầu kiểm soát chặt chẽ và hạn chế tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, trong đó có kinh doanh bất động sản. Việc chấn chỉnh hoạt động tín dụng trong lĩnh vực bất động sản là cần thiết để tránh tình trạng “bong bóng” có thể gây đổ vỡ cho lĩnh vực bất động sản và tập trung vốn tín dụng vào một số lĩnh vực sản xuất được ưu tiên. Việc chấn chỉnh hoạt động tín dụng cần được xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng để vừa đảm bảo điều chỉnh hoạt động của thị trường bất động sản, vừa đảm bảo sự phát triển cân đối, lành mạnh của thị trường, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

• Từ khóa: khơi thông dòng vốn, tín dụng ngân hàng, bất động sản...

After 2 years of silence due to the outbreak of the Covid-19 pandemic, the real estate market has gradually become active as the economy reopens to recover and develop. Facing the hot growth of credit, at the beginning of April 2022, the State Bank had strict control requirements and limited credit in potentially risky fields, including real estate business. The adjustment of credit activities in the real estate sector is necessary to avoid the situation of “bubbles” that may cause the real estate sector to collapse and to concentrate credit capital in a number of priority production areas. The adjustment of credit activities needs to be carefully considered and considered to both ensure the adjustment of the operation of the real estate market, and to ensure the balanced and healthy development of the market, meeting the objectives of the real estate market economic growth and development.

• Keywords: open capital flow, bank credit, real estate...

Sau một thời gian dài trầm lắng do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, trong quý IV năm 2021 và ba tháng đầu năm 2022, sau khi hầu hết các tỉnh, thành trên cả nước trở về trạng thái “bình thường mới”, thị trường bất động sản (BDS) đã dần sôi động trở lại, lượng khách hàng tìm

Ngày nhận bài: 01/9/2022

Ngày gửi phản biện: 03/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/10/2022

kiếm và giao dịch cũng tăng dần. Thị trường BDS trong quý I/2022 đã có dấu hiệu hồi phục và phát triển tốt. Xuất hiện nhiều chủ đầu tư, dự án BDS mở bán hoặc lên kế hoạch mở bán trong thời gian tới. Sự quan tâm và lượng giao dịch BDS đã tăng dần theo tháng và ở hầu hết các phân khúc của thị trường.

Nhìn chung thị trường bất động sản vẫn có thể phải đối diện với nhiều thách thức, nhưng năm 2022 sẽ có nhiều tín hiệu khởi sắc hơn, do việc tiêm phủ diện rộng vaccine và các biện pháp sống chung với dịch Covid-19 nên tâm lý người dân dần thích nghi với dịch bệnh. Theo Cục Quản lý Nhà và thị trường bất động sản (Bộ Xây dựng) cho biết, trong quý I/2022, giao dịch căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ có tổng lượng giao dịch BDS là 20.325 giao dịch thành công (tập trung chủ yếu tại Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Phú Thọ, Bắc Giang, Lâm Đồng), tổng lượng giao dịch chỉ bằng khoảng 45,5% so với Quý IV/2021 và bằng khoảng 80% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó có 10.357 căn nhà ở đủ điều kiện đưa vào giao dịch. Cụ thể: tại

* Học viện Tài chính

** CQ59/10.25, Học viện Tài chính

miền Bắc có 11.445 giao dịch; tại miền Trung có 6.783 giao dịch; tại miền Nam có 2.097 giao dịch; riêng tại Hà Nội có 956 giao dịch thành công; tại TP. Hồ Chí Minh có 1.172 giao dịch thành công. Lượng giao dịch đất nền có 153.537 giao dịch thành công, tổng lượng giao dịch bằng khoảng 242% so với Quý IV/2021, cụ thể: tại miền Bắc có 20.726 giao dịch; tại miền Trung có 42.722 giao dịch; tại miền Nam có 90.089 giao dịch. Như vậy, lượng giao dịch đất nền có sự gia tăng đột biến so với các giao dịch căn hộ chung cư và nhà ở riêng lẻ.

Qua đánh giá cho thấy khả năng hấp thụ của thị trường trong quý I/2022 đã tốt hơn. Cụ thể, tỷ lệ hấp thụ đối với căn hộ chung cư bình dân là 100%; căn hộ chung cư trung cấp là 80 - 90%; căn hộ cao cấp là 30 - 50%. Đối với nhà ở riêng lẻ, tỷ lệ hấp thụ đạt khoảng 90%. Đối với văn phòng cho thuê: tỷ lệ thuê đạt khoảng 70-80%, tỷ lệ trống văn phòng đã giảm khoảng 3-5% so với quý IV/2021. Nhưng giá thuê mặt bằng thấp xa so với trước khi xảy ra đại dịch. Đối với bất động sản nghỉ dưỡng: lượng giao dịch rất hạn chế do cầu chưa đủ mạnh và nguồn cung cũng đang hạn chế. Lượng tồn kho bất động sản hầu như chỉ còn ở phân khúc căn hộ, nhà ở cao cấp, bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng và đặc biệt là đối với các dự án ở những vị trí có điều kiện hạ tầng không thuận lợi.

Trong quý I/2022, theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Tính đến thời điểm 31/3/2022 dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 783.942 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Dư nợ tín dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án phát triển nhà ở đạt 188.105 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 24% tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Dư nợ tín dụng đối với các dự án văn phòng (cao ốc) cho thuê đạt 45.532 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5,8% tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Dư nợ tín dụng đối với các dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt 33.335 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,3% tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Dư nợ tín dụng đối với các dự án khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng đạt 33.509 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,3% tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Dư nợ tín dụng đối với các dự án nhà hàng, khách sạn đạt 57.898 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 7,4% tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Dư nợ tín dụng đối với cho vay xây dựng, sửa chữa nhà để bán, cho thuê đạt 121.153 tỷ đồng, chiếm 15,4% tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Dư nợ tín dụng đối với cho vay mua quyền sử dụng đất đạt 101.071 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12,9% tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Dư nợ tín dụng đối với đầu tư kinh doanh bất động sản khác đạt 203.339 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 25,9% tổng dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

Để đáp ứng nhu cầu về vốn cho hồi phục và tăng trưởng kinh tế, NHNN Việt Nam tiếp tục giữ nguyên mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi... Nhu cầu tín dụng trong nền kinh tế tăng lên mạnh mẽ, tính đến 25/4/2022, tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế tăng 6,75% so với cuối năm 2021, tương đương với mức tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2021, là mức tăng trưởng tín dụng cao nhất trong 5 năm gần đây. Đối với tín dụng BĐS, năm 2021, tận dụng lãi suất rẻ, người dân tăng vay mua nhà, sửa nhà, đầu tư nhà đất, với tín dụng cho vay mua, sửa nhà tăng 15-16%, cho vay kinh doanh bất động sản tăng 7-8%. Năm 2022 dự kiến tăng trưởng tín dụng bất động sản có thể đạt từ 9 - 10%.

Số liệu báo cáo tài chính năm 2021 cho thấy, số dư cho vay kinh doanh BĐS tại một số ngân hàng tăng trưởng tới ba chữ số, điển hình như Nam Á Bank (136%) và Bắc Á Bank (128%). Nhiều ngân hàng khác như MSB, HDBank, MB, OCB,... ghi nhận dư nợ cho vay BĐS cũng tăng mạnh trong năm.

Thời gian qua, việc tăng trưởng nóng của thị trường bất động sản với sự tham gia ồ ạt của các nhà đầu tư lướt sóng, sử dụng đòn bẩy tài chính từ vốn vay ngân hàng đã gây ra nguy cơ rủi ro cho thị trường BĐS nói riêng, thị trường tài chính tiền tệ và kinh tế đất nước nói chung. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, giá căn hộ chung cư tại các địa phương đều có xu hướng tăng, tỷ lệ tăng bình quân khoảng 3% so với thời điểm cuối năm 2021; tại Hà Nội giá nhà chung cư tăng khoảng 4-5%, cao hơn so với tại Thành phố Hồ Chí Minh tăng khoảng 1-2% so với cuối năm 2021. Giá nhà ở riêng lẻ, đất nền có biên độ tăng cao, bình quân tăng khoảng 5-10% so với quý trước; sang cuối tháng 3/2022 tại một số địa phương, các vùng ven Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tại các tỉnh Thái Bình, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đà Nẵng, Đồng Nai... lại có hiện tượng giá và lượng giao dịch đất nền tăng nhanh, một số nơi mức giá tăng 15 - 20% so với cuối năm 2021. Giá thuê phòng khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng bình quân toàn thị trường trong quý I/2022 tăng khoảng 5-10% so với quý IV/2021. Giá thuê bất động sản công nghiệp cũng tăng khoảng 9% so với cùng kỳ năm 2021.

Đầu tháng 4/2022, NHNN đã có yêu cầu kiểm soát chặt chẽ và hạn chế tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, trong đó có kinh doanh bất động sản, để tập trung vốn tín dụng vào một số lĩnh vực sản xuất, ưu tiên nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng công nghệ cao và các ngành thương mại, dịch vụ có giá trị gia tăng cao như công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ, logistics... Thực tế, trong nhiều năm qua, NHNN luôn phát đi cảnh báo và kiểm soát chặt hoạt động cho vay bất động sản. NHNN đồng thời cũng yêu cầu các ngân hàng chỉ dành ra một tỷ lệ nhất định trong tổng dư nợ để cho vay lĩnh vực này nhằm giảm rủi ro.

Thứ nhất, NHNN đang hoàn thiện các văn bản pháp lý trong hoạt động của ngân hàng bằng việc lấy ý kiến cho Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Một trong những nội dung sửa đổi so với Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân

hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thay đổi quy định về hệ số rủi ro với các khoản vay bất động sản.

Thứ hai, vừa qua NHNN đã có yêu cầu trong danh mục cho vay bất động sản của các NHTM chỉ được phép cho vay trong giới hạn tỷ lệ 8% tổng tín dụng chung của NHTM, tức tỷ lệ cho vay bất động sản không được vượt quá 8% tổng tín dụng chung của NHTM. Trước chủ trương kiểm soát tăng trưởng tín dụng vào các lĩnh vực rủi ro của NHNN, một số NHTM cũng đã có văn bản tạm dừng giải ngân các khoản cho vay đối với lĩnh vực bất động sản, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ tăng trưởng tín dụng. Ví dụ, NHTMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) đã yêu cầu các chi nhánh, phòng giao dịch không cấp tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản, ngoại trừ cho vay cán bộ nhân viên và người thân để mua hoặc xây, sửa bất động sản để ở, thời gian áp dụng sẽ đến hết tháng 6/2022.

Việc siết tín dụng chảy vào BĐS, chắc chắn sẽ có tác động đến thị trường, người mua nhà, nhà đầu tư và doanh nghiệp địa ốc và cả các NHTM. Trước hết, nhiều doanh nghiệp lớn dựa vào vốn vay ngân hàng để phát triển dự án sẽ bị ảnh hưởng nặng vì không có vốn để phát triển dự án. Thậm chí, các doanh nghiệp này sẽ thiếu vốn sản xuất kinh doanh, dẫn đến việc thu hẹp quy mô phát triển dự án và khả năng cung cấp các sản phẩm BĐS cho thị trường. Khi nguồn cung sụt giảm sẽ làm cho các BĐS tăng giá trong tương lai. Thứ hai, những doanh nghiệp có dự án đang hình thành và đang bán các sản phẩm BĐS cũng sẽ bị ảnh hưởng vì người mua nhà sẽ gặp khó khăn trong tiếp cận vốn vay, tính thanh khoản bị ảnh hưởng. Thứ ba, phần lớn những người có nhu cầu mua nhà để ở đều cần vay vốn mua BĐS do chưa tích lũy đủ năng lực tài chính, trong đó chủ yếu là mua chung cư và thế chấp bằng chính tài sản đó. Đây lại là nhóm khách hàng nằm trong danh sách mà các NHTM hạn chế cho vay mua BĐS. Thứ tư, việc cho vay là nhiệm vụ lớn và đem lại nhiều lợi nhuận cho các NHTM Việt Nam trong thời gian qua và thời gian tới. BĐS vẫn là lĩnh vực đem lại lợi nhuận nhờ nhu cầu của thị trường lớn, món cho vay

gọn, lãi suất cho vay cao nên NHTM không bỏ qua. *Thứ năm*, khi nguồn vốn tín dụng bị giảm đột ngột, nhiều dự án BĐS dở dang sẽ gặp trở ngại trong thanh khoản, doanh nghiệp không trả được nợ vay, các NHTM lại đối diện với nguy cơ nợ xấu và phải mất nhiều năm mới xử lý được.

Việc siết tín dụng vào BĐS là một trong những biện pháp để giảm lượng tiền trong lĩnh vực này, từ đó đưa thị trường BĐS về đúng giá trị thực, tránh tình trạng bong bóng BĐS, tránh nguy cơ gây khủng hoảng trong lĩnh vực BĐS và lĩnh vực tài chính - tiền tệ. Việc siết tín dụng BĐS còn thanh lọc được các nhà đầu tư và các doanh nghiệp có năng lực tài chính yếu kém hoặc sử dụng đòn bẩy tài chính quá lớn và kinh doanh tràn lan. Tuy nhiên, cần có các biện pháp để thị trường BĐS có thể hồi phục và phát triển, đáp ứng nhu cầu hồi phục và tăng trưởng của các ngành kinh tế quốc dân và đảm bảo an sinh xã hội.

Một là, cần xem xét mức độ tín dụng BĐS một cách linh hoạt, phù hợp với từng NHTM và từng dự án, không nên quy định một tỷ lệ 8% chung cho tất cả các NHTM. Bởi các NHTM sẽ là người xem xét hiệu quả, khả năng hoàn vốn và thu lợi nhuận của các khoản cho vay, khả năng chịu đựng rủi ro của bản thân NHTM.

Hai là, cần đẩy mạnh việc cho vay tín dụng với các dự án căn hộ chung cư bình dân, căn hộ chung cư trung cấp, chính sách tín dụng ưu đãi với các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân để đáp ứng nhu cầu đô thị hóa, nhu cầu thu hút lực lượng lao động cho các khu công nghiệp, các khu kinh tế trọng điểm, là đầu tàu phát triển của các vùng và của cả nền kinh tế.

Ba là, cần đẩy mạnh cho vay đối với các doanh nghiệp có năng lực tài chính tốt, có khả năng tập trung nguồn lực để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, sớm có sản phẩm BĐS đưa ra thị trường trong một thời gian phù hợp. Đặc biệt, cần quan tâm cung cấp vốn tín dụng cho các dự án đang trong quá trình thực thi và chuẩn bị đưa sản phẩm BĐS cung cấp cho thị trường. Đây là điều cần thiết và quan trọng vì nếu nguồn cung hàng hóa BĐS không đáp ứng được sự tăng lên của nhu cầu sẽ đẩy giá bất động sản tăng lên và tạo ra rất nhiều hệ lụy. Như vậy vẫn rất cần cung

cấp nguồn vốn vay cho thị trường BĐS, nhưng cần có sự chọn lọc phù hợp.

Bốn là, cần cung cấp vốn vay cho những người có nhu cầu mua nhà thực để ở, đặc biệt là những người mua nhà lần đầu. Điều này không hề trái với mong muốn thanh lọc thị trường bất động sản, làm cho thị trường bất động sản giảm bớt nhà đầu cơ, giảm bớt người kinh doanh chớp giạt, mà chỉ còn người có nhu cầu thực, cần vốn tín dụng thực. Về mặt nguyên tắc, việc cho vay để người dân mua nhà, xây dựng, sửa chữa nhà ở là việc cần thiết để đảm bảo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Trên thực tế, đây cũng là một biện pháp để giúp cho xã hội ổn định, tăng trưởng và phát triển. Bởi có an cư mới lạc nghiệp, khi người dân đã có nhà để ở thì mới có thể tích cực lao động sản xuất, tăng cường tiết kiệm để trả nợ, giảm các tệ nạn cờ bạc, rượu chè trong xã hội. Thực tế, việc cho vay mua nhà, đặc biệt với những chủ thể mua nhà thật, có nhu cầu thật là điều cả xã hội, Đảng và Nhà nước mong muốn.

Việc thanh lọc được các nhà đầu tư chớp giạt, các nhà đầu cơ và thanh lọc các doanh nghiệp có năng lực tài chính yếu kém, sử dụng đòn bẩy tài chính quá lớn và kinh doanh tràn lan, không có hiệu quả sẽ đưa thị trường BĐS về đúng giá trị thực, tránh tình trạng bong bóng BĐS, tránh nguy cơ gây khủng hoảng trong lĩnh vực BĐS và lĩnh vực tài chính - tiền tệ, khủng hoảng kinh tế là việc làm cần thiết và cấp bách. Việc theo dõi, kiểm soát chặt chẽ nguồn vốn tín dụng đối với lĩnh vực BĐS và nguồn vốn cho vay sản xuất, tiêu dùng sẽ góp phần đảm bảo sự hồi phục và phát triển cân đối của lĩnh vực BĐS với sự hồi phục và phát triển bền vững của nền kinh tế./.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022, Báo cáo số 108/BC-TCTK ngày 29 tháng 5 năm 2022 của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế.

Thông cáo về việc công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản Quý 1/2022.

Các báo cáo của Hiệp hội bất động sản Việt Nam.

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THUẾ CHO DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM TRƯỚC CƠ CHẾ THUẾ TỐI THIỂU DOANH NGHIỆP TOÀN CẦU

TS. Hoàng Phương Anh*

Cuộc đấu tranh chống trốn thuế, rửa tiền thông qua “thiên đường thuế” đã được Chính phủ các quốc gia coi là vấn đề toàn cầu, gần đây đã đạt được sự đồng thuận rộng rãi bằng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu. Theo thỏa thuận này, kể từ năm 2023, tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% sẽ được áp dụng cho các công ty có thu nhập từ 750 triệu euro (870 triệu USD) trở lên. Nếu cơ chế này được thực hiện sẽ mang lại nhiều tác động tới chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này gợi mở ra những cơ hội và thách thức mà cơ chế thuế tối thiểu sẽ mang tới cho Việt Nam và hàm ý chính sách dành cho Việt Nam.

• Từ khóa: cơ chế ưu đãi thuế, chính sách thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu.

The fight against tax evasion and money laundering through “tax havens” has been considered a global issue by the Governments of all countries, which recently reached a mutual agreement on the minimum global tax regime. Under the agreement, from 2023, a minimum global corporate tax rate of 15% will be applied to companies with income of 750 million euros (\$870 million) or more. If this regime is implemented, it will bring many impacts to Vietnam’s tax incentives. Hence, this study examines opportunities and challenges that the minimum tax regime will bring to Vietnam and its policy implications for Vietnam.

• Keywords: tax incentive mechanism, global minimum tax mechanism.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

1. Tổng quan về chính sách thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu

Vào đầu tháng 6, các nước G7 đã đạt được thỏa thuận buộc các công ty đa quốc gia phải trả nhiều thuế hơn. Về nguyên tắc, G7 đã đồng ý áp dụng mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu tối thiểu là 15% với mục đích ngăn chặn cạnh tranh về thuế. Một số nước G7 xem tỷ lệ này là quá thấp (ví dụ, Hoa Kỳ ủng hộ mức 21%). Cho

đến nay, thỏa thuận này đã lần lượt nhận được sự đồng thuận trong các diễn đàn lớn và các khuôn khổ hợp tác khác nhau. Cụ thể, ngày 01/7/2021, các quốc gia thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã nhất trí với quy định áp mức thuế tối thiểu trên phạm vi toàn cầu; các Bộ trưởng Tài chính G20 cũng đã thông qua thỏa thuận này vào trung tuần tháng 7/2021. Tuy nhiên, một vài điều khoản của thỏa thuận vẫn cần hoàn thiện trước khi cuộc họp Thượng đỉnh G20 diễn ra vào tháng 10/2021 cũng như tiếp tục tìm kiếm sự ủng hộ của 139 quốc gia tham gia vào Diễn đàn Hợp tác chung thực hiện các giải pháp chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận của OECD/G20 (Inclusive Framework).

Mức thuế tối thiểu toàn cầu được đặt ra nhằm mục đích giảm bớt sự cạnh tranh về thuế và sự dịch chuyển lợi nhuận trong mọi lĩnh vực kinh tế. Nếu được thông qua, điều này sẽ được thực hiện thông qua các quy tắc để đảm bảo tất cả lợi nhuận toàn cầu của các doanh nghiệp đa quốc gia sẽ bị đánh thuế ít nhất là ở mức Thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) tối thiểu.

Theo đề xuất hiện tại, mức thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được áp dụng cho các công ty đa quốc gia có tổng doanh thu trên 750 triệu euro. ETR được tính toán hàng năm trên cơ sở từng quốc gia. Theo đó ETR tính bằng cách lấy tổng số thuế đánh vào lợi nhuận doanh nghiệp được nộp cho cơ quan chính phủ, hay “thuế thực trả” (tức số), chia cho

* Học viện Tài chính; email: hoangphuonganh@hvtc.edu.vn

tổng mức lợi nhuận kế toán (mẫu số), ETR được biểu thị dưới dạng phân số.

Trong một năm tính thuế, nếu ETR của một công ty con thấp hơn thuế suất tối thiểu được thỏa thuận trên toàn cầu, thì công ty mẹ phải trả “thuế bổ sung” trên phần thu nhập tương ứng trong thu nhập của công ty con bị đánh thuế thấp hơn mức thuế tối thiểu toàn cầu, cho quốc gia nơi đặt trụ sở (thường được gọi là quốc gia mẹ hoặc quốc gia cư trú). Trong một số trường hợp nhất định, trách nhiệm đối với khoản thuế bổ sung sẽ chuyển sang một hoặc nhiều thành viên khác của tập đoàn đa quốc gia. Do đó, những nước hưởng lợi chính của chính sách thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu sẽ là các nước xuất khẩu vốn, nơi các công ty đa quốc gia thường đặt trụ sở chính, đây là những nước được ưu tiên đánh thuế đầu tiên đối với phần lợi nhuận tính thuế. Đề xuất bao gồm ba quy tắc khác, hai trong số đó có thể mang lại lợi ích cho các nước đang phát triển, nhưng chúng không có khả năng tạo ra nguồn thu đáng kể.

Mức thuế tối thiểu toàn cầu mới được cho là sẽ đảo ngược cuộc đua giảm thuế suất kéo dài hàng thập kỷ, tạo ra một sân chơi bình đẳng trên toàn cầu, nơi các công ty và quốc gia có thể cạnh tranh dựa trên ý tưởng đổi mới, các nguyên tắc cơ bản, chất lượng của lực lượng lao động và môi trường kinh doanh của họ. Trong vòng 20 năm, đã có 76 quốc gia giảm thuế, 12 quốc gia giữ nguyên và chỉ có 6 quốc gia tăng thuế. Do đó, thỏa thuận về cải cách hệ thống thuế doanh nghiệp toàn cầu cho phép “thay đổi tương quan lực lượng” giữa các quốc gia và các “thiên đường thuế”, các quốc gia không còn cơ hội đẩy thuế suất “về đáy” để cạnh tranh.

Có một thực tế là tỷ lệ đóng góp của thuế doanh nghiệp vào tổng nguồn thu thuế đã giảm ở nhiều quốc gia. Tỷ trọng thuế thu nhập/tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở Mỹ giảm xuống dưới ngưỡng 1% vào năm 2019 (mức 2% trước đó kể từ năm 1990); giảm xuống dưới 3% ở Anh và Italy. Tại Nhật Bản, con số này vẫn ở mức 4%, nhưng cũng đã giảm khoảng 2 điểm phần trăm kể từ năm 1990. Nhiều năm qua, các tập đoàn đa quốc gia, đặc biệt là các hãng công nghệ lớn như Apple, Google, Facebook... thường lách thuế bằng cách đặt trụ sở tại những quốc gia có thuế

doanh nghiệp thấp. Chẳng hạn, Alphabet, Apple, Facebook chỉ gánh chịu thuế trung bình là 15,4% từ năm 2018 đến 2020. Tỷ lệ này thấp hơn gần 10 điểm phần trăm so với mức trung bình toàn cầu là 25,1%.

Mức thuế mới sẽ tạo ra công cụ chống xói mòn và tăng thêm nguồn thu thuế cho các quốc gia. Theo OECD, mức thuế tối thiểu mới dự kiến sẽ tăng thêm khoảng 150 tỷ USD doanh thu thuế toàn cầu mỗi năm.

2. Ảnh hưởng của chính sách thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu tới chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam

Chính phủ các nước đang phát triển đều sử dụng các biện pháp ưu đãi thuế để thu hút FDI. Các nhà hoạch định chính sách của các nước đang phát triển thường xem các biện pháp ưu đãi là cần thiết để các nước của họ cạnh tranh về nguồn vốn FDI. Do đó, với những quốc gia đang phát triển hay rộng hơn là những nơi đang thu hút đầu tư bằng các ưu đãi thuế thấp hơn, việc áp dụng chính sách thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu sẽ khiến mức thuế này sẽ phần nào đó chịu tác động. Khi thuế không còn là công cụ hàng đầu để thu hút nhà đầu tư, chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài cũng sẽ phải thay đổi.

Khi cải cách thuế quốc tế này được ban hành, bất kỳ công ty con nào của một công ty đa quốc gia sẽ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ít nhất là ở mức thuế tối thiểu -15%, theo đề xuất của G7. Về nguyên tắc, điều này có thể dễ dàng đạt được, vì hầu hết các nước đang phát triển có thuế suất doanh nghiệp theo luật định cao hơn nhiều, dao động từ 20 đến 40%. Tuy nhiên, các công ty có thể trả ít hơn mức thuế tối thiểu (ETR thấp hơn mức thuế tối thiểu toàn cầu là 15%) vì họ được hưởng lợi từ các ưu đãi thuế.

Có hai loại ưu đãi thuế mà các nước đang phát triển thường dành cho các nhà đầu tư nước ngoài:

Loại thứ nhất là các biện pháp khuyến khích tạo ra sự khác biệt mang tính tạm thời hoặc có thời hạn giữa các báo cáo tài chính của các công ty kê khai lợi nhuận theo các chuẩn mực kế toán quốc tế (“lợi nhuận kế toán”) và thu nhập chịu thuế của họ, được tính dựa trên các quy định về thuế trong nước - ví dụ: khấu hao nhanh tài sản

cổ định. Những ưu đãi này không làm giảm tổng số tiền thuế phải nộp; mà chỉ giúp các công ty có thể trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Những ưu đãi dạng này có xu hướng đạt được hiệu quả trong việc thu hút đầu tư: chúng giúp giảm giá vốn và do đó làm cho các khoản đầu tư có tỷ suất sinh lời dù thấp nhưng vẫn có thể khả thi. Diễn đàn Hợp tác chung (Inclusive Framework) có cam kết tìm ra giải pháp hài hòa để kiểm soát tính công bằng của loại ưu đãi này theo hướng có thể không cần đánh thuế bổ sung trong trường hợp thực hiện ưu đãi loại này. Mặc dù vậy, đến nay vẫn chưa xác định được cách thức chi tiết để thực hiện điều này.

Loại ưu đãi thuế thứ hai đơn thuần là giảm hoặc loại bỏ các loại thuế đánh vào lợi nhuận, thường trong một khoảng thời gian nhất định - ví dụ, miễn thuế, thuế suất ưu đãi, giảm trừ/khấu trừ thuế, hỗ trợ đầu tư hoặc miễn thu nhập. Những ưu đãi thuế này thường được coi là kém hiệu quả hơn so với loại ưu đãi thuế thứ nhất nêu trên và có nhiều khả năng dẫn đến sự dịch chuyển lợi nhuận. Đây là những loại ưu đãi mà cuộc cải cách thuế lần này nhắm tới. Mức thuế tối thiểu toàn cầu khi được thống nhất áp dụng sẽ khiến nhiều ưu đãi này không còn ý nghĩa, bởi vì bất kỳ công ty đa quốc gia nào được hưởng lợi từ ưu đãi mà thuế suất của họ thấp hơn mức tối thiểu sẽ phải nộp thuế bổ sung cho cơ quan thuế nước ngoài (thường là nước cư trú của công ty nhận ưu đãi).

Thuế tối thiểu toàn cầu sẽ chỉ ảnh hưởng đến thuế tính trên lợi nhuận của các công ty đa quốc gia. Điều này sẽ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế khấu trừ tại nguồn đối với các khoản thanh toán cổ tức hoặc tiền lãi xuyên biên giới và bất kỳ khoản thu nào dựa trên lợi nhuận như tiền bản quyền khai thác khoáng sản dựa trên lợi nhuận hoặc thuế đánh vào địa tô. Nó sẽ không ảnh hưởng đến các loại thuế và phí, không dựa trên thu nhập doanh nghiệp như VAT, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế dựa trên doanh thu như thỏa thuận phân chia nguồn thu và không ảnh hưởng đến bất kỳ ưu đãi nào do Chính phủ cấp đối với các dòng doanh thu này.

Mặc dù, thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay là 20%, cao hơn mức thuế tối thiểu đề xuất. Tuy nhiên, Việt Nam đang dành nhiều

mức thuế ưu đãi các dự án nhà đầu tư nước ngoài như: ưu đãi thuế suất 5%, 10% lên đến 15 năm; miễn, giảm thuế có thời hạn (tối đa 9 năm)... Nếu mức thuế tối thiểu 15% được áp dụng thì những ưu đãi này sẽ không còn áp dụng. Tuy nhiên, thuế tối thiểu toàn cầu sẽ chỉ ảnh hưởng đến thuế tính trên lợi nhuận của các công ty đa quốc gia, để chống lại cuộc cạnh tranh thu hút đầu tư thông qua giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ở một quốc gia nào đó. Trong khi Việt Nam có lợi thế cạnh tranh khác sẵn có cùng các ưu đãi thực chất để thu hút đầu tư. Đây cũng được xem là cơ hội lớn để nâng cao vị thế của Việt Nam.

3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Để tối đa hóa lợi nhuận từ đầu tư nước ngoài, Chính phủ Việt Nam cần có chiến lược cải cách hiệu quả các ưu đãi thuế và cải thiện môi trường kinh doanh để vượt qua thách thức và nắm bắt cơ hội do chính sách thuế tối thiểu toàn cầu mang lại. Cụ thể:

Thứ nhất, thực hiện rà soát, đánh giá tổng thể các chính sách ưu đãi thuế để có các điều chỉnh, sửa đổi phù hợp. Cụ thể, nghiên cứu giảm dần sự phụ thuộc quá lớn vào việc áp dụng hình thức ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn để chuyển sang áp dụng hình thức ưu đãi thuế khác, hiệu quả hơn, ví dụ, cơ chế ưu đãi qua giảm trừ nghĩa vụ thuế phải nộp hay giảm trừ thu nhập chịu thuế theo đầu tư. Mức giảm trừ có thể là cho toàn bộ hay một phần so với số vốn nhà đầu tư bỏ ra, tùy theo mức độ ưu tiên của dự án đầu tư. Ngoài ra, Việt Nam có thể nghiên cứu áp dụng phương thức giảm trừ bổ sung, qua đó cho phép tính vào chi phí được trừ ở mức cao hơn số mà các DN đã thực chi trong một số hoạt động mà Nhà nước cần khuyến khích. Ví dụ: Đối với các khoản chi cho hoạt động khoa học và công nghệ hay cho ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin. Đồng thời, thực hiện rà soát, hợp lý hóa các chính sách ưu đãi về thuế gián thu. Cụ thể, thực hiện đánh giá toàn diện các quy định về miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016. Trên cơ sở đó, có lộ trình để thu hẹp danh mục các nhóm hàng hóa được miễn thuế, đảm bảo sự minh bạch về điều kiện để được hưởng ưu đãi.

Thứ hai, chính sách ưu đãi thuế phải hướng vào các ngành, nghề có khả năng tạo ra các tác động tích cực cho nền kinh tế, có tác động lan tỏa mạnh mẽ tới các doanh nghiệp nội địa trong việc đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, tập trung vào các ngành, nghề mà Việt Nam có thể phát huy lợi thế so sánh, có dư địa để phát triển.

Thứ ba, hoàn thiện khuôn khổ đánh giá hiệu quả của ưu đãi thuế, xây dựng Báo cáo chi tiêu thuế; Thực hiện phân tích chi phí - lợi ích của các chính sách ưu đãi thuế một cách thận trọng và mang tính dài hạn trước khi ban hành và trong quá trình thực hiện, bao gồm cả các ảnh hưởng về khía cạnh xã hội. Để thực hiện được yêu cầu này, cần thiết lập cơ chế báo cáo để cơ quan thuế có cơ sở thu thập thông tin và dữ liệu liên quan đến việc thực hiện các chính sách ưu đãi thuế, bao gồm các thông tin liên quan đến số dự án được hưởng ưu đãi thuế, số giảm thu NSNN do ưu đãi thuế, đóng góp của dự án được hưởng ưu đãi đối với nền kinh tế trên các khía cạnh như tạo việc làm, thúc đẩy xuất khẩu, kết quả chuyển giao công nghệ. DN được hưởng ưu đãi phải kê khai thuế đầy đủ, kể cả trong trường hợp không phát sinh nghĩa vụ thuế phải nộp (do được hưởng ưu đãi).

Thứ tư, tiếp tục thực hiện tổng thể việc cải cách hệ thống thuế, xây dựng một hệ thống thuế “thân thiện với tăng trưởng”. Việc cải cách trong từng chính sách thuế cần được thực hiện theo nguyên tắc duy trì một hệ thống chính sách thuế có tính cạnh tranh, mức thuế suất hợp lý, cơ sở tính thuế rộng, đảm bảo tính hiệu quả và công bằng; Kiên định thực hiện định hướng tách chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế để đảm bảo tính trung lập, tính đơn giản của hệ thống chính sách thuế.

Đồng thời, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý thuế, hướng đến quản lý thuế điện tử dựa trên 3 nền tảng cơ bản: (i) Tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế; (ii) Đẩy mạnh quản lý dựa trên rủi ro trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của quy trình quản lý thuế và xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế đầy đủ, toàn diện

không chỉ liên quan đến các thông tin do ngành Thuế quản lý mà còn cả các thông tin khác có liên quan từ bên thứ ba; (iii) Xây dựng bộ máy quản lý thuế gọn nhẹ, hiệu quả và hiệu lực. Cùng với đó, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về thuế, hình thành các cơ chế để chia sẻ thông tin về người nộp thuế, về các hiệp định thuế và chính sách thuế với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới để tăng cường hiệu quả việc xử lý các vấn đề về thuế phát sinh, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến chính sách ưu đãi thuế.

Thứ năm, đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Cùng với việc hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế, cần có các giải pháp đồng bộ khác ở tầm vĩ mô và vi mô để đảm bảo xây dựng cho được một môi trường đầu tư, kinh doanh hấp dẫn, minh bạch và đảm bảo sự tiếp cận dễ dàng, bình đẳng với chi phí hợp lý của các nhà đầu tư đối với các cơ hội kinh doanh cũng như trong việc thụ hưởng các lợi ích do chính sách ưu đãi thuế mang lại giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Tài liệu tham khảo:

- IMF (2015), “Options for Low Income Countries’s Effective and Efficient Use of Tax Incentives for Investment”;
- James, S. (2014), “Tax and Non-tax Incentives and Investments: Evidence and Policy Implications”;
- OECD (2018), “OECD Investment Policy Reviews: South East Asia”;
- UN (2018), “Design and Assessment of Tax Incentives in Developing Countries Selected Issues and a Country Experience”;
- Zee, HH, Stotsky, J.G & Ley, E (2005), “Tax Incentives for Business Investment: A primer for Policy Makers in Developing Countries.
- Mahbub, Tareq, & Jongwanich, Juthathip. (2019). Determinants of foreign direct investment (FDI) in the power sector: A case study of Bangladesh. *Energy Strategy Reviews*, 24, 178–192. <https://doi.org/10.1016/j.esr.2019.03.001>
- Peter Kusek and Andrea Silva (2017), *What Matters to Investors in Developing Countries: Findings from the Global Investment Competitiveness Survey, Global Investment Competitiveness Report 2017/2018: Foreign Investor Perspectives and Policy Implications*, 19-49.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CHO MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Nguyễn Văn Mạnh*

Sau 34 năm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu trong mọi mặt của đất nước. Từ một quốc gia thuần nông lạc hậu, Việt Nam đã có những bước chuyển mình rõ rệt và đang phát triển theo hướng CNH - HĐH. Đóng góp vào thành công đó không thể không kể đến vai trò quan trọng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nhờ có nguồn vốn này, Việt Nam đã có năng lực sản xuất những sản phẩm công nghiệp hay nâng cao năng suất lao động nhờ áp dụng những phương pháp sản xuất, phương thức quản lý hiện đại. Bài viết này chủ yếu đề cập đến thực trạng huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế và từ đó đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu hút FDI.

After 34 years of attracting foreign investment Vietnam has achieved many achievements in all aspects of the country. From a purely agricultural backward country, Vietnam has made remarkable changes and is developing in the direction of industrialization and modernization. Contributing to that success cannot be ignored important role of foreign direct investment (FDI). Thanks to this capital, Vietnam has been able to produce industrial products or improve methods and management methods. This article mainly deals with the current situation of mobilizing foreign direct investment capital for economic growth and from that proposes policy implications for Vietnam in the coming time.

• Keywords: economic growth, foreign direct investment, FDI attraction.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phân biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

1. Thực trạng huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế

1.1. Về quy mô và số dự án

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy kể từ khi bắt đầu thu hút FDI đến hết năm 2021, Việt Nam đã thu hút được 38.349 dự án với tổng vốn đăng ký là 523918,6 triệu USD, tổng số vốn thực hiện là 251192,0 triệu USD chiếm 47,95% tổng vốn đăng ký. Số liệu thống kê cũng cho thấy FDI vào Việt Nam

giai đoạn 1988 - 2021 trải qua nhiều biến động thăng trầm cụ thể như:

Giai đoạn 1988 - 1990 là giai đoạn đầu tiên thu hút FDI của Việt Nam sau khi Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam có hiệu lực. Kết quả thu hút FDI trong giai đoạn này còn khá khiêm tốn, chỉ có 211 dự án với tổng vốn đăng ký là 1603,5 triệu USD. Trong giai đoạn này, FDI chưa có tác động rõ rệt đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Giai đoạn 1991 - 1995, đây là giai đoạn FDI vào Việt Nam tăng trưởng nhanh cả về quy mô và tốc độ của cả vốn đăng ký và vốn thực hiện. Trong giai đoạn này đã có 1409 dự án FDI được cấp phép tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký là 18379,1 triệu USD. Tổng vốn FDI thực hiện trong giai đoạn này đạt 7153,46 triệu USD chiếm 38,9% vốn đăng ký trong cả giai đoạn. Dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn này tăng mạnh là do những lợi thế rất hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài như chi phí đầu tư thấp, nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, thị trường còn rất nhiều tiềm năng (chưa được khai thác) ở nhiều lĩnh vực. Sự gia tăng của nguồn vốn FDI trong giai đoạn này đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Giai đoạn 1996-1999 là thời kỳ suy thoái của dòng vốn FDI vào Việt Nam. Đây là giai đoạn có nhiều biến động do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Nam Á (1997). Tốc độ tăng trưởng vốn FDI đăng ký và thực hiện bắt đầu giảm từ năm 1996 (21,58% và 5,24% năm 1996 so với 85,95% và 24,61% năm 2015). Trong 3 năm tiếp theo 1997, 1998 và 1999, số dự án và vốn FDI đăng

* Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc

ký vào Việt Nam giảm sâu với tốc độ tăng trưởng lần lượt là -38,19%, -18,17% và -53,16%. Trong 3 năm này, Việt Nam chỉ thu hút được 961 dự án với 13111,5 triệu USD vốn đăng ký. Các dự án trong giai đoạn này chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ. Nhiều dự án được cấp phép từ những năm trước bị ngừng triển khai do chủ đầu tư của các dự án này đến từ các nước châu Á như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan... đều chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ.

Giai đoạn 2000-2003, dòng vốn FDI vào Việt Nam có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên tốc độ phục hồi vẫn còn rất chậm và không ổn định. Số dự án và vốn đăng ký năm 2000 đều tăng so với năm 1991 với 391 dự án và 2762,8 triệu USD (tăng 21,04% so với năm 1999). Năm 2001 đạt 3265,7 triệu USD vốn đăng ký, tăng 18,2% so với năm 2000. Tuy nhiên, đến năm 2002 vốn FDI vào Việt Nam lại giảm xuống còn 2993,4 triệu USD, giảm 8,34% so với năm 2001. Đến năm 2003, FDI đăng ký vào Việt Nam phục hồi nhẹ tăng 5,99% so với năm 2002, tuy nhiên quy mô thực hiện lại giảm 5,6% so với năm 2002. Hầu hết các dự án FDI trong giai đoạn này đều có quy mô rất nhỏ, điều này phần nào cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài cũng có sự rụt rè và e ngại đối với sự bất ổn về nền tài chính của châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng thời kỳ hậu khủng hoảng.

Giai đoạn 2004-2008 là giai đoạn vào Việt Nam phục hồi và phát triển mạnh. Năm sau tăng gần gấp đôi năm trước. Tổng số vốn đăng ký giai đoạn này là 116454,4 triệu USD với 5483 dự án. Tốc độ tăng trưởng FDI trong giai đoạn này đều đạt mức cao lần lượt là 42,92% năm 2004; 50,85% năm 2005; 75,5% năm 2006; 77,84% năm 2007 và đặc biệt là năm 2008 với tốc độ tăng trưởng đạt mức cao nhất là 235,98%. Lý giải cho sự tăng trưởng mạnh này có thể do các nhà đầu tư nước ngoài kỳ vọng vào triển vọng kinh tế Việt Nam khi Việt Nam gia nhập WTO (tháng 1/2007); Luật đầu tư năm 2005 khi được ban hành và có hiệu lực; thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản phát triển quá nóng; một số chính sách kích thích đầu tư của Việt Nam. Tuy nhiên sự tăng trưởng quá mức đồng thời kéo theo một số hệ quả xấu đối với nền kinh tế như tỷ lệ lạm phát tăng cao, ô nhiễm môi trường, bất bình đẳng trong thu nhập trở nên trầm trọng hơn.

Giai đoạn 2009-2012, bước sang năm 2009, FDI vào Việt Nam có xu hướng giảm mạnh so với năm 2008, lượng vốn cam kết chỉ bằng 1/3 so với năm 2008 với 23107,5 triệu USD. Nguyên nhân của sự giảm sút này chính là do ảnh hưởng của cuộc suy

thoái kinh tế toàn cầu xảy ra vào cuối năm 2008 đầu năm 2009. Tất cả các nền kinh tế phát triển đều bị ảnh hưởng nặng nề, dòng vốn FDI chảy ra từ các nền kinh tế này cũng giảm mạnh và do đó dòng FDI vào Việt Nam cũng giảm mạnh. Trong cả giai đoạn, tổng số dự án FDI vào Việt Nam là 4918 dự án, tổng số vốn đăng ký đạt 74940,4 triệu USD, tổng số vốn thực hiện đạt 42047,5 triệu USD chiếm 56,1% vốn đăng ký. Nhìn chung, trong giai đoạn này, lượng vốn FDI đăng ký năm sau có sự sụt giảm so với năm trước, tuy nhiên so với các năm trước khủng hoảng vẫn tương đối cao.

Giai đoạn 2013-2018, đây là giai đoạn phục hồi sau khủng hoảng, FDI vào Việt Nam có dấu hiệu tăng qua các năm. Tốc độ tăng cả vốn đăng ký và vốn thực hiện tuy chậm nhưng chắc chắn và tương đối ổn định. Giai đoạn 2013-2017, lượng vốn đăng ký luôn đạt trên 20 tỷ USD mỗi năm, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký cũng đạt tương đối cao lần lượt qua các năm từ 2013-2017 lần lượt là 51,3%; 57,02%; 60,13% và 58,8%; 47,2%. Nguyên nhân là trong giai đoạn này Việt Nam thu hút FDI vào các ngành ưu tiên như công nghệ thông tin, nông nghiệp công nghệ cao... và trong dài hạn việc thu hút dòng vốn FDI chất lượng sẽ tạo ra động lực quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2018, số dự án FDI vào Việt Nam mặc dù có tăng hơn so với năm 2017 tuy nhiên số vốn đăng ký lại giảm 1,97% so với năm 2017 nhưng số vốn thực hiện lại tăng 9,14% năm 2017.

Giai đoạn 2019-2021, tổng số dự án FDI năm 2019 đạt mức cao nhất là 4028 dự án tuy nhiên đến năm 2020 chỉ còn 2610 dự án và năm 2021 chỉ còn 1818 dự án, trong đó năm 2020, cả vốn đăng ký và vốn thực hiện các dự án đều giảm lần lượt là 20,3% và 1,96%. Sự sụt giảm này là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 xảy ra cuối năm 2019 gây ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng.

Mặc dù có nhiều biến động trong giai đoạn 1988-2021, nhưng dòng vốn FDI rõ ràng có xu hướng tăng theo thời gian. Tuy nhiên tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký chỉ đạt 47,95% trong cả giai đoạn. Con số này cho thấy Việt Nam mới chỉ hấp được 47,95% vốn FDI đăng ký. Như vậy, Việt Nam chưa phát huy được tối đa vai trò của nguồn vốn FDI. Để tăng tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn đăng ký nhằm phát huy tối đa vai trò của nguồn vốn này đối với phát triển kinh tế, Việt Nam cần phải hoàn thiện chính sách thu hút FDI kết hợp với chính sách quản lý và sử dụng hiệu quả, đồng thời tìm ra các biện pháp để có thể nâng cao khả năng hấp thụ nguồn vốn này.

1.2. Về cơ cấu đầu tư

• Phân theo ngành kinh tế

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Tỷ trọng (%)
TỔNG SỐ	39139	419884,12	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	515	3729,84	0,89
Khai khoáng	108	4898,4	1,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15571	248652,86	59,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	176	36300,23	8,65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82	2908,25	0,69
Xây dựng	1767	10846,67	2,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5558	9079,28	2,58
Vận tải, kho bãi	920	5776,55	1,38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	895	12727,27	3,03
Thông tin và truyền thông	2461	4261,13	1,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	78	890,53	0,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1001	64363,16	15,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3785	4146,82	0,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5178	991,84	0,24
Giáo dục và đào tạo	604	4435,96	1,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	152	1742,79	0,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	136	3392,24	0,81
Hoạt động dịch vụ khác	152	740,32	0,18

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Theo số liệu thống kê bảng 1 cho thấy, ngành thu hút FDI lớn nhất là ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 59,22% với 248652.86 triệu USD vốn đăng ký cho 15571 dự án. Tính đến thời điểm 31/12/2021, có tới 71 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có dự án FDI đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam. Dẫn đầu là các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Đài Loan, Trung Quốc... Trong số 24 ngành thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại ở Việt Nam, một số ngành đã thu hút FDI rất ấn tượng như: ngành công nghiệp điện, điện tử, ngành dệt may, ngành da giày, ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, ngành công nghiệp sản xuất kim loại.

Đứng thứ hai thu hút FDI là ngành kinh doanh bất động sản với 1001 dự án, đạt 64363,16 triệu USD, chiếm 15,33%. Nguyên nhân của sự tăng trưởng nhanh và mạnh của ngành này là do trong hai năm 2007 và 2008, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các

rào cản thương mại bị dỡ bỏ, các dự án FDI được đăng ký vào lĩnh vực bất động sản tăng mạnh với số vốn rất lớn, đặc biệt là các bất động sản nghỉ dưỡng, resort cũng như các khu đô thị, chung cư cao cấp. Việc gia tăng này vẫn đi đúng định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, tập trung quá nhiều vốn vào dịch vụ, đặc biệt là lĩnh vực bất động sản lại tiềm ẩn nhiều bất ổn cho nền kinh tế như việc xuất hiện các bong bóng bất động sản, điều thực sự đã xuất hiện tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2012.

Tiếp đến ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước chiếm vị trí thứ ba trong thu hút FDI với 176 dự án, đạt 36.300,23 triệu USD, chiếm 8,65% tổng vốn đăng ký, 16 ngành còn lại chiếm khoảng gần 20% tổng vốn FDI. Điều đó cho thấy, Việt Nam vẫn là một thị trường hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất. Đối với nền kinh tế, đây là một dấu hiệu tốt khi Việt Nam đang từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách bền vững từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Hơn nữa, FDI vào lĩnh vực chế biến chế tạo giúp nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế, nhiều sản phẩm “Made in Vietnam” được sản xuất sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh (Knut Blind, 2004), tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu từ đó tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển tốt hơn.

• Theo hình thức đầu tư

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, các dự án FDI tại Việt Nam đang hoạt động chủ yếu dưới hình thức 100% vốn nước ngoài - chiếm 72,8% tổng vốn đăng ký FDI lũy kế đến tháng 12 năm 2019, theo sau là hình thức liên doanh - chiếm 21,4%. Các hình thức đầu tư khác như hợp đồng BOT, BT, BTO và hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng không đáng kể, chỉ chiếm 5,8% vốn đăng ký. Thực tế này cho thấy hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài muốn chủ động trong việc triển khai các dự án và quản lý hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thay vì hợp tác thông qua liên doanh với một đối tác nội địa Việt Nam. Tuy nhiên, không phải lĩnh vực nào Việt Nam cũng cho phép đầu tư 100% vốn nước ngoài mà vẫn phải liên doanh với nhà đầu tư trong nước với số vốn nước ngoài bị hạn chế. Bên cạnh đó, một số nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn hình thức liên doanh với các đối tác Việt Nam vì hình thức này cũng đem lại nhiều lợi ích như: không phải mất hiệu công sức để tìm hiểu về pháp luật, văn hóa, môi trường kinh doanh tại Việt Nam, tận dụng được nguồn lực (khách hàng, kho xưởng, thị phần...) sẵn có của các đối tác Việt Nam.

• Theo địa phương

Bảng 2: 10 địa phương thu hút FDI lớn nhất tại Việt Nam (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Thành phố Hồ Chí Minh	10394	52921,6	12,60
2	Hà Nội	6700	37582,1	8,95
3	Bình Dương	4022	37791,6	9,00
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	517	33014,5	7,86
5	Đồng Nai	1796	33999,3	8,10
6	Hải Phòng	897	23609,1	5,62
7	Bắc Ninh	1717	22485,2	5,36
8	Thanh Hóa	168	14715,3	3,50
9	Hà Tĩnh	79	11739,2	2,80
10	Hải Dương	493	8886,09	2,12

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 31/12/2021 thì cả 63 tỉnh thành của Việt Nam đều có dự án FDI. Trong đó đứng đầu là thành phố Hồ Chí Minh (12,6%), tiếp theo là Bình Dương (chiếm 9%), Hà Nội (chiếm 8,95%), Đồng Nai (8,1%)... Các địa phương thu hút FDI ít nhất là Hà Giang, Bắc Kạn, Điện Biên và Lai Châu.

• Theo đối tác đầu tư

Bảng 3: 10 nhà đầu tư FDI lớn nhất tại Việt Nam (Lũy kế các dự án còn hiệu lực tính đến ngày 31/12/2021)

STT	Nước	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Hàn Quốc	9203	78501,17	18,70
2	Singapore	2827	66939,51	15,94
3	Nhật Bản	4793	64293,3	15,31
4	Đài Loan	2842	35637,34	8,49
5	Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	2044	28363,84	6,76
6	CHND Trung Hoa	3322	21579,92	5,14
7	Hoa Kỳ	1135	10347,48	2,46
8	Quần đảo Virgin thuộc Anh	880	22057,55	5,25
9	Thái Lan	644	13021,93	3,10
10	Malaysia	665	12847,72	3,06

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Theo số liệu thống kê, tính đến hết năm 2021 đã có hơn 130 quốc gia và cùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, con số này phần nào nói lên sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài ở khắp các châu lục trên thế giới. Trong đó, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Đài Loan là 4 quốc gia dẫn đầu về số dự án được cấp phép và lượng vốn FDI đăng ký tại Việt Nam. Trong top 10 nhà đầu tư FDI lớn nhất có thể thấy 8/10 quốc gia có số dự án và lượng FDI đăng ký nhiều nhất (Hàn Quốc, Nhật, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc,

Thái Lan, Malaysia) đều có vị trí rất gần Việt Nam. Nguyên nhân là do những quốc gia có vị trí gần nhau sẽ có sự tương đồng nhất định về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng. Chính sự tương đồng này sẽ tạo nên niềm tin, điều vốn là cốt lõi trong giao thương, buôn bán, đầu tư. Hơn nữa, các quốc gia có vị trí địa lý càng gần nhau sẽ giúp tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại làm cho hoạt động đầu tư hiệu quả hơn. Tuy nhiên, thực tế này cũng cho thấy Việt Nam chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư từ các nước công nghệ phát triển, công nghệ nguồn do phần lớn các nhà đầu tư đến từ các nước châu Á (khoảng hơn 70%), các nhà đầu tư đến từ các nước châu Âu chiếm khoảng 20% và châu Mỹ chỉ khoảng 5%. Đó thực sự là một bài toán lớn, cần tìm lời giải nếu muốn tăng cường tác động lan tỏa tích cực về công nghệ từ GDP ở Việt Nam.

2. Đánh giá về thực trạng huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế

• Những kết quả đạt được

Một là, dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng theo thời gian và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 1988-1990, tổng số dự án FDI mới chỉ đạt 211 dự án với 1603,5 triệu USD vốn đăng ký nhưng đến năm 2021 đã tăng lên 1818 dự án với 38854,3 triệu USD. FDI cũng đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. FDI tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, bất động sản, sản xuất và phân phối điện. Về nông nghiệp, FDI đã góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng. Lĩnh vực dịch vụ, các doanh nghiệp FDI cũng góp phần phát triển theo hướng chất lượng và chuyên nghiệp hệ thống khách sạn, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, thị trường bán lẻ và thị trường tài chính.

Hai là, bổ sung vốn đầu tư toàn xã hội. Các doanh nghiệp FDI đã đóng góp đầu tư vào Việt Nam đáng kể thời gian qua. Cụ thể giai đoạn 2001-2005, FDI chiếm 16,02% tổng đầu tư toàn xã hội, đến giai đoạn 2016-2020 con số này tăng lên là 23%. Đây thực sự là nguồn vốn cần thiết và quan trọng đối với kinh tế Việt Nam, khi trong nước có những hạn chế về vốn đầu tư.

Ba là, chuyển giao công nghệ và nâng cao trình độ công nghệ. Thông qua hợp đồng chuyển giao công nghệ, khu vực FDI đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, nâng cao năng lực công nghệ trong nhiều lĩnh vực. Xét về cấp độ chuyển

giao công nghệ, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt hiệu quả cao nhất. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, một số ngành đã thực hiện tốt chuyển giao công nghệ như dầu khí, điện tử, viễn thông, tin học, cơ khí chế tạo, ô tô, xe máy và dệt may, giày dép, trong đó viễn thông, dầu khí được đánh giá có hiệu quả nhất. Tác động lan tỏa công nghệ của khu vực FDI được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ.

Thứ tư, nâng cao năng lực cạnh tranh: Các doanh nghiệp FDI với nhiều sản phẩm xuất khẩu đủ sức cạnh tranh và có chỗ đứng vững chắc trên các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Bên cạnh đó, khu vực FDI đã và đang có tác động thúc đẩy cạnh tranh của khu vực trong nước nói riêng và của nền kinh tế nói chung thông qua tác động lan tỏa gián tiếp.

• Những hạn chế tồn tại

Thứ nhất, hiệu quả tổng thể nguồn vốn đầu tư nước ngoài chưa cao: Nhìn chung, các dự án FDI hầu như tập trung vào những ngành có giá trị gia tăng thấp. Thu hút đầu tư nước ngoài vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên còn hạn chế... Trong công nghiệp - xây dựng, các dự án đầu tư chủ yếu tập trung vào lắp ráp, có quá ít dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Trong nông - lâm - ngư nghiệp, tỷ trọng đầu tư rất thấp và có xu hướng giảm dần. Ngành dịch vụ có nhiều dự án lớn nhưng vẫn chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng vốn. Bên cạnh đó, tỷ lệ đầu tư nước ngoài vào các dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao, giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, môi trường... còn rất thấp.

Thứ hai, nguồn vốn FDI tạo sự chênh lệch lớn ở các vùng: Phần lớn các dự án FDI tập trung ở các khu đô thị lớn và khu công nghiệp tập trung, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi, nguồn lao động dồi dào và có trình độ, kỹ năng dẫn tới sự mất cân bằng về địa bàn đầu tư, bất bình đẳng về thu nhập giữa các vùng.

Thứ ba, hạn chế về việc duy trì độ hấp dẫn thu hút nhà đầu tư gắn với phát triển hài hòa và bảo vệ môi trường: Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI đã góp phần quan trọng giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh trong mấy thập kỷ qua, tuy nhiên đi liền với đó cũng làm gia tăng áp lực đối với môi trường, tiêu biểu là suy thoái nguồn nước, suy thoái và xói mòn đất, gia tăng phát thải khí nhà kính và ô nhiễm không khí, đồng thời gây áp lực lên đa dạng sinh học.

Thứ tư, FDI ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn tài nguyên, đất đai, môi trường: Công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài còn thiếu sự phối hợp từ Trung ương đến địa phương, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất của nhiều dự án đầu tư nước ngoài... Trong số ngành dịch vụ, các dự án bất động sản quy mô lớn còn cao, song nhiều trong số những dự án này chậm triển khai, lãng phí về đất đai, vay vốn trong nước. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam chưa tuân thủ việc bảo vệ môi trường. Một số dự án còn tiêu tốn năng lượng, tiêu thụ tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

3. Một số khuyến nghị chính sách

Thứ nhất, ổn định kinh tế vĩ mô để thu hút FDI: Nhiều kết quả thực nghiệm cho thấy cú sốc kinh tế tác động tiêu cực đến thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam. Do đó, cần có điều tiết kinh tế vĩ mô phù hợp để thúc đẩy hấp dẫn nguồn vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian tới. Ổn định kinh tế vĩ mô cần được điều hành theo thông lệ quốc tế được công nhận đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam để làm yên tâm nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các nhà đầu tư dài hạn.

Thứ hai, tăng quy mô thị trường để thu hút FDI: Thực tiễn đã chứng minh, FDI theo hướng tìm kiếm thị trường là hình thức FDI phổ biến hiện nay, nhất là dòng chảy FDI từ nước công nghiệp phát triển (quy mô thị trường chậm, thậm chí tốc độ tăng âm) sang nước công nghiệp mới (tốc độ tăng của quy mô thị trường rất lớn). Do đó cần thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, duy trì và phát huy mức độ tăng trưởng của nền kinh tế, tạo giá trị gia tăng thêm từ các ngành, các lĩnh vực ở Việt Nam.

Thứ ba, tăng cường giao thương quốc tế để thu hút dòng vốn FDI: Trong thời gian tới thực hiện mở rộng giao thương cần thể hiện hiệu quả toàn diện trên nhiều mặt, trong đó có hấp dẫn dòng chảy FDI vào Việt Nam. Độ mở thương mại cần thể hiện sự hoàn thiện của hệ thống pháp lý đối với nhà đầu tư nói chung cũng như nhà đầu tư nước ngoài nói riêng, thể hiện sự minh bạch, hợp lý trong các khâu liên quan đến hoạt động của các dự án FDI kể cả trước - trong - sau khi dự án được thực thi.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2006), "Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam", Dự án SIDA.
 Trần Thị Tố Linh (2013), Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.
 Tổng cục thống kê (2021), Niên giám thống kê.
 Nguyễn Minh Tiến (2014), Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh tế - Thành phố Hồ Chí Minh.

TRAO ĐỔI VỀ NỘI DUNG CƠ BẢN CHƯƠNG TRÌNH KẾ TOÁN CỦA LIÊN ĐOÀN KẾ TOÁN QUỐC TẾ

GS.TS. Chúc Anh Tú*

International Accounting Educations Standard Board (IAESB) được hoàn thành vào giai đoạn 2005-2019. Năm 2019, IFAC đã thiết lập một sự tiếp cận mới giáo dục kế toán ở mức độ toàn cầu. Thông tin về các hoạt động IFAC's Accountancy Education có thể được tiếp cận thông qua IFAC Accountancy Education E-Tool. Với 04 cấp độ đào tạo tương ứng với 08 môn học từ IES 1 đến IES 8 đã khái quát những nội dung cơ bản của IFAC Accountancy Education Programme.

• Từ khóa: *IFAC accountancy education, chương trình kế toán quốc tế, công cụ kế toán theo chương trình liên đoàn kế toán quốc tế, giáo dục kế toán.*

Liên đoàn kế toán quốc tế IFAC (International Federation of Accountants) thời gian qua đã xây dựng chương trình kế toán online thông qua công cụ có tên IFAC Accountancy Education E-tool, link: <https://education.ifac.org/index.html>. Có 08 chuẩn mực giáo dục kế toán IES (International Education Standard) với cấu trúc cơ bản của Chương trình IFAC Accountancy Education E-tool như bảng sau:

Bảng cấu trúc cơ bản của Chương trình IFAC Accountancy Education E-tool

Entering an Accounting Education Programme/Tiếp cận chương trình kế toán	IES 1: Entry to a Programme/Nhập môn chương trình		
Initial Professional development content for aspiring Accountants/Khởi nguồn những nội dung chuyên nghiệp nhằm tạo động lực của Kế toán	IES 2: Technical Competence/Kỹ thuật thực hiện	IES 3: Professional Skills/Những kỹ năng chuyên nghiệp	IES 4: Professional Value, Ethics & Attitudes/Giá trị, đạo đức và thái độ chuyên nghiệp
Applying and assessing initial professional development for aspiring accountants/Áp dụng và đánh giá sự phát triển chuyên nghiệp đối với động lực kế toán	IES 5: Practical Experiences/Những kinh nghiệm thực tiễn	IES 6: Assessment/Đánh giá	
Building and maintaining skills and competences through continuing professional development/Hình thành và duy trì các kỹ năng và những khả năng thông qua sự phát triển chuyên nghiệp	IES 7: Continuing professional development/Thực hiện phát triển sự chuyên nghiệp	IES 8: Audit Engagement Partner Competence/ Khả năng thực hiện kiểm toán các đối tác	

Nguồn: lược dịch từ Chương trình IFAC Accountancy Education E-tool

The IAESB projects listed here were completed between 2005-2019. In 2019, IFAC established a new approach to accountancy education at the global level. Information about IFAC's accountancy education activities can be accessed through the IFAC Accountancy Education E-Tool. There are 4 levels with 08 subjects from IES 1 to IES 8, that has summarized some key contents of IFAC Accountancy Education Programme.

• Keywords: *IFAC accountancy education, international accounting programme, IFAC accountancy education E-Tool, accountancy education.*

Ngày nhận bài: 01/9/2022
 Ngày gửi phản biện: 03/9/2022
 Ngày nhận kết quả phản biện: 15/9/2022
 Ngày chấp nhận đăng: 01/10/2022

Nội dung cơ bản từng môn học:

1. IES 1 (International Education Standard 1). Entry to a Programme/nhập môn chương trình

Đưa ra những nguyên tắc được sử dụng khi thiết lập và thực hiện những yêu cầu giao tiếp giáo dục đối với một chương trình kế toán chuyên nghiệp.

2. IES 2. Technical Competence/Kỹ thuật thực hiện: mức độ thành thạo cho khả năng chuyên môn đạt được khi kết thúc môn học này IDP (Initial Professional Development) bao gồm:

* Học viện Tài chính

(a) *Financial Accounting and Reporting/Kế toán tài chính và báo cáo*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể áp dụng các nguyên tắc kế toán đối với các giao dịch và sự kiện khác; Áp dụng IFRS hoặc những sự kiện liên quan đối với các giao dịch và sự kiện khác; đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được sử dụng để chuẩn bị Báo cáo tài chính; Chuẩn bị BCTC bao gồm BCTC Hợp nhất theo quy định của IFRS hoặc những chuẩn mực liên quan khác; Có thể hiểu được BCTC và những công bố liên quan; Hiểu được BCTC bao gồm các dữ liệu phi và thông tin phi tài chính.

(b) *Management accounting/Kế toán quản trị*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể chuẩn bị dữ liệu và thông tin để đưa ra các quyết định theo các nội dung như lập kế hoạch và ngân sách, quản trị chi phí, kiểm soát chất lượng, đo lường kết quả, lập dự báo Ngân sách; Áp dụng quy trình nhằm đưa ra các quyết định đó là chi phí sản phẩm, phân tích biên phí, quản trị Hàng tồn kho và dự báo ngân sách; Áp dụng quy trình phù hợp số lượng để phân tích cách ứng xử chi phí và tiêu chuẩn phân bổ; Phân tích dữ liệu và thông tin để đưa ra các quyết định quản trị; Đánh giá tiêu chuẩn sản phẩm và các báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận.

(c) *Finance and financial management/Tài chính và quản trị tài chính*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể so sánh các nguồn lực đa dạng của tài chính có sẵn đối với tổ chức bao gồm tài chính ngân hàng, các công cụ tài chính, trái phiếu, vốn và thị trường ngân phiếu; phân tích luồng tiền của tổ chức và các yêu cầu về vốn kinh doanh; phân tích tình hình tài chính tương lai và hiện tại của tổ chức sử dụng các chỉ số như là Ratio, xu hướng phân tích, phân tích luồng tiền; đánh giá sự phù hợp của cấu trúc đã sử dụng để tính toán chi phí vốn hóa của tổ chức; áp dụng quy trình ngân sách vốn trong đánh giá quyết định đầu tư của vốn; giải thích thu nhập, chi phí, những tiếp cận giá trị thị trường được sử dụng đối với các quyết định đầu tư, kế hoạch kinh doanh, quản trị tài chính dài hạn.

(d) *Taxation/Thuế*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể giải thích quy trình thuế nội địa và những yêu cầu cơ bản; chuẩn bị tính toán thuế trực tiếp và gián tiếp đối với các cá nhân và tổ chức; phân tích các vấn đề phát sinh về thuế liên

quan đến các giao dịch không hỗn hợp quốc tế; giải thích sự khác biệt giữa kế hoạch thuế, tránh thuế.

(e) *Audit and assurance/Kiểm toán và đảm bảo*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể miêu tả mục đích và giai đoạn liên quan trong việc trình bày kiểm toán BCTC; Áp dụng chuẩn mực kế toán và kiểm toán hoặc là những tiêu chuẩn kiểm toán phù hợp khác. Luật và những áp dụng có thể đối với kiểm toán BCTC; Đánh giá những rủi ro của sự nhầm lẫn liệu trong BCTC và xem xét mức độ ảnh hưởng của chiến lược kiểm toán; áp dụng phương pháp số lượng được sử dụng trong quy trình kiểm toán; nhận diện những bằng chứng kiểm toán phù hợp, bao gồm những bằng chứng trái ngược, những thông báo phán xét, đưa ra các quyết định, và đạt được những kết luận phù hợp; Kết luận về có hoặc không sự đầy đủ và phù hợp về bằng chứng kiểm toán được sử dụng; giải thích những mâu chốt cơ bản trong đảm bảo và áp dụng chuẩn mực liên quan được sử dụng.

(f) *Governance, risk management and internal control/Quản trị, rủi ro và kiểm soát nội bộ*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể giải thích những nguyên tắc cơ bản của quản trị, bao gồm quyền và trách nhiệm của người chủ sở hữu, các nhà đầu tư, và những nhiệm vụ đối với việc quản trị này; Vai trò của các cổ đông trong việc quản trị, công bố và những yêu cầu rõ ràng; phân tích cơ cấu quản trị tổ chức cơ bản; phân tích những rủi ro và cơ hội của tổ chức sử dụng việc quản trị nền tảng; phân tích của kiểm soát nội bộ liên quan đến BCTC; phân tích sự đầy đủ của hệ thống, các quá trình và kiểm soát đối với việc lựa chọn, sắp xếp, lưu trữ, đánh giá, sử dụng và chia sẻ thông tin dữ liệu.

(g) *Business laws and regulations/Luật kinh doanh và các điều lệ*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể giải thích luật và các điều lệ mà việc quản trị có những khuôn mẫu khác của các Đơn vị hợp pháp; giải thích luật và những điều lệ có thể áp dụng trong môi trường có sự hoạt động chuyên nghiệp của kế toán; áp dụng việc bảo vệ dữ liệu và những yêu cầu riêng khi lựa chọn, sắp xếp, lưu trữ, đánh giá, sử dụng và chia sẻ thông tin.

(h) *Information and communications technologies/Thông tin và những công nghệ giao tiếp*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể giải thích mức độ ảnh hưởng của thông tin

và công nghệ giao tiếp (ICT: Information and Communications Technologies) phát triển đến môi trường tổ chức và mô hình kinh doanh; giải thích về ICT đã hỗ trợ phân tích dữ liệu và đưa ra các quyết định; giải thích ICT đã nhận dạng, báo cáo và quản trị rủi ro trong tổ chức; giải thích ICT đã phân tích dữ liệu và thông tin; sử dụng ICT để thúc đẩy mức độ hiệu quả và hữu ích của hệ thống tổ chức; phân tích sự đầy đủ của quá trình thực hiện và kiểm soát ICT; xác định sự cải thiện đối với ICT quá trình và kiểm soát

(i) *Business and organizational environment/Kinh doanh và môi trường tổ chức*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể miêu tả môi trường mà tổ chức hoạt động bao gồm cả những vấn đề kinh tế cơ bản, luật pháp, quy định, chính trị, công nghệ, xã hội và lĩnh vực văn hóa; Phân tích các khía cạnh của môi trường toàn cầu đã ảnh hưởng đến tài chính và thương mại quốc tế; xác định các đặc điểm của toàn cầu hóa bao gồm vai trò của thị trường đa quốc gia và thị trường mua bán

(j) *Economics/Kinh tế*: mức độ thành thạo là cơ bản, cụ thể miêu tả những nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô; miêu tả mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thay đổi kinh tế vĩ mô trong các hoạt động kinh doanh; giải thích sự khác biệt của cấu trúc thị trường bao gồm việc cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh độc quyền, sự độc quyền

(k) *Business strategy and management/Chiến lược kinh doanh và quản trị*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể giải thích cách thức đa dạng mà có thể được tổ chức và thiết kế; giải thích mục tiêu và loại hình khác biệt của các chức năng và phạm vi hoạt động của tổ chức; phân tích các yếu tố bên trong và bên ngoài có thể ảnh hưởng đến chiến lược của tổ chức; giải thích quá trình được phát triển và thực hiện chiến lược của tổ chức; giải thích lý thuyết các hành vi tổ chức được sử dụng để thúc đẩy kết quả hành vi của tổ chức, cá nhân và nhóm.

3. IES 3. Professional Skills/Những kỹ năng chuyên nghiệp: Mức độ thành thạo cho khả năng chuyên môn đạt được khi kết thúc môn học này IDP (Initial Professional Development) bao gồm:

(a) *Intellectual/Trí tuệ*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể đánh giá dữ liệu và thông tin từ các nguồn đa dạng và triển vọng thông qua nghiên cứu, hội nhập, phân tích; áp dụng các kỹ năng suy

nghĩ phản biện để giải quyết các vấn đề, các phán xét, đưa ra các quyết định và đạt đến những kết luận phù hợp; nhận dạng khi có sự phù hợp đối với việc tư vấn của các chuyên gia; nhận xét các phương án giải quyết đối với sự không cấu trúc, đa dạng các vấn đề đối mặt; phản hồi hiệu quả những tình huống thay đổi hoặc những thông tin mới để giải quyết các vấn đề, những phán xét, các quyết định, đạt tới những kết luận phù hợp.

(b) *Interpersonal and communication/Giải thích cá nhân và giao tiếp*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể đưa ra những hợp tác, kết hợp và nhóm làm việc khi công việc hướng đến mục tiêu của tổ chức; giao tiếp rõ ràng và chính xác khi trình bày, thảo luận và báo cáo theo những tình huống chính thức hay không chính thức; đưa ra những nhận thức về văn hóa và ngôn ngữ khác biệt trong tất cả các giao tiếp; áp dụng việc lắng nghe hiệu quả và quy trình phỏng vấn phù hợp; áp dụng những kỹ năng thương thảo để đạt được kết luận và thỏa thuận; áp dụng những kỹ năng tư vấn nhằm giảm thiểu hoặc giải quyết các vấn đề mâu thuẫn và tối đa hóa các cơ hội; đưa ra ý kiến và mức độ ảnh hưởng khác nhằm cung cấp sự ủng hộ và cam kết.

(c) *Personal/Cá nhân*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể đưa ra những cam kết đối với việc học tập suốt đời; thiết lập những tiêu chuẩn cao về đo lường và kiểm soát thông qua các hoạt động hiệu quả và những ý kiến phản hồi từ các bên khác; quản trị thời gian và nguồn lực để đạt những cam kết cá nhân chuyên nghiệp; giải quyết các thách thức và các nguồn lực; áp dụng tư tưởng mới để có những cơ hội mới; nhận dạng những nguồn lực ảnh hưởng cá nhân và tổ chức.

(d) *Organizational/Tổ chức*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể thực hiện sự phân công cùng với thực tiễn áp dụng để phù hợp về thời gian; xem xét công việc cá nhân và những vấn đề khác để xác định có được thực hiện với tiêu chuẩn chất lượng của tổ chức; áp dụng kỹ năng quản trị con người để tạo động lực và phát triển những vấn đề khác; áp dụng kỹ năng đàm phán để giao việc; áp dụng kỹ năng lãnh đạo để có sự ảnh hưởng đối với công việc theo mục tiêu của tổ chức.

4. IES 4. Professional Values, Ethics and Attitudes/Giá trị, đạo đức và thái độ chuyên nghiệp: Mức độ thành thạo cho khả năng chuyên

môn đạt được khi kết thúc môn học này IDP (Initial Professional Development) bao gồm:

(a) *Professional skepticism and professional judgment/Sự nghi ngờ và pháp xét chuyên nghiệp*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể thái độ bao gồm các câu hỏi mức độ cảnh báo đối với các điều kiện có thể chỉ ra những vấn đề nhằm do lỗi hoặc sai sót, những đánh giá về bằng chứng mang tính phản biện; Sự tư duy, giải thích cá nhân và giao tiếp, cá nhân và kỹ năng tổ chức cần có sự hội nhập kế toán chuyên nghiệp với những khả năng đầy đủ và giá trị, đạo đức, thái độ chuyên nghiệp nhằm thể hiện các khả năng chuyên nghiệp.

(b) *Ethical principles/Những nguyên tắc đạo đức*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể giải thích được những đạo đức cơ bản; giải thích được những ưu điểm và nhược điểm của những quy định dựa vào cách tiếp cận đạo đức; nhận dạng những đe dọa có thể liên quan với nguyên tắc đạo đức cơ bản và những phản hồi phù hợp; áp dụng những nguyên tắc đạo đức cơ bản khi lựa chọn, sắp xếp, lưu trữ, đánh giá, sử dụng và chia sẻ thông tin dữ liệu, áp dụng những yêu cầu đạo đức cơ bản đối với hành vi chuyên nghiệp trong việc thực hiện các chuẩn mực.

(c) *Commitment to the public interest/Cam kết đối với những lợi ích chung*: mức độ thành thạo là trung bình, cụ thể giải thích vai trò và sự quan trọng của đạo đức nhằm đảm bảo sự chuyên nghiệp và mối quan hệ đối với khái niệm trách nhiệm xã hội; giải thích vai trò của đạo đức trong liên hệ với kinh doanh và quản trị tốt; phân tích những mối quan hệ bên trong và luật pháp bao gồm mối quan hệ giữa các luật, các quy định và những lợi ích công chúng; phân tích kết quả của hành vi không đạo đức đối với cá nhân, sự chuyên nghiệp và công chúng.

5. IES 5. Practical Experience/Kinh nghiệm thực tiễn

6. IES 6. Assessment/Đánh giá

7. IES 7. Continuing Professional Development/Thực hiện phát triển sự chuyên nghiệp

8. IES 8. Audit Engagement Partner Competence/ Khả năng thực hiện kiểm toán các đối tác: yêu cầu về mặt chuyên môn kiến thức

(a) *Audit/Kiểm toán*: thực hiện kiểm toán thông qua các mối liên hệ hoạt động trong suốt các giai đoạn của quá trình kiểm toán; đưa ra các nhận dạng và đánh giá rủi ro của những sai sót cơ bản; phát triển kế hoạch kiểm toán nhằm nhận diện các rủi ro cơ bản; đánh giá việc thực hiện những rủi ro cơ bản; kết luận về sự phù hợp và tính đầy đủ của tất cả các bằng chứng kiểm toán liên quan, bao gồm cả những bằng chứng mâu thuẫn nhằm hướng đến những kết luận kiểm toán; đánh giá sự có hay không việc thực hiện kiểm toán được thực hiện theo chuẩn mực quốc tế về kiểm toán hoặc những chuẩn mực kiểm toán liên quan khác, các luật và những quy định có thể áp dụng đối với kiểm toán BCTC; phát triển ý kiến kiểm toán phù hợp liên quan đến Báo cáo kiểm toán bao gồm việc miêu tả các vấn đề kiểm toán cơ bản.

(b) *Financial accounting and reporting/Kế toán tài chính và báo cáo*: Đánh giá việc có hay không đơn vị chuẩn bị, theo các khía cạnh phù hợp, BCTC được chuẩn bị theo khuôn mẫu cơ bản của BCTC và những yêu cầu quy định; Đánh giá việc ghi nhận, đo lường, trình bày và công bố các giao dịch và sự kiện của BCTC theo khuôn mẫu có thể BCTC và những yêu cầu; Đánh giá những ước tính kế toán bao gồm ước tính về giá trị hợp lý được thực hiện bởi sự quản lý; đánh giá về sự trình bày giá trị hợp lý trong BCTC liên quan đến các hoạt động kinh doanh và môi trường hoạt động và những khả năng có thể tiếp tục hoạt động liên tục.

(c) *Governance and risk management/Quản trị và quản trị rủi ro*: đánh giá cấu trúc quản trị công ty và quá trình đánh giá rủi ro ảnh hưởng đến BCTC của đơn vị như là phần của toàn bộ chiến lược kiểm toán.

(d) *Business environment/Môi trường kinh doanh*: phân tích các vấn đề liên quan đến công nghiệp, các quy định và những nhân tố bên ngoài được sử dụng để thông báo về rủi ro kiểm toán bao gồm nhưng không giới hạn là thị trường, công nghệ cạnh tranh, môi trường yêu cầu.

(e) *Taxation/Thuế*: đánh giá quy trình thực hiện các rủi ro cơ bản trong BCTC ở khía cạnh thuế và những ảnh hưởng của kết quả quy trình này đến toàn bộ kế hoạch kiểm toán.

(f) *Information and communications technologies/Thông tin và giao tiếp công nghệ*:

đánh giá thông tin và những môi trường giao tiếp công nghệ để xác định những kiểm soát liên quan đến BCTC nhằm xác định sự ảnh hưởng đến quá trình kiểm toán

(g) *Business laws and regulations/Luật kinh doanh và các quy định*: đánh giá việc nhận dạng và nghi ngờ sự không áp dụng các Luật, các quy định nhằm xác định việc ảnh hưởng đến toàn bộ quy trình và ý kiến kiểm toán

(h) *Finance and financial management/Tài chính và quản trị tài chính*: đánh giá các nguồn lực tài chính đa dạng có sẵn và công cụ tài chính được sử dụng, đơn vị có thể xác định sự ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình kiểm toán; đánh giá dòng tiền của đơn vị, ngân sách và những dự báo cùng với những yêu cầu về vốn kinh doanh để xác định mức độ ảnh hưởng đến quy trình kiểm toán

(i) *Interpersonal and communication/Tương tác cá nhân và giao tiếp*: hiệu quả của giao tiếp và sự phù hợp đối với các nhóm làm việc sự quản trị và những trách nhiệm trong việc quản trị đơn vị; đánh giá những yếu tố tiềm tàng của sự khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ trong quá trình thực hiện kiểm toán; giải quyết các vấn đề kiểm toán phát sinh thông qua những tư vấn hiệu quả khi cần thiết

(j) *Personal/Cá nhân*: đẩy mạnh việc học suốt đời; Thực hiện như là vai trò quan trọng đối với kế hoạch kiểm toán; thực hiện như việc điều hành hay khả năng điều khiển tham gia nhóm; đẩy mạnh những hoạt động phù hợp tương ứng

(k) *Organizational/Tổ chức*: đánh giá sự tham gia các nhóm, bao gồm các chuyên gia kiểm toán, lựa chọn những mục tiêu phù hợp và khả năng thực hiện kiểm toán. Quản trị việc tham gia kiểm toán bằng cách cung cấp các lãnh đạo nhóm và quản trị các dự án

(l) *Commitment to the public interest/Cam kết lợi ích công chúng*: thúc đẩy chất lượng kiểm toán với những tiêu chuẩn chuyên nghiệp và yêu cầu của các quy định nhằm tập trung bảo vệ lợi ích công chúng

(m) *Professional skepticism and professional judgment/Nghi ngờ và các phán xét chuyên nghiệp*: áp dụng các phán xét chuyên nghiệp theo kế hoạch và mục tiêu kiểm toán, và đạt được các kết luận để đưa ra các ý kiến kiểm toán; đẩy mạnh những áp dụng quan trọng của phán xét chuyên nghiệp trong suốt thời gian tham gia kiểm toán;

áp dụng những nghi ngờ chuyên nghiệp nhằm đánh giá tất cả các bằng chứng kiểm toán đã có trong suốt quá trình kiểm toán, nhằm đạt được những kết luận phù hợp; đánh giá mức độ ảnh hưởng của tổ chức và cá nhân dựa vào những khả năng áp dụng tính nghi ngờ chuyên nghiệp; áp dụng phán xét chuyên nghiệp nhằm đánh giá những cơ sở dữ liệu và sự trình bày; giải quyết các vấn đề kiểm toán khi sử dụng tư duy phân biện để xem xét sự thay đổi và phân tích đầu ra.

(n) *Ethical principles/Những nguyên tắc đạo đức*: thúc đẩy sự quan trọng của việc áp dụng theo những nguyên tắc đạo đức cơ bản; đánh giá và phân hồi những đe dọa đối với mục tiêu và tính độc lập có thể phát sinh trong quá trình kiểm toán.

Quá trình trình bày các nội dung để thể hiện:

Thứ nhất, đã hình thành chương trình đào tạo kế toán chuyên nghiệp IFAC với 08 môn học và 04 cấp độ giai đoạn 2005-2019 và bắt đầu thực hiện vào năm 2019. Đây là một chương trình online với tên miền xác định, link: <https://education.ifac.org/index.html>

Thứ hai, cấp độ 1 là IES 1 về nhập môn chương trình; cấp độ 2 gồm 03 môn là IES 2, IES 3, IES 4 về các nội dung khơi dậy niềm đam mê kế toán chuyên nghiệp; cấp độ 3 gồm 02 môn là IES 5 và IES 6 về các nội dung đánh giá và cấp độ 4 gồm 02 môn về hình thành và duy trì các kỹ năng, khả năng phát triển trong kế toán chuyên nghiệp. Kết cấu mỗi môn học/chuẩn mực cơ bản được thiết kế gồm các phần phạm vi của chuẩn mực, giải thích các khái niệm, ngày có hiệu lực của chuẩn mực, mục đích của chuẩn mực, các nội dung cơ bản của chuẩn mực, công cụ hỗ trợ...

Thứ ba, IES 2 và IES 8 đều có những nội dung cơ bản như kế toán tài chính và báo cáo, thuế, tài chính và quản trị tài chính... nhưng nội dung chi tiết lại có sự khác nhau giữa hai môn học này.

Thứ tư, điều kiện hiện nay về chuyển đổi số, chương trình Accountancy Education E-Tool sẽ là nguồn tài liệu tham khảo cho các cơ sở đào tạo và cần nhắc các nội dung để có thể có những chương trình đáp ứng thực tiễn.

Tài liệu tham khảo:

- <https://www.ifrs.org/groups/monitoring-board/>
- <https://education.ifac.org/index.html>

VẬN DỤNG MÔ HÌNH CHẤP NHẬN CÔNG NGHỆ TRONG ĐÁNH GIÁ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG CHUỖI CUNG ỨNG NÔNG SẢN TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM

TS. Cù Thu Thủy* - Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Châm*

Bài nghiên cứu đề xuất mô hình nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng chuỗi cung ứng nông sản trực tuyến tại Việt Nam. Vận dụng mô hình chấp nhận công nghệ TAM2 (The Technology Acceptance Model) và lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT2 (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology), nghiên cứu đề xuất mô hình cho hai đối tượng khách hàng khác nhau: khách hàng chưa sử dụng dịch vụ và khách hàng đã sử dụng dịch vụ mua nông sản trực tuyến. Dựa trên mô hình đề xuất các đơn vị cung ứng có thể triển khai khảo sát thu thập thông tin phản hồi từ phía khách hàng về việc sử dụng các dịch vụ do mình cung cấp và các ý kiến đóng góp nhằm mở rộng dịch vụ, phát triển và ứng dụng các công nghệ mới trong cung ứng hàng nông sản trực tuyến.

• Từ khóa: mô hình TAM; Mô hình UTAUT; quyết định sử dụng chuỗi cung ứng nông sản trực tuyến.

The research proposes a model that aims to determine the factors that affect the decision to use online agricultural supply chain in Vietnam. With the Technology Acceptance Model (TAM2) and Unified Theory of Acceptance and Use of Technology (UTAUT2), the research determines models for two different consumers: new customers and people familiar with online agriculture. Based on the proposed model, supply units can survey users for feedback and suggestions on expanding, improving, and applying the new technologies in the online agricultural supply chain.

• Keywords: TAM model; UTAUT model; decision to use online agricultural supply chain.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

Thuật ngữ “hành vi của người tiêu dùng” không chỉ đơn thuần là việc mua hàng hóa, ở đây còn đề cập đến cách thức mà hàng hóa ảnh hưởng đến cuộc sống của một người. Nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng cần dựa trên nhiều ngành như: tâm lý học, xã hội học, nhân chủng học, tiếp thị và các ngành khác (Solomon, 2018). Đã có rất nhiều nghiên cứu về hành vi của người tiêu dùng như lý thuyết hành vi kế hoạch (TPB-Theory of Planned Behavior) của Ajzen (1985). TPB được phát triển và cải tiến từ lý thuyết hành vi hợp lý (TRA - Theory of Reasoned Action) của Ajzen & Fishbein (Ajzen và Fishbein, 1975). TPB được xem là một trong những lý thuyết quan trọng nhất trong lĩnh vực nghiên cứu tâm lý xã hội để dự đoán hành vi con người. Thuyết hành vi kế hoạch có thể được sử dụng để hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu về hành vi của khách hàng.

Dựa trên lý thuyết TRA, Davis và cộng sự (1989) đã phát triển mô hình chấp nhận công nghệ (TAM - The Technology Acceptance Model) nhằm lý giải hành vi chấp nhận hệ thống thông tin của cá nhân. Từ đó, nhiều lý thuyết mới được phát triển từ mô hình TAM.

Sản phẩm nông sản Việt Nam gần đây đã phát triển cả về số lượng và chất lượng mặt hàng. Việc

1. Mở đầu

Với sự ra đời của mạng Internet, việc kinh doanh thực phẩm đã thay đổi nhanh chóng, nhất là từ khi đại dịch Covid -19 bùng phát, nhu cầu về dịch vụ thực phẩm trực tuyến nói chung và nông sản nói riêng đã tăng lên đáng kể. Theo thống kê doanh thu đặt thực phẩm trực tuyến toàn cầu năm 2021 đạt 296,3 tỷ USD và dự kiến tăng lên 466,4 tỷ USD vào năm 2026 (eServices Report 2021). Ngày càng nhiều khách hàng ưa thích các hệ thống giao hàng trực tuyến và không muốn tiếp xúc trực tiếp.

* Học viện Tài chính

xây dựng các hệ thống cung ứng nông sản từ người sản xuất đến người tiêu dùng hiệu quả đang rất được quan tâm. Khi xây dựng các hệ thống bán hàng nông sản trực tuyến, vấn đề đặt ra là các nhà cung cấp cần tìm hiểu rõ xem những nhân tố nào thúc đẩy khách hàng sử dụng chuỗi cung ứng này? Đã có các nghiên cứu trong và ngoài nước về việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng/quyết định sử dụng hệ thống cung ứng trực tuyến nhưng các nghiên cứu thường chỉ phù hợp với một đối tượng và phạm vi khảo sát nhất định. Bài viết với mục đích sẽ ứng dụng mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng nhằm đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng chuỗi cung ứng nông sản trực tuyến tại Việt Nam. Nghiên cứu có xem xét xác định các nhân tố trên các lớp đối tượng khách hàng khác nhau là: khách hàng chưa sử dụng dịch vụ và cho đối tượng đã sử dụng dịch vụ mua nông sản trực tuyến.

2. Cơ sở lý thuyết về hành vi người tiêu dùng và chấp nhận sử dụng công nghệ

2.1. Lý thuyết về hành vi kế hoạch (TPB)

Theo TPB (Ajzen, 1985), 3 yếu tố có ảnh hưởng đến ý định thực hiện hành vi là:

Thái độ đối với hành vi (Attitude toward the Behavior): là mức độ đánh giá tích cực hay tiêu cực của một cá nhân đối với việc thực hiện một hành vi. Thái độ thường được hình thành bởi niềm tin của cá nhân về hậu quả của việc tham gia thực hiện một hành vi cũng như kết quả của hành vi đó.

Quy chuẩn chủ quan (Subjective Norms): là áp lực xã hội lên cá nhân dẫn đến thực hiện hành vi. Chuẩn mực chủ quan đến từ kỳ vọng của những người xung quanh (người thân, đồng nghiệp, bạn bè...) đối với một cá nhân trong việc tuân thủ một số các chuẩn mực cũng như động cơ của cá nhân trong việc tuân thủ các chuẩn mực đó để đáp ứng mong đợi của những người xung quanh.

Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control): là nhận thức của một cá nhân về sự dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện hành vi cụ thể; điều này phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để thực hiện hành vi.

Lý thuyết TPB được cho là phù hợp đối với các nghiên cứu thực nghiệm trong việc xác định ra các yếu tố quan trọng để từ đó có thể đề xuất chính sách, giải pháp liên quan đến hành vi người tiêu dùng.

2.2. Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM)

Trong mô hình TAM Davis (1989), ý định sử dụng hệ thống thông tin được quyết định bởi thái

độ đối với việc sử dụng hệ thống. Bên cạnh đó, TAM cũng chỉ ra rằng thái độ chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố tiền đề là sự hữu ích được cảm nhận (perceived usefulness - PU) và sự dễ dàng sử dụng được cảm nhận (perceived ease of use - PEOU).

Mô hình TAM2 được mở rộng từ mô hình TAM (Venkatesh và Davis 2000). TAM2 kết hợp phần ảnh hưởng xã hội (chuẩn mực chủ quan, tính tự nguyện, hình ảnh) và các quá trình nhận thức công cụ (mức độ phù hợp với công việc, chất lượng đầu ra, khả năng thể hiện kết quả). Phần “chuẩn mực chủ quan” được đưa thêm vào dựa trên lý thuyết TRA/TPB.

Nghiên cứu về sự chấp nhận của người dùng đối với hệ thống công nghệ là một vấn đề phức tạp, khó nắm bắt. Mô hình TAM2, là mở rộng của TAM đã góp phần nâng cao lý thuyết nghiên cứu về vấn đề quan trọng này.

2.3. Mô hình C-TAM-TPB

Mặc dù TAM là mô hình khá đầy đủ trong việc giải thích ý định và hành vi sử dụng hệ thống thông tin cho cả người dùng có kinh nghiệm và người dùng thiếu kinh nghiệm. Điều này là hữu ích với việc dự đoán hệ thống trước khi triển khai một hệ thống mới. Tuy nhiên, khi áp dụng TAM chưa xem xét ảnh hưởng của các yếu tố như kinh nghiệm của người sử dụng đối với sự thay đổi của công nghệ trong suốt vòng đời của hệ thống. Taylor và Todd (1995) đã đề xuất mô hình C-TAM-TPB bằng cách kết hợp mô hình TPB và TAM.

2.4. Lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)

UTAUT được phát triển dựa trên TRA, TPB, TAM và các yếu tố khác (Venkatesh và cộng sự, 2003). Có 4 yếu tố chính trong lý thuyết là (1) kỳ vọng hiệu quả, (2) kỳ vọng nỗ lực, (3) ảnh hưởng xã hội, và (4) điều kiện thuận lợi. Ba yếu tố đầu tiên là những yếu tố ảnh hưởng của hành vi đến ý định sử dụng, yếu tố thứ tư ảnh hưởng đến hành vi của người sử dụng. Trong đó, giới tính, tuổi, kinh nghiệm sử dụng và sự tự nguyện tác động tới ý định và hành vi sử dụng của người dùng.

Venkatesh và cộng sự (2012) giới thiệu mô hình UTAUT2. Mô hình UTAUT2 đã kết hợp mô hình UTAUT với ba yếu tố mới là: Động lực hưởng thụ, Giá cả và Thói quen. Kết quả thực nghiệm trên mẫu dữ liệu từ một cuộc khảo sát trực tuyến hai giai đoạn gồm 1.512 người tiêu dùng Internet đã chứng tỏ UTAUT2 là hiệu quả hơn so với mô hình UTAUT.

3. Khái quát một số nghiên cứu ứng dụng mô hình chấp nhận công nghệ

Trên thế giới đã có nhiều tác giả ứng dụng mô hình TAM và UTAU, một số công trình gần đây là:

Zhao Y. và cộng sự (2020) nghiên cứu đề xuất mô hình xem xét ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng đồ ăn nhanh trong thời kỳ đại dịch COVID-19 ở Trung Quốc. Mô hình đề xuất dựa trên sự tích hợp của các mô hình UTAUT, ECM (Expectancy Confirmation Model - Mô hình xác nhận kỳ vọng) và TTF (Task-Technology fit model).

Gunden N. và cộng sự (2020) nghiên cứu về ý định sử dụng hệ thống giao đồ ăn trực tuyến (OFDS) của người tiêu dùng Mỹ. Mô hình được phát triển dựa trên mô hình UTAUT2. Dữ liệu được thu thập từ 605 người tại Mỹ.

San S.S. và Dastane O. (2021) nghiên cứu tác động của các yếu tố chính ảnh hưởng tới ý định đặt hàng giao thức ăn trực tuyến của người tiêu dùng tại Malaysia. Mô hình được xây dựng dựa trên lý thuyết TPB và TAM.

Một số tác giả trong nước đã ứng dụng mô hình chấp nhận công nghệ trong lĩnh vực giao hàng trực tuyến, một số công trình gần đây là:

N T. T. Hà và cộng sự (2019) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và ý định mua thực phẩm trực tuyến của người tiêu dùng đối với nền kinh tế mới nổi. Nghiên cứu này áp dụng mô hình TAM.

H. T. P. Thảo và cộng sự (2021) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giao thực phẩm trên ứng dụng di động thông qua biến trung gian là sự tin tưởng của người tiêu dùng. Nhóm tác giả sử dụng mô hình UTAUT2.

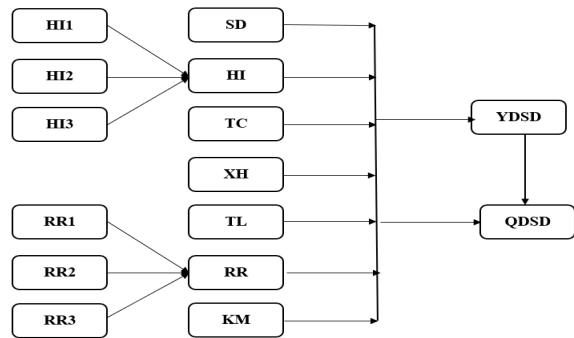
4. Đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng chuỗi cung ứng nông sản trực tuyến

Nghiên cứu này đề xuất mô hình dựa vào việc vận dụng lý thuyết hành vi kế hoạch TPB, mô hình chấp nhận công nghệ TAM2 và lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT2. Nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình cho hai đối tượng khách hàng khác nhau: (1) Khách hàng chưa sử dụng dịch vụ mua nông sản trực tuyến. (2) Khách hàng đã sử dụng dịch vụ mua nông sản trực tuyến.

Đối tượng chưa sử dụng dịch vụ mua nông sản trực tuyến

Đối với những khách hàng chưa sử dụng dịch vụ nông sản trực tuyến nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình như sau:

Hình 1. Mô hình cho đối tượng chưa sử dụng dịch vụ mua nông sản trực tuyến



- Nhận thức về việc dễ sử dụng đối với hệ thống (SD): Là khả năng dễ dàng tiếp cận với sản phẩm/dịch vụ để thực hiện hoạt động mua bán của khách hàng. Khách hàng cần thấy hệ thống có nhiều tiện ích và thuận tiện cho việc sử dụng (TAM2). Nội dung này có một số yếu tố giống như trong Nỗ lực mong đợi của mô hình UTAUT2.

Giả thuyết: Nhận thức về dễ sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng và quyết định sử dụng mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.

- Nhận thức về sự hữu ích (HI): Nhận thức hữu ích được mô tả là “Mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống sẽ nâng cao hiệu suất công việc của mình” (Davis và cộng sự, 1989), (Venkatesh và cộng sự, 2003). Việc mua thực phẩm trực tuyến là hữu ích nếu giúp người dùng tiết kiệm được công sức, thời gian và vẫn lựa chọn được thực phẩm mong muốn. Đặt nông sản trực tuyến tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc đặt thực phẩm và có thể bổ sung hoặc thay thế cho việc mua hàng trực tiếp. Nhiều nghiên cứu cho rằng sự hữu ích ảnh hưởng rất lớn ý định tìm kiếm, rồi đến ý định sử dụng dịch vụ. Nhận thức về sự hữu ích được chia thành: Hữu ích trong việc tiếp nhận thông tin hàng hóa (HI1); Hữu ích trong việc đặt hàng và thanh toán (HI2); Hữu ích nhận được trong việc đóng gói và giao hàng (HI3).

Giả thuyết: Nhận thức về sự hữu ích có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng và quyết định sử dụng mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.

- Nhận thức về sự tin cậy (TC): Là sự tin tưởng vào các thông tin về sản phẩm thông qua các kênh thông tin khác nhau. Tin cậy vào hệ thống công cụ bán sản phẩm trực tuyến (Zhao Y. và cộng sự, 2020).

Giả thuyết: Nhận thức về sự tin cậy có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng và quyết định sử dụng mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.

- Ảnh hưởng của xã hội (XH): Lý thuyết TBP đề cập đến chuẩn mực chủ quan được xác định bởi

ảnh hưởng từ các bên khác như người thân, bạn bè và đồng nghiệp dẫn tới quyết định thực hiện hoặc không thực hiện một hành động. Lý thuyết UTAUT2 cũng nhấn mạnh về điều này.

Giả thuyết: Ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng và quyết định sử dụng mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.

- Nhận thức về rủi ro (RR): Rủi ro mà khách hàng có thể gặp phải khi mua nông sản trực tuyến có thể là: Rủi ro về thanh toán (RR1); Rủi ro về sản phẩm (RR2); Rủi ro về thời gian (RR3). (N. N. Đạt và cộng sự, 2017).

Giả thuyết: Nhận thức về rủi ro có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định sử dụng và quyết định sử dụng mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.

- Điều kiện thuận lợi (TL): Điều kiện thuận lợi thể hiện là bản thân cá nhân và tổ chức có nhiều hỗ trợ tốt cho việc mua hàng trực tuyến (UTAUT2).

Giả thuyết: Điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng và quyết định sử dụng mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.

- Chính sách khuyến mãi: Liên quan đến các yếu tố khuyến khích người tiêu dùng như: chiết khấu, tặng quà,... (Prasety Y. T. và cộng sự, 2021).

Giả thuyết: Chính sách khuyến mãi có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng và quyết định sử dụng mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.

- Ý định sử dụng (YDSD): Ý định sử dụng đề cập đến khả năng người tiêu dùng sẽ sử dụng hệ thống mua bán thực phẩm trực tuyến. Nếu có ý định thì khả năng cao là người sử dụng sẽ quyết định dùng hệ thống.

Giả thuyết: Ý định sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.

- Quyết định sử dụng (QDSD): Là quyết định của khách hàng sẽ sử dụng hệ thống trong thời gian tới và sẽ giới thiệu hệ thống cho người khác sử dụng.

Mô hình cho đối tượng đã sử dụng dịch vụ mua nông sản trực tuyến

Khi khảo sát lớp đối tượng này mô hình đề xuất thay “Ý định sử dụng”, “Quyết định sử dụng” bằng “Sự hài lòng” và “Quyết định tiếp tục sử dụng”.

- Sự hài lòng (HL): Sự hài lòng đối với hệ thống ảnh hưởng rất lớn đến quyết định sử dụng hệ thống (Zhao Y. và cộng sự, 2020).

Giả thuyết: Sự hài lòng có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tiếp tục sử dụng hệ thống trực tuyến của người tiêu dùng.

- Quyết định tiếp tục sử dụng (TTSD): Yếu tố này liên quan đến khách hàng đã từng sử dụng hệ thống và sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống trong thời gian tới. Khách hàng này có thể sẽ giới thiệu hệ thống cho người khác sử dụng.

5. Kết luận

Nhu cầu về việc mua hàng hóa nói chung và nông sản nói riêng qua hệ thống trực tuyến đang ngày càng phổ biến bởi sự phát triển của thương mại điện tử, tính tiện lợi của việc không sử dụng tiền mặt cùng các công nghệ an toàn, thuận tiện cho người sử dụng. Hiện nay tại Việt Nam và trên thế giới có nhiều công ty tham gia cung ứng các dịch vụ nhằm tạo kết nối tốt giữa người bán và người mua. Để có thể cạnh tranh với các đối thủ khác thì việc nâng cao chất lượng dịch vụ là nhiệm vụ quan trọng. Các đơn vị cung ứng cần có thông tin phản hồi từ phía khách hàng về việc sử dụng các dịch vụ do mình cung cấp và các ý kiến đóng góp nhằm mở rộng dịch vụ, phát triển và ứng dụng các công nghệ mới trong cung ứng hàng nông sản trực tuyến. Nghiên cứu đề xuất trong bài viết này sẽ giúp các đơn vị có được mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng chuỗi cung ứng nông sản trực tuyến dựa trên lý thuyết chấp nhận công nghệ.

Nhóm nghiên cứu chúng tôi hiện đang tiến hành khảo sát khách hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả phân tích trên mẫu dữ liệu sẽ được nhóm công bố trong các bài viết tiếp theo./.

Tài liệu tham khảo:

Ajzen I., Fishbein M. (1975). “Belief, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction to theory and research”. Addison-Wesley, Reading, MA.
 Ajzen I. (1985). “From intentions to actions: A theory of planned behavior”. In J. Kuhl, & J. Beckmann (Eds.), Action control: From cognition to behavior (pp. 11-39). Heidelberg, Berlin: Springer.
 Ajzen I. (1991). The theory of planned behavior: Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211. doi:10.1016/0749-5978(91)90020-T.
 Davis, F. D. (1989). “Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology”. MIS Quarterly, 13(3), 318-330.
 Zhao Y., Bacao F. (2020). “What factors determining customer continuingly using food delivery apps during 2019 novel coronavirus pandemic period?”, International Journal of Hospitality Management, 2020, Volume 91, 102683.
 Hoàng Thị Phương Thảo, Lâm Qui Long (2021). “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tin tưởng và ý định tiếp tục sử dụng giao thực phẩm trực tuyến trên ứng dụng di động của người tiêu dùng”. Tạp chí Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, 16(2), 99-116.
 Nguyễn Ngọc Đạt, Nguyễn Thanh Hiền (2017). “Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi mua thực phẩm tươi qua Internet: Nghiên cứu thực nghiệm từ thị trường Hà Nội”. Tạp chí kinh tế đối ngoại, số 90 (01/2017), tr33-43.
 Thi Thu Ha Nguyen, Ninh Nguyen, Thi Bích Loan Nguyen, Thi Thu Hoai Phan, Lan Phuong Bui and Hee Cheol Moon (2019). “Investigating Consumer Attitude and Intention towards Online Food Purchasing in an Emerging Economy: An Extended TAM Approach”. Foods 2019, 8, 576; doi:10.3390/foods8110576.
 Nguyen Thi Thanh Van, Nguyen Thien Duy, Pham Tien Dung (2018). “Factors affecting green food purchase intention in Ho Chi Minh City”. Ho Chi Minh City Open University Journal of Science, 8(1), pp 50-64.
 Statista. eServices Report 2021 - Online Food Delivery <https://www.statista.com/study/40457/food-delivery/>

ẢNH HƯỞNG CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐẾN NGHỀ NGHIỆP KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TRONG TƯƠNG LAI

TS. Trịnh Hiệp Thiện*

Theo Quyết định 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021, ban hành chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ xác định mục tiêu “AI trở thành lĩnh vực công nghệ quan trọng của Việt Nam” trong cuộc CMCN 4.0. Theo đó, những thay đổi nghề nghiệp kiểm toán theo sự phát triển của công nghệ mới không phải là vấn đề mới mà là một phần trong tiến trình phát triển nghề nghiệp kiểm toán đang liên tục diễn ra. Với mong muốn làm cho nội dung công việc kiểm toán dựa trên AI trở nên “hữu hình” hơn, nghiên cứu này phác họa định hướng khung hướng dẫn chung cho việc vận dụng trí tuệ nhân tạo vào những công việc cụ thể nào của nghề nghiệp kiểm toán báo cáo tài chính.

• Từ khóa: trí tuệ nhân tạo, nghề nghiệp, kiểm toán độc lập, kiểm toán báo cáo tài chính, tự động hoá quy trình bằng robot (RPA).

According to Decision 127/QĐ-TTg dated January 26, 2021, promulgating the national strategy on research, development and application of artificial intelligence (AI) to 2030 onwards, the Prime Minister affirmed the objective that “AI has become a core technology arena in Vietnam” in the 4.0 Industrial Revolution. Accordingly, auditing profession on its way to make a great change together with the technological advances is not a latest challenge but the inevitable on going developing process. To aim AI-based audit tasks more “tangible”, this study therefore orientates towards the general guideline framework of implementing AI to specific tasks on financial statements auditing.

• Keywords: artificial intelligence, profession, independent auditing, financial statements auditing, robotics process automation (RPA).

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

(giống như các sinh vật có tình cảm), không chỉ là khoa học viễn tưởng (E Meskovic và cộng sự, 2018). Trên phương diện kinh doanh, AI được định nghĩa là “công nghệ cho phép máy tính thực hiện các tác vụ phức tạp ra quyết định của con người” (Issa và cộng sự, 2016). Nhiều ví dụ về AI như tự động hoá quy trình bằng robot (robotics process automation), thị giác máy tính (computer vision), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing), nhận biết tiếng nói (speech recognition)... (Davenport và cộng sự, 2017), nhưng một nhánh của AI, được ứng dụng phổ biến trong tài chính, kế toán, kiểm toán là máy học (CIMA, 2019). Cụ thể, kế toán, kiểm toán đang đánh giá lại quy trình để tối đa hóa tính hiệu quả trong một thế giới công nghệ số và tự động hóa ngày càng tăng (Schneider và cộng sự, 2015) khi những tiến bộ trong công nghệ đang tạo ra sự thay đổi đột phá trong thực tiễn kinh doanh (Cooper và cộng sự, 2019). Máy học ứng dụng các thuật toán máy tính cải thiện quy trình bằng cách phát hiện xu hướng trong bộ dữ liệu (Bakarich & O’Brien, 2020), từ đó cải thiện khả năng phát hiện gian lận tại các tổ chức tài chính, đánh giá sự phù hợp trong phương thức quản lý hàng tồn kho, đánh giá độ tin cậy tín dụng khách

1. Khái niệm và nhận thức

1.1. Khái niệm

Thuật ngữ trí tuệ nhân tạo (AI) lần đầu tiên được giới thiệu vào năm 1956 bởi John McCarthy, với định nghĩa “máy tính thực hiện những gì con người đã làm, liên quan đến trí tuệ” (Shubhendu & Vijay, 2013). Theo khái niệm này, hệ thống vi tính hoá có thể được sử dụng để thực hiện không chỉ các tác vụ thường xuyên, định kỳ, mà còn sở hữu khả năng ghi nhận, khái niệm hóa và học hỏi

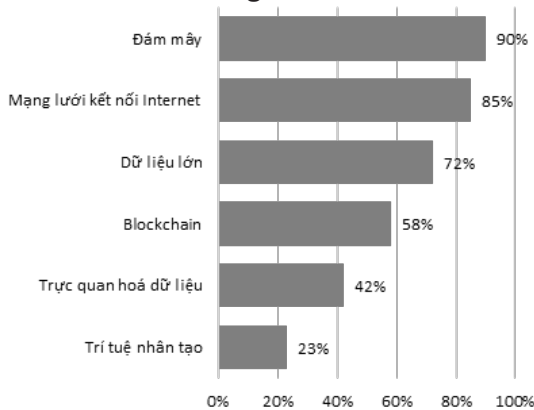
* Đại học Kinh tế TP. HCM; email: trinhhiepthien@ueh.edu.vn

hàng, tự động hoá giao tiếp với khách hàng, hỗ trợ quá trình khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính tháng, năm... và bất kỳ lĩnh vực nào sử dụng lượng lớn dữ liệu (Schatsky và cộng sự, 2014).

1.2. Nhận thức tại Việt Nam

Để đánh giá mức độ nhận thức trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam, nghiên cứu này đã thực hiện khảo sát của 84 nhà quản lý thuộc nhiều ngành kinh doanh khác nhau (trong đó: 9 giám đốc điều hành, 11 giám đốc tài chính, 15 trưởng phòng tài chính/ kế hoạch, 25 kế toán trưởng, 8 thành viên ban kiểm soát/ kiểm toán nội bộ, 16 kiểm toán viên có vị trí từ cấp trưởng nhóm kiểm toán trở lên). Theo hình 1, kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ đối tượng khảo sát nhận thức về trí tuệ nhân tạo ở mức thấp (23%), nhóm công cụ được nhận thức cao là đám mây (90%), mạng lưới kết nối internet (84%), dữ liệu lớn (72%), nhóm công cụ được nhận thức ở mức trung bình là blockchain (58%) và trực quan hoá dữ liệu (42%).

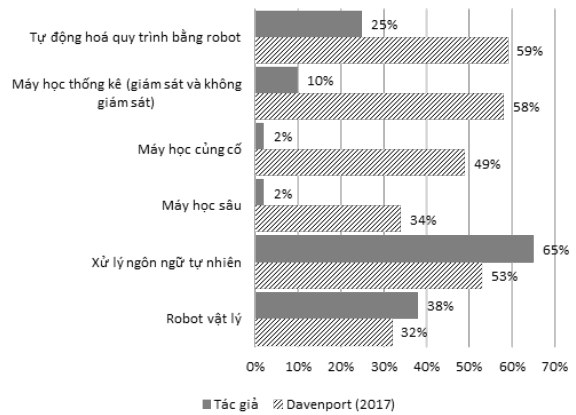
Hình 1. Nhận thức về các kỹ thuật công nghệ số trong tài chính



Nguồn: Tác giả (2021)

Hình 2 cho thấy mức độ nhận thức của 84 nhà quản lý, kiểm toán viên tại Việt Nam về các công cụ ứng dụng trí tuệ nhân tạo, được so sánh với kết quả nghiên cứu của Davenport và cộng sự (2017). Nhìn chung, theo khảo sát tại Việt Nam, mức nhận thức về các công cụ ứng dụng AI thấp hơn so với nghiên cứu trên thế giới, chỉ duy nhất công cụ xử lý ngôn ngữ tự nhiên được nhận thức cao tại Việt Nam, có lẽ vì người được phỏng vấn thường sử dụng hệ thống ghi nhận giọng nói nên quen thuộc với khái niệm này. Trong khi đó, các khái niệm máy học giám sát, máy học không giám sát hoặc máy học sâu vẫn là những khái niệm mới đối với các đối tượng khảo sát tại Việt Nam.

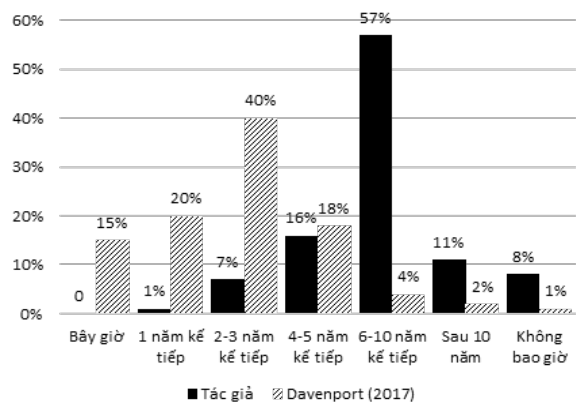
Hình 2. Nhận thức về các công cụ ứng dụng trí tuệ nhân tạo



Nguồn: Tác giả (2021) và Davenport và cộng sự (2017)

Khi được phỏng vấn về thời gian dự kiến ứng dụng AI vào đơn vị của mình, các nhà quản lý trên thế giới, theo khảo sát của Davenport và cộng sự (2017), đa số trả lời sẽ ứng dụng AI trong tương lai 2-3 năm, nghĩa là họ dự định bắt đầu ứng dụng AI từ năm 2020 (tính từ thời điểm khảo sát). Tuy nhiên, tại thời điểm khảo sát của nghiên cứu này là năm 2021, các đối tượng khảo sát phần lớn trả lời dự định ứng dụng AI vào doanh nghiệp Việt Nam trong 6-10 năm tới, nghĩa là họ nghĩ đến ứng dụng trí tuệ nhân tạo sẽ phổ biến từ năm 2026-2030.

Hình 3. Nhận thức về khoảng thời gian tương lai ứng dụng trí tuệ nhân tạo



Nguồn: Tác giả (2021) và Davenport và cộng sự (2017)

2. Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến nghề nghiệp kiểm toán

2.1. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các công việc của kiểm toán: Cơ sở và mục tiêu

Trên thế giới, nhu cầu sử dụng AI trong kinh doanh đang tăng nhanh. Các công ty công nghệ

như Google, Microsoft Corporation, Baidu Inc, đã chi gần 8,5 tỷ USD năm 2016 cho hoạt động trí tuệ nhân tạo (Issa và cộng sự, 2016). Statista (2021) đã thống kê ngành công nghiệp RPA có giá trị là 3,1 tỷ USD năm 2019, sẽ tăng lên 4,9 tỷ USD năm 2020 và theo Van der Aalst và cộng sự (2018) giá trị của ngành này có tăng thêm 2,9 tỷ USD trong năm 2021, như vậy tồn tại thị trường tiềm năng rất lớn cho các công ty kiểm toán hướng đến khách hàng có ứng dụng RPA. Đây là cơ sở cho các công ty kiểm toán độc lập bắt buộc nghiên cứu và ứng dụng AI để hiểu và kiểm toán khách hàng ứng dụng AI.

Để đánh giá sự cần thiết ứng dụng AI vào hoạt động kiểm toán, trước tiên, nhìn vào các tác vụ cần phải thực hiện trong kiểm toán báo cáo tài chính. Theo nghiên cứu của Abdolmohammadi (1999), để thực hiện một hợp đồng kiểm toán, cần 322 tác vụ, được chia thành 6 giai đoạn chính và 50 giai đoạn con. Abdolmohammadi (1999) tìm thấy phần lớn các công việc kiểm toán là các tác vụ có cấu trúc (chiếm 39%), tác vụ bán cấu trúc (chiếm 41%) và các tác vụ không cấu trúc chiếm một tỷ trọng nhỏ (20%). 67% các tác vụ có cấu trúc đều trong giai đoạn thử nghiệm cơ bản. Tác vụ có cấu trúc và bán cấu trúc rất phù hợp để ứng dụng AI thay thế (Abdolmohammadi, 1999), đây là cơ sở xác định sự cần thiết ứng dụng AI trong kiểm toán.

Một trong những cơ sở nghề nghiệp kiểm toán ứng dụng AI là để phù hợp với sự thay đổi trong chức năng của kế toán ứng dụng AI. Kiểm toán truyền thống có tính chất “hồi tố” do bản chất công việc của kiểm toán truyền thống là mang lại sự đảm bảo hợp lý thông tin tài chính quá khứ của đơn vị. Tuy nhiên, sự ra đời của việc ghi nhận kế toán tự động, xử lý nhanh, phân tích bằng máy học sâu giúp cải thiện khả năng dự đoán “thông thường” (Abbott, 2014; Kuenkaikaew, 2013) và kiểm chứng ngay lập tức kết quả thực tế khác biệt so với dự đoán như thế nào. Điều này tạo ra một hình thức kiểm soát/đảm bảo mới, được phát triển theo thời gian thành bộ công cụ đảm bảo, nhưng không phải là một phần của kiểm toán truyền thống. Kiểm toán truyền thống không có khả năng trợ giúp nhanh chóng việc phát hiện dấu hiệu bất thường, ghi nhận không đúng, vi phạm an ninh mạng, v.v... Hơn nữa, sự phát triển của khái niệm “kiểm toán liên tục” (Vasarhelyi & Halper, 1991) sau khái niệm kiểm toán truyền thống cũng giống hình thức bảo đảm mới được đề

cập bên trên, cho thấy các nhà nghiên cứu nhận thức được bản chất công việc của kiểm toán có thể bị thay đổi bởi sự thay đổi trong kế toán.

Như vậy, trong thế giới số, thời kỳ kế toán dựa trên AI, mục tiêu cơ bản đặt ra cho nghề nghiệp kiểm toán:

- Tham gia được vào ngành công nghiệp trí tuệ nhân tạo để vừa là đối tượng sử dụng sản phẩm của ngành trí tuệ nhân tạo, vừa là đối tượng kiểm toán đơn vị tạo ra sản phẩm trí tuệ nhân tạo;

- Thay đổi quan điểm tiếp cận kiểm toán khi hoạt động kế toán có sự thay đổi trong thế giới số;

- Tận dụng công nghệ AI để nâng cao tính hiệu quả trong công việc đảm bảo khi xuất hiện dữ liệu lớn;

- Giải phóng thời gian của kiểm toán viên trong các tác vụ đơn giản, lập lại để “tập trung vào việc điều tra, giải thích nguyên nhân đằng sau các xu hướng nhận diện” (Brennan và cộng sự, 2017);

- Giải quyết những thách thức mới đặt ra trong nghề kiểm toán khi mà thông qua AI có thể giảm rủi ro như rủi ro về yếu tố con người, nhưng lại tạo ra những rủi ro mới.

2.2. Thực trạng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kiểm toán tại Việt Nam

Nhận thấy tiềm năng to lớn của AI, các công ty kiểm toán quốc tế Big4 đang nghiên cứu sâu hơn về AI. Jon Raphael, giám đốc đối mới sáng tạo tại Deloitte Touche Tohmatsu Limited (Deloitte), đã tuyên bố, một khi triển khai hiệu quả AI, quy trình kiểm toán sẽ trở nên “thông minh hơn, sâu sắc hơn và hiệu quả hơn”. Đây là “tương lai của nghề kiểm toán và những người sử dụng báo cáo tài chính xứng đáng nhận được điều đó” (Raphael, 2015). KPMG, vào tháng 3/2016, đã thông báo họ sẽ làm việc với IBM Watson để vận dụng “công nghệ nhận thức” vào các dịch vụ chuyên nghiệp. Ý tưởng là sử dụng phân tích nhận thức trên khối lượng lớn dữ liệu tài chính nhằm phát hiện những điểm bất thường. Các công ty kiểm toán lớn khác cũng đang thể hiện sự quan tâm tương tự đến lĩnh vực AI. Ernst & Young (EY) đang tích hợp AI vào nền tảng kiểm toán của họ. EY đang sử dụng AI để tổng hợp dữ liệu truy xuất từ khách hàng cho kiểm toán viên sau khi khoá sổ kế toán. Trước đây, kiểm toán viên chờ đợi để nhận từng loại thông tin cần dùng, bây giờ, “kiểm toán viên bắt đầu quy trình kiểm toán

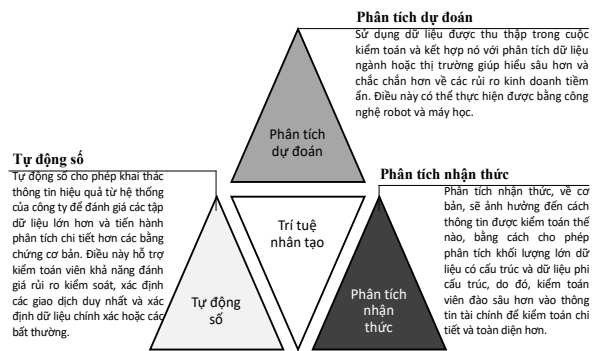
tại thời điểm họ bắt đầu áp dụng xét đoán, do đó nâng cao chất lượng kiểm toán” (Persico & Sidhu, 2017). Ngoài việc truy xuất dữ liệu, EY cũng đang sử dụng AI để phân tích từng khách hàng. Khả năng này đang mở rộng khả năng của AI trong nghề kiểm toán, AI không chỉ truy xuất và phân loại mà còn phân tích, lý giải trên dữ liệu cung cấp. Cuối cùng, cách sử dụng AI tại EY là ứng dụng trong khám phá xu hướng và đưa ra dự đoán (Elvis Meskovic và cộng sự, 2018).

Tại Việt Nam, nhận thức về ứng dụng AI của các công ty kiểm toán trong nước còn hạn chế, nếu có, chỉ là những công ty kiểm toán toàn cầu thành lập tại Việt Nam được sự hướng dẫn, định hướng từ các công ty kiểm toán mẹ ở nước ngoài. Theo bảng xếp hạng các công ty kiểm toán năm 2018 của Bộ Tài chính, 4 công ty kiểm toán độc lập Big4 đứng vị trí đầu năm giữ 50,41% thị phần doanh thu ngành, còn lại 181 công ty kiểm toán trong nước, quy mô nhỏ, sự am hiểu cũng như mức độ đầu tư ứng dụng AI vào hoạt động kiểm toán là chưa phù hợp. Khi được phỏng vấn, nhà quản lý các công ty kiểm toán trong nước còn nhầm lẫn giữa hai khái niệm “tự động hoá quy trình bằng robot” (RPA) và “ứng dụng macro”. Mặc dù ứng dụng macro được lập trình để giảm bớt một số thao tác thủ công, nhưng ứng dụng macro chỉ được vận hành trên một phần mềm ứng dụng cụ thể như Excel, Access, trong khi đó RPA có thể ghi lại các hành động trên nhiều ứng dụng bằng cách “quan sát” giao diện người dùng thông qua chức năng thị giác máy tính, trong khi macro không có chức năng này, để từ đó tương tác với nhiều ứng dụng phần mềm tương ứng. Ngoài ra, thị trường kiểm toán công nghệ thông tin vẫn chưa được chú ý tại các công ty kiểm toán trong nước.

3. Định hướng vận dụng trí tuệ nhân tạo vào các tác vụ kiểm toán báo cáo tài chính

AppZen, công ty khởi nghiệp kế toán, đã ứng dụng AI phát hiện gian lận chi phí và tiết kiệm đến 40 triệu USD cho nhiều công ty lớn Amazon; International Business Machine; Salesforce và Comcast. Như vậy, có thể thấy giá trị hữu ích của AI trong giám sát và kiểm toán hoạt động tài chính tại một đơn vị. Theo nghiên cứu của KPMG (2016), AI được ứng dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính trên ba khía cạnh: tự động số, phân tích dự đoán và phân tích nhận thức, theo hình 4 như sau:

Hình 4. Khung hướng dẫn chung về vận dụng AI trong kiểm toán báo cáo tài chính



Nguồn: KPMG (2016)

Bảng 1 so sánh công việc của kiểm toán truyền thống và công việc của kiểm toán ứng dụng AI trong quy trình kiểm toán như sau:

Bảng 1. Khung hướng dẫn vận dụng AI vào các tác vụ kiểm toán báo cáo tài chính

Giai đoạn	Công việc của kiểm toán truyền thống	Công việc của kiểm toán ứng dụng AI
Tiền kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> • Tìm hiểu ngành kinh doanh mà khách hàng đang hoạt động. • Tìm hiểu cấu trúc tổ chức, phương thức hoạt động, hệ thống tài chính kế toán của khách hàng. 	<ul style="list-style-type: none"> • AI phân tích dữ liệu ngành thông qua dữ liệu lớn. • AI quét văn bản/ được cập nhật dữ liệu liên quan cấu trúc tổ chức, phương thức hoạt động, hệ thống tài chính kế toán vào hệ thống AI.
Ký hợp đồng kiểm toán	<ul style="list-style-type: none"> • Soạn thư quản lý dựa trên đánh giá về rủi ro của khách hàng. • Ký hợp đồng kiểm toán giữa công ty kiểm toán và đơn vị được kiểm toán. 	<ul style="list-style-type: none"> • AI dựa trên dữ liệu tổng hợp từ giai đoạn tiền kế hoạch sẽ ước tính rủi ro của khách hàng, từ đó tính phí kiểm toán, và thời gian kiểm toán. • AI phân tích cơ sở dữ liệu hợp đồng để lập hợp đồng kiểm toán tự động.
Tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ và nhận diện rủi ro	<ul style="list-style-type: none"> • Khảo sát các tài liệu (lưu đồ, bảng câu hỏi, tường thuật, chu trình...). • Tổng hợp thông tin và sử dụng xét đoán nghề nghiệp của kiểm toán để nhận diện các loại rủi ro. • Tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ để xác định phạm vi kiểm toán, loại thử nghiệm áp dụng và thời gian thực hiện thử nghiệm cơ bản. 	<ul style="list-style-type: none"> • AI quét văn bản như lưu đồ, bảng trả lời câu hỏi khảo sát, các tường thuật... vào hệ thống AI, sau đó AI đưa vào nội dung câu chữ để phân tích. • AI có thể phân tích âm thanh của phỏng vấn được ghi âm hoặc hình ảnh lấy từ máy bay điều khiển từ xa để quay lại quá trình vận hành tại khách hàng. • AI tổng hợp các dữ liệu đầu vào trên để nhận diện sai phạm hoặc rủi ro phi pháp.
Đánh giá rủi ro kiểm soát	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra thủ tục kiểm soát nội bộ của khách hàng. • Đánh giá rủi ro kiểm soát theo từng yếu tố của hệ thống kiểm soát nội bộ. • Thực hiện các thử nghiệm kiểm soát. • Đánh giá lại rủi ro kiểm soát và trình bày trong tài liệu làm việc của kiểm toán viên về các thử nghiệm kiểm soát đã thực hiện. 	<ul style="list-style-type: none"> • AI thực hiện quan sát liên tục trong suốt nhiều ngày (đây là hạn chế của con người) để kiểm tra việc thực thi hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng. • AI kiểm tra liên tục mẫu hoàn chỉnh, cho đến khi không phát hiện rủi ro, để đảm bảo hệ thống kiểm soát không chỉ được thiết kế hợp lý mà còn được đưa vào triển khai đúng như thiết kế đề ra. • AI sẽ triển khai hệ thống phân loại sai phạm dựa trên mức độ rủi ro cho phép được chấp nhận nếu số lượng vi phạm thủ tục kiểm soát nhiều. • AI liên tục tạo ra các bản dữ liệu (log) ghi nhận kết quả kiểm tra và lưu lại dấu vết để tránh thao tác ngoài ý muốn đến bằng chứng kiểm toán.

Giai đoạn	Công việc của kiểm toán truyền thống	Công việc của kiểm toán ứng dụng AI
Thực hiện thử nghiệm cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> Xác định loại thử nghiệm, phạm vi áp dụng và thời gian áp dụng loại thử nghiệm đó, tùy thuộc vào kết quả đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ. Thực hiện kiểm tra chi tiết trên nghiệp vụ. Thực hiện kiểm tra chi tiết trên số dư. Thực hiện thủ tục phân tích. 	<ul style="list-style-type: none"> AI sẽ kiểm tra nguồn gốc dữ liệu, chất lượng dữ liệu ngay khi được thu thập làm bằng chứng. AI thực hiện kiểm tra chi tiết 100% bộ dữ liệu, hạn chế rất nhiều về rủi ro kiểm toán. AI ghi nhận kết quả kiểm tra chi tiết, phân loại, thống kê xu hướng bất thường. AI phân tích xu hướng, hình ảnh hoá dữ liệu, phát hiện phần tử bất thường trong dữ liệu... để thực hiện thủ tục phân tích.
Đánh giá bằng chứng kiểm toán	Đánh giá tính đầy đủ, rõ ràng và độ tin cậy các bằng chứng thu thập được. Từ đó, kiểm toán viên có thể thu thập thêm bằng chứng hoặc rút khỏi hợp đồng kiểm toán.	AI đã thực hiện đánh giá bằng chứng kiểm toán ở giai đoạn trước, ngay khi bắt đầu và trong quá trình thực hiện thủ tục thu thập bằng chứng kiểm toán.
Phát hành báo cáo kiểm toán	<ul style="list-style-type: none"> Tổng kết, thảo luận với khách hàng các phát hiện của kiểm toán viên. Tổng hợp thông tin ở tất cả giai đoạn trước để chuẩn bị báo cáo kiểm toán. 	<ul style="list-style-type: none"> AI ứng dụng các mô hình tiên đoán để đánh giá giả định hoạt động liên tục của khách hàng. AI có thể hỗ trợ để đưa ra ý kiến kiểm toán rõ ràng hơn về chất lượng báo cáo tài chính (đánh giá trên thang điểm 0 – 100), thay vì đánh giá dựa trên 4 loại ý kiến kiểm toán: chấp nhận toàn phần, chấp nhận có ngoại trừ, không chấp nhận hay từ chối ra ý kiến.

Nguồn: Tác giả

4. Kết luận

Ít nhất trong vài thập kỷ tới, kế toán, kiểm toán là một trong nhiều lĩnh vực kinh doanh tăng cường ứng dụng AI hơn là hoàn toàn tự động (Kokina & Davenport, 2017). Theo như phân tích, AI chỉ mới thay thế các nhiệm vụ cụ thể thay vì toàn bộ công việc, nên tình trạng mất việc làm kế toán, kiểm toán trong thời gian ngắn có thể diễn ra tương đối chậm và không quá nhạy cảm (Kokina & Davenport, 2017).

Doanh nghiệp kiểm toán nên dành nguồn lực tài chính nhất định để ứng dụng thành tựu của công nghệ số nói chung và ứng dụng trí tuệ nhân tạo nói riêng trong hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang ứng dụng công nghệ cao trí tuệ nhân tạo, không thể diễn ra trong một sớm một chiều mà cần có thời gian, có lộ trình chuyển đổi rõ ràng. Quá trình chuyển đổi cần quan tâm các vấn đề như sau:

- Phát triển hệ thống quản trị nguồn lực ứng dụng AI để từng bước chuyển đổi quy trình kiểm toán theo hướng ứng dụng AI: Việc chuyển đổi ứng dụng AI trong hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính cũng cần phải được thực hiện trong toàn bộ quy trình kiểm toán. Theo báo cáo của Davenport và cộng sự (2017) về kinh nghiệm của

các doanh nghiệp kiểm toán áp dụng AI thành công, việc vận dụng AI nên được đưa vào từ giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán đến giai đoạn sau kiểm toán.

- Phát triển các điều kiện cần thiết cho hệ thống quản trị nguồn lực tích hợp AI: AI có thể đi sâu hơn để tìm các xu hướng và các nhân tố ẩn trong hoạt động quản trị doanh nghiệp khi sử dụng các kỹ thuật khai thác dữ liệu. Tuy nhiên, với kho dữ liệu khổng lồ từ Big Data, doanh nghiệp phải xử lý nguồn dữ liệu lớn hơn, đa dạng hơn đến từ bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Do vậy, cơ sở hạ tầng dành cho hệ thống quản trị nguồn lực cần phải được xây dựng theo mô hình khác.

- Giải quyết vấn đề quản trị ứng dụng AI và yêu cầu bảo mật thông tin: Trong môi trường ứng dụng AI, thông tin được xử lý tự động nhưng cũng rất khó kiểm chứng chất lượng của thông tin bởi vì thông tin có thể bị ảnh hưởng bởi thuật toán của người tạo lập ứng dụng AI. Do đó, cần phải hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý đến lĩnh vực kế toán, phù hợp với sự phát triển của công nghệ AI, phục vụ cho công tác kiểm toán.

Tài liệu tham khảo:

- Abbott, D. (2014). *Applied predictive analytics: Principles and techniques for the professional data analyst*. John Wiley & Sons.
- Abdolmohammadi, M. J. (1999). *A comprehensive taxonomy of audit task structure, professional rank and decision aids for behavioral research*. *Behavioral Research in Accounting*, 11, 51.
- Bakarich, K. M., & O'Brien, P. (2020). *The robots are coming... but aren't here yet: The use of artificial intelligence technologies in the public accounting profession*. *Journal of Emerging Technologies in Accounting*, 18(1), 27-43.
- Brennan, B., Baccala, M., & Flynn, M. (2017). *Artificial intelligence comes to financial statement audits*. Retrieved 20 May 2021 from <https://www.cfo.com/auditing/2017/02/artificial-intelligence-audits/>
- CIMA. (2019). *Chapter 12: Digital strategy - digital technologies*. In *Strategic Management* (E3 ed., pp. 463). Kaplan.
- Cooper, L. A., Holderness Jr, D. K., Sorensen, T. L., & Wood, D. A. (2019). *Robotic process automation in public accounting*. *Accounting Horizons*, 33(4), 15-35.
- Schatsky, D., Muraskin, C., & Gurumurthy, R. (2014). *Demystifying artificial intelligence: what business leaders need to know about cognitive technologies*. *Deloitte Insights*.
- Schneider, G. P., Dai, J., Janvrin, D. J., Ajayi, K., & Raschke, R. L. (2015). *Infer, predict, and assure: Accounting opportunities in data analytics*. *Accounting Horizons*, 29(3), 719-742.
- Shubhendu, S., & Vijay, J. (2013). *Applicability of artificial intelligence in different fields of life*. *International Journal of Scientific Engineering and Research*, 1(1), 28-35.
- Statista. (2021). *Industry 4.0 technologies to have greatest impact on organizations worldwide 2020*
- Van der Aalst, W. M., Bichler, M., & Heinzl, A. (2018). *Robotic process automation*. In: Springer.
- Vasarhelyi, M. A., & Halper, F. B. (1991). *The continuous audit of online systems*. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 10(1), 110-125.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Ths. Vũ Trực Phúc*

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng (NTD) tại tỉnh An Giang. Nghiên cứu được khảo sát tại 3 địa phương thuộc tỉnh An Giang, là TP. Long Xuyên, huyện Chợ Mới và huyện Châu Phú. Kết quả có 6 yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD, gồm có: Sự hữu dụng, Sự dễ sử dụng, Rủi ro cảm nhận.

• Từ khóa: ý định; NTD; mua hàng trực tuyến; tỉnh An Giang.

This study identifies and measures the influence of factors on the online purchase intention of consumers in An Giang province. It's surveyed at 3 areas of An Giang, namely Long Xuyen city, Cho Moi dist and Chau Phu dist. The result have 6 factors affecting consumers' online purchase intention, including usefulness, ease of use, perceived risk.

• Keywords: intent; consumers; online shopping; An Giang province.

Ngày nhận bài: 10/7/2022

Ngày gửi phản biện: 15/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 5/9/2022

1. Giới thiệu

Mua hàng trực tuyến (online) trở thành một cách thức mua sắm phổ biến và ngày càng phát triển trên thị trường Việt Nam trong những năm gần đây. Theo kết quả khảo sát do Facebook và Bain & Company thực hiện trong năm 2021, tỷ lệ NTD internet tham gia mua hàng trực tuyến tăng từ 77% trong năm 2019 và tăng lên 88% trong năm 2020 (Sách Trắng Thương mại điện tử, 2021). Hoạt động kinh doanh trực tuyến đã thay đổi nhanh chóng nền kinh tế không những ở cách cung ứng sản phẩm mà còn ở thói quen tiêu dùng. Theo kinh nghiệm của các doanh nghiệp (DN) kinh doanh trực tuyến thành công trên thế giới, một trong những nhân tố đảm bảo thành công là các cá nhân và DN kinh doanh trực tuyến phải nắm được các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng mục tiêu (Dương Thị Hải Phương, 2012).

Tại địa bàn tỉnh An Giang hiện nay, nhiều DN triển khai hoạt động kinh doanh trực tuyến, nhưng các dịch

vụ hỗ trợ cho giao dịch trực tuyến còn rất hạn chế, do NTD vẫn còn dè dặt, đặc biệt đối với người lớn tuổi và người nội trợ. Vì vậy, việc khảo sát và kiểm định một mô hình nghiên cứu về mức độ chấp nhận công nghệ mua hàng trực tuyến rất hữu ích, từ đó tìm ra các giải pháp thu hút mọi NTD mua hàng trực tuyến, hàm ý cho các đơn vị kinh doanh cải thiện và phát triển hình thức mua sắm trực tuyến ngày càng phổ biến và giảm bớt lượng tiền mặt lưu thông trong xã hội.

2. Cơ sở lý thuyết về ý định mua và hành vi mua sắm trực tuyến

Ajzen (1991) cho rằng, ý định là một yếu tố dùng để đánh giá khả năng thực hiện hành vi trong tương lai. Ý định là một yếu tố tạo động lực, nó thúc đẩy một cá nhân sẵn sàng thực hiện hành vi. Trong khi đó, Delafrooz và cộng sự (2011) lại nhấn mạnh ý định mua sắm trực tuyến là khả năng chắc chắn của NTD sẽ thực hiện việc mua sắm qua Internet.

Theo Haubl và Trifts (2000), hành vi mua trực tuyến là hành vi của NTD trong việc mua sắm thông qua các cửa hàng trên mạng hoặc website sử dụng các giao dịch mua hàng trực tuyến. David và Albert (2002), hành vi mua hàng trực tuyến thường là những khách hàng có hiểu biết về công nghệ, giúp khách hàng tiết kiệm được thời gian, tránh phải sắp hàng, chờ đợi cũng như tránh chỗ ồn ào.

Theo Akbar và James (2014), hành vi mua trực tuyến là một quá trình mà khách hàng mua trực tiếp hàng hóa hoặc dịch vụ từ một người bán trong một thời gian xác thực thông qua mạng công nghệ. Mua trực tuyến là một tiến trình liệt kê hàng hóa và dịch vụ cùng với hình ảnh được hiển thị từ xa thông qua các phương tiện điện tử. Khi dịch vụ được chọn, giao dịch được thực hiện tự động và thanh toán bằng các thẻ tín dụng và các phương tiện khác.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Diễm Hương (2016), hành vi mua sắm trực tuyến là hành vi

* Đại học Quốc tế Hồng Bàng; email: phucvt@hiu.vn

của người dùng Internet trong việc mua sắm tại các website thương mại điện tử. Thông thường khi nghiên cứu về hành vi mua sắm thì đặc điểm hành vi của NTD được tìm hiểu qua quá trình mua hàng là ý định mua và hành vi mua.

Trương Thị Thu Hương và Phan Duy Hùng (2017) cho rằng, hành vi NTD trong mua sắm trực tuyến biểu hiện ở các hành động có ý định mua hàng, tiếp tục mua hàng đã đặt, mua lặp lại, đánh giá phản hồi với người bán, giới thiệu với người khác khi hài lòng. Theo Bùi Trang Thanh (2013), hành vi mua sắm trực tuyến là mua trực tiếp sản phẩm không thông qua dịch vụ trung gian nào và có thời gian xác thực thông qua mạng Internet từ một người bán hàng cụ thể.

3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

3.1. Giả thiết nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết về thuyết hành động hợp lý (TRA), lý thuyết hành vi có hoạch định (TPB) và mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) cùng với các nghiên cứu trước liên quan, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

Giả thuyết H1: Sự hữu dụng

Theo Nguyễn Thị Kim Vân và Quách Thị Khánh Ngọc (2013), sự hữu dụng trong mua hàng trực tuyến là mức độ mà NTD tin rằng việc mua hàng trực tuyến sẽ giúp họ đạt được hiệu suất mong muốn. Thuyết hành động hợp lý TRA của Ajzen và Fishbein (1975) cũng cho thấy NTD luôn chú ý đến các lợi ích thiết thực từ mua hàng trực tuyến đem lại.

H1: Sự hữu dụng có tác động cùng chiều đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang.

Giả thuyết H2: Sự dễ sử dụng

Lý thuyết TPB cho rằng sự dễ sử dụng phản ánh việc dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi, điều này phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để thực hiện hành vi (Ajzen, 1991). Theo Davis (1989), Hà Ngọc Thắng và Nguyễn Thành Độ (2016), sự dễ sử dụng là cảm nhận của NTD về việc dễ hay khó khi thực hiện hành vi mua hàng trực tuyến. Nguyễn Thị Kim Vân và Quách Thị Khánh Ngọc (2013) khẳng định nếu NTD nhận thấy dễ sử dụng trong việc tìm kiếm thông tin, xác định thông tin về sản phẩm và việc đặt đơn mua hàng là dễ dàng.

H2: Sự dễ sử dụng có tác động cùng chiều đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang.

Giả thuyết H3: Sự tin tưởng

Nguyễn Thị Kim Vân và Quách Thị Khánh Ngọc (2013) đề cập sự tin tưởng trong mua hàng trực tuyến.

NTD luôn kỳ vọng việc mua hàng trực tuyến được đảm bảo đúng chất lượng, đúng như cái họ hình dung khi đặt mua và các thông tin cá nhân sẽ được bảo mật. Hà Ngọc Thắng và Nguyễn Thành Độ (2016) cũng cho rằng sự tin tưởng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD. Trương Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Kim Vân và Quách Thị Khánh Ngọc đều đồng ý rằng NTD có sự tin tưởng vào mua hàng trực tuyến càng lớn thì ý định mua hàng sẽ càng cao.

H3: Sự tin tưởng có tác động cùng chiều đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang.

Giả thuyết H4: Hệ thống thanh toán

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Vân và Quách Thị Khánh Ngọc (2013) cho rằng trong mua bán trực tuyến thì phương thức thanh toán đóng vai trò rất lớn đến sự thành công của một DN kinh doanh trực tuyến. Hệ thống thanh toán trong mua bán trực tuyến phải được thực hiện an toàn có sự đảm bảo của bên thứ ba. Hiện nay, NTD thanh toán trong mua hàng trực tuyến có thể thực hiện thông qua chuyển khoản qua ngân hàng, thanh toán bằng ví điện tử (Momo, ZaloPay, VTCPay, BankPlus...) hoặc thanh toán qua hình thức thanh toán tiền sau khi nhận hàng (COD) thông qua các công ty giao hàng.

H4: Hệ thống thanh toán có tác động cùng chiều đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang.

Giả thuyết 5: Rủi ro cảm nhận

Hà Ngọc Thắng và Nguyễn Thành Độ (2016) định nghĩa rủi ro cảm nhận đề cập đến nhận thức của NTD về sự không chắc chắn và các hậu quả của việc tham gia hoạt động mua hàng trực tuyến. Nguyễn Thị Kim Vân và Quách Thị Khánh Ngọc cho rằng rủi ro cảm nhận mà NTD có thể gặp trong hoạt động mua hàng trực tuyến như rủi ro về chất lượng sản phẩm, về trả lại và giá cả, vì lý do NTD không được nhìn và lựa chọn trực tiếp tại cửa hàng.

H5: Rủi ro cảm nhận có tác động ngược chiều đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang.

Giả thuyết 6: Ý kiến của người quen (chuẩn chủ quan)

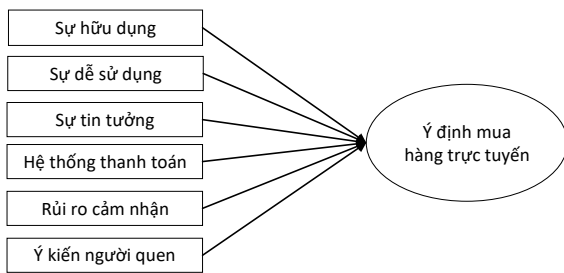
Theo Lý thuyết TRA, chuẩn chủ quan được mô tả là nhận thức của NTD về các áp lực của mọi người quen xung quanh đối với việc thực hiện hay không thực hiện ý định mua hàng trực tuyến (Hà Ngọc Thắng, 2016). Trong mua sắm trực tuyến, Lin (2007), Trần Thị Xuân Viên (2017) đã chứng minh các ý kiến của người quen có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định mua hàng trực tuyến.

H6: Ý kiến nhóm người quen có tác động cùng chiều đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang.

3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mẫu nghiên cứu

Về phương pháp chọn mẫu được sử dụng là chọn mẫu thuận tiện để thu thập thông tin của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang. Tác giả thu thập và chọn lọc 500 mẫu tại 3 địa phương thuộc tỉnh An Giang (TP. Long Xuyên, H. Chợ Mới, H. Châu Phú).

Dữ liệu được đo lường dựa trên thang đo Likert gồm 5 điểm, được tổng hợp và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS 25.0.

4.2. Phương pháp phân tích

Vì mục đích tìm các biến tiềm ẩn có ảnh hưởng tới các biến quan sát và đo lường mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn với nhau, tác giả sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bao gồm lập bảng tần số thống kê, phân tích hệ số Cronbach's Alpha, phân tích EFA, phân tích mối tương quan của các yếu tố, phân tích hồi quy và tiến hành một số kiểm định.

Phân tích Cronbach's Alpha, theo Nguyễn Đình Thọ (2013), hệ số Cronbach's Alpha trong khoảng $0,6 \leq \text{Cronbach's Alpha} \leq 0,95$ và tương quan biến tổng $> 0,3$ là đạt yêu cầu.

Phân tích nhân tố khám phá EFA, thứ nhất dùng chỉ số KMO và đại lượng thống kê Bartlett để xem xét sự thích hợp, theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) thì việc phân tích nhân tố được xem là phù hợp nếu KMO nằm trong khoảng 0,5 đến 1 và kiểm định Bartlett cho giá trị $\text{Sig.} \leq 0,05$. Thứ hai, hệ số tải nhân tố sau khi xoay các nhân tố, có trọng số nhân tố $\geq 0,5$. Thứ ba, phương sai trích phải đạt từ 50% trở lên theo Hair và cộng sự (1998). Thứ tư, đại lượng Eigenvalue phải lớn hơn 1. Thứ năm độ giá trị hội tụ có hệ số tương quan đơn giữa các biến và các hệ số chuyển tải nhân tố phải lớn hơn 0,3 trong một nhân tố (Gerbing và Anderson, 1993).

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả phân tích thang đo các nhân tố độc lập

Phương pháp trích nhân tố Principal Component với phép quay Varimax được sử dụng để phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett's có $\text{Sig.} = 0,000$ nhỏ hơn mức 0,05 đạt độ tin cậy với mức ý nghĩa cho phép. Chỉ số KMO = $0,796 > 0,5$ cho thấy điều kiện đủ để phân tích nhân tố là thích hợp. Kết quả EFA cho thấy có 6 nhân tố được trích tại Eigenvalues là 1,249 và tổng phương sai trích được là $74,088\% > 50\%$, điều này nói lên 6 nhân tố được trích ra này có thể giải thích được 74,088% biến thiên của dữ liệu, đây là kết quả chấp nhận được.

5.2. Kết quả phân tích nhân tố thang đo phụ thuộc Ý định mua hàng trực tuyến

Kết quả phân tích EFA cho thấy có 1 nhân tố được trích tại Eigenvalues = $2,036 > 1$ và tổng phương sai trích được là $67,854\% > 50\%$. Các hệ số tải nhân tố của thang đo đều đạt yêu cầu trên 0,50. Các thang đo của Ý định mua hàng trực tuyến đều đạt yêu cầu.

5.3. Phân tích hồi quy

Bảng 1: Phân tích hồi quy

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Trị (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận biến	VIF
SHD	0,189	0,027	0,191	6,904	0,000	0,722	1,385
SSD	0,445	0,02	0,571	22,115	0,000	0,824	1,214
STT	0,193	0,027	0,194	7,117	0,000	0,737	1,357
HTT	0,122	0,025	0,117	4,935	0,000	0,972	1,029
RRC	-0,075	0,023	-0,077	-3,241	0,001	0,976	1,024
NTK	0,114	0,023	0,125	4,838	0,000	0,826	1,211

5.4. Kết quả phân tích phương sai ANOVA

Kết quả bảng 2, kiểm định giá trị $F = 220,844$ với mức ý nghĩa $\text{Sig.} = 0,000$. Mô hình hồi quy tuyến tính đề xuất phù hợp với tập dữ liệu và có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2: Phân tích ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Mức ý nghĩa	
1	Regression	199,493	6	33,249	220,844	0,000b
	Residual	74,223	493	0,151		
	Total	273,716	499			

5.5. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Kết quả nghiên cứu cho thấy R^2 hiệu chỉnh = $0,726$ chứng tỏ độ phù hợp của mô hình là cao, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 72,6% sự biến đổi ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang. Hệ số Durbin-Watson là 1,925 nên tính độc lập của sai số được đảm bảo.

- Phương trình hồi quy chuẩn hoá có dạng:

$YDM = 0,191SHD + 0,571SSD + 0,194STT + 0,117HTT - 0,077RRC + 0,125NTK$

6. Hàm ý quản trị

* Về Sự dễ sử dụng

Yếu tố Sự dễ sử dụng (SSD) với hệ số bê ta 0,571 có mức độ ảnh hưởng lớn nhất đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD ở tỉnh An Giang trong tất cả các yếu tố. Điều này cho thấy, phần lớn NTD trên địa bàn tỉnh rất quan tâm đến phương thức đặt hàng trên mua bán trực tuyến được dễ dàng. Nghĩa là khi việc mua bán trực tuyến được đơn giản hoá, dễ sử dụng sẽ thúc đẩy NTD mua hàng trực tuyến nhiều hơn. Do vậy, để NTD dễ dàng trong việc đặt đơn hàng trực tuyến, các đơn vị bán hàng trực tuyến cần tích hợp các tiện ích mạng xã hội mà NTD đang sử dụng vào việc tư vấn bán hàng ngay trên website, như tích hợp tiện ích comment để lại thông tin người mua, nhắn tin Zalo, nhắn tin Facebook hoặc các tiện ích nhắn ngay trên website...

* Về Sự tin tưởng

Yếu tố Sự tin tưởng (STT) với hệ số bê ta 0,194 có mức độ ảnh hưởng lớn thứ hai đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang. NTD rất chú trọng đến uy tín, thương hiệu từ người bán. Sự tin tưởng tạo ra từ người bán sẽ giúp NTD thúc đẩy hành vi mua hàng trực tuyến. Do vậy, để giúp NTD mua hàng trực tuyến có sự tin tưởng, người bán cần sử dụng hình ảnh thật được chụp không thông qua chỉnh sửa, không lấy hình ảnh sẵn có từ trên mạng; Đưa các thông số kỹ thuật liên quan đến sản phẩm giúp khách hàng có thể hình dung ra sản phẩm mà mình sẽ mua...

* Về Sự hữu dụng

Yếu tố Sự hữu dụng (SHD) với hệ số bê ta 0,191 có mức độ ảnh hưởng lớn thứ ba. Mua hàng trực tuyến là hình thức mua sắm mới, nên NTD cũng rất quan tâm đến lợi ích mua sắm trực tuyến sẽ mang lại lợi ích cụ thể gì cho họ. Để thu hút NTD mua hàng trực tuyến từ các cửa hàng của DN kinh doanh trực tuyến thì người bán cần dùng các công cụ mạng xã hội để quảng cáo sự hữu dụng mua trực tuyến đến NTD.

* Về Ý kiến nhóm tham khảo

Yếu tố Ý kiến nhóm tham khảo (NTK) với hệ số bê ta 0,125 có mức độ ảnh hưởng lớn thứ tư. NTD khi mua hàng trực tuyến rất quan tâm đến các ý kiến đóng góp từ những người thân, bạn bè và người mua hàng trước, đây là cơ sở ra quyết định của NTD cho hành vi mua hàng trực tuyến, vì họ tin rằng những ý kiến tham khảo hữu ích sẽ giúp họ giảm thiểu rủi ro. Để NTD có thể đọc được những ý kiến, đánh giá của những người mua hàng trước đó, người bán cần tích hợp tiện ích đánh giá công khai cho người mua hàng trên cửa hàng trực tuyến; Khuyến khích người mua hàng thành công

đưa ảnh sản phẩm mình đã mua đăng lên website bằng cách giảm giá cho những đơn hàng sau, hoặc tích điểm mua hàng...

* Về Hệ thống thanh toán

Yếu tố Hệ thống thanh toán (HTT) với hệ số bê ta 0,117 có mức độ ảnh hưởng lớn thứ năm. Để thực hiện thành công trong việc hoàn thành một đơn hàng khi mua hàng trực tuyến, NTD rất quan tâm đến hình thức thanh toán. Do việc thực hiện thanh toán khi mua hàng trực tuyến cũng có rất nhiều rủi ro nên NTD sẽ lựa chọn hình thức thanh toán an toàn mà tiện lợi nhất cho mình. Để tăng mức độ tin tưởng về thanh toán mua hàng trực tuyến cho NTD thì người bán cần tích hợp nhiều phương thức thanh toán khác nhau trên cửa hàng trực tuyến để NTD có thể lựa chọn phương thức thanh toán tiện lợi nhất; Đưa ra các chính sách cam kết về việc hoàn trả tiền khi sản phẩm bị lỗi, NTD nhận sản phẩm không đúng như mô tả về chất lượng, thông số kỹ thuật...

* Về Rủi ro cảm nhận

Yếu tố Rủi ro cảm nhận (RRC) với hệ số bê ta -0,077 có mức độ ảnh hưởng và ngược chiều đến ý định mua hàng trực tuyến của NTD trên địa bàn tỉnh An Giang, vì là hình thức mới chưa quen, nên họ lo lắng có nhiều rủi ro. Do vậy, để hạn chế rủi ro cho NTD lo ngại chất lượng sản phẩm không giống như mô tả và mất tiền, thì người bán cần công bố công khai các giấy tờ kiểm định sản phẩm ngay trên cửa hàng trực tuyến cho NTD tin tưởng; Sử dụng quảng cáo, truyền thông trên các phương tiện đại chúng uy tín giúp NTD an tâm...

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hoàng Diễm Hương, Nguyễn Thị Bình Minh, Nguyễn Ngọc Bích Trâm (2016), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của người mua trong thị trường thương mại điện tử, *TC Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 19, số Q4, trang 68-80.
- Trương Thị Thu Hường và Phan Duy Hùng (2017), Tổng quan hành vi khách hàng trực tuyến chịu tác động bởi việc thực hiện đơn hàng bán lẻ, *TC Công Thương*, Số 10, trang 258.
- Dương Thị Hải Phương (2012), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng trên địa bàn thành phố Huế, *TC Khoa học Đại học Huế*, tập 72B, số 3.
- Nguyễn Đình Thọ (2013), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tài Chính.
- Nguyễn Thị Kim Vân, Quách Thị Khánh Ngọc (2013), Các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ và ý định mua hàng trực tuyến tại thành phố Nha Trang, *TC Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, số 2, trang 155-161
- Ajzen, I. (1991), *The theory of planned behavior, Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211
- Akbar, James (2014), Consumers' attitude towards online shopping: Factors influencing employees of crazy domains to shop online, *Journal of Management and Marketing Research*.
- Davis, F. D. (1989), Perceived usefulness, perceived ease of use, and User acceptance of information technology, *The Management Information Systems Quarterly*, No.3, 318-339.
- Delafruz, N., Paim, L. H., & Khatibi, A. (2011), A Research Modeling to Understand Online Shopping Intention, *Australian Journal of Basic & Applied Sciences*, 5, 70-77.

XÁC ĐỊNH GIỚI HẠN VÀ DỰ BÁO QUY MÔ NGUỒN THU VÀ NGUỒN CHI NGÂN SÁCH CỦA TỈNH LONG AN ĐẾN NĂM 2030

Trần Thị Kim Oanh* - Nguyễn Bình Minh** - Nguyễn Chí Cường**

Bài viết này nhằm mục tiêu xác định giới hạn nguồn thu-chi và dự báo quy mô nguồn thu-chi ngân sách nhà nước (NSNN) tại tỉnh Long An. Bằng phương pháp hồi quy ngưỡng, kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP đến tăng trưởng GRDP mạnh nhất thì giới hạn của tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP ở mức 10,8% và giới hạn của tỷ lệ của nguồn chi cân đối NSNN trên GRDP ở mức 24,79%. Bên cạnh đó, kết quả dự báo bằng phương pháp VAR cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022-2025 của tổng thu cân đối ngân sách là 14,7%/năm và chi cân đối NSDP là 6,8%/năm.

• Từ khóa: dự báo nguồn thu-chi, giới hạn thu-chi, VAR, hồi quy ngưỡng, Long An.

This article aims to determine the limit of revenue and expenditure and forecast the size of state budget revenue and expenditure (state budget) in Long An province. By means of threshold regression, the research results show that the ratio of total state budget balance revenue over GRDP to GRDP growth is strongest, the limit of the ratio of total state budget balance revenue to GRDP is 10.8% and the limit of the ratio of state budget balance expenditure to GRDP at 24.79%. In addition, the results based on the VAR method also show that the average growth rate in the period 2022-2025 of total budget balance is 14.7%/year and local budget balance expenditure is 6.8%/year.

• Keywords: revenue-expenditure forecast, revenue-expenditure limit, VAR, threshold regression, Long An.

Ngày nhận bài: 10/7/2022

Ngày gửi phản biện: 15/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 5/9/2022

dự toán thu NSNN năm 2021 phải bám sát dự báo khả năng phục hồi kinh tế và đón các dòng đầu tư mới (trong và ngoài nước); tính toán kỹ các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi cơ chế, chính sách và thay đổi bất thường do tác động của đại dịch Covid-19; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, chống chuyển giá... Ngoài ra, việc xây dựng dự toán chi NSNN năm 2021 yêu cầu triệt để tiết kiệm, đúng tính chất nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, đảm bảo các nhiệm vụ chính trị quan trọng...

Trong thời gian tới, để dự báo chính xác quy mô thu - chi ngân sách, cũng như cơ cấu lại nguồn thu - chi ngân sách phù hợp với trạng thái bình thường mới - hậu Covid-19 là hết sức cần thiết và việc dự báo này phải được xây dựng trên cơ sở khoa học từ các mô hình dự báo một cách khoa học, đầy đủ, từ việc kế thừa các lý thuyết cũng như các nghiên cứu thực nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, cũng như các kịch bản tăng trưởng ứng với từng thời kỳ

1. Giới thiệu

Năm 2021, tổng thu NSNN của tỉnh Long An đạt hơn 18.000 tỷ đồng, thu vượt chỉ tiêu Trung ương giao, vượt chỉ tiêu Tỉnh ủy giao, tiếp tục là tỉnh dẫn đầu các tỉnh ĐBSCL, lần đầu tiên vượt mốc tăng hơn 20% so với cùng kỳ. Để trở thành tỉnh thứ 2 của ĐBSCL tự cân đối tài chính, Long An cần thực hiện đúng theo Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán năm 2021. Trong đó, việc xây

* Đại học Tài chính - Marketing; email: kimoanh@ufm.edu.vn

** Sở Tài chính tỉnh Long An; email: nguyenvinhminh.stc@gmail.com, chicuongme08@gmail.com

phát triển cụ thể của tỉnh Long An. Đây cũng chính là cơ sở để tham mưu cho HĐND, UBND và Sở Tài chính trong việc xây dựng lộ trình, kế hoạch tài chính, cơ cấu lại NSNN một cách hiệu quả trong giai đoạn 03 năm 2021-2023.

2. Xác định giới hạn thu - chi NSNN tại tỉnh Long An

2.1. Mô hình xác định giới hạn thu - chi NSNN tại tỉnh Long An

Đầu tiên, để xác định giới hạn thu NSNN tại tỉnh Long An, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$grdpgr_t = \mu_t + \beta_1 \log rg_t I(\log rg_t \leq rg_t^*) + \beta_2 \log rg_t I(\log rg_t > \log rg_t^*) + \varepsilon_t \quad (1)$$

Tiếp theo, để xác định giới hạn chi NSNN tại tỉnh Long An, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$logeg_t = \mu_t + \beta_1 \log eg_t I(\log eg_t \leq eg_t^*) + \beta_2 \log eg_t I(\log eg_t > \log eg_t^*) + \varepsilon_t \quad (2)$$

Trong đó:

$grdpgr_t$: Tốc độ tăng trưởng của GDP danh nghĩa của tỉnh tại năm t.

rg_t : Nguồn thu ngân sách của tỉnh và được chuyển đổi thành $\log rg_t$ tại năm t.

$\log rg_t^*$: Ngưỡng của nguồn thu.

eg_t : Nguồn chi ngân sách của tỉnh và được chuyển đổi thành $\log eg_t$ tại năm t.

$\log eg_t^*$: Ngưỡng của nguồn chi.

$I(.)$: Hàm số chỉ định được sử dụng khi điều kiện trong dấu ngoặc đơn được thoả mãn.

ε_t : Sai số của mô hình, được giả định là độc lập và có phân phối đồng nhất với trung bình bằng 0 và phương sai.

2.2. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu hàng năm của biến tăng trưởng kinh tế của tỉnh ($grdpgr_t$) được tính bằng tốc độ tăng trưởng của GDP danh nghĩa của tỉnh tại năm t. Đây là biến phụ thuộc của mô hình. Trong khi đó, biến nguồn thu ngân sách là tổng thu cân đối NSNN ($rg1$) và nguồn chi ngân sách là chi cân đối NSDP ($eg1$). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu hàng năm trong giai đoạn từ 1995 đến 2021 của

các nguồn thu và các nguồn chi của tỉnh. Nguồn liệu được cung cấp bởi Sở Tài chính Long An.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định hiệu ứng ngưỡng, đề tài sử dụng mô hình hồi quy ngưỡng (threshold linear regression). Mô hình này được Hansen đề xuất vào năm 1999. Các bước khi thực hiện hồi quy ngưỡng như sau:

Thứ nhất xác định giá trị ngưỡng

Xem xét mô hình đơn ngưỡng có giá trị ngưỡng λ , nghiên cứu thực hiện ước lượng phương trình của 2 mô hình trên theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Gọi δ_1 và δ_2 lần lượt là ước lượng của δ_1 và δ_2 . Phụ thuộc vào giá trị ngưỡng λ , chúng ta tính được tổng bình phương phần dư $S_1(\lambda)$ (Sum of Square Errors - SSE):

$$\sum \sum \hat{\varepsilon}_t^2$$

Giá trị ngưỡng λ được phát hiện bằng cách xác định giá trị tổng bình phương phần dư $S_1(\lambda)$ nhỏ nhất:

$$\hat{\lambda} = \text{ArgMin} S_1(\lambda)$$

Bởi vì tổng bình phương phần dư phụ thuộc vào λ thông qua hàm chỉ định, nó là bước cơ bản trong $N \cdot T$ lần thử (với N là số quan sát), với số lần thử tương ứng với mỗi giá trị riêng biệt của biến ngưỡng q_{it} trong mẫu. Tuy nhiên, Hansen (1999) cho rằng sẽ có vấn đề nếu giá trị ngưỡng ước lượng $\hat{\lambda}$ được xác định trong trường hợp có quá ít quan sát trong cơ chế này hoặc cơ chế khác. Do đó, vấn đề trong xác định giá trị nhỏ nhất có thể được giảm bớt bằng cách chỉ tìm kiếm giá trị λ trong vùng tìm kiếm của mẫu $\log rg_t$ (hoặc $\log eg_t$) đảm bảo rằng có một lượng nhỏ quan sát nằm trong mỗi cơ chế. Điều này hàm ý rằng ta cần loại bỏ những giá trị nhỏ nhất và lớn nhất, những giá trị còn lại sẽ cấu thành nên vùng tìm kiếm λ dùng để xác định giá trị ngưỡng ước lượng (Candelon, Colletaz & Hurlin, 2013).

Do vậy, theo đề xuất của Hansen (1996), Chen và Lee (2005), trong quá trình kiểm định, chúng tôi thiết lập biến ngưỡng nằm ở khoảng 15%-85% các quan sát. Ngay khi xác định được giá trị ước lượng ngưỡng λ , tác giả thực hiện ước lượng hệ số δ_1 và δ_2 tương ứng với mỗi cơ chế. Quy trình tương tự được thực hiện cho mô hình với nhiều cơ chế hơn.

Kiểm định hiệu ứng ngưỡng

Bước tiếp theo cần phải làm với mô hình ngưỡng là khi giá trị ngưỡng được xác định, chúng ta phải kiểm định liệu hiệu ứng ngưỡng có ý nghĩa thống kê hay không. Theo Hansen (1996), giả thuyết này có thể được kiểm định bằng một quy trình như sau. Gọi S_0 là tổng bình phương phần dư của mô hình tuyến tính, kiểm định tỉ lệ Likelihood của giả thuyết H_0 được dựa trên:

$$F_1 = \frac{S_0 - S_1(\hat{\lambda})}{\hat{\sigma}^2}$$

Với S_0 là tổng bình phương phần dư đối với mô hình không ngưỡng, $\hat{\sigma}^2$ là giá trị ước lượng của σ^2 . Tuy nhiên, phân phối gần đúng của F_1 không còn chuẩn nữa do sự hiện diện các tham số nhiều không được xác định trong điều kiện H_0 của mô hình phi tuyến, vì vậy, nó không còn theo phân phối chi bình phương (Hansen, 1996). Do đó, Hansen (1996) đưa ra giải pháp là sử dụng phương pháp Bootstrap nhằm xác định phân phối gần đúng của F_1 . Khi đó, giả thuyết H_0 của giá trị ngưỡng được xác định là $H_0: \lambda = \lambda_0$ với λ là giá trị thực của λ_0 . Theo Hansen (1996), với quy trình Bootstrap này, giá trị p-value được xác định sẽ có ý nghĩa gần đúng.

Quy trình tương tự được thực hiện với các mô hình nhiều ngưỡng hơn. Nếu giá trị p-value của F_1 bác bỏ giả thuyết H_0 , chúng ta kiểm định tiếp xem mô hình có một giá trị ngưỡng hay hai giá trị ngưỡng trở lên. Kiểm định Likelihood của kiểm định một giá trị ngưỡng hay hai giá trị ngưỡng trở lên dựa vào:

$$F_2 = \frac{S_1(\hat{\lambda}) - S_2(\hat{\lambda}_1, \hat{\lambda}_2)}{\hat{\sigma}^2}$$

Với λ_1 và λ_2 là các giá trị ngưỡng ước lượng đối với mô hình có 3 cơ chế và $S_2(\hat{\lambda}_1, \hat{\lambda}_2)$ là tổng phương sai phần dư của mô hình ước lượng này. Hệ số p-value gần đúng được tính thông qua quy trình Bootstrap (Hansen, 1996). Nếu giả thuyết 2 giá trị ngưỡng được chấp nhận, chúng ta tiếp tục kiểm định mô hình có 2 giá trị ngưỡng (3 cơ chế) hay 3 giá trị ngưỡng (4 cơ chế) với quy trình tương tự.

2.4. Kết quả nghiên cứu xác định giới hạn thu - chi ngân sách nhà nước tại tỉnh Long An

Kết quả nghiên cứu xác định giới hạn thu NSNN tại tỉnh Long An

Chúng tôi ước tính hai ngưỡng của biến rg_1 bằng cách sử dụng tiêu chí mặc định là BIC

(Bayesian information criterion). Ngưỡng ước tính đầu tiên là: $\log rg_1 = 27.713$ và có giá trị dương. Ngưỡng ước tính thứ hai là 29.177 và cũng có kết quả dương nhưng với mức độ lớn hơn. Hai ngưỡng này chia mẫu thành ba vùng (Region). Kết quả cho thấy số ngưỡng của tổng thu cân đối NSNN (rg_1) là 2. Trong vùng đầu tiên (Region 1), giá trị logarit của rg_1 nhỏ hơn hoặc bằng 27.713. Trong vùng thứ hai, giá trị logarit của rg_1 là giữa 27.713 và 29.177. Trong vùng thứ ba, giá trị logarit của rg_1 lớn hơn 29.177. Đồng thời, trong ba vùng thì các hệ số hồi quy của $\log rg_1$ đều có mức ý nghĩa thống kê 1%, điều này ngụ ý rằng tổng thu cân đối NSNN là yếu tố dự báo quan trọng về tốc độ tăng trưởng của GDP danh nghĩa của tỉnh.

Với kết quả xác định giá trị ngưỡng, chúng tôi sẽ quy đổi giá trị ngưỡng (giá trị tiền đã được lấy logarit trước đó) thành giá trị tiền (đồng). Kết quả ngưỡng giá trị tiền của các nguồn thu được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Ngưỡng giá trị tiền và tỷ trọng của nguồn thu

Nguồn thu	Giá trị ngưỡng	Giá trị tiền	Tỷ trọng/GRDP
rg_1	27.713	1,084,997,718,333	2.50%
	29.177	4,692,562,854,548	10.80%

Biến rg_1 có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với ba vùng (miền) khác nhau. Cụ thể, khi tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP nhỏ hơn hoặc bằng 2,5% thì hệ số hồi quy ước lượng tại vùng 1 là 0,100. Khi tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP nằm trong khoảng trên 2,5% và bằng 10,8% thì hệ số hồi quy ước lượng trong vùng 2 là 0,249. Cuối cùng, tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP trên 10,8% thì hệ số ước lượng trong vùng 3 là 0,114. Như vậy, ở các ngưỡng khác nhau thì tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP đều có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP của tỉnh Long An. Tuy nhiên, để có được sự tác động của tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP đến tăng trưởng GRDP mạnh nhất thì giới hạn của tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP nên nằm ở mức 10,8%, lúc này khi rg_1 tăng lên 1 đơn vị thì tăng trưởng của tỉnh sẽ tăng 0,249 đơn vị.

Kết quả nghiên cứu xác định giới hạn chi NSNN tại tỉnh Long An

Áp dụng kỹ thuật tương tự như biến tổng thu cân đối NSNN (rg_1). Biến nguồn chi ngân sách của tỉnh (eg_1) có hai ngưỡng. Cụ thể, ngưỡng

ước tính đầu tiên là: $\log e_1 = 28.334$ và có giá trị dương. Ngưỡng ước tính thứ hai là 30.008 và cũng có kết quả dương nhưng với mức độ lớn hơn. Hai ngưỡng này chia mẫu thành ba vùng (Region).

Trong vùng đầu tiên (Region 1), giá trị logarit của e_1 nhỏ hơn hoặc bằng 28.334. Trong vùng thứ hai, giá trị logarit của e_1 là giữa 28.334 và 30.008. Trong vùng thứ ba, giá trị logarit của e_1 lớn hơn 30.008. Đồng thời, trong ba vùng thì các hệ số hồi quy của $\log e_1$ đều có mức ý nghĩa thống kê 1%, điều này ngụ ý rằng nguồn chi cân đối NSNN là yếu tố dự báo quan trọng về tốc độ tăng trưởng của GDP danh nghĩa của tỉnh.

Bảng 2: Ngưỡng giá trị tiền và tỷ trọng của nguồn chi

Nguồn chi	Giá trị ngưỡng	Giá trị tiền	Tỷ trọng/GRDP
e_1	28.334	2,018,997,061,834	4.64%
	30.008	10,775,164,299,332	24.79%

Tương tự với các nguồn thu, chúng tôi sẽ tập trung thảo luận về ngưỡng giới hạn chi cân đối NSNN (e_1) của địa phương. Cụ thể, biến e_1 có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với ba vùng (miền) khác nhau. Cụ thể, khi tỷ lệ của nguồn chi cân đối NSNN trên GRDP nhỏ hơn hoặc bằng 4,64% thì hệ số hồi quy ước lượng tại vùng 1 là 0,100. Khi tỷ lệ của nguồn chi cân đối NSNN trên GRDP nằm trong khoảng từ trên 4,64% và bằng 24,79% thì hệ số hồi quy ước lượng trong vùng 2 là 0,249. Cuối cùng, tỷ lệ của nguồn chi cân đối NSNN trên GRDP trên 24,79% thì hệ số ước lượng trong vùng 3 là 0,114. Như vậy, ở các ngưỡng khác nhau thì tỷ lệ của nguồn chi cân đối NSNN trên GRDP đều có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP của tỉnh Long An.

3. Dự báo quy mô cơ cấu thu - chi NSNN tại tỉnh Long An

3.1. Mô hình dự báo

Để dự các yếu tố tác động đến nguồn thu - chi ngân sách của tỉnh Long An, nghiên cứu sử dụng mô hình VAR. Mô hình này cho rằng nguồn thu - chi ngân sách và các biến vĩ mô có sự tương tác qua lại lẫn nhau.

Đầu tiên, mô hình VAR để dự báo nguồn thu được viết như sau:

$$\begin{aligned} LOGRG_t = & \alpha_t + \sum \beta_i RG_{t-i} + \sum \chi_i GRDPPC_{t-i} + \sum \delta_i POP_{t-i} + \sum \phi_i AGR_{t-i} \\ & + \sum \varphi_i LOGTRADE_{t-i} + \sum \gamma_i LOGFDI_{t-i} + \varepsilon_t \end{aligned} \quad (3)$$

Trong đó:

LOGRG: Logarit của nguồn thu ngân sách của tỉnh. Đây là các biến phụ thuộc của mô hình;

GRDPPC: Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người theo giá so sánh (triệu đồng/người);

POP: Tỷ lệ tăng dân số (%);

AGR: Tỷ trọng nông nghiệp trên GDP (%);

LOGTRADE: Logarit của tổng kim ngạch XNK trên địa bàn;

LOGFDI: Logarit của vốn đầu tư trực tiếp thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Vốn FDI);

$\alpha, \beta, \chi, \delta, \theta, \varphi, \gamma$: Các hệ số ước lượng

i : từ 1 đến p ;

ε : Sai số của mô hình.

Thứ hai, mô hình VAR để dự báo nguồn chi được viết như sau:

$$\begin{aligned} LOGEG_t = & \alpha_t + \sum \beta_i EG_{t-i} + \sum \chi_i GRDPPC_{t-i} + \sum \delta_i POP_{t-i} + \sum \phi_i LOGCAP_{t-i} \\ & + \sum \varphi_i LOGTRADE_{t-i} + \sum \gamma_i LOGFDI_{t-i} + \sum \eta_i DEBTGRDP_{t-i} + \varepsilon_t \end{aligned} \quad (4)$$

Trong đó:

LOGEG: Logarit của nguồn chi ngân sách của tỉnh. Đây là các biến phụ thuộc của mô hình;

GRDPPC: Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người theo giá so sánh (triệu đồng/người);

POP: Tỷ lệ tăng dân số (%);

LOGCAP: Logarit của Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành;

LOGTRADE: Logarit của tổng kim ngạch XNK trên địa bàn;

LOGFDI: Logarit của vốn đầu tư trực tiếp thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Vốn FDI);

DEBTGRDP: Tỷ lệ nợ vay của địa phương trên tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP);

$\alpha, \beta, \chi, \delta, \theta, \varphi, \gamma, \eta$: Các hệ số ước lượng;

i : từ 1 đến p ;

ε : Sai số của mô hình.

3.3. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu hàng năm trong giai đoạn từ 1995 đến 2021 của các nguồn thu và các nguồn chi của tỉnh. Nguồn số liệu được cung cấp bởi Sở Tài chính Long An. Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô bao gồm Tổng sản phẩm trên địa

bàn bình quân đầu người theo giá so sánh (triệu đồng/người), Tỷ lệ tăng dân số (%), Tỷ trọng nông nghiệp trên GDP (%), tổng kim ngạch XNK trên địa bàn, vốn đầu tư trực tiếp thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành, Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành, và Tỷ lệ nợ vay của địa phương trên tổng sản phẩm trên địa bàn được thu thập từ niên giám thống kê của tỉnh Long An.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình VAR (Vector Auto Regression) để dự báo nguồn thu-chi NSNN của tỉnh Long An trong giai đoạn 2022-2030. Cụ thể, đề tài sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị, kiểm định nhân quả Granger, hàm phản ứng đẩy và phân tích phân rã phương sai. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp ước lượng VAR để tìm độ trễ tối ưu cho các biến số trong hai mô hình.

3.4. Kết quả dự báo quy mô cơ cấu thu - chi NSNN tại tỉnh Long An

Kết quả dự báo quy mô cơ cấu nguồn thu NSNN tại tỉnh Long An

Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022-2030 của tổng thu cân đối ngân sách là 14,8%/năm, riêng giai đoạn từ 2022 đến 2025 là 14,7%. Kết quả này cao hơn khoảng gần 3 điểm % so với nghị quyết về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm (2021-2025), trong đó chỉ tiêu về tỷ lệ tăng thu NSNN bình quân hàng năm là 12%/năm. Cụ thể hơn, dự báo tổng thu cân đối NSNN của tỉnh đạt 21,607,490,579,062 đồng (năm 2022) và 33,288,817,798,712 đồng (năm 2025). Kết quả dự báo cũng cho thấy rằng các yếu tố Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người, Tỷ lệ tăng dân số, Tỷ trọng nông nghiệp trên GDP, vốn đầu tư trực tiếp, và tổng kim ngạch XNK trên địa bàn tỉnh là những yếu tố góp phần quan trọng trong việc gia tăng tổng thu cân đối NSNN của tỉnh.

Kết quả dự báo quy mô cơ cấu nguồn chi NSNN tại tỉnh Long An

Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022-2030 của chi cân đối NSDP là 7,2%/năm, riêng giai đoạn từ 2022 đến 2025 là 6,8%. Kết quả dự báo cũng cho thấy rằng các yếu tố Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người, Tỷ lệ tăng dân số, Tỷ trọng nông nghiệp trên GDP, vốn đầu tư trực tiếp, tổng kim ngạch XNK trên địa bàn tỉnh, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn và tỷ lệ nợ vay của địa phương trên

tổng sản phẩm trên địa bàn là những yếu tố góp phần quan trọng trong việc gia tăng tổng thu cân đối NSNN của tỉnh.

4. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm xác định giới hạn của nguồn thu - chi NSNN và dự báo tốc độ tăng trưởng nguồn thu - chi NSNN của Long An bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy ngưỡng và phương pháp tự hồi quy Véc-tơ (VAR).

Đối với xác định giới hạn nguồn thu - chi ngân sách, thứ nhất kết quả cho thấy, để có được sự tác động của tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP đến tăng trưởng GRDP mạnh nhất thì giới hạn của tỷ lệ của tổng thu cân đối NSNN trên GRDP nên nằm ở mức 10,8%, lúc này khi rg_1 tăng lên 1 đơn vị thì tăng trưởng của tỉnh sẽ tăng 0,249 đơn vị. Thứ hai, để có được sự tác động của tỷ lệ của nguồn chi cân đối NSNN trên GRDP đến tăng trưởng GRDP mạnh nhất thì giới hạn của tỷ lệ của nguồn chi cân đối NSNN trên GRDP nên nằm ở mức 24,79%, lúc này khi eg_1 tăng lên 1 đơn vị thì tăng trưởng của tỉnh sẽ tăng 0,249 đơn vị.

Đối với dự báo tốc độ tăng trưởng nguồn thu - chi NSNN của Long An thì kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022-2030 của tổng thu cân đối ngân sách là 14,8%/năm, riêng giai đoạn từ 2022 đến 2025 là 14,7%. Kết quả này cao hơn khoảng gần 3 điểm % so với nghị quyết về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm (2021-2025), trong đó chỉ tiêu về tỷ lệ tăng thu NSNN bình quân hàng năm là 12%/năm. Trong khi đó, kết quả dự báo chi cân đối NSDP cho giai đoạn từ 2022 đến 2030 cho thấy tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2022-2030 của chi cân đối NSDP là 7,2%/năm, riêng giai đoạn từ 2022 đến 2025 là 6,8%.

Tài liệu tham khảo:

Candelon, B., Colletaz, G., & Hurlin, C. (2013). Network effects and infrastructure productivity in developing countries. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 75(6), 887-913.

Chen, S. T., & Lee, C. C. (2005). Government size and economic growth in Taiwan: A threshold regression approach. *Journal of Policy Modeling*, 27(9), 1051-1066.

Hansen, B. E. (1996). Inference when a nuisance parameter is not identified under the null hypothesis. *Econometrica: Journal of the econometric society*, 64(2), 413-430.

QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH THANH HÓA

TS. Lê Huy Chính* - Bùi Ngọc Sơn**

Quản lý chi ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ bản là một nhiệm vụ rất quan trọng bởi khoản chi đó đóng vai trò quan trọng để phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bài viết này phân tích thực trạng quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021. Từ đó, nghiên cứu đã chỉ ra những ưu điểm, hạn chế cũng như đề xuất năm nhóm giải pháp nhằm tăng cường quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới.

• Từ khóa: chi ngân sách nhà nước, xây dựng cơ bản, thành phố Sầm Sơn.

Managing state budget expenditures on capital construction is a very crucial task because that expenditure plays an important role to develop the socio-economic infrastructure, support production and business development, and promote economic growth. This article focuses on analyzing the current situation of managing the capital investment expenditure from the state budget in Sam Son city, Thanh Hoa province for the period 2019-2021. Since then, it indicates the achieved results, limitations, as well as five groups of solutions to strengthen the management of capital construction investment spending from the state budget in Sam Son city, Thanh Hoa province in the future.

• Keywords: state budget expenditure, capital construction, Sam Son city.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

thông minh. Mặt khác, việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cũng đặt ra yêu cầu về tăng cường công tác quản lý, lãnh đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền thành phố.

Trong thời gian qua, tỉnh Thanh Hóa nói chung và thành phố Sầm Sơn nói riêng đã dành một tỷ lệ lớn ngân sách nhà nước (NSNN) để chi cho đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB). Đối với thành phố Sầm Sơn, có thể thấy trong thời gian tới, đầu tư XDCB sẽ tiếp tục được tập trung nguồn lực nhằm hiện thực hóa Nghị Quyết số 07-NQ/TU. Do đó, song song với việc tăng chi cho đầu tư XDCB thì việc đánh giá thực trạng, từ đó đề xuất giải pháp góp phần tăng cường công tác quản lý chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN, trực tiếp là nguồn ngân sách địa phương, trên địa bàn thành phố Sầm Sơn tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới là hết sức cần thiết.

2. Thực trạng chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

2.1. Lập kế hoạch chi

Công tác lập kế hoạch chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN được thực hiện bám sát vào quy định của Luật NSNN về việc lập dự toán ngân sách hàng năm, Quyết định giao chỉ tiêu Kế hoạch phát

1. Đặt vấn đề

Nghị Quyết số 07-NQ/TU về xây dựng và phát triển thành phố Sầm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa với những định hướng lớn cho sự phát triển của thành phố này trong tương lai trong đó nhấn mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Gắn liền với những mục tiêu cho từng giai đoạn cụ thể, Nghị Quyết cũng đã chỉ ra 10 nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu trong đó có tập trung xây dựng, quản lý và thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, gắn với phát triển thành phố

* Trường Đại học Hồng Đức; email: lehuychinh@hdu.edu.vn

** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn

triển kinh tế - xã hội các năm của Ủy ban Nhân dân (UBND) Thành phố cũng như tiến độ và mục tiêu thực hiện dự án. Theo đó, UBND Thành phố lập dự toán ngân sách địa phương và phân kế hoạch vốn đầu tư xin ý kiến thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính. Trên cơ sở kế hoạch do UBND tỉnh Thanh Hóa giao cho các huyện, UBND thành phố Sầm Sơn giao kế hoạch cho các xã và chủ đầu tư trực thuộc.

Bảng 1 thể hiện kế hoạch phân bổ chi đầu tư XDCB từ NSNN phân theo lĩnh vực trên địa bàn thành phố Sầm Sơn giai đoạn 2019 - 2021

Bảng 1. Kế hoạch phân bổ chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN trên địa bàn thành phố Sầm Sơn giai đoạn 2019 - 2021

ĐVT: Triệu đồng

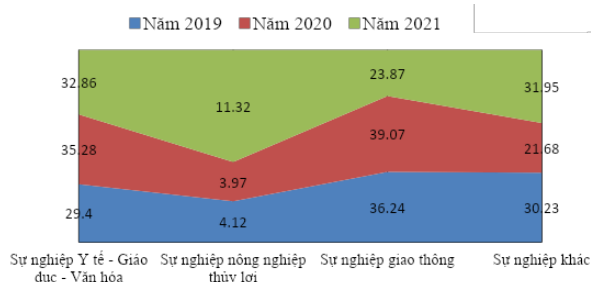
STT	Lĩnh vực	2019	2020	2021
1	Sự nghiệp Y tế - Giáo dục - Văn hóa	71.674	196.682	188.348
2	Sự nghiệp nông nghiệp thủy lợi	10.054	22.114	64.873
3	Sự nghiệp giao thông	88.353	217.786	136.832
4	Sự nghiệp khác	73.696	120.866	183.098
	Cộng	243.777	557.448	573.151

Nguồn: UBND thành phố Sầm Sơn 2019, 2020, 2021

Có thể thấy, trong những năm gần đây đã có sự gia tăng mạnh chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN trên địa bàn Thành phố. Đặc biệt có sự gia tăng mạnh trong năm 2020 là năm diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, và duy trì mức tăng chi đầu tư XDCB năm 2021 là năm bản lề chào đón Kỷ niệm 115 năm du lịch Sầm Sơn.

Hình 1 thể hiện tỷ lệ phần trăm phân bổ chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN theo các lĩnh vực khác nhau trong giai đoạn 2019-2021

Hình 1: Tỷ lệ phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản theo lĩnh vực



Nguồn: UBND thành phố Sầm Sơn 2019, 2020, 2021

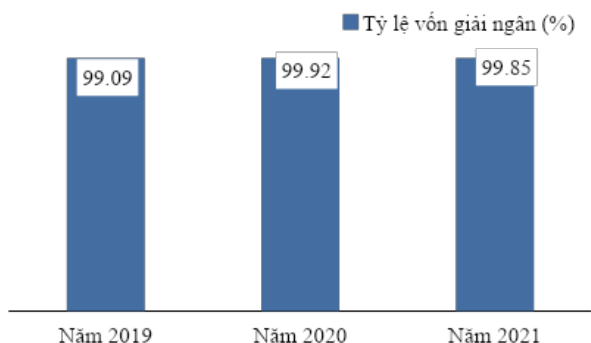
Có thể thấy, Kế hoạch vốn từ NSNN phân bổ chi đầu tư XDCB cho các lĩnh vực khác nhau, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi đầu tư XDCB từ NSNN là lĩnh vực Giao thông, với tỷ trọng vốn phân bổ cho sự nghiệp giao thông trong giai đoạn nghiên cứu lần lượt là 36,24%, 39,07% và 23,87%. Nguyên nhân bởi đây chính là giai đoạn Thành phố triển khai xây dựng 4 hành lang phát triển, bao gồm: (i) Hành lang cộng đồng: bố trí các công trình công cộng, hành chính, văn hóa, y tế, thể dục thể thao, tạo lập không gian kiến trúc cảnh quan, điểm nhấn của Thành phố; (ii) Hành lang lễ hội, là không gian công cộng chính của Thành phố với quảng trường biển, các tuyến phố đi bộ, khu mua sắm, lễ hội ẩm thực, giao lưu văn hóa, chợ hải sản... (iii) Hành lang Sông Đơ, bao gồm khu đô thị du lịch sinh thái, trung tâm dịch vụ thương mại, công viên, khu vui chơi, giải trí hướng tới du lịch 4 mùa; (iv) Hành lang đại lộ Nam Sông Mã với khu dịch vụ hỗn hợp, cảng thủy nội địa, cụm công nghiệp, khu phát triển R&D, chợ đầu mối. Bên cạnh đó, tỷ trọng phân bổ cho Sự nghiệp Y tế - Giáo dục - Văn hóa trong cùng khoảng thời gian này cũng tương đối cao, lần lượt là 29,4%, 35,28% và 32,86%, (UBND thành phố Sầm Sơn, 2019; 2020; 2021). Chiếm tỷ trọng thấp nhất trong chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN tại địa phương là chi Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi. Điều này phản ánh quá trình đô thị hóa của Thành phố cũng như chuyển dịch kinh tế sang lĩnh vực du lịch, dịch vụ.

Tương ứng với tỷ trọng vốn lớn được phân bổ trong cơ cấu chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN, dự án thuộc lĩnh vực Giao thông và Sự nghiệp Y tế, Giáo dục - cũng chiếm số lượng lớn. Ngược lại, số dự án thuộc khu vực Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi chiếm ít nhất (UBND thành phố Sầm Sơn, 2021),

2.2. Chấp hành dự toán

Tổ chức quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc vốn NSNN trên địa bàn Thành phố Sầm Sơn trong thời gian qua được thực hiện theo các văn bản của Bộ Tài chính cũng như Chính phủ, có thể kể đến Thông tư số 08/2016/TT-BTC, Thông tư 52/2018/TT-BTC và Nghị định 99/2021/NĐ-CP.

Hình 2. Kết quả thanh toán vốn đầu tư XDCB từ NSNN trên địa bàn thành phố Sầm Sơn giai đoạn 2019 - 2021



Nguồn: UBND thành phố Sầm Sơn 2019, 2020, 2021

Hình 2 thể hiện tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư XDCB trong 3 năm, từ 2019-2021. Có thể thấy, tỷ lệ giải ngân luôn đạt hơn 99% kế hoạch, điều này cũng thể hiện việc quản lý trong khâu thanh toán vốn đầu tư của Thành phố ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng thanh toán, giải ngân tập trung vào thanh toán ở những tháng cuối năm, công tác cấp phát, thanh toán vốn đầu tư XDCB thường phải kéo dài thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 01 của năm sau.

2.3. Quyết toán

Bảng 2. Tình hình quyết toán vốn đầu tư XDCB từ NSNN trên địa bàn thành phố Sầm Sơn giai đoạn 2019 - 2021

DVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Dự án hoàn thành bàn giao		Dự án được thẩm tra phê duyệt				
	Tổng số (Dự án)	Tổng mức đầu tư	Tổng số (phê duyệt/đề nghị) (Dự án)	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Giá trị giảm trừ	Tỷ lệ (%)
Năm 2019	124	308,3	51/76	74,58	71,47	3,11	4,17
Năm 2020	117	303,21	54/87	128,58	124,87	3,71	2,89
Năm 2021	70	305,62	50/55	170,4	170,3	0,1	0,06

Nguồn: UBND thành phố Sầm Sơn 2019, 2020, 2021

Quyết toán là khâu quản lý chiếm nhiều thời gian để xử lý khối lượng hồ sơ, tài liệu tương đối lớn, với các biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án,

tính giá trị quyết toán hợp đồng. Đối với những dự án đầu tư XDCB từ nguồn NSNN, thời hạn quyết toán hợp đồng không vượt quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc của hợp đồng, trừ trường hợp dự án có quy mô lớn thời hạn có thể lên tới 120 ngày. Bảng 2 thể hiện số dự án đầu tư XDCB từ vốn NSNN hoàn thành được phê duyệt quyết toán chi trên địa bàn thành phố Sầm Sơn giai đoạn 2019 - 2021.

Số liệu tại Bảng 2 cho thấy trong giai đoạn từ 2019 -2021 số lượng dự án được phê duyệt lần lượt là 51, 54 và 50. Cũng trong giai đoạn này, số dự án đề nghị quyết toán lần lượt là 76, 87 và 55. Như vậy trong năm 2019 và năm 2020, tỷ lệ dự án được thẩm tra phê duyệt chỉ ở mức trung bình, tương ứng 67% và 62%. Tuy nhiên, đến năm 2021 tỷ lệ dự án được phê duyệt quyết toán đã lên tới 91% trên tổng số dự án đề nghị phê duyệt. Ngoài ra, xét tỷ lệ dự án được phê duyệt quyết toán trên số dự án hoàn thành bàn giao cũng cho thấy tỷ lệ được phê duyệt cao thuộc về năm 2021. Thêm vào đó, tỷ lệ giảm trừ trên giá trị quyết toán đề nghị cũng giảm xuống qua từng năm, lần lượt là 4,17%; 2,89% và 0,06%. Điều này thể hiện chất lượng hồ sơ được thẩm tra phê duyệt đã được rà soát và cải thiện qua từng năm.

2.4. Thanh tra, giám sát

Bảng 3 thể hiện một số vi phạm được chỉ ra thông qua công tác thanh tra, giám sát đối với các dự án XDCB dùng nguồn vốn từ NSNN. Trên thực tế công tác thanh tra, giám sát được thực hiện theo kế hoạch hoặc đột xuất bởi nhiều đơn vị khác nhau.

Bảng 3: Tình hình thanh tra, giám sát các dự án đầu tư XDCB từ NSNN trên địa bàn thành phố Sầm Sơn giai đoạn 2019 - 2021

DVT: Dự án

Chỉ tiêu	Năm 2019	Tỷ lệ (%)	Năm 2020	Tỷ lệ (%)	Năm 2021
Số dự án chậm tiến độ	4	15,38	5	15,15	Dịch Covid không tổ chức hoạt động thanh tra, giám sát
Số dự án bị điều chỉnh giảm giá trị sau quyết toán	12	46,15	15	45,45	
Số dự án chậm nộp báo cáo thẩm tra phê duyệt quyết toán	10	38,46	13	39,39	
Tổng số	26	100	33	100	

Nguồn: UBND thành phố Sầm Sơn 2019, 2020, 2021

Có thể thấy vi phạm được chỉ ra trong giai đoạn 2019-2020 đối với một số dự án đầu tư XDCB từ nguồn NSNN trên địa bàn thành phố Sầm Sơn được tập trung vào 3 nội dung là: (i) Chậm tiến độ; (ii) giá trị quyết toán bị điều chỉnh; (iii) chậm nộp báo cáo thẩm tra phê duyệt quyết toán. Trong đó nội dung vi phạm (ii) và (iii), liên quan đến quyết toán chiếm tỷ trọng cao và điều này cũng thể hiện rằng công tác thanh tra, giám sát trong thời gian này là có hiệu quả trên khía cạnh phát hiện vi phạm, là cơ sở cho việc xử lý tiếp theo. Tuy nhiên, sang năm 2021, không có số liệu về vi phạm được báo cáo bởi ảnh hưởng của tình hình dịch Covid 19, việc thanh tra, giám sát các dự án đầu tư XDCB từ NSNN trên địa bàn thành phố Sầm Sơn đã không được thực hiện.

3. Một số hạn chế và giải pháp

Có thể thấy, bên cạnh những ưu điểm của công tác quản lý chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN như việc lập kế hoạch đã bám sát vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, tỷ lệ giải ngân vốn tương đối cao, công tác thanh tra giám sát chi đầu tư XDCB trên địa bàn Thành phố được thực hiện thường xuyên, công tác quản lý khoản chi này vẫn còn một số vấn đề cần cải thiện như: (i) Kế hoạch phân bổ chi còn mang tính ngắn hạn; tỷ lệ dự án chưa được quyết toán so với dự án đề nghị được thanh toán vẫn còn cao; (iii) công tác thanh tra, giám sát chưa thích ứng tốt với sự biến đổi của môi trường kinh tế - xã hội, cụ thể là tình hình dịch bệnh Covid-19 năm 2021 đã dẫn tới công tác thanh tra, giám sát không thực hiện được. Để khắc phục những vấn đề này trong công tác quản lý chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN trên địa bàn thành phố Sầm Sơn, trong thời gian tới, cần thực hiện một số nội dung sau:

Thứ nhất, việc phân bổ vốn đối với từng lĩnh vực cần dựa trên tầm nhìn dài hạn và kế hoạch tổng thể của Thành phố về đầu tư XDCB để hiện thực hóa Nghị Quyết số 07-NQ/TU về xây dựng và phát triển thành phố Sầm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 để việc quản lý đảm bảo tính liên tục, nhất quán. Tuy nhiên, đối với từng năm cụ thể nên dựa vào quy hoạch chi tiết, đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch và liên kết vùng.

Thứ hai, cần rà soát kết quả thực hiện kế hoạch chi đầu tư của các đơn vị vào sáu tháng cuối năm

để có biện pháp điều chuyển kế hoạch chi các công trình không có khả năng hoàn thành kế hoạch sang các dự án có khối lượng thực hiện nhưng thiếu vốn. Hạn chế thấp nhất tiến tới không chuyển nguồn vốn XDCB sang thanh toán tiếp trong năm sau.

Thứ ba, phối hợp đồng bộ các khâu, từ việc lập, phân bổ, giao kế hoạch phải kịp thời, đúng quy định cho đến công tác quản lý, thanh toán cũng phải được thúc đẩy đảm bảo tiến độ tránh dồn vào cuối năm. Khi công trình hoàn thành, lãnh đạo phụ trách và cán bộ theo dõi cần có sự chỉ đạo các chủ đầu tư nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ quyết toán công trình hoàn thành để tiến hành thẩm tra quyết toán. Các công trình hoàn thành đến đâu thì quyết toán dứt điểm đến đó để khắc phục tình trạng chậm quyết toán công trình.

Thứ tư, đa dạng hóa các hình thức thanh tra, giám sát chi đầu tư XDCB để việc này có thể luôn được thực hiện mà không phụ thuộc vào sự biến đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế - xã hội như diễn biến phức tạp của dịch bệnh hoặc sự gia tăng nhanh của số dự án cũng như số vốn chi từ nguồn NSNN trong những năm tới.

Thứ năm, đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghệ 4.0 vào quản lý nói chung, quản lý chi đầu tư XDCB từ nguồn NSNN nói riêng. Bên cạnh đó, cần có giải pháp đảm bảo đội ngũ cán bộ làm công tác này luôn được tập huấn để làm chủ công nghệ, cập nhật kiến thức, quy định cũng như những chính sách mới của nhà nước liên quan tới lĩnh vực quản lý chi đầu tư XDCB từ nguồn ngân sách nhà nước.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính, Thông tư số 08/2016/TT-BTC, Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.
- Bộ Tài Chính, Thông tư 52/2018/TT-BTC, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa, Nghị quyết số 07-NQ/TU về xây dựng và phát triển thành phố Sầm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, 2021.
- Nghị định 99/2021/NĐ-CP, Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án và sử dụng vốn đầu tư công.
- UBND thành phố Sầm Sơn, Báo cáo hoạt động công tác quản lý đầu tư xây dựng năm 2019.
- UBND thành phố Sầm Sơn, Báo cáo hoạt động công tác quản lý đầu tư xây dựng năm 2020.
- UBND thành phố Sầm Sơn, Báo cáo hoạt động công tác quản lý đầu tư xây dựng năm 2021.

CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN - ỨNG DỤNG BLOCKCHAIN TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thị Hương* - TS. Trần Hải Long**

Trong bối cảnh phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 hiện nay, Blockchain được các nhà nghiên cứu đánh giá là công nghệ then chốt và có tầm ảnh hưởng lớn đến nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực kế toán. Công nghệ Blockchain triển vọng mang lại nhiều lợi ích, tuy nhiên cũng ẩn chứa nhiều nguy cơ. Để bắt kịp với những tiến bộ của thời đại, việc tìm hiểu về công nghệ Blockchain, những ứng dụng của nó là hết sức cần thiết. Bài viết nghiên cứu về công nghệ Blockchain và những ứng dụng của công nghệ này trong lĩnh vực kế toán tại Việt Nam.

• Từ khóa: công nghệ blockchain, ứng dụng trong lĩnh vực kế toán.

In the context of the stormy development of the current 4.0 technology revolution, Blockchain is considered by researchers as a key technology and has a great influence on many fields, including the accounting field. Promising Blockchain technology brings many benefits, but also contains many risks. To keep up with the advancements of the times, learning about Blockchain technology and its applications is essential. The article researches about Blockchain technology and its applications in the field of accounting in Vietnam.

• Keywords: blockchain technology, application in the field of accounting.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

Blockchain có thể được xem là cơ sở dữ liệu phân tán, phi tập trung, minh bạch và theo thời gian của các giao dịch, đôi khi còn được gọi là Sổ cái. Dữ liệu trong Blockchain được chia thành các khối. Mỗi khối phụ thuộc vào khối trước đó. Hệ thống trong đó một Blockchain đóng vai trò là cơ sở dữ liệu bao gồm các nút hoặc những người vận hành. Những người này chịu trách nhiệm nối các khối mới vào Blockchain. Một khối mới chỉ có thể được thêm vào sau khi tất cả các nút trong hệ thống đạt được sự đồng thuận, tức là tất cả đồng ý rằng khối này là hợp pháp và chỉ chứa các giao dịch hợp lệ. Tính hợp lệ của các giao dịch và cách các nút tính toán các khối mới được điều chỉnh bởi giao thức. Blockchain được chia sẻ giữa tất cả các nút trong hệ thống; nó được theo dõi bởi mọi nút và đồng thời không bị kiểm soát bởi bất kỳ nút nào.

Các phiên bản của Blockchain:

Loại 1: Blockchain 1.0: Tiền tệ và dịch vụ liên quan đến chuyển tiền như cơ chế thanh toán và dịch vụ chuyển tiền. Hiện tại, có hàng trăm loại tiền điện tử khác nhau, trong đó bitcoin là loại được sử dụng rộng rãi nhất trên thị trường. Các loại tiền tệ có thể có các tính năng khác nhau như được gắn với một loại tiền tín tệ hoặc hóa tệ nhưng bản chất của chúng vẫn giữ nguyên -

1. Khái niệm về công nghệ Blockchain

Theo khía cạnh kế toán - kiểm toán, Blockchain là một công nghệ cho phép truyền tải dữ liệu một cách an toàn dựa vào hệ thống mã hóa vô cùng phức tạp, tương tự như cuốn sổ cái kế toán hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật số. Các bên tham gia chỉ cần xây dựng một mạng sổ cái chia sẻ tất cả thông tin giao dịch, khi một thành viên cập nhật thông tin thì tất cả các thành viên còn lại được phép xem, đọc...

2. Đặc điểm của công nghệ Blockchain

Sự khác biệt chính của Blockchain là công nghệ sổ cái phân tán với khả năng giao dịch mà không cần bên thứ ba đáng tin cậy như ngân hàng.

* Học viện Tài chính; email: lethihuong2008@gmail.com

** Đại học Thương mại

chúng được sử dụng để thanh toán và chuyển nhượng tài sản kỹ thuật số.

Loại 2: Blockchain 2.0: Hợp đồng thông minh - hợp đồng thông minh phức tạp hơn so với loại tiền tệ. Hợp đồng thông minh là một giao thức máy tính nhằm tạo điều kiện kỹ thuật số, xác minh hoặc thực thi đàm phán hoặc thực hiện hợp đồng. Hợp đồng thông minh cho phép việc thực hiện các giao dịch đáng tin cậy mà không có bên thứ ba. Các giao dịch này có thể theo dõi và không thể đảo ngược. Hợp đồng thông minh có thể đại diện cho cổ phiếu, trái phiếu, quyền chọn, thế chấp và tài sản thông minh. Trong khi khái niệm 1.0 đại diện cho phân cấp tiền, thì khái niệm 2.0 là phân cấp thị trường. Dưới đây là một số ứng dụng tiềm năng điển hình:

- Hợp đồng ngoại quan, giao dịch nhiều chữ ký
- Giao dịch tài chính (luong hưu, cổ phiếu...)
- Hồ sơ công khai (tên đất, đăng ký xe...)
- Nhận dạng (bằng lái xe, id...)
- Hồ sơ cá nhân (khoản vay, hợp đồng...)
- Khóa tài sản vật lý (nhà, phòng khách sạn, xe cho thuê).
- Tài sản vô hình (bằng sáng chế, nhãn hiệu,...).

Loại 3: Blockchain 3.0: Công nghệ này được áp dụng trong các lĩnh vực trong chính phủ, y tế, khoa học,... đó là một hệ thống ứng dụng Blockchain vượt ra ngoài thị trường tài chính và bao gồm chính phủ, nghệ thuật, văn hóa và khoa học. Ví dụ về các ứng dụng 3.0 là hệ thống bỏ phiếu Blockchain, hệ thống tên miền phi tập trung - Namecoin, các ứng dụng chống kiểm duyệt như Alexandria và Ostel và nhiều ứng dụng khác sử dụng tính chất bất biến và minh bạch của Blockchain để thúc đẩy tự do, dân chủ và phân bổ tài sản công bằng.

Tính năng công nghệ sổ cái phân tán

Công nghệ sổ cái phân tán (DLT) có ba tính năng chính sau:

+ Độ chính xác: Công nghệ sổ cái phân tán cho phép nhiều bản sao (trái ngược với một bản sao đơn lẻ truyền thống) của hồ sơ lịch sử đầy đủ

của các mục trong sổ cái được xác minh bằng sự đồng thuận. Các thông tin nhập vào hệ thống nếu không đạt được sự đồng thuận sẽ bị loại bỏ.

- + Tính minh bạch: Sổ cái phân tán là hồ sơ công khai về hoạt động mà tất cả những người tham gia thị trường có thể nhìn thấy.
- + Không qua trung gian: Công nghệ này hoạt động bằng cách sử dụng mạng ngang hàng, thay vì yêu cầu một tổ chức trung tâm cụ thể.

Không qua trung gian là tính năng cốt lõi thúc đẩy các lợi ích liên quan đến sổ cái phân tán. Theo cách làm truyền thống, các chủ thể có sổ cái tập trung cần có sự tham gia của bên thứ ba đáng tin cậy để duy trì hồ sơ giao dịch giữa các tổ chức. Trong khi đó, sổ cái phân tán khắc phục nhu cầu đối với bên thứ ba, đây có thể là một lợi ích đáng kể khi không có tổ chức trung tâm đáng tin cậy rõ ràng hoặc nếu chi phí trung gian cao.

Các ứng dụng chính của Công nghệ sổ cái phân tán cho đến nay đã có trong các dịch vụ tài chính, cụ thể là Bitcoin và tất cả các loại tiền điện tử khác.

3. Ảnh hưởng của công nghệ Blockchain trong lĩnh vực kế toán

Công nghệ chuỗi khối có thể là bước phát triển tiếp theo cho kế toán hiện đại. Thay vì giữ các sổ sách kế toán riêng của từng doanh nghiệp căn cứ vào hóa đơn chứng từ của các nghiệp vụ phát sinh, các doanh nghiệp có thể ghi chép các giao dịch của họ trực tiếp vào một sổ đăng ký chung, tạo ra một hệ thống liên kết các sổ sách kế toán bền vững. Vì tất cả các mục trên sổ đăng ký chung sẽ được phân phối và niêm phong bằng mật mã, việc làm sai lệch hoặc phá hủy chúng để che giấu hoạt động thực tế là không thể.

Áp dụng kế toán Blockchain, tất cả các giao dịch được ghi lại trong một khối ảo và sau một thời gian, một khối mới được tạo, được liên kết với tất cả các khối trước đó trong chuỗi. Các khối được hiển thị cho cả hai bên tham gia vào giao dịch. Tất cả làm cho nó trở thành một hệ thống phù hợp để lưu trữ và chia sẻ tài khoản. Hình 1 dưới đây minh họa cơ chế làm việc của Kế toán chuỗi khối.

Hình 1: Cơ chế làm việc của kế toán trong chuỗi khối



Để giải thích khái niệm kế toán dựa trên Blockchain, một số nhà nghiên cứu sử dụng thuật ngữ kế toán tam phân - Triple - Entry Accounting (Peters, G.W, Panayi, 2015) được mô tả như là một sự cải tiến cho kế toán kép thông thường trong đó các khoản mục kế toán của các bên liên quan được niêm phong bằng mật mã bởi một thực thể thứ ba (Blockchain).

Một ví dụ về kế toán tam phân:

Một công ty X mua hàng hóa trị giá 100 triệu đồng từ công ty Y, theo nguyên tắc ghi kép ta có:

Công ty X	Công ty Y
Ghi nhận hàng hóa nhập và chi tiền	Ghi nhận hàng hóa xuất và nghiệp vụ thu tiền
Ghi Nợ TK Hàng hóa 100	Nợ TK tiền 100
Ghi Có TK tiền 100	Có TK doanh thu 100

Hệ thống kế toán tam phân có thể



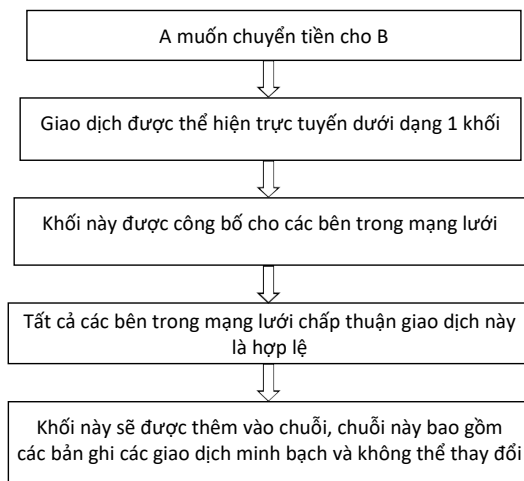
Hệ thống kế toán tam phân được coi là một phần mở rộng của hệ thống kế toán kép, trong đó về mặt kỹ thuật, tất cả các mục/giao dịch kế toán đều được kiểm tra và niêm phong, chúng xảy ra đồng thời trong cùng một sổ cái công khai, phân tán, tạo ra một hệ thống hồ sơ kế toán đan xen và xâu chuỗi. Trong hệ thống kế toán tam phân, các giao dịch được ghi lại và phân phối, niêm phong bằng mật mã, thao tác/thay đổi hoặc phá hủy chúng để che giấu bất kỳ thông tin thực tế nào là không thể. Hiện nay, với Blockchain, mỗi

giao dịch sẽ được ghi lại bởi bên thứ ba và bên thứ ba là Blockchain, xác minh từng giao dịch (mật mã học) và hóa đơn chứng từ sẽ được phát hành. Kết quả là mọi giao dịch sẽ được ghi đồng thời vào sổ sách của bên thứ ba để được xác minh bởi Blockchain. Khi các giao dịch được nhập ở ba nơi, nó được gọi là hệ thống nhập ba.

Các tính năng của hệ thống kế toán tam phân: có nhiều tính năng khác nhau như hợp đồng thông minh, Sổ cái phân tán, nhập kép, mật mã, hồ sơ chứng minh giả mạo, Xác thực và bảo mật và các thỏa thuận được ký điện tử.

Sau đây là một ví dụ hiển thị quy trình bắt buộc phải tuân theo trong hệ thống nhập tam phân dựa trên Blockchain.

Hình 2: Ví dụ về cơ chế hoạt động của Blockchain



Vi Blockchain không cho phép sự sửa đổi dữ liệu từ bất kỳ chủ thể nào. Do đó, kế toán viên không thể làm sai lệch hoặc xóa các nghiệp vụ kế toán bằng văn bản. Điểm đặc biệt là khái niệm kế toán tam phân lần đầu tiên được mô tả vào năm 2005 bởi Ian Grigg ba năm trước khi Blockchain được phát minh. Ian Grigg đã mô tả khả năng sử dụng hóa đơn chứng từ kỹ thuật số được bảo vệ bằng mật mã để xác minh các giao dịch xảy ra giữa các đối tác khác nhau và được lưu trữ bởi bên thứ ba và hiển thị nếu có bất kỳ chi tiết nào trong hồ sơ bị thay đổi hoặc xóa. Với sự ra đời của Blockchain, các quy trình có thể trở nên tự động, rẻ và thậm chí đáng tin cậy hơn khi nhu cầu của bên thứ ba giữ hóa đơn chứng từ theo cách tập trung được thay thế bởi một sổ cái phi tập trung.

Xu hướng công nghệ này có khả năng biến đổi lĩnh vực kế toán, bằng cách thay đổi cách làm việc của kế toán viên. Tác động của Blockchain đối với kế toán bao gồm các tác động chính sau:

- Cơ sở dữ liệu an toàn và minh bạch: Blockchain trong lĩnh vực kế toán sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu rất tuyệt vời để theo dõi dữ liệu và hàng hóa khi chúng di chuyển (vật lý hoặc kỹ thuật số) thông qua các chuỗi và tổ chức cung ứng. Điều này sẽ cho phép quá trình phân tích, lập báo cáo chặt chẽ hơn.

- Tính xác thực đầy đủ của các bên/giao dịch: Công nghệ này sẽ tính đến các tài khoản phải trả và phải thu, với các giao dịch giữa các công ty hoặc giao dịch giữa khách hàng và khách hàng.

- Đảm bảo tính toàn vẹn và bảo mật của dữ liệu tài chính: Khi mọi giao dịch được ghi lại và xác minh, tính toàn vẹn của hồ sơ tài chính được đảm bảo. Vì tất cả các giao dịch được phân phối và niêm phong bằng mật mã, việc thao túng, làm sai lệch hoặc phá hủy chúng thực tế là không thể.

- Kết thúc phương thức kế toán truyền thống: Blockchain đã sẵn sàng để nâng cấp các phương thức lập hóa đơn, chứng từ, hợp đồng và xử lý thanh toán truyền thống trên tất cả các ngành, vì nó cho phép ghi đồng thời cả hai mặt của giao dịch vào sổ cái chung.

- Kế toán viên có thể phát triển nghiệp vụ chuyên môn theo chiều sâu: Công nghệ này sẽ làm cho quá trình kế toán nhanh hơn và chính xác hơn. Do đó, kế toán viên sẽ có nhiều thời gian hơn cho các nghiệp vụ khác và tăng cường tư duy sáng tạo để phát triển nghiệp vụ chuyên môn của mình.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức: Công nghệ Blockchain sẽ giảm thời gian trễ từ khi thông tin được yêu cầu đến khi được cung cấp, dẫn đến hiệu suất được cải thiện. Công nghệ này cho phép các bên quan tâm có thể truy cập và có được thông tin cần thiết ngay lập tức, đồng thời loại bỏ sự cần thiết của người giữ sổ sách.

4. Giải pháp ứng dụng Blockchain trong lĩnh vực kế toán

Thứ nhất, cập nhật công nghệ Blockchain cho các kế toán viên thông qua các chương trình đào tạo.

Thứ hai, xây dựng các công ty cung cấp ứng dụng công nghệ Blockchain trong kế toán. Một số doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ của Việt Nam như: công ty Vakasa, Achain, Kambaria, Kyber Network... đã xây dựng những nền tảng Blockchain hoạt động hiệu quả, thu hút được sự quan tâm và đầu tư lớn của cộng đồng Blockchain trên toàn thế giới. Đây là cơ hội cho Việt Nam đón đầu ứng dụng công nghệ Blockchain, nhằm cắt giảm các chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động giúp các doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Thứ ba, ứng dụng Blockchain trên các phần mềm kế toán.

Hiện nay, ứng dụng phần mềm kế toán trong hoạt động không còn xa lạ với bất cứ doanh nghiệp nào ở Việt Nam. Việc kết hợp công nghệ Blockchain trên các phần mềm kế toán sẽ giúp công tác kế toán tại các doanh nghiệp tối ưu hoá tính bảo mật, an toàn và minh bạch các thông tin kế toán.

Kết luận: Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 với những ứng dụng ngày càng nhiều của công nghệ trong mọi lĩnh vực đã và đang thay đổi một cách toàn diện nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có lĩnh vực kế toán và kiểm toán. Blockchain được xem là một công nghệ “chia khoá” cho chuyển đổi số và xây dựng nền tảng công nghệ thông tin tương lai. Với khả năng chia sẻ thông tin, dữ liệu phi tập trung, minh bạch, tiết kiệm không gian lưu trữ và tính bảo mật cao..., công nghệ này là một trong những xu hướng công nghệ đột phá, có khả năng ứng dụng rộng rãi ở nhiều ngành nghề, lĩnh vực trong đời sống và nền kinh tế - xã hội và đặc biệt là những lĩnh vực luôn luôn đòi hỏi sự nhanh nhạy và chính xác như kế toán.

Tài liệu tham khảo:

Andersen, N. (2017). *Blockchain Technology. A game-changer in accounting?* Ashton, K. (2009). *That 'Internet of Things' Thing*. *RFID Journal*, June 22.
 “Blockchain -future-record-keeping” - *Tạp chí Intheblack.com*
 Hoàng Thị Phương Lan (2020), *Nghề kế toán, kiểm toán trong kỷ nguyên số* - *Tạp chí Công Thương*.
 “Tìm hiểu về hoá đơn điện tử đầu tiên ứng dụng công nghệ Blockchain” - *Báo dantri.com.vn* (13/4/2019).

THẨM ĐỊNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Ngô Đức Tiên*

Công tác thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư là khâu quan trọng nhất giúp cho ngân hàng nhận diện, sàng lọc những dự án tốt, vừa tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng, vừa tạo ra lợi ích cho nền kinh tế. Bài viết nghiên cứu về phương pháp và nội dung thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư tại NHTM, để từ đó giúp ngân hàng có cái nhìn toàn diện, đánh giá về nhu cầu tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và tình hình sử dụng nguồn vốn.

• Từ khóa: dự án đầu tư, thẩm định cho vay, hiệu quả tài chính, thẩm định hiệu quả tài chính.

The evaluation of the financial efficiency of investment projects is the most important step in assisting the bank in identifying and vetting profitable and economically beneficial projects. The article investigates the methods and content of evaluating the financial efficiency of investment projects at commercial banks, providing the bank with a comprehensive view and evaluation of total investment capital requirements, capital structure, investment capital structure, and capital usage situation.

• Keywords: investment project, loan appraisal, financial efficiency, financial performance appraisal.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

Thẩm định cho vay dự án của NHTM là một trong chuỗi công việc trong hoạt động cho vay của NHTM, có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với người cho vay mà cả đối với người đi vay. Thẩm định dự án đầu tư tại các NHTM thực chất là việc các ngân hàng tiến hành kiểm tra, phân tích, đánh giá tính hợp pháp, khả thi và hiệu quả của dự án để làm cơ sở cho ngân hàng ra quyết định cho vay, là phân tích, đánh giá để lựa chọn các dự án hợp pháp, hiệu quả, khả thi, làm cơ sở cho vay đúng mục đích, đảm bảo an toàn vốn và có lãi. Chính vì vậy, phương pháp và nội dung thẩm định cho vay dự án đầu tư của ngân hàng

thương mại được coi là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả cho vay dự án đầu tư của NHTM.

VỀ PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

Quá trình thẩm định dự án đầu tư ở các ngân hàng thương mại thường sử dụng các phương pháp chủ yếu là phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp thẩm định theo trình tự và phương pháp dự báo. Các phương pháp này được áp dụng một cách linh hoạt tùy theo tính chất của dự án và lượng thông tin cán bộ thẩm định thu thập được. Ngân hàng thương mại cũng áp dụng các chỉ tiêu hiệu quả như: NPV, IRR..., để đánh giá tính hiệu quả của dự án, ở một số dự án còn sử dụng phương pháp phân tích độ nhạy trong phân tích rủi ro.

Các chỉ tiêu được sử dụng trong quá trình thẩm định cũng được áp dụng khá linh hoạt. Tuy nhiên, dù có linh hoạt đến đâu thì các cán bộ thẩm định vẫn luôn hướng sự phân tích đánh giá của mình đến việc đảm bảo đưa ra một cách khách quan và tổng thể toàn diện nhất. Hạn chế lớn nhất về phương pháp thẩm định cho vay dự án đầu tư của các NHTM là ngân hàng chưa áp dụng triệt để các phần mềm toán học hiện đại như phần mềm mô phỏng trong phân tích rủi ro, phần mềm dự báo theo chuỗi thời gian... Chính vì vậy, đối với từng phương pháp thẩm định, ngân hàng có một số hạn chế sau: Phương pháp so sánh đối chiếu: Ngân hàng chủ yếu so sánh các chỉ tiêu với các tiêu chuẩn định mức, chưa chú trọng so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu với các dự án tương tự.

* Học viện Tài chính

Các phương pháp phân tích rủi ro, triệt tiêu rủi ro chưa được quan tâm đúng mức. Bởi lẽ một dự án đầu tư khi đi vào hoạt động có thể gặp nhiều loại rủi ro khác nhau. Việc đánh giá, phân tích, thẩm định rủi ro sẽ giúp ngân hàng đưa ra biện pháp phòng ngừa thích hợp, cũng như tư vấn thêm cho khách hàng.

Phân tích rủi ro thông qua phân tích mô phỏng Crystal Ball là một phương pháp tiên tiến, hiện đại nhưng do một số nguyên nhân chủ quan và khách quan nên phương pháp này hiện chưa được áp dụng, triển khai tại nhiều ngân hàng.

Phương pháp phân tích độ nhạy: Việc lựa chọn các biến tác động còn mang tính chủ quan của người thẩm định, chưa tính đến đặc thù riêng của từng loại dự án cũng như từng lĩnh vực ngành nghề.

Đối với phương pháp phân tích độ nhạy, mức độ sai lệch về doanh thu, chi phí trong các điều kiện khác nhau, với từng loại dự án khác nhau là khác nhau. Vì vậy, cán bộ tín dụng cần có sự phân tích, lựa chọn các mức sai lệch một cách linh hoạt chứ không nên áp dụng cứng nhắc các mức 5%, 10% hay 15%. Điều quan trọng là các cán bộ tín dụng cần phải hiểu tại sao lại cần lựa chọn các mức biến động như vậy.

Ngoài ra, ngân hàng cần phải sử dụng thêm các phương pháp hiện đại để tính các chỉ tiêu tài chính, tính sự thay đổi chiết khấu để thấy được tác động của môi trường.

VỀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

Thẩm định hiệu quả tài chính của dự án là một trong những nội dung quan trọng để NHTM đưa ra quyết định cho vay, trong quá trình thẩm định cho vay dự án đầu tư, các NHTM thường sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau đây:

Thứ nhất, giá trị hiện tại ròng - (NPV)

NPV là chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các dòng tiền dự tính trong tương lai và giá trị đầu tư ban đầu. Công thức:

$$NPV = -CF_0 \sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+i)^t}$$

Trong đó:

t: Thời gian tính dòng tiền;

n: tổng thời gian thực hiện dự án;

i: lãi suất chiết khấu;

CF_0 : Giá trị đầu tư ban đầu;

CF_t : Dòng tiền ròng tại các năm t.

NPV là một chỉ tiêu rất quan trọng và thường xuyên được sử dụng trong thẩm định cho vay dự án đầu tư, nhằm mục đích xem xét giá trị hiện tại của các dòng tiền dự kiến thu được trong tương lai có đủ để bù đắp cho vốn đầu tư ban đầu hay không. Nếu NPV dương có nghĩa dự án tạo ra giá trị tăng thêm. NPV âm có nghĩa dự án không đủ bù đắp vốn đầu tư, không có hiệu quả về mặt tài chính. Để tính toán được NPV cần phải biết được dòng tiền và lãi suất chiết khấu của dự án. Vì vậy, thẩm định về chỉ tiêu NPV chính là thẩm định về dòng tiền và lãi suất chiết khấu của dự án.

Tiêu chí NPV có ưu điểm là tính toán tới giá trị thời gian của tiền. Tuy nhiên, tiêu chí này cũng có những hạn chế nhất định. Đó là không thấy được lợi ích thu được từ một đồng vốn đầu tư, bị phụ thuộc vào cách lựa chọn lãi suất chiết khấu và không thể áp dụng để so sánh các dự án có vòng đời hay vốn đầu tư khác nhau. Vì vậy, cán bộ thẩm định có thể kết hợp với sử dụng các tiêu chí khác như: IRR, PP, PI... để so sánh và ra quyết định.

Thứ hai, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR)

IRR là lãi suất chiết khấu mà tại đó NPV bằng 0. IRR cho biết mức chi phí vốn tối đa của dự án là bao nhiêu để NPV không nhỏ hơn 0. IRR càng lớn so với lãi suất chiết khấu thì tính khả thi của dự án càng cao.

Có 2 phương pháp được sử dụng để tính toán IRR của dự án:

- Phương pháp nội suy tuyến tính: lựa chọn một lãi suất chiết khấu i bất kỳ, sử dụng lãi suất này để tính toán NPV của dự án. Nếu $NPV = 0$, đây chính là IRR của dự án. Nếu $NPV > 0$, tiếp tục nâng mức lãi suất chiết khấu i lên và ngược lại cho đến khi đạt tới sự cân bằng tức $NPV = 0$, khi đó, lãi suất chiết khấu i chính là IRR của dự án. Phương pháp này có mức độ chính xác cao nhưng tốn nhiều thời gian tính toán.

- Phương pháp tính trực tiếp: Lựa chọn 2 lãi suất chiết khấu $i_1 < i_2$ với i_1 và i_2 tính được NPV_1 và NPV_2 sao cho $NPV_1 > 0$ và $NPV_2 < 0$, sau đó áp dụng công thức:

$$IRR = i_1 + \frac{NPV_1(i_2 - i_1)}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

Phương pháp tỷ lệ hoàn vốn nội bộ đã khắc phục được nhược điểm yếu tố thời gian của phương pháp NPV. Khi sử dụng IRR, có thể so sánh các dự án có thời gian khác nhau. Tuy nhiên, phương pháp IRR cũng có những hạn chế nhất định như không phản ánh được quy mô về gia tăng vốn cho các chủ đầu tư.

Thứ ba, thời gian hoàn vốn (PP - Payback period)

Thời gian hoàn vốn là thời gian cần thiết để chủ đầu tư thu hồi được vốn đầu tư vào dự án hay là khoảng thời gian hoàn trả vốn đầu tư ban đầu từ dòng tiền dự án thu được vào mỗi năm:

$$\sum_{t=0}^T B_t - \sum_{t=0}^T C_t = 0$$

Trong đó:

B_t : Khoản thu của dự án ở năm t

C_t : Khoản chi của dự án ở năm t

T: Thời gian hoàn vốn

Để áp dụng phương pháp này, dự án phải có thời gian thu hồi vốn tối đa có thể chấp nhận được. Dự án có thời gian hoàn vốn ngắn hơn thời gian thu hồi vốn tối đa có thể chấp nhận được sẽ được thực hiện và ngược lại. Khi thẩm định cho vay dự án sử dụng phương pháp này, sau khi xem xét dòng tiền các năm của dự án, cán bộ thẩm định cũng cần xem xét căn cứ xác định thời gian thu hồi vốn tối đa có thể chấp nhận được của dự án.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đến yếu tố thời gian nhưng cũng có bất lợi. Tiêu chuẩn PP hoàn toàn bỏ qua giá trị thời gian của tiền. Vì vậy trong nhiều trường hợp, kết quả của phương pháp này mâu thuẫn với kết quả theo phương pháp NPV và IRR.

Thứ tư, phương pháp thời gian hoàn vốn có chiết khấu (Discounted Payback - DPP)

Để khắc phục nhược điểm này, phương pháp thời gian hoàn vốn có chiết khấu (Discounted Payback - DPP) đã được đưa vào sử dụng:

$$\sum_{t=0}^T \frac{B_t}{(1+t)^t} - \sum_{t=0}^T \frac{C_t}{(1+t)^t} = 0$$

Trong đó:

T: thời gian hoàn vốn có chiết khấu

Với phương pháp DPP, các dòng tiền trong tương lai sẽ được chiết khấu về thời điểm hiện tại và so sánh.

PP và DPP đều là những chỉ tiêu có mức độ tin cậy cao vì khả năng dự báo dòng tiền ở những năm đầu tiên sẽ có độ chính xác cao hơn những năm sau. Tuy nhiên, cả PP và DPP đều có nhược điểm là bỏ qua những dòng tiền được tạo ra sau thời gian hoàn vốn và DPP cũng phụ thuộc nhiều vào việc lựa chọn lãi suất chiết khấu. Vì thế, PP hay DPP chỉ là những chỉ tiêu bổ sung trong quá trình thẩm định cho vay dự án.

Thứ năm, chỉ số doanh lợi (PI - Profit index)

Là chỉ số phản ánh khả năng sinh lợi của dự án được tính bằng công thức:

$$PI = \frac{PV}{P} = \frac{NPV + P}{P} = \frac{NPV}{P} + 1$$

Trong đó:

PV: Giá trị hiện tại của dòng tiền

P: Vốn đầu tư ban đầu

PI cho biết một đồng vốn đầu tư bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng thu nhập. Vì thế, PI càng cao thì dự án càng có tính khả thi, nhưng tối thiểu phải bằng 1.

PI đã khắc phục được nhược điểm của phương pháp NPV là so sánh những dự án có thời gian khác nhau hay vốn đầu tư khác nhau. Tuy nhiên, vì số tương đối nên PI không phản ánh được quy mô gia tăng giá trị cho chủ đầu tư như NPV. Nếu phải lựa chọn những dự án loại trừ nhau, có quy mô khác nhau thì sử dụng PI có thể đem lại kết quả không chính xác. Các dự án có quy mô nhỏ thường có PI cao hơn, nhưng nếu lựa chọn những dự án này sẽ bỏ qua những dự án có khả năng mang lại giá trị gia tăng lớn. Vì thế cán bộ thẩm định cho vay dự án thường sử dụng PI như một chỉ tiêu bổ sung trong quá trình thẩm định.

Thứ sáu, chỉ số lợi ích chi phí (B/C - Benefits cost)

Là chỉ số phản ánh khả năng sinh lời của chi phí bỏ ra của dự án, được tính toán bằng tỷ lệ giữa giá trị hiện tại của thu nhập và giá trị hiện tại của chi phí trong suốt dòng đời của dự án, được xác định theo công thức:

$$B/C = \frac{PV(B) \text{ (Hiện giá lợi ích)}}{PV(C) \text{ (Hiện giá chi phí)}}$$

hay:

$$B/C = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r)^t}}$$

Chỉ số B/C cho biết 1 đồng giá trị hiện tại chi phí bỏ ra thu được bao nhiêu đồng giá trị hiện tại doanh thu.

$B/C > 1$: Thu nhập của dự án đủ để bù đắp chi phí bỏ ra. Dự án có khả năng sinh lời cao hay có hiệu quả tài chính.

$B/C < 1$: Thu nhập của dự án không đủ để bù đắp chi phí bỏ ra. Dự án có hiệu quả tài chính thấp.

Trong nhiều trường hợp, những dự án có quy mô nhỏ, do đó NPV nhỏ nhưng vẫn có B/C cao hơn những dự án có quy mô lớn và NPV lớn. Nếu chỉ sử dụng B/C để lựa chọn dự án trong những trường hợp này có thể dẫn đến sai lầm là bỏ qua những dự án có sự gia tăng giá trị lớn. Vì vậy, khi so sánh những dự án có quy mô khác nhau, chỉ tiêu B/C thường được sử dụng như một chỉ tiêu bổ sung để tham khảo. Nếu có sự mâu thuẫn giữa chỉ tiêu NPV và B/C, cần lựa chọn kết quả của chỉ tiêu NPV.

Thứ bảy, tỷ số khả năng trả nợ (DSCR - Debt Service Coverage Ratio)

Tỷ số khả năng trả nợ là tỷ số đánh giá năng lực trả nợ của dự án được tính theo công thức:

$$DSCR = \frac{EBIT + \text{Khấu hao}}{\text{Nợ gốc} + \text{chi phí lãi vay}}$$

Trong đó:

EBIT (Earning Before interest and tax): Lợi nhuận trước thuế và lãi vay

DSCR cho biết dự án có bao nhiêu đồng vốn có thể sử dụng được để chuẩn bị cho mỗi đồng trả nợ gốc và lãi vay hay khả năng dự án có thể cân đối được các khoản nợ gốc và lãi đến hạn hay không.

Dự án được đánh giá có khả năng trả nợ khi $DSCR \geq 1$. Đây là một chỉ tiêu cần quan tâm và coi như là một trong các tiêu chuẩn để chấp nhận

tài trợ hay không tài trợ đối với dự án.

Nói chung, các phương pháp nói trên đều có những hạn chế nhất định về độ tin cậy. Dự án thường được thực hiện trong thời gian dài, các tính toán đều dựa trên những dự báo về tương lai. Với điều kiện thị trường có nhiều biến động, các dự báo chỉ mang tính tương đối. Vì vậy, tái thẩm định trong suốt thời kỳ cho vay phải được thực hiện thường xuyên, nhằm kịp thời đưa ra các đề xuất điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường.

Trong hầu hết các dự án được thẩm định, cán bộ thẩm định mới chỉ lựa chọn một số chỉ tiêu cơ bản để tính toán như: NPV, IRR, các chỉ tiêu khác như chỉ tiêu điểm hoà vốn, lợi ích- chi phí, năng lực hoà vốn, tỷ suất sinh lời của vốn đầu tư, ... chưa được quan tâm nhiều.

Các chỉ tiêu NPV, PP được tính trên cơ sở áp dụng một mức lãi suất không đổi. Tuy nhiên về mặt lý thuyết, lãi suất là yếu tố thường xuyên biến đổi dưới tác động của nhiều nhân tố theo thời gian. Như vậy các chỉ tiêu trên sẽ ít nhiều không còn mang đầy đủ ý nghĩa, nhất là với những dự án trung - dài hạn, bởi lẽ việc tính toán các dự án này phụ thuộc khá nhiều vào việc lựa chọn tỷ suất chiết khấu.

Một số đề xuất

Một là, cải thiện của Nhà nước về xây dựng cơ chế chính sách quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Các cơ quan hữu quan nên xây dựng một hành lang pháp lý đồng nhất về ngân hàng, cũng như Luật Doanh nghiệp, các chính sách của các địa phương. Các chi nhánh ngân hàng ở các địa phương phải nắm rõ các cơ chế chính sách ở địa phương đó, cũng như các thông lệ ở địa phương đó.

Hoàn thiện hệ thống cung cấp thông tin về thẩm định dự án. Cụ thể như cơ chế nghiệp vụ thông tin tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả của thông tin tín dụng để cung cấp thông tin phòng ngừa rủi ro góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng. Bước đầu có thể xây dựng ngân hàng thông tin chung giữa các cán bộ thẩm định, liên kết với các ngân hàng khác để tìm hiểu các thông tin chung về khách hàng nếu khách hàng quan hệ với nhiều ngân hàng.

Trên cơ sở đó, đòi hỏi trong quá trình xây dựng phương án tài chính, dữ liệu và các thông số tính toán phải có cơ sở khoa học và thực tiễn.

Hai là, cần lựa chọn các chỉ tiêu phù hợp trong quá trình thẩm định tài chính dự án phù

Phương pháp thẩm định là một yếu tố có ảnh hưởng lớn đến chất lượng thẩm định cho vay dự án đầu tư. Mỗi dự án có một đặc trưng nhất định, không phải bất cứ dự án nào cũng cần phải tận dụng và tính toán tất cả các chỉ tiêu trong hệ thống thẩm định. Việc sử dụng phương pháp nào, chỉ tiêu nào tùy thuộc vào quyết định riêng của mỗi NHTM. Với mỗi dự án, phương pháp tốt nhất là phương pháp phù hợp nhất nhưng chưa chắc chắn rằng phương pháp ấy là hiện đại nhất. Thực tế hiện nay, những phương pháp thẩm định cho vay dự án đầu tư hiện đại đã giúp cho việc phân tích, đánh giá dự án được toàn diện, chính xác và hiệu quả hơn.

Hiện nay, hầu hết các NHTM thường sử dụng một hệ thống chỉ tiêu tài chính của dự án như: Thời hạn thu hồi vốn, cơ cấu vốn, doanh lợi tài sản, doanh lợi vốn tự có, khả năng thanh toán... để phân tích dự án đầu tư, nhưng các chỉ tiêu này căn cứ vào chuẩn mực nào để đánh giá, so sánh. Hiện nay chưa có một hệ thống mang tính chất chuẩn mực thống nhất nào để làm cơ sở thẩm định các dự án, do vậy, công tác thẩm định hiện nay hoàn toàn phụ thuộc vào kiến thức và cách đánh giá chủ quan của người thẩm định.

Ba là, chú ý đến cách tính lãi suất chiết khấu

Lãi suất chiết khấu là yếu tố quan trọng trong thẩm định tài chính dự án đầu tư. Việc thay đổi lãi suất có ảnh hưởng lớn đến giá trị hiện tại của các khoản thu nhập và chi phí. Nếu lãi suất này quá thấp sẽ khuyến khích đầu tư vào các dự án kém hiệu quả, nếu nó quá cao thì sẽ hạn chế đầu tư. Hiện nay, nhìn chung chưa có quy định thống nhất nào về tỷ lệ này đối với từng ngành nghề cụ thể, cũng như không có một cách chuẩn mực nào để xác định lãi suất chiết khấu, dẫn đến không có sự thống nhất về cách tính các tỷ lệ chiết khấu để tính toán dòng tiền dự án tại các NHTM mà chủ yếu dựa vào đánh giá chủ quan của cán bộ thẩm định. Do đó, việc đánh giá, so sánh kết quả thẩm định dự án giữa các NHTM, thậm chí trong cùng hệ thống NHTM thường gặp khó khăn.

Bốn là, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn, năng lực thẩm định, phẩm chất đạo đức cho cán bộ thẩm định

Trong quá trình thẩm định dự án nói chung và thẩm định cho vay dự án đầu tư nói riêng, cán bộ thẩm định luôn đóng vai trò quan trọng. Họ chính là những người trực tiếp tiến hành hoạt động thẩm định cho vay dự án đầu tư. Thẩm định cho

vay dự án đầu tư không phải là nghiệp vụ đơn giản, đòi hỏi cán bộ thẩm định không những phải có kiến thức sâu về nghiệp vụ, am hiểu các lĩnh vực cho vay, đầu tư của ngân hàng mà hiểu biết các vấn đề liên quan như thuế, môi trường, thị trường, khoa học công nghệ... Do vậy, phần nào hiệu quả của công tác thẩm định cho vay dự án đầu tư phụ thuộc vào chất lượng của nhân tố con người. Sự hiểu biết toàn bộ những kiến thức khoa học, kinh tế, xã hội mà người thẩm định có được thông qua đào tạo hay tự bồi dưỡng kiến thức mà có. Kinh nghiệm, kỹ năng là những gì tích lũy thông qua hoạt động thực tiễn, năng lực là khả năng nắm bắt, xử lý công việc trên cơ sở các tri thức kiến thức đã được tích lũy. Tính kỷ luật cao, phẩm chất đạo đức tốt là điều kiện để đảm bảo cho chất lượng thẩm định. Ngược lại, người thẩm định không có kỷ luật, đạo đức không tốt sẽ phá hỏng mọi việc, không đánh giá đúng tính khả thi của dự án.

Để đạt được chất lượng tốt trong thẩm định cho vay dự án đầu tư, yêu cầu quan trọng đầu tiên đối với các cán bộ thẩm định là phải nắm vững chuyên môn nghề nghiệp, đồng thời hiểu rõ văn bản pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước đối với các lĩnh vực: doanh nghiệp, xây dựng cơ bản, tài chính kế toán...

Như vậy, cán bộ thẩm định là một trong những nhân tố quyết định chất lượng thẩm định cho vay dự án đầu tư. Do vậy, muốn hoàn thiện tốt công tác thẩm định cho vay dự án đầu tư, trước hết bản thân trình độ kiến thức, năng lực đạo đức của các cán bộ thẩm định phải được nâng cao. Đồng thời, thông qua việc quá trình thẩm định, ngân hàng mới có cái nhìn toàn diện về dự án; đánh giá về nhu cầu tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và tình hình sử dụng nguồn vốn, hiệu quả tài chính mà dự án mang lại cũng như khả năng trả nợ của dự án.

Tài liệu tham khảo:

- Ngô Đức Tiến (2015), *Luận án Tiến sĩ, Giải pháp hoàn thiện công tác thẩm định cho vay dự án đầu tư tại NHTMCP NT Việt Nam, Học viện Tài chính.*
- Bùi Diệu Anh (2011), *Nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, Nhà xuất bản Phương Đông.*
- Bùi Diệu Anh (2013), *Hoạt động kinh doanh ngân hàng, Nhà xuất bản Phương Đông.*
- PGS.TS. Lưu Thị Hương (2002), *Giáo trình "Thẩm định tài chính dự án".*
- Ngô Đức Tiến, *Chủ nhiệm đề tài cấp Học viện (2013), Vận dụng lý thuyết rủi ro thẩm định tài chính dự án đầu tư, Học viện Tài chính.*
- TS. Nguyễn Đức Thắng (2009) *Nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư của ngân hàng thương mại, NXB Chính trị Quốc gia.*
- Ngân hàng thắt chặt khâu thẩm định: <http://cafef.vn>*
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: <http://www.sbv.gov.vn>*

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ MỤC TIÊU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT PHẦN MỀM VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Thu Hương* - TS. Phạm Hoài Nam*

Một trong những phương pháp chi phí (CP) hiện đại được biết đến trong kế toán quản trị chi phí là phương pháp chi phí mục tiêu. Đây là một công cụ quản trị hiệu quả cho phép doanh nghiệp (DN) đạt được mục tiêu chi phí, mục tiêu hoạt động của đơn vị trong mọi giai đoạn phát triển và hoàn thành sản phẩm. Phương pháp xác định CP này cho phép nhà quản trị dự đoán được mục tiêu lợi nhuận đã xác định trong suốt chu kỳ sống của sản phẩm. Với từng loại sản phẩm, DN luôn phải áp dụng các cách nhằm cắt giảm CP trong từng giai đoạn từ khi nghiên cứu, thiết kế và thực hiện sản phẩm để đạt được mức lợi nhuận mong muốn.

• Từ khóa: chi phí mục tiêu; chi phí hiện đại; sản xuất phần mềm.

Target costing is one of the modern costing methods in management accounting. This is an effective management approach that allows companies to achieve their cost targets and operational target early in the design and development cycle of products. This method allows managers to estimate planned profit targets throughout the product's life cycle. For each type of product, companies always need to perform cost reduction practices where costs are planned and calculated early in the design and development cycle in order to achieve their planned profit amount.

• Keywords: target costing; modern costing methods; software development.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phân biện: 30/7/2022

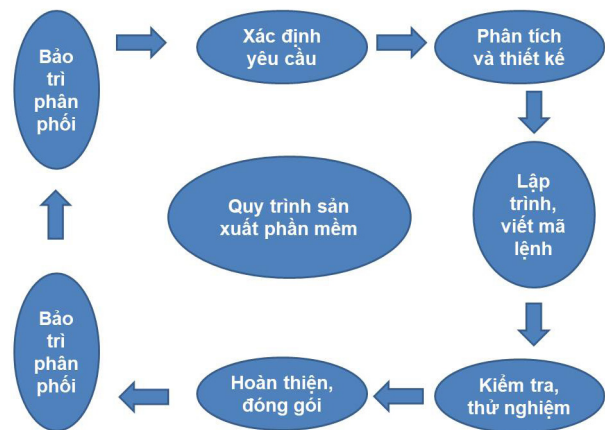
Ngày nhận kết quả phân biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

Kế toán quản trị chi phí (KTQTCP) cung cấp thông tin chủ yếu về chi phí của từng hoạt động giúp nhà quản trị kiểm soát chi phí. Các quyết định của nhà quản lý hầu hết đều liên quan đến vấn đề chi phí và giá trị thu được do các chi phí tạo ra ở các doanh nghiệp nói chung và DN sản xuất phần mềm nói riêng. Hiện nay, tại Việt Nam có khoảng gần 45.000 doanh nghiệp lớn nhỏ tham gia và hoạt động sản xuất, xuất khẩu phần mềm. Việt Nam đã có những cơ chế đặc

biệt nhằm chuyển đổi số và phát triển lĩnh vực phần mềm và trí tuệ nhân tạo nhằm thu về các khoản thu ngoại tệ lĩnh vực công nghệ. Nhưng trên thực tế thì các doanh nghiệp sản xuất phần mềm mới chỉ dừng lại ở việc gia công theo đơn đặt hàng mà chưa có sự chủ động sản xuất phần mềm. Doanh số từ hoạt động gia công phần mềm tăng lên, còn hoạt động sản xuất phần mềm còn rất hạn chế.

Quy trình sản xuất sản phẩm phần mềm



Áp dụng phương pháp chi phí mục tiêu trong các DN sản xuất phần mềm

Phương pháp CP mục tiêu là một công cụ quản lý CP để cắt giảm CP tổng thể của một sản phẩm trên toàn bộ chu trình của nó, thông qua sự phối hợp của các giai đoạn: Nghiên cứu, thiết kế, kỹ thuật và sản xuất. CP mục tiêu được thực hiện song

* Học viện Ngân hàng

hành với các bước của quy trình chế tạo sản phẩm. Với mỗi bước của quy trình chế tạo sản phẩm phần mềm hoặc giải pháp công nghệ nào đó, CP mục tiêu thực hiện nội dung khác nhau. Việc xác định CP mục tiêu của các dự án/đơn đặt hàng sản xuất phần mềm phụ thuộc rất nhiều vào mức độ phức tạp của dự án và các tính năng như nền tảng, loại và chức năng, tính chuyên nghiệp của người biểu diễn, thử nghiệm và chính sách tiếp thị. Như việc lựa chọn nền tảng kỹ thuật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến CP, ví dụ nếu phát triển một trò chơi cho nền tảng iOS sẽ tốn CP nhiều hơn từ 10%-20% so với Android, hoặc nếu phát triển đa nền tảng thì sẽ tiết kiệm được CP do sử dụng cùng công cụ đã phát triển cho hầu hết các nền tảng...

Chi phí mục tiêu là một công cụ quản lý chi phí mà nhà hoạch định sử dụng trong quá trình thiết kế và sản xuất sản phẩm với nỗ lực cải thiện nhằm vào việc cắt giảm chi phí sản xuất trong tương lai của sản phẩm. CP mục tiêu là một công cụ quản trị chi phí để giảm giá thành sản phẩm, là công cụ thúc đẩy và tạo lợi nhuận cho sự giao tiếp giữa các thành viên trong đội thiết kế sản phẩm. Ngoài ra, CP mục tiêu đáp ứng được nhu cầu khách hàng cũng như mục tiêu lợi nhuận của Công ty bởi phương pháp này định hướng bởi khách hàng gồm: Giá cả, chất lượng và chức năng sản phẩm.

Thời gian áp dụng

Phương pháp chi phí truyền thống áp dụng trong giai đoạn sản xuất của chu kỳ sống sản phẩm do sản phẩm sau khi sản xuất sẽ tính toán chi phí, khi chưa đạt được yêu cầu về chi phí thì nó sẽ được gửi lại cho ban quản lý và kỹ sư để làm lại quá trình sản xuất và cắt giảm chi phí. Phương pháp chi phí mục tiêu áp dụng trong giai đoạn hoạch định và thiết kế chu kỳ sống của sản phẩm do sử dụng các thông tin chi phí và đưa giá bán sản phẩm đặt lên đầu tiên khi hoạch định và thiết kế, do đó sẽ ngăn chặn lãng phí thời gian cho thảo luận liên quan đến thiết kế và tái cấu trúc sản phẩm sau khi sản phẩm đã được sản xuất. Các DN SXPM khi tiến hành viết phần mềm cho khách hàng thì vấn đề quan trọng đầu tiên đó là xử lý trong khâu thiết kế, đáp ứng yêu cầu của khách hàng về sản phẩm PM được viết ra, hay nói cách khác, PM viết ra phải là phần mềm “dùng được” cho chính khách hàng đó.

Phương pháp tiếp cận

Phương pháp chi phí mục tiêu áp dụng phương pháp hoạch định chi phí bằng cách ấn định giá bán mong muốn, chi phí mong muốn được xem xét trước khi đưa vào sản xuất. Phương pháp này sẽ giúp cắt giảm chi phí trong giai đoạn thiết kế, mà để cắt giảm chi phí tất cả các thành viên từ các phòng ban: sản xuất, kỹ thuật, R&D, Marketing, kế toán cũng có trách nhiệm xác định giá bán mà thị trường có thể chấp nhận được, phản hồi của tỷ số lợi nhuận/Doanh thu, chi phí mong muốn cũng như chi phí khả thi để sản xuất ra một sản phẩm, tìm cách giảm khoảng cách chi phí giữa hai chi phí này bằng cách loại trừ chi phí không tạo ra giá trị tăng thêm trong quá trình cải tiến, thiết kế sản phẩm và sửa đổi quy trình sản xuất.

Khi đã xác định chi phí mục tiêu rồi thì sẽ dùng các giải pháp nhằm giảm chi phí cho tới khi đạt chi phí mục tiêu gồm:

- Giải pháp nhận biết nhu cầu khách hàng - đầu vào chủ yếu của quá trình nhận biết chi phí mong muốn. Triển khai chức năng chất lượng (Quality Function Deployment - QFD). Xác định nhu cầu khách hàng cần gì ở sản phẩm trước khi sản phẩm được đưa vào thiết kế và sản xuất. Quá trình so sánh những gì khách hàng cần với những gì đội thiết kế đề nghị để đáp ứng những nhu cầu đó. Đây là cơ sở cho phân tích giá trị - yếu tố quan trọng của quá trình xác định chi phí mục tiêu.

- Các giải pháp tập trung vào thiết kế sản phẩm: Phân tích giá trị (Value Engineering): Là cách tiếp cận mang tính hệ thống trên cơ sở tập thể nhằm tìm ra các giải pháp để cải thiện giá trị sản phẩm, được đo lường theo công thức Giá trị sản phẩm = Chức năng sản phẩm/ Chi phí. Phương pháp này giúp đạt được chi phí mục tiêu bằng cách thay đổi thiết kế làm giảm chi phí nhưng không làm giảm chức năng sản phẩm. Loại bỏ những chức năng làm tăng chi phí nhưng không cần thiết với khách hàng; Phân tích phá hủy (Teardown Analysis): Là một quá trình đánh giá sản phẩm của đối thủ cạnh tranh nhằm tìm ra các cơ hội cải thiện sản phẩm.

- Các giải pháp tập trung thiết kế lại quá trình đã tồn tại hoặc đã được hoạch định: Thiết kế cho sản xuất và viết khung phần mềm. Kỹ thuật tính toán hiệu quả của việc thiết kế liên quan đến hoạt động viết xương PM. Kết quả là làm giảm các

lỗi trong quá trình lập trình, cải thiện tính đáng tin cậy và hữu dụng của sản phẩm; Thiết lập lại (Reengineering) kỹ thuật này nhằm cải thiện giá thành sản phẩm và chất lượng sản phẩm.

Dưới đây là giải pháp hoàn thiện phương pháp xác định CP mục tiêu được nhóm nghiên cứu đề xuất. Cụ thể:

** Hoàn thiện xây dựng CP mục tiêu*

Khi DN nhận được dự án, DN sẽ thành lập một nhóm gồm các nhân viên thuộc các phòng, ban, trung tâm, bộ phận khác nhau như phòng kế toán, kế hoạch, lập trình viên... để cùng nhau thực hiện các công việc kiểm tra, rà soát lại một lần nữa về khả năng thực hiện dự án ở mức giá để đạt được mức lợi nhuận kỳ vọng. Sau khi tiến hành các công việc như: nghiên cứu, phân tích thị trường; mô tả và viết các thông số kỹ thuật; thiết kế và lập trình; thử nghiệm phần mềm và nghiệm thu, xuất bản phần mềm; đồng thời các bên cũng đưa những dự báo tổng quát về CP sản xuất từng phần mềm/ giải pháp hoặc CP gia công phần mềm phát sinh.

** Tổ chức thực hiện các mục tiêu CP đã xác định*

Về chứng từ kế toán: Cả KTTC và KTQT trong DN sẽ sử dụng thông tin ban đầu thu thập từ các chứng từ theo quy định của chế độ kế toán và pháp luật liên quan như: hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng, các bảng phân bổ... Chính vì vậy, yêu cầu cấp thiết đặt ra là các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo phải hoàn thiện quy trình lập và luân chuyển chứng từ để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời cho cả KTTC và KTQT. Mặt khác, để có được những thông tin chi tiết, những chứng từ cần được lập và phản ánh đầy đủ, rõ ràng, chi tiết theo yêu cầu của kế toán CP nhằm phục vụ cả cho bộ phận KTQT CP như CP nhân công cho từng khối, bộ phận, trung tâm; vật liệu, máy móc thiết bị mua về, đơn giá, lý do mua về hay xuất dùng, cho bộ phận, trung tâm nào?... Đối với những chỉ tiêu chi tiết cần phải thiết kế trên chứng từ hướng dẫn trong chế độ thì DN cần bổ sung thêm các thông tin đáp ứng yêu cầu KTQT CP. Chứng từ DN thiết kế phải được chi tiết cụ thể theo các chỉ tiêu phục vụ trực tiếp cho thu thập, xử lý và cung cấp thông tin quản trị nội bộ trong DN.

Mình họa có thể thiết kế phiếu theo dõi lao động của lập trình viên tham gia trực tiếp thiết kế/ gia công phần mềm như sau:

Phiếu theo dõi lao động đối với CN SXTT

Trung tâm:

Dự án/ Phần mềm:

Ngày tháng	Mã dự án/ phần mềm	Chi tiết công việc thực hiện						Tổng cộng	Ký nhận
		Thu thập yêu cầu	Xây dựng mô hình nghiệp vụ	Phân tích thiết kế	Lập trình phần mềm	Kiểm tra	Triển khai		

Về tài khoản kế toán: Hệ thống TK là công cụ của kế toán để thu thập và phân loại thông tin thực tế theo đối tượng. Hệ thống TK của DN được xây dựng dựa trên hệ thống TK thống nhất do Bộ Tài chính ban hành. Về cơ bản đây là hệ thống TK cơ bản của KTTC. Tuy nhiên, để thực hiện hoạt động KTQT CP có hiệu quả, các nhà quản trị nên thiết lập thêm hệ thống TK KTQT CP. Điều này càng có ý nghĩa khi hoạt động KTQT CP theo chu kỳ sống của sản phẩm sẽ có thể trải qua nhiều kỳ trong KTTC. Hệ thống TK KTQT CP có thể dựa trên hệ thống TK KTTC hiện hành và bổ sung thêm các chỉ tiêu phân tích hoặc mở thêm cấp độ chi tiết cho từng đối tượng theo dõi hoặc xây dựng một hệ thống TK KTQT riêng. Để hệ thống hoá và cung cấp thông tin kế toán cho việc lập ra các báo cáo KTQT theo yêu cầu quản lý, các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo cần phải lựa chọn, thiết kế hệ thống TK chi tiết cấp 2,3,4... cho phù hợp. Việc thiết kế hệ thống TK cần phải dựa vào yêu cầu quản lý chi tiết. Việc áp dụng đến TK cấp mấy là tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, yêu cầu cấp bách của việc cung cấp thông tin cũng như trình độ, năng lực thực tế của các nhân viên kế toán tại DN.

Nhóm nghiên cứu đề xuất có thể mở hệ thống TK theo các cấp như sau:

+ TK cấp 1: Sử dụng các TK theo chế độ quy định gồm: TK 622 - CP nhân công trực tiếp, TK 627 - CP sản xuất chung, TK 154 - CP sản xuất kinh doanh dở dang

+ TK cấp 2: Mở chi tiết theo từng trung tâm CP, là các TK phản ánh CP sản xuất như TK 622, 627, 154 sẽ được mở chi tiết cho từng khối sản xuất, trung tâm, bộ phận sản xuất/ gia công phần mềm. Ví dụ TK 622(1) - CP NC trực tiếp của khối

triển khai phần mềm SAP,... Đối với TK phản ánh CP ngoài sản xuất như TK 641, TK 642 cũng sẽ được mở chi tiết cho từng khối sản xuất, trung tâm, bộ phận sản xuất/gia công phần mềm. Ví dụ TK 642(1) - CP QL khối triển khai phần mềm SAP, còn những CP QLDN chung như lương Ban giám đốc DN, khấu hao tòa nhà văn phòng, CP quảng cáo DN... thì có thể mở TK 641, 642 (x) tùy thuộc vào số lượng khối, trung tâm ở trong đơn vị.

+ TK cấp 3: Mở chi tiết theo từng dự án/ phần mềm/ đơn đặt hàng. Đối với các TK phản ánh CP sản xuất, ví dụ TK 622(11) - CP NC trực tiếp của phòng triển khai phần mềm SAP ERP thuộc khối triển khai phần mềm SAP; TK 62212 - CP NC trực tiếp của phòng triển khai phần mềm SAP EPM thuộc khối triển khai phần mềm SAP... Đồng thời mở chi tiết cho từng yếu tố CP của TK phản ánh CP ngoài sản xuất, ví dụ TK 642(11) - Lương và các khoản trích theo lương của ban giám đốc khối SAP..

+ TK cấp 4: Mở chi tiết theo từng dự án/ đơn đặt hàng/ phần mềm vì như đã trình bày ở trên, mỗi một dự án/ đơn đặt hàng bao gồm nhiều giai đoạn, các nhân viên sẽ được khoán thực hiện một số công việc mà bộ phận đó có lợi thế cũng như là kinh nghiệm nhất. Các TK phản ánh CP sản xuất sẽ được mở chi tiết cấp 4 cho từng dự án/ đơn đặt hàng. Ví dụ TK 622(111) - CP NC trực tiếp của dự án Vinmec, thuộc phòng triển khai phần mềm SAP ERP và do khối triển khai phần mềm SAP thực hiện.

Đánh giá kết quả thực hiện CP: Sau khi CP mục tiêu được thiết lập, CP mục tiêu được xem là giới hạn CP để đạt được hiệu quả sản xuất và mức lợi nhuận theo mong đợi. Các nhà quản trị phải nỗ lực để quản trị CP theo từng giai đoạn từ khâu thiết kế kỹ thuật, lập trình, thử nghiệm và triển khai phần mềm làm sao cho CP thực tế không thể vượt quá CP mục tiêu. Qua kết quả khảo sát thực tế KTQT CP trong các công ty sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo, để vận dụng phương pháp CP mục tiêu từ giai đoạn thu thập yêu cầu một cách hữu hiệu, nhóm nghiên cứu chia ra làm hai trường hợp như sau:

+ **Trường hợp 1:** Dự án/đơn đặt hàng thực hiện theo hình thức tổng thầu bao gồm tất cả các khâu.

Để có cơ sở tiến hành lựa chọn DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo phù hợp, khách hàng tiến hành thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm để

lựa chọn được bảng thiết kế tổng thể và xác định được tổng mức đầu tư. Sau đó chủ đầu tư tiến hành mời thầu. Trong mô hình này, việc ứng dụng CP mục tiêu để quản lý CP bao gồm hai bước chính như sau:

Bước 1: Xác định CP mục tiêu của dự án. Ở bước này, các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo vận dụng kinh nghiệm ở những dự án tương tự và phân tích bảng thiết kế hiện hành để xác định được giá dự thầu (mà có khả năng cạnh tranh và trúng thầu), sau đó lấy giá trúng thầu trừ đi mức lợi nhuận mong muốn của nhà thầu để xác định CP mục tiêu. Mục tiêu là khống chế mức CP và giảm CP để đạt mức lợi nhuận cao. Yêu cầu đặt ra đối với các DN này là cần phải xây dựng hệ thống dữ liệu cho các dự án đã thực hiện thành công với mức CP tốt hay đem lại lợi nhuận cao. Đồng thời, người thực hiện phân tích thiết kế hiện hành phải có kinh nghiệm trong những dự án tương tự và thành công.

Bước 2: Giảm chi phí. Giảm CP là công việc nhằm giúp cho DN nhận thầu sản xuất phần mềm đạt được lợi nhuận cao, nhưng đồng thời không làm giảm tính năng, chất lượng và thời gian của dự án theo yêu cầu của khách hàng. Từ mức CP mục tiêu được xác định cho cả dự án ở bước 1, các giám đốc bộ phận và quản lý dự án (những người có kinh nghiệm trong các dự án tương tự) đã thiết lập CP mục tiêu cho các giai đoạn sản xuất và triển khai có liên quan với sự hỗ trợ từ bộ phận ước tính CP. Yêu cầu đối với các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo cần phải thực hiện tốt sự phối hợp với nhau các trung tâm, bộ phận bên trong công ty cũng như bên ngoài công ty như: bộ phận kinh tế - bộ phận kỹ thuật, nhà cung cấp - khách hàng,... Đồng thời, các DN này cần có những chính sách khuyến khích về kinh tế áp dụng vào bước này; thành lập các nhóm làm việc đa năng từ 3 đến 6 người cho mỗi gói thiết kế.

+ **Trường hợp 2:** Dự án không được thực hiện theo hình thức tổng thầu (tức là thực hiện rời rạc: thiết kế - gia công - cập nhật)

Về điều kiện: Trước tiên, khách hàng cần xác định cách tính CP phải trả cho công ty sản xuất phần mềm, đồng thời đưa ra những điều kiện để lựa chọn đơn vị thực hiện như kinh nghiệm thực hiện ở những dự án tương tự, năng lực chuyên môn hiện tại của đội ngũ làm việc trong DN, phương án triển khai thực hiện công việc thiết kế, gia công

hay cập nhật,... Công ty sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo phải biết vận dụng những công cụ quản trị CP để có thể nhận biết và loại bỏ những CP không cần thiết mà không tạo nên giá trị sản phẩm cho khách hàng trong từng giai đoạn.

Với mô hình CP mục tiêu được vận dụng trong trường hợp này bao gồm các bước sau:

+ *Bước 1:* Ý tưởng dự án và xác định ngân sách của khách hàng. Các DN sản xuất phần mềm sẽ tư vấn thiết kế tiếp nhận mọi yêu cầu và xác định được nguồn ngân sách sẵn có của khách hàng.

+ *Bước 2:* Đề xuất phác thảo lựa chọn phương án thiết kế và ước tính CP của các phương án được lựa chọn dựa trên CP thực tế của các dự án tương tự. Các DN sản xuất phần mềm sẽ tư vấn để đưa ra các phương án thiết kế.

+ *Bước 3:* Thiết kế tổng thể của phương án được lựa chọn (thiết kế cơ sở), xác định CP hiện hành của phương án thiết kế được lựa chọn và so sánh với ngân sách hiện có của khách hàng. Các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo và khách hàng lựa chọn được phương án thiết kế tối ưu. Cả hai bước 2 và bước 3 các DN này có thể vận dụng công cụ phân tích giá trị để lựa chọn phương án thiết kế tốt nhất, nhưng để thực hiện có hiệu quả, các bên có liên quan cần quan tâm đến các vấn đề như sau: ước tính CP của phương án thiết kế được lựa chọn dựa trên CP thực tế của các dự án tương tự (nếu có). So sánh CP hiện hành của phương án thiết kế được lựa chọn với ngân sách sẵn có của chủ đầu tư cho phương án được lựa chọn đó (nghĩa là xác định CP theo cách tính thông thường mà đơn vị thiết kế áp dụng cho các dự án gần đây).

+ *Bước 4:* Các gói thiết kế (có thể được phát triển độc lập) và ấn định CP mục tiêu cho mỗi gói thiết kế. Từ thiết kế tổng thể (thiết kế cơ sở), DN phân bổ ra thành các gói thiết kế nhỏ hơn, như gói thiết kế xây dựng mô hình nghiệp vụ, gói thiết kế lập trình, gói thiết kế thử nghiệm, gói thiết kế về cập nhật phần mềm... Sau khi các gói thiết kế hoàn thành, DN sẽ ghép các gói thiết kế nhỏ lại thành bảng thiết kế đầy đủ. Mục tiêu ở bước 4 nhằm giúp cho CP sẽ bắt đầu kiểm soát được bởi những người thực hiện từng gói thiết kế và không chế được việc tăng CP hay thay đổi thiết kế ở bước thực hiện.

+ *Bước 5:* Phát triển một gói thiết kế và ước tính chi tiết CP của các công việc trong một gói thiết kế. Ở bước này tương tự như hoàn thiện một bảng thiết kế và lập dự toán cho bảng thiết kế. Mục

đích là yêu cầu người thiết kế các gói thiết kế phải đưa ra được ước tính chi tiết CP về phần do mình thiết kế. Người thiết kế và người lập dự toán trong các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo phải cùng phối hợp với nhau trong gói thiết kế. Nếu ở bước này, các gói thiết kế không đáp ứng được CP mục tiêu đã ấn định hay mức ngân sách sẵn có của khách hàng thì phải điều chỉnh lại thiết kế bằng cách điều chỉnh phạm vi, hay thay đổi phương pháp thực hiện, hay nền tảng ứng dụng sử dụng. Nếu đạt chuyển sang bước 6.

+ *Bước 6:* Phân chia các công việc bao gồm trong một gói thiết kế thành các gói cung ứng và ấn định CP mục tiêu cho mỗi gói cung ứng. Ở bước này, các DN cần phải tính đến kế hoạch cung ứng thực hiện để hoàn thành các công việc trong gói thiết kế. Như vậy, để thực hiện tốt các DN này phải phối hợp với các nhà cung cấp và khách hàng. Các bước đã thực hiện hoàn chỉnh, các công ty và khách hàng có thể ký hợp đồng các gói cung ứng và hoàn tất các công việc thỏa thuận.

Ưu điểm của phương pháp chi phí mục tiêu: Phương pháp chi phí truyền thống tiếp cận giá bán cho tất cả đối tượng khách hàng. Còn phương pháp chi phí mục tiêu tiếp cận giá bán theo định hướng khách hàng, đây là điểm khác nhau căn bản nhất giữa hai phương pháp này và là do hai yếu tố. *Một là*, ngày càng có ít công ty có quyền kiểm soát hơn về giá bán bởi vì cung - cầu của thị trường mới là yếu tố xác định giá bán, do đây giá bán sẽ được dự kiến trước (giá bán mong muốn). *Hai là*, theo phương pháp chi phí truyền thống thì hầu hết các chi phí sản phẩm được xác định trong giai đoạn thiết kế, mà một khi một sản phẩm đã được thiết kế và được đưa vào sản xuất thì các cơ hội về giảm chi phí sản xuất sản phẩm không còn nữa; việc cắt giảm chi phí chỉ nên thực hiện trong giai đoạn thiết kế và đơn giản bằng cách sử dụng các bộ phận rẻ tiền hơn nhưng vẫn có tính năng mạnh mẽ và đáng tin cậy như đã định. Do vậy, các DN cần phải tập trung thiết kế và phát triển sản phẩm theo định hướng khách hàng.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Vũ Việt, Mai Ngọc Anh (2021), *Giáo trình Kế toán quản trị*, Học viện Tài chính
- Phạm Văn Dược, *Kế toán chi phí*, Nhà xuất bản Tài chính, 2010
- Nguyễn Ngọc Quang, *Kế toán quản trị*, Nhà xuất bản Tài chính 2009
- F5 ACCA Performance Management/BBP, 2021 (text)
- Robert s. Kaplan - Anthony A. Atkinson, *Advanced Management Accounting - Second edition*, Prentice Hall.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO LỢI THẾ SO SÁNH TRONG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Đậu Vĩnh Phúc* - TS. Ma Đức Hân

Lợi thế so sánh là chỉ số quan trọng hàng đầu trong lĩnh vực thương mại quốc tế nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng. Từ số liệu của các tổ chức có uy tín trong nước, quốc tế và xử lý qua thuật toán của B.A.Balassa, bài viết đã đánh giá thực trạng chỉ số lợi thế so sánh trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021, qua đó cho thấy, chỉ số lợi thế so sánh của Việt Nam khá thấp so với các quốc gia có điều kiện tương đồng, cạnh tranh trực tiếp như: Chile, Argentina, NewZealand,... và đang có xu hướng giảm mạnh. Thực trạng đó đang đặt ra bài toán khó cho hoạt động xuất khẩu thủy sản của nước ta ra thị trường thế giới thời gian gần đây, đòi hỏi phải có những giải pháp căn cơ trong thời gian tới.

• Từ khóa: lợi thế so sánh, chỉ số RCA, sức cạnh tranh, giải pháp nâng cao, xuất khẩu thủy sản.

Comparative advantage is the leading important indicator in the field of international trade in general and seafood export in particular. Based on data sourced from reputable domestic and international organizations and processed by B.A. Balassa's algorithm, the article has assessed the status quo of comparative advantage index in Vietnam's seafood exports in the period 2016 - 2021, thereby showing that Vietnam's comparative advantage index is quite low compared to other countries with similar conditions and direct competition such as Chile, Argentina, New Zealand,... and is on a decreasing trend. That situation is posing a difficult problem for our country's seafood exports to the world market recently, requiring radical solutions in the near future.

• Keywords: comparative advantage, RCA index, competitiveness, solutions to improve, export seafood.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 5/9/2022

thông sông ngòi dày đặc, nhiều cửa sông và đầm phá rộng lớn trải dài từ Bắc vào Nam. Tất cả các yếu tố trên đã tạo cho Việt Nam những lợi thế to lớn, trở thành quốc gia xuất khẩu thủy sản (XKTS) lớn trong khu vực cũng như trên thế giới. Nhận thức rõ điều đó, từ những năm 90 của thế kỷ XX, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, quyết sách quan trọng nhằm hiện thực hóa mục tiêu đưa “Ngành thủy sản cơ bản được công nghiệp hóa vào năm 2020, hiện đại hóa vào năm 2030 và tiếp tục phát triển toàn diện, hiệu quả bền vững, trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn” (Chính phủ, 2013, Quyết định 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013, tr.2.). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, chỉ số LTSS trong XKTS của Việt Nam ra thị trường thế giới có chiều hướng giảm mạnh, làm cho Việt Nam đánh mất thị phần trên chính các thị trường truyền thống, tiềm năng vào tay các đối thủ trực tiếp, đòi hỏi phải có những giải pháp cấp bách trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong các lý thuyết thương mại, lý thuyết LTSS ra đời từ khá sớm và có vị trí hết sức quan trọng. Trong tác phẩm “Nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa”, D.Ricardo (1772 - 1823) đã đề

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia biển, với hơn 1 triệu km² lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế, chiếm 29% diện tích Biển Đông, có nhiều ngư trường rộng lớn và 3.260 km bờ biển trải dài trên 13 vĩ độ qua địa bàn của 28 tỉnh, thành phố, bình quân 1 km² đất liền có gần 4 km² vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế, gấp khoảng 1,6 lần so với mức trung bình của thế giới (Nguyễn Chu Hồi, 2012 - Đầu tư cho các hệ sinh thái vùng bờ biển). Cùng với đó là hệ

* Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng; email: vinhphuc.hvct@gmail.com

cập khá rõ về LTSS. Theo ông, mỗi quốc gia nên chuyên môn hoá vào sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mà quốc gia đó có LTSS và nhập khẩu những sản phẩm mà quốc gia đó không có LTSS. Như vậy, mọi quốc gia đều có thể tham gia vào quá trình phân công lao động, thương mại và sẽ vẫn có lợi dù quốc gia đó không hề có lợi thế tuyệt đối về một mặt hàng nào đó.

Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng của trường phái Tư sản cổ điển nên D.Ricardo chỉ xem chi phí lao động là chi phí duy nhất cấu thành giá thành của sản phẩm, do đó, không phản ánh hết nội hàm của phạm trù này, đó là một điểm hạn chế lớn trong lý thuyết của ông.

Trên cơ sở lý thuyết của D.Ricardo, các nhà kinh tế thế hệ sau, tiêu biểu như: Haberler, Heckscher, Ohlin và Paul Krugman, tiếp tục nghiên cứu về LTSS dựa trên cách tiếp cận mở rộng hơn. Haberler đã vận dụng lý thuyết chi phí cơ hội để nghiên cứu, mở rộng lý thuyết LTSS, theo ông, thì mỗi quốc gia đều có LTSS so với một quốc gia khác trong việc sản xuất một sản phẩm khi mà chi phí cơ hội để sản xuất sản phẩm đó ở quốc gia này rẻ hơn so với quốc gia khác. Tiếp nối Haberler, Heckscher - Ohlin nghiên cứu LTSS với mô hình 2 yếu tố sản xuất (mô hình H-O); đó là lao động và vốn trong điều kiện chi phí cơ hội tăng. Theo mô hình này, LTSS của một quốc gia xuất phát từ sự khác biệt về mức độ sẵn có của các yếu tố sản xuất như: đất đai, lao động và tư bản. Bổ sung thêm cho quan điểm này, Paul Krugman tiếp tục phát triển thêm khi nghiên cứu LTSS trong trường hợp có nhiều loại hàng hoá khác nhau.

Cùng với sự phát triển bùng nổ của thương mại toàn cầu, lý thuyết LTSS tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện, với nhiều phương pháp mang tính định lượng và chính xác hơn. Trong số đó, tính toán chỉ số LTSS (RCA - Revealed Comparative Advantage) là phương pháp được sử dụng phổ biến và có độ chính xác cao nhất. Phương pháp này do nhà kinh tế học người Hungary, Béla Alexander Balassa (1928 - 1991) đề xuất vào năm 1965.

Công thức tính của B.A.Balassa như sau:

$$RCA_{xik} = \frac{X_{ik}/X_i}{X_{wk}/X_w}$$

Trong đó:

RCA_{xik} : Chỉ số lợi thế so sánh trong xuất khẩu của quốc gia i đối với sản phẩm k ;

X_{ik} : Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm k của quốc gia i ;

X_i : Tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia i ;

X_{wk} : Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm k toàn cầu;

X_w : Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu.

Từ công thức trên, Balassa rút ra:

Nếu $RCA_{xik} > 1$ thì khả năng xuất khẩu sản phẩm (k) của quốc gia (i) cao hơn mức xuất khẩu sản phẩm (k) chung của thế giới, tức quốc gia đó có LTSS đối với sản phẩm (k) trên thị trường thế giới. Hệ số này càng lớn thì LTSS càng lớn, quốc gia đó có nhiều lợi thế xuất khẩu.

Ngược lại, nếu $RCA_{xik} < 1$ thì xuất khẩu sản phẩm (k) của quốc gia (i) thấp hơn mức xuất khẩu sản phẩm (k) của thế giới, tức quốc gia (i) không có LTSS về xuất khẩu sản phẩm (k) trên thị trường thế giới và do đó gặp rất nhiều khó khăn trong xuất khẩu sản phẩm (k).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp định lượng sử dụng thuật toán B.A.Balassa và các nguồn dữ liệu thứ cấp từ việc phân tích các dữ liệu từ Tổng cục Thống kê, Trung tâm thương mại thế giới (ITC) và các kết quả nghiên cứu trước đó có liên quan để đánh giá thực trạng chỉ số LTSS trong XKTS của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021, trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị giải pháp trong thời gian tới.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng chỉ số lợi thế so sánh trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê và ITC, giai đoạn 2016 đến 2021, kim ngạch XKTS và tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có sự biến động mạnh. Năm 2016, kim ngạch XKTS và tổng kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 5,184 tỷ USD và 176,582 tỷ USD; năm 2017 với những thuận lợi của khí hậu thời tiết và thị trường, đạt lần lượt là 6,142 tỷ USD và 215,119 tỷ USD và năm 2018 lần lượt là 6,408 tỷ USD và 243,699 tỷ USD; tuy nhiên, đà tăng này không kéo dài được lâu, bước vào năm 2019, dưới tác động của những biến động bất lợi về địa chính trị và dịch bệnh, tăng trưởng có dấu hiệu chững lại, kim ngạch XKTS và tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta chỉ đạt 6,205 tỷ USD

và 264,610 tỷ USD, nối tiếp những ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và lệnh phong tỏa của chính phủ, kim ngạch XKTS của Việt Nam năm 2020 và năm 2021 có sự sụt giảm mạnh, năm 2021 kim ngạch XKTS chỉ đạt 5,460 tỷ USD trong tổng 406,756 tỷ USD của cả nước, giảm hơn 5,44% so với năm 2019. (Bảng 1).

Trong khi đó, số liệu thống kê từ ITC và FAO cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thủy sản toàn thế giới nói riêng và tổng kim ngạch xuất khẩu nói chung trong giai đoạn 2016 - 2021 vẫn duy trì đà tăng đều qua từng năm, cụ thể: năm 2016 lần lượt đạt 109,798 tỷ USD và 15925,7 tỷ USD; năm 2017 là 118,841 tỷ USD và 17562,797 tỷ USD; năm 2018 là 125 tỷ USD và 19325,995 tỷ USD; bước vào năm 2019, mặc dù có sự suy giảm do tác động của đại dịch Covid-19 toàn cầu, song kim ngạch xuất khẩu vẫn ở mức khá cao, lần lượt là 123,458 tỷ USD và 18736,224 tỷ USD (năm 2019); 111,808 tỷ USD và 17271,018 tỷ USD (năm 2020); 131,544 tỷ USD và 21513,116 tỷ USD (năm 2021) (Bảng 1).

Từ những số liệu thống kê nêu trên có thể rút ra: (1) Kim ngạch XKTS của Việt Nam mặc dù có tăng, song không đều, biên độ dao động qua các năm khá lớn, tính ổn định không cao. (2) Trong bức tranh chung của xuất khẩu Việt Nam, thủy sản vẫn là một mặt hàng chiếm tỷ trọng tương đối lớn, trong đó có nhiều mặt hàng chiến lược đã “chen chân” được vào các thị trường khó tính, tiềm năng như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... mang lại giá trị xuất khẩu cao. (3) Xét trong tổng thể kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch XKTS của Việt Nam đang có xu hướng giảm tương đối, chưa tương xứng với tiềm năng, trong khi kim ngạch XKTS và tổng kim ngạch xuất khẩu của các quốc gia là đối thủ trực tiếp của Việt Nam trên thị trường vẫn duy trì đà tăng ổn định.

Tuy nhiên, để đánh giá chính xác, toàn diện thực trạng về LTSS trong XKTS của Việt Nam so với thế giới, nhất là so với các quốc gia có điều kiện tương đồng thì những con số nêu trên là chưa đủ, cần phải tính toán cụ thể chỉ số LTSS qua từng năm, thông qua đó cho ta những kết luận chính xác để có thể trả lời cho câu hỏi: Việt Nam có phải là quốc gia có LTSS trong XKTS không? XKTS của Việt Nam đang ở đâu trong bức tranh chung toàn cầu? XKTS có thực sự là hướng đi đúng đắn, đây hứa hẹn của Việt Nam trong thời gian tới?

Trên cơ sở lý thuyết LTSS và công thức Balassa cho kết quả như sau:

Bảng 1: Chỉ số RCA trong XKTS của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021

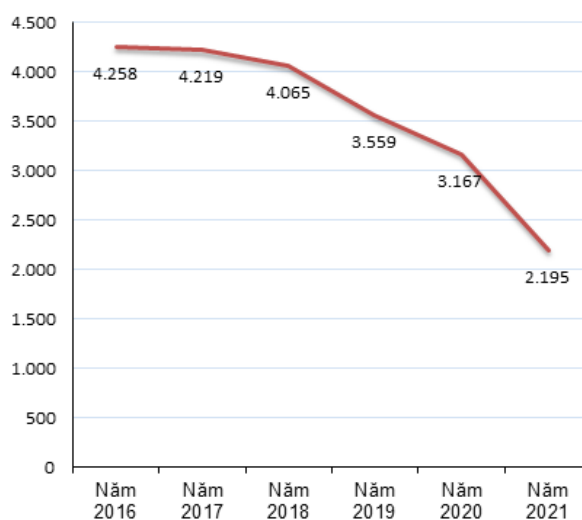
Đơn vị tính: tỷ USD

Kim ngạch xuất khẩu		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Việt Nam	Thủy sản	5,184	6,142	6,408	6,205	5,771	5,460
	Tổng	176,581	215,119	243,699	264,610	281,441	406,756
Thế giới	Thủy sản	109,798	118,841	125,001	123,458	111,808	131,544
	Tổng	15925,700	17562,797	19325,995	18736,224	17271,018	21513,116
Chỉ số RCA của Việt Nam so với thế giới		4,258	4,219	4,065	3,559	3,167	2,195

Nguồn: International Trade Centre - 2022

Từ Bảng 1 cho thấy, chỉ số RCA của Việt Nam qua các năm đều ở mức tương đối cao, từ 2,195 đến 4,258, nói cách khác, Việt Nam là một quốc gia có LTSS trong XKTS so với mặt bằng chung của thế giới. Tuy nhiên, có một thực tế chỉ số RCA của Việt Nam đang có xu hướng giảm mạnh theo từng năm, từ 4,258 vào năm 2016, còn 3,559 vào năm 2019 và đặc biệt, đến năm 2021, con số này chỉ còn 2,195, giảm 48,44% so với năm 2016 (Hình 1).

Hình 1: Chỉ số RCA của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của ITC - 2022

Trong khi đó, một số nước có điều kiện tương đồng, là đối thủ cạnh tranh trực tiếp của thủy sản

Việt Nam vẫn không ngừng tăng trưởng, chỉ số LTSS không ngừng tăng đều qua từng năm, như: Chile, Argentina, NewZealand.

Xét về tổng kim ngạch xuất khẩu và XKTS, Chile không phải là quốc gia vượt trội so với Việt Nam, kim ngạch XKTS cao nhất trong 5 năm trở lại đây của Chile chỉ đạt 5,88 tỷ USD và tổng kim ngạch xuất khẩu của cả năm 2021 cũng chỉ đạt 89,842 tỷ USD, xấp xỉ 22,11% con số tương ứng của Việt Nam (Bảng 2).

Bảng 2: Chỉ số RCA của Chile giai đoạn 2016-2021

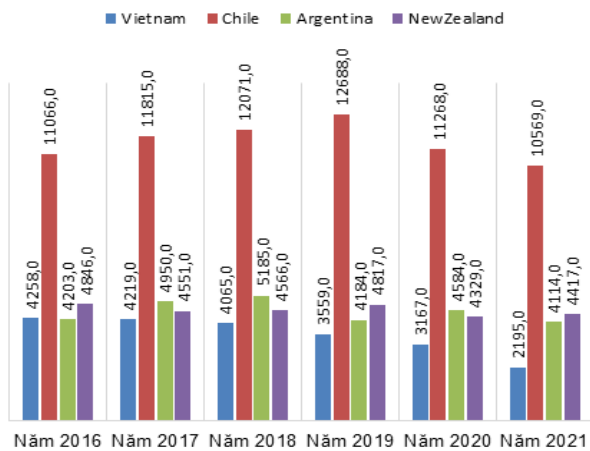
Đơn vị tính: tỷ USD

Kim ngạch xuất khẩu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
Chile	Thủy sản	4,405	5,267	5,887	5,781	4,928	5,806
	Tổng	57,738	65,883	75,404	69,146	67,558	89,842
Thế giới	Thủy sản	109,798	118,841	125,001	123,458	111,808	131,544
	Tổng	15925,700	17562,797	19325,995	18736,224	17271,018	21513,116
RCA của Chile	11,066	11,815	12,071	12,688	11,268	10,569	

Nguồn: International Trade Centre (2022)

Tuy nhiên, khi nói đến LTSS trong XKTS, Chile là một quốc gia điển hình. Chỉ số RCA của Chile luôn giữ vững ở mức hai con số, cá biệt, năm 2019 lên đến 12,688, điều đó giúp Chile có rất nhiều lợi thế trong xuất khẩu các mặt hàng thủy sản ra thế giới, chiếm lĩnh nhiều thị trường quan trọng.

Hình 2: So sánh chỉ số RCA của Việt Nam và một số quốc gia tương đồng



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của ITC (2022)

Cũng tương tự như Chile, Argentina và New Zealand là hai quốc gia có điều kiện phát triển

kinh tế thủy sản tương đồng với Việt Nam, chỉ số LTSS luôn được duy trì ở mức cao và ổn định qua các năm (Hình 2).

Thực trạng đáng báo động đó vượt xa các dự báo của các chuyên gia và nhà quản lý, làm cho Việt Nam đánh mất dần lợi thế của mình, thậm chí đã có hiện tượng đánh mất thị phần ngay trên chính các thị trường truyền thống.

3.2. Một số giải pháp nâng cao lợi thế so sánh trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới

Để khắc phục được những hạn chế nêu trên và nâng cao LTSS trong XKTS trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ, quyết liệt một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, đẩy mạnh rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược về hoạt động xuất khẩu thủy sản.

Từ những vướng mắc về các thủ tục trong XKTS và những đề xuất quyết liệt của VASEP trong thời gian qua cho thấy, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược liên quan hoạt động XKTS hiện nay còn nhiều bất cập, ảnh hưởng trực tiếp đến việc nâng cao LTSS và hoạt động XKTS. Vì vậy, chính phủ, các bộ ngành có liên quan cần hành động quyết liệt, nhất là trong việc rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược về hoạt động XKTS, đồng thời nghiên cứu, phổ biến kịp thời hệ thống luật pháp quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ đề thủy sản Việt Nam trong quá trình tiếp cận các thị trường không vướng phải những khó khăn, rủi ro không đáng có như thời gian vừa qua.

Hai là, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng, hạ giá thành và tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản.

Chất lượng sản phẩm thủy sản suy đến cùng là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định đến sức cạnh tranh và lợi thế so sánh của hoạt động XKTS. Vì vậy, nhà nước cũng như các địa phương cần có những cơ chế chính sách, chế tài mang tính đột phá để nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật cao, quy trình công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng thủy sản, như: công nghệ điều khiển giới tính và chọn giống; hệ thống nuôi tuần hoàn (RAS), kỹ thuật nuôi ghép và nuôi kết hợp; công nghệ enzyme, vi sinh, hóa

sinh, công nghệ sinh học, nano, công nghệ CAS, công nghệ cấp đông siêu nhanh, sấy chân không, sấy bức xạ hồng ngoại, công nghệ bảo quản thủy sản sống bằng phương pháp ngủ đông, bao gói MAP v.v... để tạo ra sản phẩm thủy sản có hàm lượng khoa học, giá trị cao, lưu trữ thời gian dài, tiện dụng, phù hợp với thị hiếu và tiêu chuẩn từng thị trường quốc tế, tránh bị “tuyệt còi” như thời gian gần đây.

Ba là, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại, tìm đầu ra cho xuất khẩu thủy sản.

Cơ quan quản lý phải thường xuyên cập nhật, theo sát thông tin diễn biến thị trường và thông báo cho doanh nghiệp, giúp họ có những điều chỉnh kịp thời kế hoạch sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu rủi ro. Phát huy vai trò của các cơ quan ngoại giao, tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài nhằm xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ cho doanh nghiệp thủy sản tiếp cận thị trường quốc tế, trong đó, cần tập trung một số các hoạt động như: hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu thủy sản, thúc đẩy hoạt động giao lưu, quảng bá sản phẩm, đăng ký nhãn hàng, tổ chức và tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế để tìm kiếm bạn hàng và mở rộng thị trường mới, thực hiện đa dạng hoá thị trường xuất khẩu thủy sản.

Bốn là, tăng cường các hoạt động hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu thủy sản trước những khó khăn do đại dịch Covid-19 và bất ổn địa chính trị hiện nay.

Đây là vấn đề hết sức quan trọng, cần thiết trong bối cảnh các doanh nghiệp gần như “kiệt quệ” sau thời gian dài chống chọi với đại dịch Covid-19. Nhà nước cần tiến hành xem xét miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp thủy sản bị ảnh hưởng nặng nề trong giai đoạn dịch bệnh. Đồng thời, có chính sách khoan hồng, giảm nợ với người nuôi trồng, chế biến thủy sản, nhưng không chuyển thành nợ xấu, tránh ảnh hưởng tới hoạt động tín dụng của doanh nghiệp, người sản xuất, xuất khẩu thủy sản sau này. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thủy sản tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, đặc biệt là gói hỗ trợ lãi suất 2%, để doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục hoạt động sản xuất và XKTS, bảo đảm tính liên tục trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Kết luận

Với những điều kiện hết sức thuận lợi cho sản xuất và XKTS, trong những năm qua, XKTS luôn là ngành chiếm tỉ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tuy nhiên, thực trạng chỉ số RCA đang có dấu hiệu suy giảm mạnh qua từng năm, trong bối cảnh các quốc gia là đối thủ trực tiếp vẫn duy trì đà tăng ổn định ở mức cao là một vấn đề đáng lo ngại, đặt ra nhiều khó khăn cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Để khắc phục hạn chế đó và sớm lấy lại đà tăng trưởng trong thời gian tới, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ, quyết liệt bốn giải pháp cả về mặt cơ chế chính sách, hành lang pháp lý, cả về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, cũng như đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tìm đầu ra cho hoạt động xuất khẩu các mặt hàng thủy sản trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2013), Quyết định 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc: Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Hà Nội.
- Chính phủ (2021), Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2021). Báo cáo “Đánh giá các chính sách ứng phó với Covid-19 và các khuyến nghị”, Hà Nội.
- VASEP (2022), Báo cáo xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam, truy cập <https://vasep.com.vn/thong-ke-thuong-mai/xnk-thuy-san-viet-nam>, ngày 8/6/2022.
- Balassa, B. (1965). Trade liberalization and revealed comparative advantage. *Manchester School*, 33(2), 99-123.
- Liesner, H. H. (1958). The European Common Market and British Industry, *Economic Journal*, 68, 302-16.
- Hinloopen, J. (2001). On the empirical distribution of the Balassa index. *Reviewed of World Economics*, 137(1), 1-49.
- International Trade Centre (2022), List of exporters for the selected product, Retrieved from https://www.trademap.org/Country_SelProduct_TS.aspx?nvpm=1, 08/6/2022.
- Ricardo, D. (1817), *Principles of political economy and taxation*. London, UK: John Murray.

NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP OECD ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VÀ CHỈ SỐ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP TỔNG HỢP

TS. Đặng Hương Nam* - Ths. Đinh Trung Sơn*

Bài viết đề xuất một chỉ số quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhà nước được tổng hợp từ 35 chỉ số thành phần trên cơ sở các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nhà nước (DNNN) của OECD, các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nói chung, và tham khảo và kế thừa bộ tiêu chí đánh giá quản trị công ty năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Tính toán chỉ số quản trị được đề xuất cho một mẫu DNNN giai đoạn 2016-2020 cho thấy nhiều đặc điểm quan trọng của chất lượng quản trị DNNN trong giai đoạn này; qua đó cho thấy tiềm năng của chỉ số quản trị tổng hợp này trong nghiên cứu chất lượng quản trị DNNN Việt Nam.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhà nước; quản trị doanh nghiệp; hướng dẫn quản trị OECD; chỉ số quản trị.

The article proposes a corporate governance index for SOEs that is synthesized from 35 component indexes on the basis of OECD principles of state enterprise governance, corporate governance principles in general, and refer to and inherit the set of criteria for evaluating corporate governance in 2020 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange. Calculation of the proposed governance index for a sample of SOEs for the period 2016-2020 reveals many important characteristics of the quality of state enterprise governance during this period; thereby showing the potential of this composite governance index in studying the quality of Vietnamese state enterprise governance.

• Keywords: state enterprises; corporate governance; OECD governance guidelines; management index.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phản biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 5/9/2022

đưa ra các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nhà nước dựa trên các trụ cột và các thành phần.

Nguyên tắc 1. Lý do/mục tiêu phải duy trì sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp: Nhà nước duy trì sở hữu của mình tại doanh nghiệp là vì mục đích công. Cần có đánh giá kỹ càng và công bố công khai các mục tiêu của chủ sở hữu nhà nước khi đầu tư vốn tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc 2. Thực hiện vai trò của Nhà nước với tư cách một chủ sở hữu (nhà đầu tư): Nhà nước cần đóng vai trò chủ sở hữu một cách tích cực, đảm bảo việc quản trị DNNN được thực hiện một cách minh bạch và có trách nhiệm với mức độ chuyên nghiệp và hiệu quả cần thiết.

Nguyên tắc 3. DNNN và cơ chế thị trường: Khuôn khổ pháp lý và quản lý các DNNN kinh doanh phải đảm bảo một sân chơi bình đẳng trên thị trường.

Nguyên tắc 4. Đối xử bình đẳng với các cổ đông khác: Khi các DNNN niêm yết, Nhà nước và doanh nghiệp nên công nhận quyền của tất cả các cổ đông và đảm bảo đối xử công bằng của cổ đông, đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của doanh nghiệp.

Nguyên tắc 5. Đảm bảo lợi ích của người có lợi ích liên quan: Chính sách sở hữu nhà nước cần quy định đầy đủ trách nhiệm của DNNN đối với các bên liên quan và yêu cầu DNNN phải báo cáo về việc này. Chính

1. Nguyên tắc quản trị OECD đối với DNNN và chỉ số quản trị doanh nghiệp (CGI) tổng hợp

Nguyên tắc quản trị OECD

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã đưa ra các nguyên tắc quản trị trong doanh nghiệp nhà nước qua nhiều báo cáo trong những năm qua, chẳng hạn (OECD, 2005/2010), (OECD, 2015/2017). Trong báo cáo mới nhất (OECD, 2015/2017)¹, OECD cũng

¹ Trích dẫn năm đứng trước là năm ấn phẩm tiếng Anh, năm đứng sau là năm ấn phẩm tiếng Việt.

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

sách sở hữu nhà nước cũng cần nêu rõ mọi yêu cầu của Nhà nước các hoạt động kinh doanh có trách nhiệm của DNNN.

Nguyên tắc 6. Công khai thông tin và minh bạch hóa hoạt động của DNNN: Các DNNN cần tuân thủ các tiêu chuẩn cao về minh bạch hóa, về kế toán, kiểm toán chất lượng cao.

Nguyên tắc 7. Trách nhiệm của HĐQT: HĐQT DNNN cần có thẩm quyền, năng lực và tính khách quan cần thiết để thực hiện các chức năng của mình là định hướng chiến lược và giám sát người điều hành DNNN. Họ cần có sự liêm chính và chịu trách nhiệm giải trình về hành động của mình.

Bộ nguyên tắc này là cơ sở để hình thành hệ thống các thông lệ quản trị tốt, được đặc thù hóa cho doanh nghiệp nhà nước; là cơ sở để đánh giá chất lượng quản trị của DNNN nói chung.

Chỉ số quản trị doanh nghiệp tổng hợp (CGI)

Trên cơ sở các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD đối với doanh nghiệp nhà nước (OECD, 2015/2017), tham khảo bộ Nguyên tắc quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất (Dành cho công ty đại chúng tại Việt Nam và Bộ tiêu chí đánh giá Quản trị công ty năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE, 2020), chúng tôi xây dựng bộ chỉ số quản trị doanh nghiệp.²Bộ chỉ số này sẽ phản ánh tổng hợp chất lượng quản trị của DNNN, trong đó một thành tố trung tâm là việc thực hiện các nguyên tắc quản trị OECD đối với DNNN nêu trên.

Để xây dựng chỉ số tổng hợp, chúng tôi xây dựng bộ chỉ số thành phần với gồm 35 câu hỏi, và mỗi thành phần là một biến nhị phân nhận giá trị 0 hoặc 1. Nếu câu trả lời cho câu hỏi mà biến đặt ra là đúng thì biến nhận giá trị 1; nếu không, nó nhận giá trị bằng 0. Chỉ số quản trị của một công ty là tổng giá trị các chỉ số thành phần. Chỉ số quản trị nhân giá trị trọng trong khoảng từ 0 đến 35.

Bảng 1. Phân bố câu hỏi các nội dung của quản trị doanh nghiệp nhà nước

Các thành phần	Số câu hỏi
A. Quyền cổ đông và đối xử bình đẳng giữa các cổ đông	8
B. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan cổ đông	8
C. Công bố thông tin và minh bạch	10
D. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị	9
Tổng số	35

Tương thích với các nguyên tắc quản trị DNNN của OECD, bộ chỉ số thành phần bao gồm 04 cấu phần lớn: A. Quyền cổ đông và đối xử bình đẳng giữa các cổ đông. B. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan cổ đông. C. Công bố thông tin và minh bạch. D. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị. Để đánh giá quản trị của DNNN một

cách khách quan và theo các tiêu chí quản trị chung nhất, phần lớn các chỉ số thành phần kế thừa có chọn lọc từ bộ tiêu chí đánh giá Quản trị công ty năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE, 2020).

A. Quyền cổ đông và đối xử bình đẳng giữa các cổ đông: Theo OECD, khuôn khổ quản trị công ty phải bảo vệ và tạo điều kiện thực hiện quyền của cổ đông và bảo đảm đối xử công bằng với mọi cổ đông, kể cả cổ đông thiểu số và nước ngoài.

B. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan cổ đông: Bên cạnh nhà đầu tư, người lao động, nhà cung cấp, khách hàng, chủ nợ và các bên có quyền lợi liên quan khác cũng có những đóng góp chung dẫn tới sự thành công của doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp cần công nhận sự đóng góp của các bên có quyền lợi liên quan này, từ đó tôn trọng lợi ích của các bên liên quan và khuyến khích sự hợp tác tích cực giữa doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm góp phần giúp doanh nghiệp phát triển bền vững và nâng cao giá trị doanh nghiệp trong trung và dài hạn. Nội dung này của chỉ số quản trị đánh giá việc đảm bảo lợi ích của khách hàng, nhân viên, cộng đồng (vấn đề môi trường), việc xây dựng các Bộ quy tắc ứng xử và chính sách báo cáo sai phạm.

C. Công bố thông tin và minh bạch. Việc công bố thông tin đầy đủ giúp nâng cao tính minh bạch là yếu tố quan trọng giúp các cổ đông thực hiện quyền sở hữu của mình, giúp công chúng có thêm thông tin về cơ cấu và hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, theo OECD, khuôn khổ quản trị công ty phải đảm bảo việc công bố thông tin kịp thời và chính xác về mọi vấn đề quan trọng liên quan đến công ty, bao gồm tình hình tài chính, tình hình hoạt động, sở hữu và quản trị công ty. Trên cơ sở đó, nội dung này của chỉ số quản trị đánh giá việc thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp.

D. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm giám sát hiệu quả công tác quản lý và đem lại lợi nhuận thỏa đáng cho cổ đông, giám sát hệ thống quản lý rủi ro và các hệ thống được xây dựng để đảm bảo công ty tuân thủ các luật lệ có liên quan. Hội đồng Quản trị còn phải quan tâm tới và giải quyết công bằng lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan bao gồm người lao động, chủ nợ, khách hàng, nhà cung cấp và cộng đồng sở tại.

Để đảm bảo cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động hiệu quả, minh bạch, các doanh nghiệp nhà nước cũng được khuyến khích thực hiện theo Khuôn khổ quản trị như các doanh nghiệp đại chúng khác. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhà nước có những thách thức riêng về vấn đề quản trị, ví dụ việc sở hữu nhà nước có thể can thiệp quá sâu vào điều hành doanh nghiệp, việc giám sát và quản lý doanh nghiệp nhà nước được thực hiện bởi các cơ

quan sở hữu (ví dụ Bộ, Chính quyền địa phương hoặc cơ quan cụ thể). Do vậy, dựa trên hướng dẫn của OECD đối với quản trị công ty trong doanh nghiệp nhà nước, nhóm nghiên cứu lựa chọn một số tiêu chí phổ biến và có khả năng thu thập được dữ liệu. Các tiêu chí được lựa chọn được lồng ghép vào nội dung của mục C và D.

Một hạn chế quan trọng của chỉ số là dữ liệu được thu thập từ các báo cáo hàng năm chứ không phải từ các bảng câu hỏi được thu thập trực tiếp từ doanh nghiệp. Một hạn chế khác của chỉ số quản trị doanh nghiệp được xây dựng là sử dụng điểm số như nhau cho các câu hỏi. Cách thức này giúp dễ dàng trong việc xây dựng điểm quản trị nhưng có thể chưa chính xác trong phản ánh trọng số khác nhau của từng tiêu chí trong vấn đề quản trị doanh nghiệp.

Các nội dung chi tiết của bộ chỉ số quản trị doanh nghiệp được trình bày trong bảng sau.

Bảng 2. Bộ câu hỏi xây dựng chỉ số quản trị tổng hợp đối với DNNN

TT	Nguyên tắc	Tiêu chí
1	A	Công ty có thực hiện chi trả cổ tức đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên
2	A	Website công ty có công bố toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ không (bộ tài liệu tiêu chuẩn) bao gồm: (1) Thư mời họp có chương trình họp, (2) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, (3) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, (4) Báo cáo của HĐQT, Báo cáo của BKS/ UBKT (file phải mở được, có nội dung)
3	A	Trong thư mời tham dự ĐHĐCĐ, cổ đông có được hướng dẫn để đóng góp ý kiến trong thời gian trước ngày tham dự đại hội về (các) vấn đề thảo luận trong chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ không
4	A	Tài liệu họp ĐHĐCĐ có cung cấp thông tin về các ứng viên mới cho HĐQT và BKS (nếu có) (tối thiểu: tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, kinh nghiệm, ngày bổ nhiệm lần đầu, vị trí thành viên HĐQT đang tại vị ở DNNY khác, tính độc lập) tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ không
5	A	Công ty có công bố kết quả bầu chọn bao gồm số phiếu thông qua, phân đối, và phiếu trống cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến của ĐHĐCĐ gần nhất
6	A	Biên bản ĐHĐCĐ công bố danh sách thành viên HĐQT, BKS, TGD tham dự đại hội
7	A	Công ty có tạo điều kiện cho cổ đông đóng góp ý kiến cho công ty (không bao gồm các ý kiến khiếu kiện) ngoài khuôn khổ các kỳ ĐHĐCĐ không (các hội nghị nhà đầu tư, các chương trình gặp gỡ..)
8	A	Công ty có thành lập bộ phận Quan hệ nhà đầu tư (IR) và có công bố chi tiết liên lạc của cán bộ/ bộ phận phụ trách IR không
9	B	Danh sách các công ty ứng viên kiểm toán có được công bố công khai trong ĐHĐCĐ không
10	B	Công ty có công bố báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội không
11	B	Công ty có công bố chính sách và các thực hành nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng
12	B	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành về sức khỏe, an toàn, và phúc lợi cho nhân viên
13	B	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành về các chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên và có nêu rõ kết quả đào tạo (ví dụ số giờ trung bình dành cho đào tạo)
14	B	Công ty có chính sách khen thưởng gắn với hiệu quả hoạt động của công ty trong dài hạn hơn là trong ngắn hạn không (hiệu quả tài chính và/ hoặc phi tài chính)

TT	Nguyên tắc	Tiêu chí
15	B	Công ty có ban hành Bộ quy tắc đạo đức/ quy tắc ứng xử yêu cầu tất cả lãnh đạo và nhân viên công ty phải tuân thủ và nêu rõ nếu vi phạm sẽ có hình thức xử lý
16	B	Công ty có xây dựng và công bố chính sách báo cáo sai phạm cho phép tất cả các bên liên quan có thể thực hiện báo cáo sai phạm không
17	C	Công ty có cung cấp thông tin về sở hữu cổ phần trực tiếp của từng thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành/ Tổng giám đốc không
18	C	Công ty có cung cấp thông tin về sở hữu cổ phần trực tiếp của cổ đông lớn không
19	C	Báo cáo thường niên có cung cấp thông tin về cơ cấu cổ đông của công ty không (phân theo 4 tiêu chí: theo tỷ lệ sở hữu; cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài; cổ đông nhà nước và các cổ đông khác)
20	C	Báo cáo thường niên có công bố tính độc lập của thành viên Hội đồng quản trị không
21	C	Báo cáo thường niên có công bố thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí do công ty thanh toán cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị, và Ban kiểm soát (nếu có) không
22	C	Công ty có công bố thông tin báo cáo thường niên đúng thời hạn theo quy định
23	C	Trang thông tin điện tử của công ty công bố thông tin cập nhật (có thể được tải về): Điều lệ công ty & Quy chế QTCT
24	C	Chi tiết tiểu sử (tối thiểu tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày đầu bổ nhiệm, kinh nghiệm phù hợp, và vị trí thành viên HĐQT nào khác đang nắm giữ tại các công ty niêm yết) của thành viên HĐQT được công bố đầy đủ
25	C	DNNN công bố rõ ràng việc kiểm toán độc lập không
26	C	Công ty có công bố rõ ràng thông tin cổ phần của Nhà nước trong doanh nghiệp DNNN
27	D	HĐQT của công ty có đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập không
28	D	Cơ cấu HĐQT/HĐTV cần đảm bảo sự đa dạng giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty
29	D	Quy trình tìm kiếm, tuyển chọn, giới thiệu, đề cử nhân sự cho HĐQT/ HĐTV có được công bố
30	D	Chủ tịch HĐQT/HĐTV không kiêm nhiệm Tổng giám đốc
31	D	Công ty có thành lập các ủy ban sau: Ủy ban nhân sự và Ủy ban lương thưởng không
32	D	Trưởng Ban kiểm soát/ Chủ tịch ủy ban kiểm toán có chuyên môn/ kinh nghiệm về kế toán, kiểm toán hoặc tài chính không
33	D	Công ty có bộ phận Kiểm toán nội bộ không
34	D	Công ty có công bố cách thức quản lý các rủi ro quan trọng (như tài chính, kế toán, kiểm soát nội bộ, vận hành, công nghệ thông tin, môi trường, xã hội và kinh tế)
35	D	Có công bố việc thực hiện đánh giá về kết quả và hiệu quả của HĐQT hàng năm không

2. Chỉ số quản trị doanh nghiệp (CGI) và DNNN Việt Nam

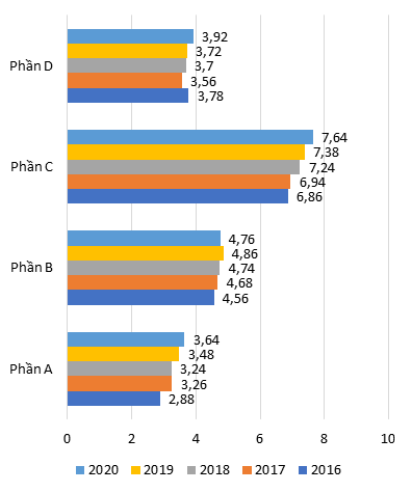
Chúng tôi áp dụng chỉ số quản trị DNNN và nghiên cứu chất lượng quản trị của DNNN Việt Nam. DNNN được xác định theo định nghĩa doanh nghiệp nhà nước của Luật Doanh nghiệp 2020: “Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này”(Quốc Hội, 2020). Chúng tôi nghiên cứu 50 doanh nghiệp nhà nước niêm yết lớn nhất xếp theo giá trị vốn hóa thị trường cho giai đoạn 2016-2020. Thứ tự các doanh nghiệp theo giá trị vốn hóa thị trường được sắp xếp theo số liệu cập nhật đến ngày 28/2/2022 theo trang <https://fireant.vn/>. Theo nhóm nghiên cứu tính toán, 50 doanh nghiệp này chiếm

33% giá trị thị trường của các doanh nghiệp nhà nước.

Phần lớn các thông tin được thu thập từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và báo cáo quản trị. Riêng đối với giá cổ phiếu được thu thập từ trang <https://s.cafef.vn/>. Để giảm trọng số của các giá trị ngoại loại, nhóm nghiên cứu giới hạn giá trị của các biến đặc điểm công ty ở phân vị 1 và phân vị 99.

Kết quả tính toán cho ra chỉ số quản trị tổng hợp của các DNNN trong nhóm 50 DNNN được lựa chọn nghiên cứu. Hình 1 thể hiện kết quả tính toán chỉ số theo 04 nhóm cấu phần chỉ số chính như được trình bày ở trên, cho mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020. Có thể thấy được, các chỉ số cấu phần thành phần (các nhóm A, B, C, D) có biến động đáng kể qua các năm, theo xu hướng tốt hơn qua từng năm cho giai đoạn nghiên cứu.

Hình 1. Điểm quản trị trung bình của từng phần trong giai đoạn 2016-2020



Bảng 3 trình bày các giá trị thống kê mô tả của chỉ số quản trị tổng hợp tính toán cho các DNNN được nghiên cứu cho giai đoạn 2016-2020.

Bảng 3. Thông kê mô tả của điểm CGI

Year	mean	sd	min	max
2016	18.08	3.193	11	30
2017	18.44	3.394	12	29
2018	18.92	3.343	14	29
2019	19.44	3.447	14	30
2020	19.96	3.774	13	29

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, điểm trung bình chỉ số quản trị doanh nghiệp nhà nước tăng dần từng năm từ 18,08 điểm năm 2016 lên 19,96 điểm năm 2020. Mặc dù chất lượng quản trị doanh nghiệp nhà nước đã được cải thiện nhưng vẫn chỉ ở mức độ thấp. Năm 2020, điểm trung bình quản trị doanh nghiệp nhà nước là 19,96 trên 35 tiêu chí, đạt 57%, có thể xem mới đạt chất lượng quản trị doanh nghiệp trung bình thấp. Điều này cho thấy còn rất nhiều vấn đề cần cải thiện trong quản trị

doanh nghiệp để doanh nghiệp nhà nước có thể đáp ứng các nguyên tắc quản trị tốt của khu vực và thế giới.

Nhóm nghiên cứu cũng quan sát thấy có sự phân tán về chất lượng quản trị doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020. Đó là độ lệch chuẩn của CGI tăng dần từ 3,193 năm 2016 lên 3,774 năm 2020. Điều này thể hiện sự dao động lớn hơn của chất lượng quản trị doanh nghiệp nhà nước ở năm 2020 so với năm 2016.

Trong xu hướng cải thiện chất lượng điểm quản trị, nội dung có điểm tăng cao nhất là nội dung C-Công bố thông tin và minh bạch, kế đến là nội dung A-Quyền cổ đông và đối xử bình đẳng giữa các cổ đông. Nội dung B-Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan cổ đông và D-Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị có tăng trong giai đoạn 2016-2020 nhưng mức độ tăng không nhiều. Về mức độ tuân thủ, các doanh nghiệp có xu hướng tuân thủ nội dung B và C tốt hơn nội dung A và D.

3. Một số kết luận

Bài viết này đã trình bày các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nhà nước được đề xuất bởi OECD và trên sở bộ nguyên tắc quản trị này cũng như các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nói chung, tham khảo và kế thừa Bộ tiêu chí đánh giá Quản trị công ty năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, bài viết đề xuất một chỉ số quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhà nước được tổng hợp từ 35 chỉ số thành phần, với 04 nhóm cấu phần chỉ số lớn, tương thích với quy tắc quản trị DNNN của OECD nêu trên cũng như các bộ quy tắc quản trị doanh nghiệp nói chung. Chỉ số được đề xuất này được kỳ vọng là một công cụ quan trọng để nghiên cứu chất lượng quản trị DNNN ở Việt Nam.

Áp dụng bộ chỉ số để tính toán chỉ số tổng hợp cho 50 DNNN được lựa chọn nghiên cứu cho giai đoạn 2016-2020, quả thực bộ chỉ số đã mang lại những thông tin có giá trị về chất lượng quản trị DNNN Việt Nam giai đoạn trên, như đã được trình bày ở phần trên.

Trong thời gian tới, bài viết đề xuất tiếp tục hoàn thiện và sử dụng bộ công cụ này để nghiên cứu kỹ hơn các khía cạnh của quản trị DNNN Việt Nam, qua đó góp phần soi sáng hơn vấn đề quản trị của hệ thống doanh nghiệp này, từ đó có những hướng để cải thiện chất lượng quản trị, một yếu tố quan trọng để cải thiện chất lượng DNNN ở Việt Nam về tổng thể.

Tài liệu tham khảo:

- HOSE, 2020. Bộ tiêu chí đánh giá Quản trị công ty năm 2020, s.l.: s.n.
 OECD, 2005/2010. Hướng dẫn của OECD về Quản trị Công ty trong Doanh nghiệp Nhà nước, Tổ chức Tài chính quốc tế tại Việt Nam., s.l.: s.n.
 OECD, 2015/2017. Hướng dẫn của OECD: Quản trị công ty trong doanh nghiệp nhà nước, Tổ chức Tài chính Quốc tế., s.l.: s.n.
 OECD, 2015. G20/OECD Principles of Corporate Governance, s.l.: s.n.
 Quốc hội, 2020. Luật Doanh nghiệp, Luật số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, s.l.: s.n.

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) ĐỐI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Tiên Thuận*

EU luôn là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam chỉ sau Hoa Kỳ. Năm 2021, xuất khẩu sang thị trường này đạt khoảng hơn 46 tỷ USD, chiếm khoảng 13,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo là dệt may, giày dép các loại, cà phê, hải sản, máy vi tính...

Quy định môi trường có liên quan đến thương mại quốc tế (TMQT) của EU dựa trên các hiệp ước toàn cầu, đặc biệt dựa trên chương trình nghị sự 21 của Hiệp định Rio de Janeiro. Các quốc gia châu Âu luôn nhấn mạnh việc xử lý những nguyên nhân gốc rễ về các vấn đề môi trường chứ không phải là đối phó với các rắc rối khi chúng đã xảy ra. Bên cạnh thực tế là một số sản phẩm đang và sẽ bị cấm trên thị trường EU, những hệ quả trước mắt đối với các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng là hàng hóa xuất khẩu sang EU sẽ ngày càng khó khăn hơn. Bài viết dưới đây tác giả sẽ trình bày một số những tiêu chuẩn môi trường đối với hàng nhập khẩu vào EU và giải pháp để các doanh nghiệp Việt Nam khắc phục nhằm đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường EU.

• Từ khóa: tiêu chuẩn môi trường, EU, xuất khẩu.

The EU has always been Vietnam's second largest export market after the United States. In 2021, exports to this market will reach more than 46 billion USD, accounting for about 13.7% of Vietnam's total export turnover with the main export items being textiles, garments, shoes of all kinds, coffee, seafood, computers...

The EU's international trade-related environmental regulation is based on global treaties, in particular on agenda 21 of the Rio de Janeiro Agreement. European countries have always emphasized dealing with the root causes of environmental problems rather than dealing with the problems when they have already occurred. Besides the fact that some products are and will be banned on the EU market, the immediate consequences for exporters in developing countries in general and Vietnam in particular are goods exported to the EU. will be more and more difficult. In the following article, the author will present a number of environmental standards for imports into the EU and solutions for Vietnamese businesses to overcome in order to promote exports to the EU market.

• Keywords: environmental standards, EU, export.

Ngày nhận bài: 01/9/2022

Ngày gửi phản biện: 03/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/10/2022

1. Các quy định tiêu chuẩn môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU

EU là một trong những thị trường có những qui định tiêu chuẩn môi trường trong thương mại quốc tế vào loại khắt khe nhất trên thế giới-ngang hàng với Hoa Kỳ. Để bảo vệ môi trường, EU đưa ra một hệ thống các tiêu chuẩn rất chặt chẽ có liên quan đến hàng nhập khẩu. Dưới đây là qui định của một số tiêu chuẩn môi trường có liên quan đến hàng nhập khẩu vào thị trường EU:

1.1. Quy định về bao bì và phế thải bao bì

Trong vấn đề quản lý bao bì và phế thải bao bì, Liên minh châu Âu quy định rất chặt chẽ trong Chỉ thị 94/62/EEC.

EU ban hành Chỉ thị 94/62/EEC về đóng gói và phế thải bao bì. Chỉ thị này được nội luật hóa thành luật quốc gia của các nước thành viên EU. Phế thải bao bì là các loại bao bì hay vật liệu làm bao bì được bỏ ra sau khi đã kết thúc quá trình vận chuyển, chuyên chở, phân phối hay tiêu dùng.

Theo qui định quá trình sản xuất và thành

* Học viện Tài chính; email: nguyentienthuan@hvtc.edu.vn

phần của bao bì phải tuân theo các yêu cầu sau:

Một là, bao bì phải được sản xuất sao cho thể tích và khối lượng được giới hạn đến mức tối thiểu để duy trì mức an toàn, vệ sinh cần thiết đối với sản phẩm có bao bì và đối với người tiêu dùng.

Hai là, bao bì phải được thiết kế, sản xuất, buôn bán theo cách thức cho phép tái sử dụng hay thu hồi, bao gồm tái chế và hạn chế đến mức tối thiểu tác động đối với môi trường khi chất phế thải bao bì bị bỏ đi.

Ba là, bao bì phải được sản xuất theo cách có thể hạn chế tối đa sự có mặt của nguyên liệu và chất độc hại do sự phát tán, tro tàn khi đốt cháy hay chôn bao bì, chất cặn bã.

Mức giới hạn đối với một số hóa chất sử dụng trong sản xuất bao bì theo Chỉ thị 94/62/EEC quy định về bao bì và phế thải bao bì hiện đã được đưa vào luật quốc gia của các nước thành viên EU.

1.2. Quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001

Một là, hệ thống kiểm tra và quản lý sinh thái (Ecological Management and Audit Scheme - EMAS)

EMAS là công cụ quản lý đối với các doanh nghiệp. Để tham gia và có được chứng nhận áp dụng EMAS, doanh nghiệp phải tuân thủ các bước sau:

Bước 1: Kiểm soát việc đánh giá về môi trường, xem xét tất cả các khía cạnh về môi trường của các hoạt động, sản phẩm, dịch vụ, phương pháp thâm nhập, khung pháp lý, pháp luật của doanh nghiệp đó, thực tiễn quản lý môi trường đang tồn tại và các thủ tục.

Bước 2: Dựa trên kết quả thu được từ đánh giá việc thực hiện môi trường của doanh nghiệp, thiết lập một hệ thống quản lý môi trường có hiệu quả nhằm đạt được chính sách môi trường của doanh nghiệp được định nghĩa bởi sự quản lý cao cấp.

Bước 3: Thực hiện việc kiểm tra môi trường, đánh giá hệ thống quản lý, sự tuân thủ chính sách của doanh nghiệp và Chương trình cũng như sự tuân thủ các yêu cầu pháp luật về môi trường thích hợp.

Bước 4: Cung cấp bản đánh giá về việc thực

hiện môi trường của doanh nghiệp nhằm đưa ra các kết quả đạt được từ việc thực hiện các mục tiêu về môi trường và các bước trong tương lai sẽ được thực hiện để tiếp tục cải thiện việc thực thi môi trường của doanh nghiệp.

Hai là, nhãn hiệu sinh thái của EU

Các nhãn hiệu sinh thái quốc gia thuộc EU và của cả EU đều dựa trên một sự đánh giá đầy đủ vòng đời của sản phẩm và áp dụng cho hàng loạt các sản phẩm trong khi nhãn hiệu cụ thể của sản phẩm có thể có phạm vi hạn chế hơn và chỉ áp dụng với một nhóm sản phẩm hay một quá trình sản xuất riêng lẻ nào đó để thúc đẩy việc thiết kế, sản xuất, bán và sử dụng sản phẩm xanh.

1.3. Quy định tiêu chuẩn môi trường đối với hàng nông sản

Theo các chuyên gia đánh giá, EU có hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn vệ sinh thực phẩm vào loại nghiêm ngặt nhất thế giới. Hàng nông sản của các nước đang phát triển đưa vào EU phải tuân thủ theo các quy định sau đây:

Một là, quy định về vệ sinh: Các nước đưa hàng nông sản vào thị trường EU phải nằm trong danh sách các nước được xuất khẩu vào thị trường này. Từng lô hàng phải kèm theo giấy chứng nhận đáp ứng các yêu cầu của EU do cơ quan chức năng của nước xuất khẩu cấp.

Hai là, quy định về chất lượng và an toàn thực phẩm: Theo các quy định của EEC các sản phẩm phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về vệ sinh gồm độ tươi, độ sạch, mức nhiễm vi sinh tối đa (bao gồm các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật chỉ thị), dư lượng hoá chất (kim loại nặng, kháng sinh và thuốc trừ sâu), chất độc, sinh học biến và ký sinh trùng.

Đối với các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu vào thị trường EU vi phạm quy định hàm lượng thuốc trừ sâu tối đa có trong rau, quả của EU thì Ủy ban Châu Âu sẽ đưa ra lệnh tạm dừng nhập khẩu, trả lại hàng, hoặc tiêu hủy lô hàng (biện pháp áp dụng sẽ tùy thuộc vào mức độ vi phạm).

Ba là, quy định về nhãn thực phẩm có nguồn gốc hữu cơ

EU là khu vực đi tiên phong trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ, đồng thời là thị trường tiêu thụ lớn nhất hiện nay trên thế giới về thực phẩm hữu cơ. Chương trình này được áp dụng cho cả

nông, thủy sản được sản xuất trong khối EU và nhập khẩu từ các nước đang phát triển.

1.4. Quy định tiêu chuẩn đối với hàng thủy sản

Kể từ năm 1983, sản lượng đánh bắt thủy sản của EU bị tác động bởi chính sách chung ngành thủy sản của EU nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phân bổ quyền đánh bắt cho các nước thành viên. Mặt khác, EU cũng đưa ra một số nguyên tắc bảo vệ môi trường như các quy định về sản lượng tối đa cho phép đánh bắt, số ngày trên biển, loại thiết bị tàu thủy.

Một là, tiêu chuẩn HACCP: Để kiểm soát có hiệu quả việc đánh bắt thủy sản, EU áp dụng Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP). Đây là một tiêu chuẩn mang tính bắt buộc về chuyên môn áp dụng cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm là tiêu chuẩn HACCP.

Hai là, tiêu chuẩn khai thác quá độ: Để nhằm tăng nguồn dự trữ cá và cấm đánh bắt tại một số khu vực cần phải được quản lý một cách hiệu quả. Một số quy định cụ thể là: Khoảng cách đánh cá xa bờ; Tăng tỉ lệ đánh bắt cá cho nhu cầu con người sử dụng; Giữ tất cả các dụng cụ, các hộp đựng cá, tàu chõ cá, bàn cắt... sạch sẽ.

Bảng 1: Quy định của EU về mức dư lượng tối đa cho phép đối với chất phụ gia trong sản phẩm thủy sản

Phụ gia thực phẩm	Sản phẩm	Mức dư lượng tối đa cho phép	Tham chiếu
Tổng benzoic acid và sorbic acid	Sản phẩm thủy sản bảo quản sơ bộ, Tôm đã qua xử lý nhiệt	2000 mg/kg	Chỉ thị 95/2/EC
Erythorbic acid	Sản phẩm thủy sản bảo quản đông lạnh	1500 mg/kg	
Sodium polyphosphate, Potassium polyphosphate, Sodium calcium polyphosphate, Calcium	Cá phi lê chưa chế biến dạng đông lạnh	5g/kg (tính theo P2O5)	Chỉ thị 98/72/EC ngày 15/10/1998
Surimi	Giáp xác và động vật thân mềm, tôm đông lạnh	1g/kg (tính theo P2O5)	
Sulphite SO ₂	Cá khô muối (thuộc loài Gadidae)	200 mg/kg	Chỉ thị 95/2/EC

Nguồn: Cục Quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản

Ba là, tiêu chuẩn Nhân hiệu môi trường đối với hàng thủy hải sản (MSC)

Để nhận được logo xác nhận của MSC, thủy hải sản phải chứng tỏ rằng nó được quản lý theo phương pháp phù hợp với ba nguyên tắc của MSC. Theo các quan chức Hội đồng quản lý (MSC), doanh số bán thủy sản ghi nhãn xanh MSC của thế giới ngày càng tăng do nhu cầu khai thác thủy sản bền vững tăng.

1.5. Quy định tiêu chuẩn đối với hàng may mặc

Tất cả các mặt hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường EU bắt buộc phải đáp ứng các yêu cầu về pháp lý của EU đối với các sản phẩm nhập khẩu. Các yêu cầu này bao gồm: các tiêu chuẩn về môi trường, các tiêu chuẩn về an toàn và sức khỏe cho người tiêu dùng. Một số khía cạnh về môi trường liên quan tới mặt hàng dệt may là:

Một là, nhãn môi trường: 4 nhãn hiệu quan trọng tại EU được áp dụng cho các sản phẩm may mặc thông thường là EU Ecolabel, nhãn OKO-Tex, SKAL EKO và nhãn SG.

Bảng 2: Tiêu chuẩn nhãn môi trường đối với sản phẩm dệt của EU

Nhãn môi trường	Nhuôm azo	Formaldehyde	Pentachloro phenol	Thuốc trừ sâu
EU - quần áo người lớn	Cấm	75ppm	Cấm	Cấm 25 loại
EU - quần áo trẻ em	Cấm	30ppm	Cấm	Cấm 25 loại
Texproof - quần áo không tiếp xúc da	Cấm	300 mg/l	0.5 mg/l	Kiểm soát nghiêm ngặt
Texproof - quần áo tiếp xúc da	Cấm	75 mg/l	0.5 mg/l	Kiểm soát nghiêm ngặt
Texproof - quần áo trẻ em	Cấm	20 mg/l	0.05 mg/l	Kiểm soát nghiêm ngặt
Oko tex 103 quần áo không tiếp xúc da	Cấm	300 ppm	0.5 ppm	1 ppm
Oko tex 103 - quần áo tiếp xúc da	Cấm	75 ppm	0.05 ppm	1 ppm
Oko tex 103 - quần áo trẻ em	Cấm	20 ppm	0.05 ppm	0.5 ppm

Nguồn: Viện nghiên cứu Dệt, may Việt Nam

Hai là, các qui định về điều kiện lao động: Bên cạnh các nhãn hiệu sinh thái trên sản phẩm, EU cũng thực hiện những chương trình với nội dung cải thiện các điều kiện lao động trong ngành may. Quy tắc Đạo đức-Code of Conduct đã được phát triển thành tiêu chuẩn “Eerlijk Handels handvest voor kleding”-EHH. Các tiêu chuẩn được đưa ra dựa trên cơ sở các hiệp định của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

2. Khuyến nghị về các giải pháp đối với xuất khẩu của Việt Nam sang EU

Để đáp ứng được các tiêu chuẩn về môi trường qui định của EU đối với hàng nhập khẩu, Việt Nam cần chú ý thực hiện tốt một số giải pháp sau trong thời gian tới:

2.1. Các giải pháp từ phía Chính phủ

Giải pháp 1: Xác định phải phát triển nền kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn và từng bước thực hiện phát triển kinh tế tuần hoàn có hiệu quả.

Đây là một biện pháp quan trọng giải quyết bài toán giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường.

Để thực hiện được việc từng bước phát triển kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn thì cần phải giải quyết có hiệu quả các vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, tuyên truyền rộng rãi để nâng cao, thay đổi nhận thức về sự cần thiết phải từng bước chuyển nền kinh tế sang phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam càng sớm càng tốt trong thời gian tới.

Thứ hai, hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ cho phát triển nền kinh tế tuần hoàn. Trong đó, cần quy định cụ thể trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại, tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường...

Thứ ba, xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, áp dụng khoa học công nghệ vào các ngành, đặc biệt là xử lý rác thải để tái tạo nguyên liệu mới.

Thứ tư, có cơ chế khuyến khích hợp lý thực hiện phát triển kinh tế tuần hoàn. Điều 140, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định, Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế tuần hoàn đối với các hoạt động sau: Nghiên cứu khoa học, phát

triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực để thực hiện kinh tế tuần hoàn.

Giải pháp 2: Xây dựng đồng bộ các chính sách nhằm giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa phát triển thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường.

Một là, xây dựng chính sách thương mại có liên quan đến môi trường

Hai là, đổi mới mô hình tăng trưởng xuất khẩu ở nước ta trong thời gian tới

Để có thể chuyển đổi mô hình tăng trưởng xuất khẩu nước ta từ chiều rộng sang chiều sâu vững chắc, có hiệu quả và thân thiện với môi trường cần phải thực hiện tốt các công việc sau:

Một là, đổi mới kỹ thuật công nghệ trong việc sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu để nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu và đáp ứng được các tiêu chuẩn về môi trường

Hai là, đổi mới chính sách đầu tư vốn cho xuất khẩu theo hướng đầu tư chủ yếu theo chiều sâu có hiệu quả, hạn chế đầu tư cho xuất khẩu theo chiều rộng và quản lý sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả hơn.

Ba là, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao để vừa đáp ứng cho nhu cầu tăng trưởng xuất khẩu theo chiều sâu, vừa đảm bảo được các tiêu chuẩn môi trường.

Giải pháp 3: Xây dựng các chính sách môi trường có liên quan đến thương mại đồng bộ, có tính khả thi cao.

Muốn thực hiện được “Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030” để đảm bảo vừa phát triển thương mại vừa bảo vệ được môi trường sinh thái ở nước ta cần giải quyết tốt các vấn đề sau:

Thứ nhất, hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các pháp luật có liên quan đến việc bảo vệ môi trường một cách đồng bộ trên cơ sở Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Thứ hai, đổi mới, hoàn thiện chính sách, cơ chế một cách thống nhất trong công tác quản lý môi trường để phát triển TMQT trong đó có cho hoạt động xuất khẩu.

Thứ ba, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường từ trung ương tới địa

phương, tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong việc thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm về môi trường trong các doanh nghiệp.

Thứ tư, chuyển dần quản lý môi trường từ chủ yếu bằng các mệnh lệnh hành chính sang kết hợp một cách hợp lý với các biện pháp giáo dục và biện pháp kinh tế.

2.2. Các giải pháp từ phía doanh nghiệp

Một là, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường

Các doanh nghiệp cần thay đổi nhận thức về bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thương mại nói riêng, tiến tới thay đổi hành vi của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Nhận thức được vai trò của mình trong công tác bảo vệ môi trường, đó chính là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp phát triển kinh doanh một cách bền vững lâu dài.

Hai là, nghiêm túc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Để đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp về bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp khi xây dựng và đi vào hoạt động cần phải thực hiện nghiêm chỉnh các bước sau:

Bước 1: Lập báo cáo đánh giá tác động và cam kết bảo vệ môi trường khi có kế hoạch triển khai đầu tư dự án. Bước 2: Xin cấp giấy phép môi trường. Bước 3: Thực hiện tốt trách nhiệm cung cấp thông tin của doanh nghiệp và tổ chức cá nhân liên quan đến các yếu tố môi trường. Bước 4: Cam kết trách nhiệm của doanh nghiệp về phòng ngừa sự cố, ứng phó với sự cố về môi trường. Cam kết trách nhiệm của doanh nghiệp liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

Ba là, đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng công nghệ “sạch và xanh”

Các DN cần thực hiện việc đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng sạch và xanh. Để thực hiện được việc này cần phải: Cải tiến nâng cao kỹ thuật của các trang thiết bị xử lý chất thải để nâng cao hiệu quả của công tác, góp phần hạn chế tác nhân gây ô nhiễm môi trường; thay đổi công nghệ độc hại gây ô nhiễm môi trường bằng các công nghệ sạch, ít hoặc không gây ô nhiễm; đầu tư công nghệ xử lý chất thải; xây dựng hệ thống xử lý chất thải.

Bốn là, nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp để đảm bảo đủ vốn đầu tư cho việc thực hiện bảo vệ môi trường

Các doanh nghiệp cần có chiến lược kinh doanh cụ thể và hiệu quả, khai thác tối đa những tiềm năng vốn có của doanh nghiệp, tranh thủ tối đa nguồn vốn hỗ trợ từ nhà nước. Nghiên cứu các biện pháp khác nhằm nâng cao năng lực tài chính của mình thông qua quá trình liên doanh hoặc liên kết để từ đó có thêm kinh phí đầu tư cho việc bảo vệ môi trường.

Năm là, hoàn thiện bộ máy quản lý môi trường tại doanh nghiệp để đảm bảo quản lý vấn đề môi trường có hiệu quả.

Tóm lại: Do yêu cầu ngày càng cao tiêu chuẩn môi trường đối với hàng hóa xuất khẩu vào thị trường của EU đã tạo ra nhiều khó khăn cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU, để từng bước vượt qua rào cản khó khăn đó nhằm đẩy mạnh xuất hàng hóa của Việt Nam sang EU thì cần thiết phải áp dụng một cách đồng bộ các giải pháp đã nêu trên. Hi vọng rằng với sự hỗ trợ của Chính phủ, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ vượt qua được những khó khăn nêu trên và tăng được lượng hàng xuất khẩu vào EU.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), “Hội nhập quốc tế về môi trường trong các FTA” <http://www.monre.gov.vn/Pages/hoi-nhap-quoc-te-ve-moi-truong-trong-cac-fta.aspx?cm>.
- European Environment Agency (2016). *Circular Economy in Europe - Developing the knowledge base*. EEA Report No. 2/2016.
- Bùi Xuân Dũng (2020). *Kinh nghiệm thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn ở một số quốc gia và gợi ý cho Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 22 (740)/2020.
- Bùi Thị Hoàng Lan (2020). *Phát triển kinh tế tuần hoàn ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam*. *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 12/2020.
- Thùy Linh - Trọng Quỳnh (2020), “Ủy ban Khoa học, công nghệ và môi trường thẩm tra dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)”, http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/TT_TINLAPPHAP/View_Detail.aspx?ItemID=3451
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường 2020
- Quyết định 950/QĐ-TTg ngày 25/7/2012 “Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011 - 2020, định hướng tới năm 2030”
- Quyết định số 76/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 01 năm 2016 “Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030”
- Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Công Thương (2020), “Những tác động của Hiệp định EVFTA tới Việt Nam”, <https://congnghiemoitruong.vn/nhung-tac-dong-cua-hiep-dinh-evfta-toi-viet-nam-5984.html>.

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM VÀO CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ĐÔNG NAM Á

TS. Nguyễn Đình Hoàn*

Một trong những trụ cột quan trọng khi thành lập cộng đồng kinh tế Đông Nam Á (AEC) đó là tự do dịch chuyển về vốn (đầu tư) bên cạnh mục tiêu tự do dịch chuyển về thương mại và tự do dịch chuyển về lao động. Chính vì vậy, các quốc gia trong cộng đồng kinh tế Đông Nam Á đang nỗ lực cải cách chính sách, môi trường đầu tư của mình nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước thực hiện đầu tư sang các quốc gia trong cộng đồng AEC. Việc đẩy mạnh đầu tư vào AEC được chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam rất quan tâm. Do đó, các chính sách đầu tư vào AEC cũng được chính phủ đổi mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam khi đầu tư vào cộng đồng kinh tế Đông Nam Á.

• Từ khóa: cộng đồng kinh tế, Đông Nam Á, đầu tư.

One of the important pillars when establishing the Southeast Asian Economic Community (AEC) is the freedom of capital movement (investment) in addition to the goal of free movement in trade and labor. Therefore, countries in the Southeast Asian economic community are making efforts to reform their policies and investment environment in order to support domestic enterprises to invest in countries in the AEC community. The promotion of investment in the AEC is great interest of the Vietnamese government and businesses. Therefore, investment policies in AEC were also renewed by the government to create favorable conditions for Vietnamese businesses when investing in the Southeast Asian economic community.

Keywords: economic community, Southeast Asia, investment.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phân biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

Chính sách của chính phủ về đầu tư ra nước ngoài ở Việt Nam

Đây là nhân tố quan trọng tác động đến đầu tư ra nước ngoài, bởi nếu thủ tục hành chính đơn giản và gọn nhẹ sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm thời gian làm thủ tục hành chính với cơ quan quản lý, nâng cao được hiệu quả hoạt động kinh doanh, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài.

Chính sách ngoại hối

Chính sách quản lý ngoại hối là nhân tố tác động lớn đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài, bởi để đầu tư ra nước ngoài, các nhà đầu tư cần giao dịch bằng đồng ngoại tệ. Nếu như việc kiểm soát ngoại hối nghiêm ngặt thì các nhà đầu tư khó tiếp cận với ngoại tệ, làm cản trở hoạt động đầu tư ra nước ngoài và ngược lại, nếu việc kiểm soát ngoại hối thả lỏng thì các nhà đầu tư dễ dàng có ngoại tệ để thực hiện hoạt động kinh doanh ở nước ngoài. Trước năm 2015, việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài không có quy định cụ thể trong các văn bản liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Nhưng từ năm 2015 trở đi, Nghị định số 83/2015/NĐ-CP và sắp tới theo Luật Đầu tư 2020, quy định rõ hạn mức chuyển ngoại tệ không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư. Việc quy định hạn mức chuyển ngoại tệ giúp cho nhà nước không bị thất thoát nguồn thu ngoại tệ. Chính sách tài chính, tiền tệ, xuất nhập khẩu và quản lý ngoại hối ngày càng hoàn thiện và hỗ trợ tốt đối với doanh nghiệp, các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài hầu hết đều cho rằng doanh nghiệp gặp vướng mắc ở khâu chuyển tiền ra nước ngoài, gây nản lòng nhà đầu tư, tác động tiêu cực đến dòng vốn đầu tư ra nước ngoài. Điều này có thể được lý giải bởi từ 2016, Việt Nam đã sử dụng chính sách tỷ giá mới, với cơ chế tỷ giá trung tâm theo Quyết định số 2730/QĐ-NHNN ban hành về việc áp dụng cơ chế điều hành tỷ giá trung tâm kể từ thời điểm 04/01/2016. Tỷ giá

* Học viện Tài chính

trung tâm thay đổi hàng ngày dựa vào 3 yếu tố tác động bao gồm: *Thứ nhất*: biến động của 8 đồng tiền tại các quốc gia có quan hệ thương mại, đầu tư lớn với Việt Nam là USD, EUR, CNY, JPY, SGD, KRW, THB và TWD; *Thứ hai*: tỷ giá bình quân gia quyền trên thị trường liên ngân hàng; *Thứ ba*: cân đối vĩ mô của nhà nước; cơ chế tỷ giá này được đánh giá là một thắng lợi lớn của Chính phủ trong nỗ lực điều hành chính sách tỷ giá, giúp cho thị trường ngoại hối ổn định hơn, nhờ đó mà xuất nhập khẩu ổn định, tỷ giá đồng VND với các đồng tiền khác được giữ ổn định, từ đó tăng cường có hiệu quả đầu tư ra nước ngoài. Mặt khác, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 31/2018/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí cho Nghị định 124/2017/NĐ-CP quy định về đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí. Hướng dẫn này rất đầy đủ, rõ ràng, cho phép Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để nghiên cứu thị trường, tìm kiếm cơ hội và chuẩn bị đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí. Do đó, đã cải thiện được tình hình ngoại tệ cho doanh nghiệp dầu khí đầu tư ra nước ngoài.

Chính sách thuế

Thuế suất doanh nghiệp tác động trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp hay lợi nhuận của dự án đầu tư. Với mức thuế suất thấp, doanh nghiệp sẽ có nhiều lợi nhuận hơn, do đó có nhiều vốn để đầu tư hơn và ngược lại, khi thuế suất cao, doanh nghiệp sẽ có ít lợi nhuận hơn, làm giảm vốn đầu tư ra nước ngoài. Khi thuế suất doanh nghiệp ở nước ngoài thấp hơn thuế suất ở trong nước, doanh nghiệp sẽ đầu tư ra nước ngoài để thu được lợi nhuận cao hơn. Ở những quốc gia có mức thuế thấp hơn mức thuế ở Việt Nam thì chính sách thuế có tác động đẩy doanh nghiệp Việt Nam sang các quốc gia này và ngược lại ở những nước có mức thuế cao hơn Việt Nam thì chính sách thuế không thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Ở Việt Nam, các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài phải chấp hành theo Luật thuế của Việt Nam. Theo đó, trong Nghị định số 78/2006/NĐ-CP có quy định rõ các doanh nghiệp dù trong lĩnh vực ưu đãi đầu tư vẫn phải nộp thuế như với các dự án đầu tư trong nước trong cùng lĩnh vực đầu tư. Về thủ tục nộp thuế, hầu hết các doanh nghiệp chưa nhận được nhiều hỗ trợ từ phía các cơ quan quản lý về thuế.

Chính sách thương mại

Chính sách thương mại có tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đó là quy định về xuất, nhập

khẩu ngoại tệ và xuất, nhập khẩu hàng hóa. Kể từ khi lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm được phép đầu tư ra nước ngoài trong Nghị định số 78/2006/NĐ-CP thì quy định xuất, nhập khẩu ngoại tệ cũng được thay đổi cho phù hợp. Theo đó, các ngân hàng được phép hoạt động ngoại hối và hoạt động xuất nhập khẩu ngoại tệ bằng tiền mặt phải được thực hiện qua cửa khẩu hàng không quốc tế Nội Bài và cửa khẩu hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Việc cho phép ngân hàng xuất nhập khẩu ngoại tệ bằng tiền mặt có tác động tích cực tới hoạt động OFDI bởi nó cung cấp nguồn ngoại tệ trực tiếp cho doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, đồng thời còn tạo thêm nguồn thu cho ngân hàng. Nhờ có quy định này mà từ năm 2008, các ngân hàng bắt đầu mở rộng hoạt động kinh doanh ở nước ngoài đặc biệt ở các quốc gia trong cộng đồng AEC.

Chính sách hỗ trợ hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam

Chính sách hỗ trợ của Chính phủ là nhân tố rất quan trọng tác động đến dòng vốn đầu tư trực tiếp sang các nước AEC. Ở Việt Nam, các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được sự hỗ trợ của Chính phủ khi thuộc lĩnh vực năng lượng, sản xuất điện năng, khai thác tài nguyên thiên nhiên, trong đó chú trọng các lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí và khoáng sản khác, lĩnh vực trồng cây công nghiệp. Bên cạnh lĩnh vực ưu tiên, Chính phủ Việt Nam còn ưu đãi cho các dự án đầu tư ở Lào và Campuchia. Trong quyết định số 482/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với các dự án đầu tư mà Thủ tướng Chính phủ có chủ trương, được thực hiện tại Lào và Campuchia, có thể được Bộ Tài chính bảo lãnh miễn phí đối với các khoản vay trong và ngoài nước để thực hiện dự án đầu tư. Với những dự án đặc biệt có vốn và quy mô lớn thuộc lĩnh vực quan trọng, Thủ tướng Chính phủ có thể cho phép Ngân hàng Phát triển Việt Nam miễn thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay. Với chính sách ưu đãi trên đã tác động lớn đến dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài như số dự án vào Lào và Campuchia lớn nhất trong tổng số các dự án đầu tư ra nước ngoài (Lào có 253 dự án và Campuchia có 167 dự án); các dự án đầu tư chủ yếu tập trung vào lĩnh vực được ưu tiên với số vốn đầu tư lớn. Ví dụ như trong lĩnh vực năng lượng có dự án xây dựng nhà máy thủy điện ở Lào năm 2005 với số vốn 273 triệu USD và năm 2007 với số vốn 441 triệu USD, do CTCP điện Việt-Lào đầu tư, hoặc dự án đầu tư do Tổng công ty Hợp tác Kinh tế Việt Lào thực hiện nhằm xây dựng nhà máy thủy điện với số vốn 142 triệu USD, CTCP EVN Quốc tế cũng đầu tư

sản xuất và kinh doanh điện năng ở Campuchia với số vốn 806 triệu USD vào năm 2011, CTCP Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện tại Lào với số vốn 134 triệu USD, Tập đoàn Sông Đà đầu tư 275 triệu USD sản xuất và kinh doanh điện ở Lào vào năm 2011. Bên cạnh đó, với chính sách ưu đãi của Chính phủ, các dự án đầu tư còn tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và cây trồng công nghiệp. Như dự án khai thác, chế biến cao su của Công ty Cao su Đắk Lắk vào năm 2005 với số vốn 32 triệu USD, Công ty cao su Việt Lào với số vốn 25 triệu USD hay CTCP Quasa-Geruco đầu tư 18 triệu USD trồng mới, chăm sóc cây cao su tại Lào, CTCP cao su Tân Biên với 36,7 triệu USD đầu tư vào cây cao su... Ngoài ra, còn rất nhiều dự án đầu tư vào khai thác khoáng sản như dự án khai thác, chế biến vàng của CTCP Việt Ren tại Lào với số vốn 84 triệu USD vào năm 2013, dự án khai thác khoáng sản thạch cao của CTCP Đầu tư Xuất nhập khẩu KS Việt Lào với số vốn 1 triệu USD,... Một hình thức hỗ trợ hoạt động đầu tư ra nước ngoài nữa cần kể đến là hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài. Nhờ có hoạt động xúc tiến đầu tư mà doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận được thông tin đầu tư ở các nước để từ đó tiến hành hoạt động đầu tư. Việt Nam đã có nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài được tiến hành, tập trung chủ yếu vào các địa bàn đầu tư lân cận là Lào, Campuchia và Myanmar, bắt đầu mở rộng sang một số thị trường như Nga, Úc, một số nước Châu Phi. Công tác xúc tiến đầu tư ra nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tập trung chủ yếu vào các hoạt động hợp tác với cơ quan quản lý đầu tư của nước ngoài để thu thập thông tin môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư một cách an toàn, chính thức, thúc đẩy từng dự án triển khai có hiệu quả tạo nên tăng thu hút các dự án đầu tư mới, nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách, định hướng đầu tư ra nước ngoài phù hợp với tình hình.

Một số gợi ý hoàn thiện chính sách đầu tư sang các nước trong cộng đồng kinh tế Đông Nam Á

Thứ nhất, nhất quán chủ trương thúc đẩy đầu tư sang Asean của các quốc gia trong khu vực. Việt Nam được coi là một trong những nền kinh tế hàng đầu của khu vực. Cùng với Thái Lan, Singapore, Malaysia... việc Chính phủ Việt Nam nỗ lực và cam kết thực hiện những cải cách toàn diện có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng và phát triển cộng đồng kinh tế Đông Nam Á.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật, chính sách về đầu tư ra nước ngoài nhằm tạo điều kiện và định hướng cho các doanh nhân và

doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sang ASEAN an toàn và thuận lợi.

Thứ ba, cải tiến thủ tục hành chính đối đầu tư trực tiếp sang ASEAN theo hướng đơn giản thuận tiện, mở rộng hơn nữa diện các dự án thuộc diện đăng ký, giảm bớt sự can thiệp bằng các biện pháp hành chính ngay cả đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước, tăng quyền chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp.

Thứ tư, từng bước phân cấp việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài cho các Bộ, ngành và địa phương nhằm tạo tính chủ động và đảm bảo thời gian thực hiện các thủ tục hành chính; Quy định đồng bộ các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trực tiếp sang ASEAN một cách cụ thể, trong đó đặc biệt chú trọng các biện pháp hỗ trợ như về cung cấp thông tin, hướng dẫn, bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sang ASEAN.

Thứ năm, nghiên cứu khả năng thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư trực tiếp sang ASEAN của Việt Nam nhằm hỗ trợ tài chính cho các dự án đầu tư trực tiếp sang ASEAN và hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam khi họ gặp những rủi ro trong quá trình kinh doanh ở nước ngoài; Rà soát để thúc đẩy đàm phán, ký kết và tăng cường tuyên truyền, phổ biến các hiệp định quốc tế song phương, đa phương và khu vực liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động đầu tư trực tiếp sang ASEAN, trước hết là các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, hiệp định tránh đánh thuế hai lần, các hiệp định tạo thuận lợi cho việc lưu chuyển hàng hoá, dịch vụ, lao động qua biên giới quốc gia.

Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong giai đoạn hiện nay rất cần thiết đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động đầu tư sang Đông Nam Á nói riêng cũng như sang các thị trường tiềm năng trên thế giới nói chung. Sự dịch chuyển dòng vốn qua lại giữa các thị trường là xu hướng tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa. Điều quan trọng của các quốc gia là đảm bảo sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư một cách hiệu quả và an toàn cho hệ thống tài chính quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

ASEAN (2019), *ASEAN intergration report 2019*, ASEAN Secretariat, October 2019, Jakarta.

ASEAN (2020), *ASEAN Statistical Yearbook 2019*, ASEAN Secretariat, December 2019, Jakarta.

Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Myanmar (AVIM), 2016, *Báo cáo tình hình Kinh tế Việt Nam-Myanmar giai đoạn 2011-2015 và định hướng hợp tác giai đoạn 2016-2020*.

Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2016, *Cẩm nang tóm lược Cộng đồng Kinh tế ASEAN*.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VIỆT NAM

Ths. Phạm Thanh Thủy*

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh giữ vai trò vô cùng quan trọng và được coi là động lực phát triển của mỗi doanh nghiệp nói riêng và của nền kinh tế nói chung. Cạnh tranh là động lực thúc đẩy sự phát triển của mọi thành phần kinh tế, góp phần xóa bỏ những độc quyền, bất hợp lý, bất bình đẳng trong kinh doanh. Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp, xây dựng nước ta có nhiều tiến bộ, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu về xây dựng, kể cả những công trình có quy mô lớn đòi hỏi chất lượng cao, công nghệ hiện đại ở trong và ngoài nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp (DN) xây dựng trong nước vẫn đang rất khó khăn trong việc tìm ra chiến lược phát triển bền vững, tiếp cận về vốn, nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thiết kế, thi công và các mô hình quản lý hiệu quả... cho nên để có được vị trí vững chắc, đủ sức cạnh tranh và vươn lên đẳng cấp quốc tế thì việc nâng cao năng lực cạnh tranh là vô cùng quan trọng và cần thiết. Vì vậy, trong bài viết này tác giả đã đưa ra kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam.

• Từ khóa: doanh nghiệp, xây dựng, cạnh tranh.

In the market economy competition plays an extremely important role and is considered as the driving force for the development of each enterprise in particular and the economy in general. Competition is the driving force promoting the development of all economic sectors, contributing to eliminating monopolies, unreasonableness and inequality in business. In recent years, our country's construction-industry industry has made many advances, meeting more and more the demand for construction, including large-scale projects requiring high quality and modern technology in Vietnam. domestically and internationally. However, domestic construction enterprises are still facing many difficulties in finding a sustainable development strategy, accessing capital, human resources and applying advanced technology in design and construction. and effective management models...so in order to have a strong position, be competitive enough and rise to the international level, improving competitiveness is extremely important and necessary. Therefore, in this article, the author has given the experience of some countries in the world on improving the competitiveness of Vietnamese construction enterprises.

Keywords: enterprise, construction, competition.

Ngày nhận bài: 05/3/2022

Ngày gửi phản biện: 08/3/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/3/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2022

1. Kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh của một số nước cho DN xây dựng Việt Nam

Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trên thế giới, ngành xây dựng Trung Quốc trong những năm gần đây luôn phát triển xếp vào loại cao trên thế giới và đang trên đà sắp vượt Mỹ, là điểm nhấn quan trọng trong ngành xây dựng. Với thị trường lớn, lại phát triển nhanh cùng những nhân tố vượt trội khác chính là mảnh đất màu mỡ giúp các nhà thầu xây dựng Trung Quốc phát triển ngoạn mục. Trong các nhà thầu xây dựng Trung Quốc thì Tổng công ty xây dựng Trung Quốc là tập đoàn xây dựng và đầu tư bất động sản lớn nhất của Trung Quốc được thành lập vào ngày 10 tháng 12 năm 2007, đồng thời cũng là nhà thầu xây dựng lớn nhất của Trung Quốc. Đây là công ty xây dựng xuyên quốc gia lớn nhất ở các nước đang phát triển và là nhà thầu xây dựng hàng đầu trên thế giới, dẫn đầu trong việc kinh doanh hợp đồng quốc tế của Trung Quốc. Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm các lĩnh vực như xây dựng, thi công các công trình quốc tế, đầu tư và phát triển bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, khảo sát và thiết kế. Sự phát

* Học viện Tài chính

triển và vươn ra tầm thế giới của công ty xây dựng Trung Quốc trước tiên là được sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách tài chính của chính phủ Trung Quốc.

Chính phủ Trung Quốc đã sớm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực xây dựng từ năm 2001. Sau khi văn bản “Điều lệ quản lý thiết kế, khảo sát xây dựng” được ban hành, đã xác lập hành lang pháp lý cho các đơn vị thiết kế, khảo sát xây dựng về chế độ quản lý, chế độ đăng ký hành nghề, chế độ nhận thầu mời thầu, chế độ thẩm định đồ án thiết kế và các hạng mục công việc phát sinh khác có liên quan đến ngành nghề đăng ký.

- Đối với những đơn vị thiết kế khảo sát xây dựng sau khi chuyển đổi thành doanh nghiệp kinh doanh thì sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế, chỉ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ lợi nhuận thu được do chuyển đổi khoa học kỹ thuật và thuế thu nhập được áp dụng theo chính sách thuế dành cho doanh nghiệp vốn nhà nước hoạt động về khoa học công nghệ.

- Để giúp doanh nghiệp xây dựng đầu tư ra nước ngoài, chính phủ Trung Quốc đã thực hiện hỗ trợ thông qua biện pháp:

+ Tài chính: Trung Quốc sử dụng ngân hàng chính sách (chủ yếu là Ngân hàng phát triển và ngân hàng xuất nhập khẩu) và chương trình ODA để hỗ trợ hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DN. Đáng chú ý là năm 2007, Trung Quốc thành lập một quỹ đầu tư quốc gia mang tên China Investment Corporation (CIC) với số vốn ban đầu là 200 tỷ USD, có nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư dài hạn.

+ Tài khóa: Trung Quốc miễn thuế doanh nghiệp cho các doanh nghiệp xây dựng hoạt động ở nước ngoài 5 năm đầu sau khi đi vào hoạt động từ năm 1986. Sau 5 năm đầu, các doanh nghiệp đang hoạt động ở nước ngoài chỉ phải nộp 20% thuế thu nhập doanh nghiệp (so với 28% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các DN đang hoạt động trong nước. Bên cạnh đó, Trung Quốc đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần và hiệp định đầu tư song phương với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp xây dựng nói riêng khi đầu tư ra nước ngoài.

+ Nói lỏng kiểm soát ngoại hối: Trước năm 1994, chỉ các doanh nghiệp được cấp quyền thương mại quốc tế mới được mua và sử dụng

ngoại tệ để đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, từ năm 1994, Trung Quốc đã chuyển sang chính sách ngoại hối tự do. Điều đó thể hiện qua việc mua ngoại hối từ ủy ban Quản lý Ngoại hối để sử dụng cho việc đầu tư ra nước ngoài không phân biệt thu nhập của các doanh nghiệp có thông qua thương mại quốc tế hay không.

- Về phía Tổng công ty xây dựng Trung Quốc có được năng lực cạnh tranh cao ở thị trường khu vực châu Á và quốc tế do có lợi thế cạnh tranh về các yếu tố như: giá nguyên vật liệu rẻ do chuyển từ Trung Quốc sang, đội ngũ lao động có kinh nghiệm và trình độ, giá lao động thấp. Chi phí các yếu tố đầu vào được giảm tối đa do có nhiều lợi thế về chi phí nguyên vật liệu, giá nhân công, máy móc kỹ thuật hiện đại, các chính sách tạo điều kiện của Chính phủ Trung Quốc và đó cũng là lý do để Tổng công ty xây dựng Trung Quốc đã trúng thầu và thi công nhiều dự án lớn vượt qua các đối thủ cạnh tranh châu Âu và Mỹ.

- Trong quản trị chi phí Tổng công ty đã vận dụng kế toán chi phí như sau:

+ Hoạt động lập định mức và dự toán ngày càng được sử dụng nhiều nhằm mục đích hoạch định và kiểm soát chi phí.

+ Việc phân loại chi phí theo các tiêu thức khác nhau, đặc biệt là phân loại chi phí theo mức độ hoạt động, phân tích lợi nhuận góp, phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận để phục vụ cho việc đánh giá kết quả và ra quyết định.

+ Sử dụng phương pháp chi phí tiêu chuẩn để xác định giá phí, lập dự toán, kiểm soát chi phí và đánh giá hoạt động.

+ Sử dụng khái niệm kế toán trách nhiệm kết hợp với chỉ tiêu Tỷ suất hòa vốn (ROI) để đánh giá hiệu quả hoạt động của các trung tâm trách nhiệm.

- Tổng công ty xây dựng Trung Quốc luôn coi việc quản lý khoa học và tiên bộ khoa học kỹ thuật là động lực cho sự phát triển bền vững và luôn đi liền với chiến lược kinh doanh “khách hàng uy tín, thị trường đáng tin cậy và các dự án đáng chú ý” và “cạnh tranh với chi phí thấp và quản lý với chất lượng cao”.

Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những đất nước có ngành công nghiệp xây dựng phát triển nhất thế giới đạt trình độ cao về công nghệ và chất lượng. Nhiều công ty xây dựng của Nhật Bản có uy tín và thương

hiệu mạnh ở khu vực Châu Á và trên thế giới, trong đó có tập đoàn TAISEI. Được thành lập từ năm 1873, tập đoàn TAISEI đóng vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển nền kinh tế của nước Nhật Bản hiện đại. Thương hiệu TAISEI được biết đến trong quá trình phát triển các thành phố lớn và các dự án quy mô lớn như Haneda, Narita Sân bay Quốc tế Kansai, sân bay Quốc tế Tsubu, đường ngầm dưới biển nối hai đảo lớn là Honsu và Hokaido, tòa thị chính ở Tokyo và nhiều khách sạn nổi tiếng.

- Theo xu hướng phát triển của các nhà thầu xây dựng trên thế giới, việc sở hữu máy móc thi công xây dựng không phải là yếu tố quyết định đến năng lực của nhà thầu. Thay vào đó, cho thuê tài chính đã trở thành một kênh truyền dẫn vốn trung và dài hạn, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, mở rộng hoạt động thi công xây dựng công trình, nâng cao năng lực cho nhà thầu trong việc tiếp cận công nghệ xây dựng mới với hệ thống máy móc thi công hiện đại với chi phí tài chính hợp lý. Tại Nhật Bản có gần 240 công ty cho thuê tài chính, gần 97% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ này bao gồm cả tập đoàn TAISEI. Các nhà thầu xây dựng Nhật Bản không ưu tiên việc bỏ tiền để đầu tư máy móc xây dựng, thay vào đó họ ưu tiên phương án thuê tài chính máy thi công. Lý do hàng đầu khiến nhà thầu xây dựng Nhật Bản nói chung và tập đoàn TAISEI nói riêng chọn sử dụng sản phẩm cho thuê tài chính là: Không cần vốn ban đầu khi đầu tư thiết bị; Tiết kiệm nguồn lực cho các việc quản lý hành chính; Dễ dàng nắm bắt được chi phí, cập nhật được công nghệ thi công mới cùng thiết bị thi công hiện đại với chi phí tài chính hợp lý.

- Trong vận dụng kế toán chi phí: Tại Nhật Bản, kế toán quản trị chi phí thường được tổ chức tách rời với kế toán tài chính. Các DN Nhật Bản nói chung và tập đoàn TAISEI nói riêng đánh giá cao vai trò của kế toán chi phí trong việc quản lý chi phí, lập và kiểm soát chi phí. Vì vậy, chi phí được phân loại theo các tiêu thức khác nhau, việc lập định mức và dự toán chi phí rất được quan tâm ở các DN Nhật Bản nói chung và Tập đoàn TAISEI nói riêng.

- Sự hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản cũng tạo ra những thuận lợi quan trọng giúp cho tập đoàn TAISEI và nhiều doanh nghiệp xây dựng Nhật Bản có sức cạnh tranh cao trên trường Quốc tế. Tại Nhật Bản, việc cho vay không cần tài sản thế chấp tương đối phổ biến và hiệu quả: Các tổ chức tài chính

Nhật Bản có thể tiến hành cho vay chỉ dựa trên tín chấp hoặc thông qua việc đánh giá phương án sản xuất kinh doanh của DN đồng thời việc một DN trên địa bàn thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ và đúng hạn được coi là bằng chứng hiệu quả chứng minh DN làm ăn tốt và những DN đó có điều kiện được hưởng ưu đãi của nhà nước.

- Khoa học - công nghệ

+ *Ban hành các chính sách bảo hộ cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong nước:* Chính phủ Nhật Bản cho phép thành lập hàng loạt công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao và ban hành nhiều chính sách bảo vệ thị trường trong nước, tránh sự cạnh tranh của nước ngoài.

+ *Tạo môi trường thuận lợi phát triển khoa học - công nghệ:* Chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ cao của Nhật Bản là phát huy năng lực nội sinh để tạo ra các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao phục vụ cho sản xuất trong nước và xuất khẩu.

+ *Tăng mức đầu tư nghiên cứu và phát triển theo hướng gắn khoa học - công nghệ với sản xuất:* Nhật Bản tăng cường các dự án đầu tư nghiên cứu và phát triển cho cả khu vực công và tư nhân ưu tiên những lĩnh vực công nghệ cao mang tính thương mại cao.

- Mỗi năm ngành xây dựng của Nhật Bản đầu tư khoảng 2 tỷ USD cho công tác R&D, trong đó chiếm hơn 90% là doanh nghiệp xây dựng, trong số những doanh nghiệp xây dựng này, có 24 công ty xây dựng lớn trong đó có tập đoàn TAISEI có một cơ cấu nghiên cứu và phát triển (Viện nghiên cứu) đạt tiêu chuẩn cao, được trang bị một đội ngũ nhân viên nghiên cứu dày dặn kinh nghiệm, với các thiết bị phục vụ nghiên cứu hàng đầu thế giới.

Nhờ có sự đầu tư và phát triển về khoa học kỹ thuật và công nghệ của Chính phủ Nhật Bản đã giúp cho các DN xây dựng có được một nguồn lợi thế về cạnh tranh. Tuy nhiên, mặc dù có lợi thế cạnh tranh cao, song hầu hết các DN xây dựng Nhật Bản tập trung phát triển và khai thác thị trường xây dựng trong nước là chủ yếu.

2. Bài học kinh nghiệm đối với Chính phủ và doanh nghiệp xây dựng Việt Nam

Đối với Chính phủ

Thứ nhất: Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tuy nhiên cần có cách tiếp cận mới trong

hoạch định, xây dựng và thực thi chính sách dựa vào cơ sở khoa học để thuyết phục, phù hợp hơn. Bên cạnh đó, cần có quy trình và cơ quan đầu mối theo dõi, đánh giá sự phù hợp, tác động, chất lượng của chính sách, cũng như tính hiệu lực, hiệu quả của khâu thực thi chính sách.

Thứ hai: Để phát triển khoa học - công nghệ trong đó có công nghệ nội sinh, Chính phủ cần sớm phê duyệt và cho triển khai dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cấp quốc gia. Chính phủ cần đầu tư, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu và phát triển; kết hợp giữa Nhà nước và tư nhân trong hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ.

Thứ ba: Để giúp các DN xây dựng đầu tư vốn ra nước ngoài, từ đó tạo vị thế của mình trên thị trường Quốc tế, Chính phủ cần xác định một chiến lược phát triển cụ thể là cần thiết. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy chiến lược này sẽ là yếu tố quan trọng tạo nên sự chuyển biến về tư duy, từ đó tạo đột phá trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (ODI). Bên cạnh đó bộ máy quản lý cấp phép ODI cần được phân cấp để tạo thuận lợi cho các DN xây dựng.

Thứ tư: Về thị trường cho thuê tài chính

+ Trong thời gian tới, các cơ quan quản lý nhà nước, các Bộ có liên quan như Bộ xây dựng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước cần có những cơ chế chính sách để tạo điều kiện phát triển hơn nữa thị trường cho thuê tài chính nói chung và đối với lĩnh vực máy và thiết bị thi công xây dựng nói riêng tại Việt Nam. Tạo điều kiện, hành lang pháp lý để các DN cho thuê tài chính nước ngoài có điều kiện hoạt động tại Việt Nam.

+ Các Ngân hàng hay doanh nghiệp tài chính trong nước cần đầu tư nguồn lực về công nghệ quản trị, nhân lực, các dịch vụ đi kèm về tư vấn công nghệ, hỗ trợ bảo trì tài sản...

+ Cần có cơ chế hấp dẫn để thu hút sự quan tâm và nhu cầu của DN xây dựng nhận thức được hiệu quả của mô hình thuê mua tài chính máy và thiết bị thi công xây dựng trong chiến lược phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN trong thời kỳ hội nhập.

Đối với doanh nghiệp xây dựng Việt Nam

Thứ nhất: Công ty không ngừng nâng cao năng lực kỹ thuật công nghệ, năng lực tài chính và nguồn nhân lực, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, đồng bộ, đảm bảo công trình luôn đạt đúng

tiến độ đề ra. Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào thi công, để nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm.

Thứ hai: Thiết lập và giữ vững mối quan hệ với chủ đầu tư, khách hàng, tổ chức tín dụng... và luôn mở rộng, xây dựng các mối quan hệ, tìm kiếm khách hàng mới

Thứ ba: Luôn chủ động nâng cao kinh nghiệm, trình độ tổ chức quản lý, các hoạt động marketing tìm kiếm thị trường, tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu tốt, trình độ đội ngũ cán bộ về quản lý tiến độ thi công, chất lượng công trình xây dựng, lập hồ sơ dự thầu...

Thứ tư: Trong quản lý chi phí thì quản lý chi phí logistic đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu chi phí, tăng cường sức cạnh tranh. Nên các DN nói chung và doanh nghiệp xây dựng nói riêng cần học tập kinh nghiệm Quốc tế đó là: thiết lập một ý thức về quản trị logistic; Cần lựa chọn mô hình tổ chức kế toán quản trị chi phí phù hợp để có thể tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm...

3. Kết luận

Đối với mỗi quốc gia cạnh tranh là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Ở Việt Nam, sau khi gia nhập WTO thì DN nói chung và DN xây dựng nói riêng cũng chịu ảnh hưởng ngày càng lớn. Do doanh nghiệp nước ngoài vào thị trường Việt Nam sẽ nhiều hơn, họ có trình độ, quản lý cao, năng lực đầu tư mạnh, tiền vốn hùng hậu, kỹ thuật tiên tiến, cơ chế hợp lý, vì vậy, sau khi vào thị trường Việt Nam chắc chắn sẽ khiến cho các doanh nghiệp nói chung và DN xây dựng nói riêng phải cạnh tranh kịch liệt hơn. Vì vậy, việc học hỏi kinh nghiệm của các nước trên thế giới là rất cần thiết, từ đó giúp cho Chính phủ và các DN Việt Nam rút ra được những bài học kinh nghiệm đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Duy Đồng (2017), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện chiến lược phát triển.

Lê Thị Phương (2020), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xây dựng*. Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 04.

Nguyễn Văn Thành & Đặng Thành Lê (2019), *Kinh nghiệm quốc tế về hỗ trợ chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp công nghiệp*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 8.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÔNG TY TNHH S.C. JOHNSON & SON VIỆT NAM

Phạm Ngọc Tuấn* - TS. Bùi Thu Hiền**

Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán hàng thông qua nghiên cứu thực nghiệm tại công ty TNHH S.C. Johnson & Son Việt Nam. Nghiên cứu đã xác định được mô hình sáu yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động bán hàng. Dựa trên mô hình định lượng hồi quy tuyến tính với dữ liệu chéo thông qua bảng câu hỏi nghiên cứu với thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng, kết quả cho thấy ba yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán hàng tại công ty TNHH S.C. Johnson & Son Việt Nam lần lượt là Yếu tố môi trường tổ chức, Động lực và Yếu tố cá nhân. Nghiên cứu cũng đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả bán hàng tại công ty TNHH S.C. Johnson & Son Việt Nam.

• Từ khóa: hiệu quả hoạt động bán hàng, nhân viên bán hàng, yếu tố ảnh hưởng hoạt động bán hàng.

The paper studies the factors affecting sales performance through empirical research at S.C. Johnson & Son Vietnam Co., Ltd. From previous in-depth research papers, the study identified a model of six factors that have a direct influence on sales performance. By using a quantitative linear regression model with cross-sectional data through a research questionnaire with a 5-level Likert scale, the results show that three main factors affecting sales performance at S.C. Johnson & Son Vietnam Co., Ltd are Organizational environment, Motivation, and Personal factors, respectively. The study also provides suitable solutions to improve sales performance at SC Johnson & Son Vietnam Co., Ltd.

Keywords: sales performance, sales staff, factors affecting sales activities.

Ngày nhận bài: 10/7/2022

Ngày gửi phản biện: 15/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2022

học giả đã tập trung vào việc tìm hiểu một loạt các thành phần ảnh hưởng đến hiệu quả của nhân viên bán hàng (Evans và cộng sự, 2012).

Nhân viên bán hàng là công cụ tiếp thị quan trọng nhất trong mối quan hệ giữa công ty và khách hàng đối với nhiều doanh nghiệp (Chen và Popovich, 2003). Người đại diện bán hàng thực hiện các nhiệm vụ quan trọng như mở rộng ranh giới khi hoạt động tương tác giữa một doanh nghiệp và môi trường của nó (Baldauf và Cravens, 2002). Xem xét vai trò thiết yếu của nhân viên bán hàng trong việc đảm bảo doanh số tăng trưởng liên tục và hoạt động bán hàng tối ưu, việc sử dụng nhân viên bán hàng có kỹ năng cao ngày càng trở nên quan trọng (Churchill và cộng sự, 2000; Ingram và cộng sự, 2019; Futrell, 2011). Hơn nữa, nhiều chuyên gia đã nhấn mạnh sự cần thiết về trình độ kỹ năng đối với hiệu quả của nhân viên bán hàng (Churchill và cộng sự, 1985; Rentz và cộng sự, 2002). Công việc bán hàng đáng được quan tâm đặc biệt vì tầm quan trọng, tính phổ biến và đặc điểm riêng của nó.

1. Giới thiệu

Trong thời đại nhiều biến động như dịch bệnh, chiến tranh, siêu cạnh tranh và toàn cầu hoá hiện tại vai trò của hoạt động bán hàng hiệu quả ngày càng trở nên thiết yếu (Abeysekera và Wickramasinghe, 2013). Nhận thấy tầm quan trọng của hiệu quả hoạt động bán hàng, nhiều

* Công ty TNHH S.C. Johnson & Son Việt Nam

** Trường Đại học Ngoại thương, email: hienbt@ftu.edu.vn

Bán hàng hiệu quả là rất quan trọng đối với sự thành công của bất kỳ tổ chức kinh tế nào.

S.C. Johnson và Son Việt Nam (SCJ) là một công ty đa quốc gia đến từ Mỹ hoạt động trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG - Fast Moving Consumer Good) tại Việt Nam từ năm 1996. Hiện nay công ty có chi nhánh và hoạt động kinh doanh tại khắp cả nước với hàng trăm nhân viên kinh doanh bán hàng phục vụ các đại lý bán lẻ tại cả 3 miền Bắc, Trung và Nam. Từ giai đoạn 3 năm trở lại đây, tình hình kinh doanh của SCJ gặp nhiều khó khăn do bởi các vấn đề chủ quan và khách quan. Những yếu tố đó ảnh hưởng ít nhiều đến hiệu quả hoạt động của nhân viên bán hàng, kéo theo doanh số bán hàng suy giảm, độ phủ khách hàng kém, mất đi uy tín và sự hài lòng của khách hàng và cuối cùng là giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Để tăng được hiệu quả bán hàng của công ty thì mỗi nhân viên bán hàng cần phải đáp ứng tăng trưởng hiệu quả bán hàng của chính họ. Nhằm giải quyết được vấn đề thiết yếu này, SCJ cần phải xác định rõ ràng được các thành phần và yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bán hàng của các nhân viên bán hàng. Do đó, bài viết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán hàng tại công ty TNHH S.C. Johnson và Son Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết về hoạt động bán hàng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán hàng

2.1. Khái niệm về bán hàng và hoạt động bán hàng hiệu quả

Theo Alexandra (2021), bán hàng là một giao dịch giữa hai hoặc nhiều bên, thường là người mua và người bán, trong đó hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi thành tiền hoặc tài sản khác Jacob (2020) cho rằng hoạt động bán hàng là tất cả các hành động và chiến lược bán hàng mà các nhân viên bán hàng và người quản lý thực hiện hàng ngày để đưa các khách hàng tiềm năng và khách hàng hiện tại đi qua các quá trình bán hàng. Tất cả các hoạt động này trực tiếp dẫn đến việc chốt đơn hàng và các mục tiêu bán hàng được đáp ứng (và vượt quá).

Theo định nghĩa của SCJ, hiệu quả của hoạt động bán hàng (HQB) đến trực tiếp từ sự thực thi, thi hành công việc, kết quả của những quá trình

và hành động của nhân viên bán hàng. Trong đó, nhân viên bán hàng cần đạt được các yêu cầu và tiêu chí cụ thể như: luôn hoàn thành các chỉ tiêu doanh số bán hàng hàng tháng (Sales) - các chỉ tiêu liên quan đến giá trị và số thùng sản phẩm được bán tới nhà bán lẻ (Retailers); luôn hoàn thành các chỉ tiêu độ phủ hàng tháng - số lượng các cửa hàng hoặc khách hàng được phân bổ và mở rộng mua sản phẩm của công ty (Active Outlet); luôn hoàn thành các yêu cầu công việc được giao (R&R) - liên quan đến các công việc khác như báo cáo, hỗ trợ khách hàng, tham gia các chương trình ngoại khóa, họp và đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả bán hàng; tăng cường mối quan hệ với khách hàng (Customer Relationship) trong khu vực mình bán hàng và quản lý nhằm nhận được sự hỗ trợ tối đa từ khách hàng như việc nhập hàng, hỗ trợ trưng bày sản phẩm.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán hàng

2.2.1. Nhận thức về vai trò

Nhận thức về vai trò của nhân viên bán hàng, nói một cách đơn giản là nhân viên bán hàng hoạt động trong một môi trường độc đáo, nơi mà bản chất của các vai trò luôn thay đổi. Theo Johnston & Marshall (2013), vai trò gắn liền với vị trí nhân viên bán hàng đại diện cho tập hợp các hoạt động hoặc hành vi được thực hiện bởi bất kỳ ai đảm nhận vị trí đó. Vai trò này được định nghĩa phần lớn thông qua các kỳ vọng, yêu cầu và áp lực truyền đạt cho nhân viên bán hàng bởi các đối tác vai trò của họ. Nhận thức của nhân viên bán hàng về những kỳ vọng này ảnh hưởng mạnh mẽ đến định nghĩa của cá nhân về vai trò của họ trong công ty và hành vi trong công việc.

Thành phần nhận thức vai trò có ba biến nhận thức: nhận thức độ chính xác của vai trò, nhận thức xung đột vai trò và nhận thức mơ hồ về vai trò (Van Sell và cộng sự, 1981). Mô hình chỉ ra ba biến nhận thức về vai trò có những hậu quả tâm lý đối với cá nhân nhân viên bán hàng. Chúng có thể tạo ra sự không hài lòng với công việc cũng như có thể ảnh hưởng đến động lực của nhân viên bán hàng. Tất cả những ảnh hưởng đó có thể làm tăng sự luân chuyển nhân sự trong lực bán hàng và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bán hàng. Bài nghiên cứu tổng hợp của Verbeke và cộng sự (2010) khám phá được rằng mơ hồ và xung đột vai trò có tương quan tới hiệu quả của nhân viên

bán hàng theo hướng tiêu cực, điều này ủng hộ kết quả của các nghiên cứu trước đây cho thấy xung đột vai trò, sự không rõ ràng về vai trò, quá tải vai trò có liên quan nghịch chiều với hiệu quả bán hàng (Bagozzi, 1978; Behrman và Perreault, 1984; Brown và Peterson, 1993; Mackenzie và cộng sự, 1998; Singh và cộng sự, 1994).

2.2.2. Năng khiếu

Theo Johnston và Marshall (2013), năng khiếu bán hàng của một cá nhân phần lớn liên quan tới khả năng của người đó trong việc thực hiện công việc bán hàng. Bản thân các thước đo năng khiếu rộng rãi không giải thích được một tỷ lệ rất lớn của sự thay đổi trong hoạt động bán hàng. (Guenzi và cộng sự, 2011; Weitz, 1979; Wood, 2006; Sharma và cộng sự, 2007).

Các nghiên cứu trước đây dường như xác định được rằng có bằng chứng mâu thuẫn về hai vấn đề (Vinchur và cộng sự, 1998). Năng khiếu nhận thức dường như là những yếu tố dự báo tốt về hiệu quả của nhân viên bán hàng trong một phân tích tổng hợp (Hunter và Hunter, 1984) nhưng gần như không hứa hẹn trong một phân tích khác (Schmitt và cộng sự, 1984). Các yếu tố dự đoán tính cách cũng có vẻ là những yếu tố dự đoán kém trong một phân tích tổng hợp ($r = 0,15$; Schmitt và cộng sự, 1984) nhưng lại là những yếu tố dự đoán tốt hơn theo một đánh giá tích lũy nhỏ hơn khác ($r = 0,36$; Ghiselli và Barthol, 1953).

2.2.3. Kỹ năng

Kỹ năng đề cập đến mức độ thành thạo của cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ cần thiết và bao gồm các khả năng đã học được như kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân, khả năng lãnh đạo, kiến thức kỹ thuật và kỹ năng trình bày. Mặc dù tầm quan trọng của kỹ năng bán hàng là yếu tố quyết định hiệu quả bán hàng, các tác giả nhận thấy rằng sự chú ý của nghiên cứu đến lĩnh vực kỹ năng bán hàng còn rời rạc và hạn chế (Churchill và cộng sự, 1985).

2.2.4. Động lực

Theo Johnston và Marshall (2013), động lực được xem là lượng nỗ lực mà nhân viên bán hàng mong muốn dành cho mỗi hoạt động hoặc nhiệm vụ liên quan đến công việc bán hàng. Một số nghiên cứu đã kiểm tra xem nhân viên bán hàng thường mong muốn được thưởng bằng tiền hơn các phần thưởng khác (Platos và Murphy, 2010;

Johnson và Beckon, 2008). Do đó, giả định phần lớn dựa trên nhận thức của các nhà quản lý bán hàng hơn là dựa trên bất kỳ bằng chứng nào thu được từ chính nhân viên bán hàng. Có bằng chứng cho thấy rằng các phần thưởng khác ít nhất cũng quan trọng như khoản bồi thường tài chính (Johnston và Marshall, 2013).

2.2.5. Yếu tố cá nhân

Yếu tố cá nhân là các yếu tố nội bộ cá nhân có thể liên quan đến hiệu quả của nhân viên bán hàng nhưng không phải là một phần của các thành phần năng khiếu, trình độ kỹ năng, động lực và nhận thức vai trò. Theo nghiên cứu thực nghiệm bởi Mulki và cộng sự (2007) khảo sát 331 nhân viên bán hàng được phẩm tại Mỹ khám phá ra rằng tinh thần thể thao làm tăng hiệu quả của nhân viên bán hàng ($DE = -0,13$). Theo kết quả nghiên cứu của MacKenzie (1993) những nhân viên bán hàng có đức tính cộng đồng cao thường sẽ được đánh giá về hiệu quả cao hơn với những nhân viên khác bởi người quản lý của họ. Theo nghiên cứu thực nghiệm bởi Malik và cộng sự (2011) khảo sát 1000 nhân viên bán hàng ở vị trí nhân viên và quản lý từ 15 công ty FMCG tại Lahore Pakistan, khám phá ra rằng không có sự tương quan giữa hiệu quả bán hàng với đức tính cộng đồng. Đối lập với kết quả nghiên cứu của Malik và cộng sự, MacKenzie và cộng sự (1998), suy đoán rằng một trong những yếu tố chính giúp phân biệt nhóm bán hàng hiệu quả và kém hiệu quả có thể là mức độ họ tham gia giúp đỡ, tinh thần thể thao và đức tính cộng đồng. Theo Barrick và Mount (1991), trong một phân tích tổng hợp dựa trên 117 nghiên cứu, phát hiện ra rằng sự tận tâm có liên quan đến hiệu quả công việc trong các lĩnh vực công việc khác nhau, bao gồm cả doanh số bán hàng ($r = 0,23$ đã hiệu chỉnh), kết quả này tương đồng với một số nhà nghiên cứu khác như Costa và McRae, 1992; Hogan, 1991; Hurtz và Donovan, 2000; Mount và Barrick, 1998; Neubert và cộng sự, 2006; và Stewart 1996.

2.2.6. Yếu tố tổ chức và môi trường

Có mối quan hệ giữa hiệu quả và các yếu tố môi trường như tiềm năng lãnh thổ, mức độ tập trung của khách hàng, khối lượng công việc của nhân viên bán hàng và cường độ cạnh tranh. Do đó, tác động trực tiếp của các biến số cá nhân, tổ chức và môi trường lên hiệu quả là khá rõ ràng. Các tài liệu chuyên sâu đồng ý rằng các hành vi

giám sát có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động bán hàng (Cravens và cộng sự, 2004; Ajay, 1985).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm, thực tiễn và nghiên cứu tổng hợp được thực hiện bởi nhiều nhà khoa học, cũng như mô hình danh mục 6 yếu tố về các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động bán hàng bởi Churchill và cộng sự (1985), nghiên cứu đưa ra mô hình với 7 biến số gồm 6 biến dự đoán ảnh hưởng đến 1 biến phụ thuộc hiệu quả hoạt động bán hàng tại công ty TNHH SC Johnson Việt Nam (HQB) như sau:

1. Nhận thức về vai trò: Bao gồm các yếu tố về xung đột vai trò, mơ hồ về vai trò và nhận thức chính xác về vai trò.

2. Năng khiếu: Bao gồm yếu tố về năng lực cạnh tranh, khả năng IQ, khả năng nhận thức và tính cách hướng ngoại.

3. Kỹ năng: Bao gồm các yếu tố về kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng quản lý thời gian và lãnh thổ, và kỹ năng giao tiếp.

4. Động lực: Bao gồm các yếu tố kỳ vọng, phương tiện và giá trị của phần thưởng.

5. Yếu tố cá nhân: Bao gồm các yếu tố tinh thần thể thao, đức tính cộng đồng, sự tận tâm và lòng vị tha.

6. Yếu tố môi trường tổ chức: Bao gồm các yếu tố thiết kế lãnh thổ, văn hóa doanh nghiệp, và hành vi giám sát.

7. Hiệu quả hoạt động bán hàng: Bao gồm các yếu tố đạt chỉ tiêu doanh số hàng tháng, đạt chỉ tiêu độ phủ hàng tháng, luôn hoàn thành các yêu cầu công việc được giao (R&R) và sự hài lòng của khách hàng.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào mô hình nghiên cứu, các giả thuyết được hình thành như sau:

H1: Nhận thức về vai trò của NVBH tương quan tích cực đến hiệu quả hoạt động bán hàng.

H2: Năng khiếu của NVBH có tương quan tích cực đến hiệu quả hoạt động bán hàng.

H3: Kỹ năng của NVBH có tương quan tích cực đến hiệu quả hoạt động bán hàng.

H4: Động lực của NVBH có tương quan tích cực đến hiệu quả hoạt động bán hàng.

H5: Yếu tố cá nhân của NVBH có tương quan tích cực đến hiệu quả hoạt động bán hàng.

H6: Yếu tố môi trường tổ chức của NVBH có tương quan tích cực đến hiệu quả bán hàng.

3.3. Mẫu nghiên cứu

Bảng câu hỏi được gửi ngẫu nhiên tới 250 nhân viên bán hàng, những người đang làm việc tại công ty TNHH SC Johnson Việt Nam tại các vùng Bắc, Trung và Nam trong giai đoạn 2/2022 - 4/2022. Kết quả thu thập được gồm 208 kết quả trả lời đầy đủ các đáp án với tỉ lệ là 83,2% (208/250). Nhằm nâng cao chất lượng của nghiên cứu, tác giả tiếp tục loại bỏ những kết quả có lớn hơn 90% cùng một đáp án (những kết quả có tiềm năng rủi ro cao do đáp viên trả lời không trung thực). Kết quả cuối cùng thu thập được là 167 kết quả hợp lệ với tỉ lệ bằng 66,8% (167/250) nằm trong kỳ vọng của tác giả, cũng như thoả mãn được yêu tố số lượng đáp viên tối thiểu lớn hơn 150 mẫu theo lý thuyết số mẫu cho mô hình hồi quy với dữ liệu chéo Green (1991).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Nhận thức Vai trò Đáp Viên SCJ	3.56	0.94	1	5
Năng khiếu Đáp Viên SCJ	3.75	0.89	1	5
Kỹ năng Đáp Viên SCJ	3.73	0.94	1	5
Động lực Đáp Viên SCJ	3.88	1	1	5
Yếu tố cá nhân Đáp Viên SCJ	3.78	0.93	1	5
Môi trường và tổ chức Đáp Viên SCJ	4	1	1	5

4.2. Kết quả phân tích định lượng

- Kiểm định hệ số hồi quy

Bảng 2. Kết quả hồi quy đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients		95.0% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics			
	B	Std. Error	Beta	t	Sig.	Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF	
1	(Constant)	.017	.127	.134	.894	-.233	.267						
	VT	.007	.048	.006	.137	.891	-.088	.102	.672	.011	.004	.370	2.701
	NK	.025	.066	.022	.380	.705	-.105	.155	.756	.030	.010	.222	4.514
	KN	-.005	.065	-.004	-.073	.942	-.134	.124	.766	-.006	-.002	.201	4.971
	DL	.119	.056	.118	2.132	.035	.009	.229	.795	.166	.058	.243	4.122
	CN	.107	.062	.098	1.733	.085	-.015	.228	.815	.136	.047	.231	4.329
	MTT	.747	.053	.741	14.159	.000	.643	.851	.931	.746	.386	.272	3.676

a. Dependent Variable: HQB

Biến VT, NK, KN có Sig. > 0,1. Do đó, các biến này tương quan không có ý nghĩa với biến phụ thuộc HQB với độ tin cậy trên 90%.

Biến DL, CN, MTT có Sig. < 0,1. Do đó, các biến này tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc HQB với độ tin cậy trên 90%.

- Mức độ giải thích của mô hình

Kết quả nghiên cứu cho thấy, R² hiệu chỉnh là 0,876. Như vậy 87,6% thay đổi của biến hiệu quả bán hàng HQB được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình.

- Mức độ phù hợp của mô hình

Bảng 3. Phân tích phương sai ANOVA

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	150.304	6	25.051	197.204	.000 ^b
	Residual	20.325	160	.127		
	Total	170.629	166			

a. Dependent Variable: HQB
b. Predictors: (Constant), MTT, VT, NK, DL, CN, KN

Bảng 3 cho thấy mô hình tương thích với dữ liệu thực, với Sig. < 0,01. Nói cách khác, với độ tin cậy 95%, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc về tổng thể.

- Kiểm định hiện tượng cộng tuyến của các biến độc lập

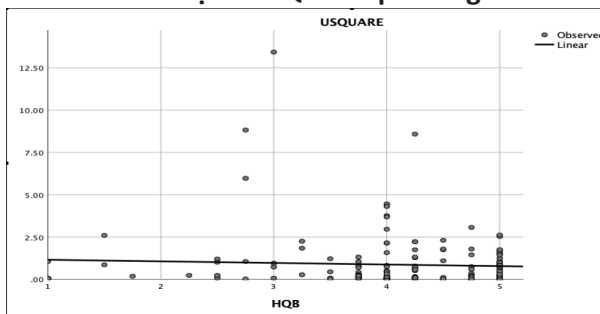
Không có hiện tượng cộng tuyến đối với mỗi biến độc lập có VIF < 10. Độ phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 10. Kết quả là, các biến độc lập không có tương quan với nhau.

- Kiểm định tự tương quan phần dư

Sử dụng kiểm định Durbin - Watson cải tiến. d = 2.009, như vậy theo kiểm định d cải tiến nếu 1 < d < 3. Kết luận không có hiện tượng tự tương quan của phần dư.

- Kiểm định phương sai số dư không đổi

Hình 1. Kiểm định USQUARE phương sai số dư



Trong hình 1, đường tương quan giữa biến phụ thuộc HQB và USQUARE có dạng đường tuyến tính, do đó không có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Biến VT không có tương quan ý nghĩa đối với biến phụ thuộc HQB (Sig. = 0.891 > 0.1), do đó ta bác bỏ giả thuyết H1. Kết quả này ủng hộ nghiên cứu của Brown và Peterson (1994), tuy nhiên lại khác với kết quả các nghiên cứu của Greene (1972), Boshoff và Mels (1995). Qua nghiên cứu thực tế quan sát tại SCJ, ta xác định được rằng biến vai trò VT không có tương quan tích cực tới hiệu quả hoạt động bán hàng do SCJ đã xây dựng khá tốt về quy trình hỗ trợ bán hàng dành cho NVBH ví dụ như Sales Talks (Cầm nang hỗ trợ bán hàng), cái giúp cho NVBH có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện công việc của mình ngay khi gia nhập đội ngũ bán hàng kể cả đối với NVBH mới.

Biến NK không có tương quan ý nghĩa đối với biến phụ thuộc HQB (Sig. = 0,705 > 0,1), do đó ta bác bỏ giả thuyết H2. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu thực nghiệm bởi Brown và Peterson (1994), Verbeke và cộng sự (2010), Schmidt và Hunter's (2004), mặt khác lại nhất quán với nghiên cứu của Vinchur và cộng sự (1998). Tương tự như biến VT, qua nghiên cứu thực tiễn tại SCJ, ta xác định được rằng năng khiếu NK không đóng góp nhiều vào hiệu quả hoạt động bán hàng do quy trình hỗ trợ bán hàng tại SCJ khá tốt, cái hỗ trợ nhiều cho nhân viên kể cả những nhân viên không thật sự có năng khiếu trong việc bán hàng vẫn có thể thực thi công việc bán hàng hiệu quả nếu họ theo sát các quy trình hướng dẫn. Bên cạnh đó các hệ thống truyền thông tiếp thị quản lý khách hàng MCS (Marketing Communication System) tại SCJ cũng hỗ trợ nhiều về mặt dữ liệu để nhân viên bán hàng có góc nhìn sâu sắc hơn để hỗ trợ thực thi việc bán hàng của họ, cái làm giảm rủi ro từ việc không có năng khiếu.

Biến KN không có tương quan ý nghĩa đối với biến phụ thuộc HQB (Sig. = 0,942 > 0,1), do đó ta bác bỏ giả thuyết H3. Kết quả này đối lập với các khám phá nghiên cứu thực hiện bởi (Babakus và cộng sự, 1996; Cravens và cộng sự, 1993; Baldauf và Cravens, 2002. Dariane

và cộng sự, 2001). Tuy nhiên kết quả này lại nhất quán với nghiên cứu của Gibson và cộng sự (1997). SCJ đã có một hệ thống thông tin tốt cũng như quy trình bán hàng hiệu quả cái hỗ trợ nhiều cho việc bán hàng, giúp cho những nhân viên bán hàng có ít kỹ năng, năng khiếu, hay chưa nắm rõ ràng về vai trò của mình vẫn có thể thực thi công việc bán hàng của mình một cách bình thường.

Biến DL có tương quan ý nghĩa đối với biến phụ thuộc HQB (Sig. = 0,035 < 0,1; β = 0,119), do đó ta ủng hộ giả thuyết H4. Kết quả này nhất quán với quan điểm nghiên cứu thực hiện bởi Chowdhury (1993), Brown và Peterson (1994); Challagalla và Shervani (1996), không ủng hộ nghiên cứu của John và cộng sự (2012); Djonis và cộng sự (2016).

Biến CN có tương quan ý nghĩa đối với biến phụ thuộc HQB (Sig. = 0,085 < 0,1; β = 0,107), do đó kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H5. Kết quả này nhất quán với suy luận và nghiên cứu thực nghiệm bởi MacKenzie và cộng sự (1998); và Piercy và cộng sự (2006), trái ngược với kết quả nghiên cứu của Malik và cộng sự (2011).

Biến MTT có tương quan ý nghĩa đối với biến phụ thuộc HQB (Sig. = 0,000 < 0,1; β = 0,747), do đó ta đồng ý với giả thuyết H6. Kết quả này ủng hộ các kết quả nghiên cứu được thực hiện bởi Grant và cộng sự, 2001; Baldauf và cộng sự, 2001; Babakus và cộng sự, 1996; Piercy và cộng sự, 1999.

5. Kết luận và giải pháp

Thông qua quá trình nghiên cứu từ các nguồn sơ cấp và thứ cấp, bài viết đã xác định được sáu biến dự đoán có thể ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động bán hàng bao gồm: Nhận thức vai trò; Năng khiếu; Kỹ năng; Động lực; Yếu tố cá nhân; và Yếu tố môi trường tổ chức. Qua phân tích thực nghiệm, ba biến dự đoán có mối tương quan và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả bán hàng của công ty SCJ được xác định gồm có: Động lực; Yếu tố cá nhân; Yếu tố môi trường tổ chức. Trong đó, biến dự đoán ảnh hưởng nhiều nhất tới hiệu quả bán hàng tại công ty SCJ là yếu tố môi trường tổ chức, tiếp theo là động lực, cuối cùng là yếu tố cá nhân.

Từ kết quả nghiên cứu của bài viết, một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bán hàng tại công ty SCJ như sau: (1) SCJ cần phải tập trung chú trọng để xây dựng một môi trường văn hoá doanh nghiệp chuyên nghiệp, lành mạnh, minh bạch, và sáng tạo; (2) Năng lực cán bộ quản lý bán hàng cũng cần được nâng cao và tăng cường (phong cách lãnh đạo chuyên đổi); (3) Cần cho phép nhân viên bán hàng tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế lãnh thổ; (4) Người quản lý và lãnh đạo cần khuyến khích nhân viên bán hàng tận tâm hơn với nhiệm vụ và công việc của mình nhằm đạt được các mục tiêu chung của tổ chức; (5) Cần thiết lập các quy trình lương thưởng rõ ràng dựa trên hiệu quả công việc quản trị theo mục tiêu như (MBO; KPI) để kích thích động lực làm việc của nhân viên bộ phận bán hàng nhằm đạt được các hiệu quả hoạt động bán hàng tối ưu nhất.

Tài liệu tham khảo:

- Barrick, M.R. & Mount, M.K., 1991. The big five personality dimensions & job performance: a meta-analysis. *Personnel psychology*, 44(1), pp.1-26.
- Chowdhury, J., 1993. The motivational impact of sales quotas on effort. *Journal of Marketing Research*, 30(1), pp.28-41.
- Churchill Jr, G.A., Ford, N.M., Hartley, S.W. & Walker Jr, O.C., 1985. The determinants of salesperson performance: A meta-analysis. *Journal of marketing research*, 22(2), pp.103-118.
- Churchill, G. A., Ford, N. M., Walker, O. C., Johnston, M. W., & Tanner, J. F., 2000. *Sales force management*. Homewood, IL: Irwin.
- Johnston, M.W. & Marshall, G.W., 2013. *Sales force management: Leadership, innovation, technology*. Routledge.
- MacKenzie, S.B., Podsakoff, P.M. & Paine, J.B., 1998. Do citizenship behaviors matter more for managers than for salespeople?. *Journal of the Academy of marketing Science*, 27(4), pp.396-410.
- Malik, M.E., Naeem, B. & Ali, B.B., 2011. How do workplace spirituality & organizational citizenship behaviour influence sales performance of FMCG salesforce. *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 3(8), pp.610-620.
- Schmidt, F.L. & Hunter, J.E., 1977. Development of a general solution to the problem of validity generalization. *Journal of Applied Psychology*, 62(5), p.529.
- Van Sell, M., Brief, A.P. & Schuler, R.S., 1981. Role conflict & role ambiguity: Integration of the literature & directions for future research. *Human relations*, 34(1), pp.43-71.
- Vinclair, A.J., Schippmann, J.S., Switzer III, F.S. & Roth, P.L., 1998. A meta-analytic review of predictors of job performance for salespeople. *Journal of applied psychology*, 83(4), p.586.

GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI VIỆC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

TS. Nguyễn Thị Minh Loan*

Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ vĩ đại của Cách mạng Việt Nam, người anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn, chiến sĩ xuất sắc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Người là nhà chiến lược thiên tài đã tìm ra con đường cứu nước, Người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân ta giành thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cuộc đời, sự nghiệp của Người vô cùng trong sáng, đẹp đẽ, cao thượng và hết sức vĩ đại. Người đã để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta một kho tàng lý luận hết sức quý giá đó là tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua thực tiễn cách mạng, nhiều lần Người đề cập đến vấn đề công nghiệp hóa - đó là nền tảng trọng để Đảng và Nhà nước Việt Nam xây dựng đường lối phát công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

President Ho Chi Minh - a great leader of the Vietnamese Revolution, a hero of national liberation, a great cultural man, an excellent soldier of the international communist and workers' movement. He was a genius strategist who found a way to save the country, the founder of the Communist Party of Vietnam led our people to a glorious victory in the cause of national liberation and building socialism. His life and career is very pure, beautiful, noble and very great. He left the whole Party and people a very valuable theoretical treasure that is Ho Chi Minh's thought. Through revolutionary practice, he repeatedly mentioned the issue of industrialization - it is an important foundation for the Party and State of Vietnam to build the path of industrialization and modernization in the current period.

Keywords: industrialization, modernization.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phân biên: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phân biên: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

Tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành, phát triển trên cơ sở kế thừa, chọn lọc những tư tưởng, giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam, phù hợp với thực tiễn hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam. Cùng với đó là sự tiếp thu, tiếp

biến và vận dụng sáng tạo tinh hoa văn hóa nhân loại: văn hóa phương Đông và phương Tây mà đỉnh cao là chủ nghĩa Mác - Lênin; trong đó, nét đặc sắc chính là sự kết hợp các giá trị truyền thống của văn hóa phương Đông với thành tựu hiện đại của văn minh phương Tây và tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin trên nền tảng những tri thức văn hóa tinh túy, chất lọc, hấp thụ được tích lũy qua thực tiễn. Tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành bởi tư duy, trí tuệ, phẩm chất đạo đức và năng lực hoạt động thực tiễn của Người. Đó cũng là quá trình tiếp thu, làm giàu, rèn luyện từ học tập, nghiên cứu, trải nghiệm thực tiễn, khám phá các quy luật vận động, đời sống văn hóa, xã hội và cuộc đấu tranh của các dân tộc vì độc lập, tự do và tiến bộ xã hội để khái quát thành lý luận, đem lý luận chỉ đạo hoạt động thực tiễn, kiểm nghiệm trong thực tiễn nên mang giá trị khách quan, cách mạng và khoa học.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng lý luận và định hướng để Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng đường lối cách mạng đúng đắn, tổ chức lực lượng và lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, sáng lập nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trong các cuộc

* Thượng tá, Học viện Cảnh sát nhân dân

chiến tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và những thành tựu quan trọng về mọi mặt trong 35 năm đổi mới và hội nhập quốc tế. Tư tưởng Hồ Chí Minh không những có tác động tích cực đối với tiến trình lịch sử mà còn soi sáng con đường phát triển của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, tư tưởng Hồ Chí Minh đã khẳng định ý nghĩa và giá trị lý luận, thực tiễn, bởi đó là giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam và cũng là một phần giá trị của văn hóa nhân loại.

Có thể thấy, tư tưởng về công nghiệp hóa là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế. Trong các nghiên cứu của mình, Hồ Chí Minh đã đưa ra quan điểm nhấn mạnh tính tất yếu, vị trí, vai trò, mục đích, nội dung của công nghiệp hóa. Tư tưởng công nghiệp hóa của Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận hết sức quan trọng để Đảng ta vận dụng vào phát triển các lĩnh vực kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.

Thứ nhất, quan điểm của Hồ Chí Minh về tính tất yếu của công nghiệp hóa

Quan niệm của Người về công nghiệp hóa gắn chặt với quan niệm chung về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngay từ những năm 20 thế kỷ XX, Hồ Chí Minh, đã nhận thấy rất rõ rằng, đối với Việt Nam sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phải tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người khẳng định: “muốn có nhiều nhà máy phải mở mang các ngành công nghiệp làm ra máy, gang, thép, than, dầu... đó là con đường phải đi của chúng ta, con đường công nghiệp hóa nước nhà”¹. Ngày 12/07/1946, khi trả lời các nhà báo nước ngoài về các đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội và một trình độ phát triển của nền văn minh hiện đại, Hồ Chí Minh đã nhận định ngắn gọn và sáng rõ: “Muốn cho chủ nghĩa cộng sản thực hiện được, cần phải có kỹ nghệ, nông nghiệp và tất cả mọi người đều được phát

triển hết khả năng của mình. Ở nước chúng tôi, những điều kiện ấy chưa có đủ”. Kỹ nghệ được Hồ Chí Minh xem đó là một trong ba điều kiện quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Do đặc thù riêng, Việt Nam chưa có được các tiền đề đó, đặc biệt là kỹ nghệ. Mà đặc điểm lớn nhất của nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ chi phối các đặc điểm khác là “Nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa”.

Như vậy, luận chứng của Hồ Chí Minh về tính tất yếu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa vừa phản ánh những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về công nghiệp hóa nói chung, vừa thể hiện bước phát triển mới trong nhận thức và tư duy lý luận về tính tất yếu của công nghiệp hóa trong điều kiện một nước nông nghiệp, lạc hậu quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, quan điểm của Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò của công nghiệp hóa

Vị trí của công nghiệp hóa đã được trình bày tại Đại hội III của Đảng (1960): “Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ ở nước ta. Thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tạo điều kiện cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi”².

Việc xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là một trong những nội dung kinh tế chủ yếu nhằm xây dựng lực lượng sản xuất mới, hiện đại. Hồ Chí Minh còn chỉ rõ vai trò tiên bộ lịch sử của công nghiệp hóa; đó là quá trình thúc đẩy sản xuất xã hội phát triển, giải phóng sức lao động, giải phóng con người, tạo ra những bước đột phá mới trong nền văn minh công nghiệp. Như vậy, công nghiệp hóa có khả năng đem lại năng suất lao động xã hội mới cao nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại - nhân tố quyết định để chủ nghĩa xã hội chiến thắng chủ nghĩa tư bản.

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.445

² <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/c-mac-angghen-lenin-ho-chi-minh/ho-chi-minh/nguyen-cuu-hoc-tap-tu-tuong-ho-chi-minh/doc>

Thứ ba, quan điểm của Hồ Chí Minh về mục đích của công nghiệp hóa

Khi nói về mục đích của chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh đã nhiều lần khẳng định: “Nói một cách tóm tắt, mộc mạc, chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc”. Có khi Người nói một cách trực tiếp: “Mục đích của chủ nghĩa xã hội là không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân”.

Muốn đi tới chủ nghĩa xã hội, theo Hồ Chí Minh, phải trải qua một thời kỳ quá độ để biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp. Đã nhiều lần Người khẳng định vai trò của nông nghiệp, coi nông nghiệp là gốc, nhưng Người vẫn nhấn mạnh công nghiệp hóa mới là con đường cơ bản để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân. Người nêu rõ: “Hiện nay, chúng ta sản xuất nông nghiệp làm chính. Vì muốn mở mang công nghiệp thì phải có đủ lương thực, nguyên liệu. Nhưng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa vẫn là mục tiêu phấn đấu chung, là con đường no ấm thực sự của nhân dân ta”³. Nói chuyện với Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội, Người chỉ rõ: “Muốn bảo đảm đời sống sung sướng mãi mãi phải công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải xây dựng công nghiệp nặng. Như thế phải vừa cải thiện đời sống, vừa tích lũy. Cải thiện đời sống từng bước theo khả năng, đồng thời phải tích lũy để kiến thiết”⁴.

Mục đích cuối cùng của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là đem lại “đời sống dồi dào”, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Đây chính là bản chất xã hội của quá trình công nghiệp hóa do giai cấp công nhân lãnh đạo, là ranh giới để nhận diện công nghiệp hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với công nghiệp hóa trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Bản chất giai cấp sẽ chi phối cách lựa chọn bước đi, phương thức tiến

hành và các động lực thực hiện quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, quan điểm của Hồ Chí Minh về nội dung của công nghiệp hóa

Nội dung của công nghiệp hóa được Hồ Chí Minh đề cập trên một số bình diện: Theo Hồ Chí Minh, trọng tâm của quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam vẫn là phát triển công nghiệp nặng, phát triển ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất, trang bị kỹ thuật mới cho nền kinh tế quốc dân. Người nhấn mạnh vai trò và sự cần thiết phát triển công nghiệp nặng. Trong bài báo thế nào là công nghiệp hóa với bút danh C.K đăng trên báo *Nhân Dân*, ngày 22/01/1960, Hồ Chí Minh đã định nghĩa: Các ngành công nghiệp làm ra máy móc, gang, thép, than, hóa chất... gọi chung là công nghiệp nặng. Đồng thời, Người nói về vai trò công nghiệp nặng: “Công nghiệp nặng là đầu mối để mở mang các ngành công nghiệp khác cung cấp máy móc cho nông nghiệp. Cho nên, chưa có công nghiệp nặng thì chưa thể có một nền kinh tế tự chủ và giàu mạnh được”⁵. Như vậy, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, công nghiệp nặng tạo tiền đề cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và giàu mạnh. Bên cạnh việc nhấn mạnh phát triển công nghiệp nặng, Hồ Chí Minh cũng đã chú trọng đến công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. Vì nó phục vụ trực tiếp của đời sống người dân lao động. Ngày 16/05/1965, phát biểu tại Hội nghị ngành công nghiệp nhẹ, Người khẳng định “ngành công nghiệp nhẹ quan hệ rất khăng khít với đời sống hàng ngày của nhân dân. Vì vậy, nhiệm vụ của công nghiệp nhẹ là rất quan trọng”⁶. Cần khuyến khích phát triển đúng hướng một số ngành nghề thủ công nghiệp cần thiết cho đời sống nhân dân. Mặt khác, Người còn đề cập nội dung của công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn, Người cho rằng, công nghiệp hóa nông nghiệp là trang bị máy móc cho nông nghiệp, cơ khí hóa sản xuất. Trong dịp nói chuyện với cán bộ, công

³ Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.445

⁴ Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.445,445, 604-605

⁵ Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 604-605

⁶ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.445.

nhân nhà máy cơ khí Duyên Hải (Hải Phòng), Hồ Chí Minh khẳng định: “muốn no thì phải sản xuất nhiều gạo, muốn ấm thì sản xuất nhiều vải, muốn có gạo, có vải thì nông nghiệp không thể để mãi như hôm nay mà phải có máy móc, phải có nhiều máy và máy tốt. Máy móc là do quá trình công nghiệp đem lại”⁷. Hơn nữa, phát triển công nghiệp tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất lớn. Trong thư chúc tết nhân dân Hải Phòng, Người nhấn nhủ: “trong công nghiệp phải ra sức đẩy mạnh hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng, nâng cao năng suất lao động, làm đúng khẩu hiệu nhiều, nhanh, tốt, rẻ”⁸.

Trong giai đoạn hiện nay, thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng đang bị thách thức bởi sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức lớn. Cục diện thế giới tiếp tục biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm; các nước lớn vẫn hợp tác, thỏa hiệp, nhưng đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau gay gắt hơn. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế gia tăng. Các nước đang phát triển, nhất là những nước nhỏ đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể còn kéo dài do tác động của đại dịch Covid-19; Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhất là công nghệ số, kinh tế số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với

mọi quốc gia, dân tộc. Những vấn đề toàn cầu như bảo vệ hòa bình, an ninh con người, thiên tai, dịch bệnh, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường... tiếp tục diễn biến phức tạp. Ở trong nước, tình hình an ninh trật tự tiếp tục diễn biến phức tạp. Các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và đất nước ta. Bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu cấp thiết, đồng thời là những thách thức rất lớn đối với nước ta trong thời gian tới.

Đất nước ta đang trong thời kỳ đổi mới toàn diện về mọi mặt và có những bước phát triển mới. Tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đòi hỏi toàn Đảng phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, có quyết tâm chính trị cao, dự báo chính xác, kịp thời diễn biến tình hình, chủ động ứng phó kịp thời với mọi tình huống, nỗ lực hơn nữa để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, không ngừng gia tăng tiềm lực mọi mặt của quốc gia, bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong thời gian tới cần tập trung làm tốt những vấn đề sau đây:

Một là, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa có vai trò quan trọng hàng đầu đối với quá trình phát triển vì nó đưa cả nền sản xuất vật chất và đời sống văn hóa - xã hội của đất nước lên trình độ mới. Đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa có vai trò tạo ra điều kiện, tiền đề vật chất - kỹ thuật cho chế độ xã hội chủ nghĩa. Đây là một quá trình kinh tế, kỹ thuật - công nghệ và kinh tế - xã hội toàn diện, sâu rộng nhằm chuyển đổi nền sản xuất và xã hội Việt Nam từ trình độ nông nghiệp lạc hậu

⁷ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.449-450.

⁸ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 15.

lên trình độ công nghiệp với các trình độ công nghệ ngày càng tiên tiến, hiện đại, văn minh.

Hai là, chú trọng xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ càng cần đặc biệt coi trọng việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay. Nguồn nhân lực là nhân tố quyết định việc khai thác, sử dụng, bảo vệ và tái tạo các nguồn lực khác; trong đó nguồn nhân lực chất lượng cao quyết định quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế không thể thành công nếu thiếu nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, với những con người có đủ “đức”, “tài”. Do đó, trong chiến lược phát triển đất nước, nguồn nhân lực phải được quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi để nâng cao năng lực về trí tuệ, ý chí và niềm tin... Nguồn nhân lực có chất lượng cao, với số lượng và cơ cấu hợp lý, giàu trí tuệ, giàu ý chí và khát vọng, có lý tưởng cách mạng soi sáng, phát huy tối đa sức mạnh của sự sáng tạo, tính năng động của dân dân cả nước góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số, xã hội số.

Ba là, phát huy lợi so sánh của các ngành nghề, đặc biệt các ngành có thế mạnh của Việt Nam, cần lựa chọn một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển dựa theo lợi thế của đất nước để có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác. Việt Nam là một nước đang phát triển cần phải “đi tắt, đón đầu” ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội nhằm tạo ra năng suất, chất lượng, hiệu quả, tạo ra những sản phẩm và xây dựng “thương hiệu mạnh” đặc trưng của

Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Bốn là, quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần có sự nỗ lực, quyết tâm, sự đồng lòng đoàn kết của toàn Đảng, toàn quân và cả hệ thống chính trị nhằm thực hiện được mục tiêu “Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030: là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển thu nhập cao”⁹. Mỗi bước tiến của quá trình CNH, HĐH là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, hướng tới xây dựng một đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tính tất yếu, vị trí, vai trò, mục đích, nội dung của công nghiệp hóa là cơ sở lý luận hết sức quan trọng để Đảng ta vận dụng vào phát triển các lĩnh vực kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Đó là cơ sở đảm bảo sự thành công của đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng trong tình hình hiện nay./.

Tài liệu tham khảo:

Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.445,445, 604-605

<http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/c-mac-angghen-lenin-ho-chi-minh/ho-chi-minh/nghien-cuu-hoc-tap-tu-tuong-ho-chi-minh/doc>

Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 439, 445, 15.

Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.449-450.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2021, tập 1, tr. 36.